

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI  
SỞ NỘI VỤ



# THIẾT KẾ KỸ THUẬT - DỰ TOÁN

LẬP MỚI HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HAI  
CẤP TỈNH GIA LAI THEO CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI,  
ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VỀ SẮP XẾP ĐƠN VỊ  
HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP XÃ

GIA LAI - NĂM 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI  
SỞ NỘI VỤ

## THIẾT KẾ KỸ THUẬT - DỰ TOÁN

LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH  
CÁC CẤP TỈNH GIA LAI THEO CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA  
QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VỀ VIỆC  
SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TỈNH GIA LAI - NĂM 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI  
SỞ NỘI VỤ

**THIẾT KẾ KỸ THUẬT - DỰ TOÁN**

**LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH  
CÁC CẤP TỈNH GIA LAI THEO CÁC NGHỊ QUYẾT  
CỦA QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI  
VỀ VIỆC SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH  
CẤP TỈNH, CẤP XÃ**

**CƠ QUAN LẬP**  
**THIẾT KẾ KỸ THUẬT - DỰ TOÁN**  
*Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026*  
**TT TIN HỌC TRẮC ĐỊA BẢN ĐỒ**

**BẢN ĐỒ GIÁM ĐỐC**  
  
*[Handwritten signature]*

**Trần Thị Thúy Hòa**

**CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT**  
**THIẾT KẾ KỸ THUẬT - DỰ TOÁN**  
*Gia Lai, ngày 28 tháng 4 năm 2026*  
**SỞ NỘI VỤ TỈNH GIA LAI**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thanh Vũ**

**TỈNH GIA LAI - NĂM 2026**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>PHẦN I .....</b>	<b>3</b>
<b>KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM KHU VỰC THI CÔNG.....</b>	<b>3</b>
I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH ĐVHC CÁC CẤP TỈNH GIA LAI.....	3
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI NHIỆM VỤ .....	4
II.1. Mục đích.....	4
II.2. Yêu cầu .....	4
II.3. Phạm vi nhiệm vụ.....	5
II.4. Sản phẩm của TKKT-DT .....	6
III. CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỀ LẬP TKKT-DT .....	7
IV. PHẠM VI, ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA KHU VỰC THI CÔNG.....	8
IV.1. Phạm vi, đặc điểm địa lý tự nhiên.....	8
IV.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh .....	10
V. HIỆN TRẠNG THÔNG TIN TƯ LIỆU .....	11
V.1. Hiện trạng tài liệu hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC được lập theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ và các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp xã .....	11
V.2. Hiện trạng về tư liệu trắc địa.....	13
V.3. Hiện trạng về tư liệu bản đồ.....	15
VI. PHÂN TÍCH, TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ TƯ LIỆU VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN.....	17
VI.1. Phân tích, tổng hợp đánh giá tư liệu bản đồ .....	17
VI.2. Đề xuất phương án thực hiện .....	18
<b>PHẦN II.....</b>	<b>24</b>
<b>THIẾT KẾ KỸ THUẬT .....</b>	<b>24</b>
I. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ KỸ THUẬT DÙNG TRONG THI CÔNG .....	24
I.1. Các văn bản pháp lý dùng trong thi công .....	24
I.2. Các tài liệu tham khảo trong thiết kế .....	25
II. GIẢI PHÁP KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ .....	26
II.1. Quy trình công nghệ .....	26
II.2. Quy định kỹ thuật thi công các hạng mục công việc .....	26
III.3. Đóng gói, giao nộp sản phẩm .....	48
<b>PHẦN III .....</b>	<b>50</b>
<b>TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC .....</b>	<b>50</b>
I. ĐVHC CẤP XÃ TỈNH GIA LAI.....	50
II. TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC.....	57
<b>PHẦN IV .....</b>	<b>61</b>

<b>AN TOÀN LAO ĐỘNG, KẾ HOẠCH, TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....</b>	<b>61</b>
I. AN TOÀN LAO ĐỘNG .....	61
I.1. Đối với người lao động .....	61
I.2. Đối với máy móc, thiết bị .....	61
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....	61
III. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN .....	63
<b>PHẦN V.....</b>	<b>65</b>
<b>DỰ TOÁN KINH PHÍ CỦA THIẾT KẾ KỸ THUẬT - DỰ TOÁN.....</b>	<b>65</b>
I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP DỰ TOÁN .....	65
II. CÁC NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG VÀ CÁCH TÍNH DỰ TOÁN KINH PHÍ .....	66
III. PHÂN LOẠI MỨC KHÓ KHĂN .....	67
IV. TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ.....	69
V. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN.....	70
VI. TIẾN ĐỘ CẤP PHÁT VỐN .....	70
VII. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ .....	70
<b>PHẦN PHỤ LỤC VÀ CÁC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ .....</b>	<b>72</b>

## CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ, cụm từ	Viết tắt
Ủy ban nhân dân	UBND
Đơn vị hành chính	ĐVHC
Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000	Hệ VN-2000
TKKT-DT	TKKT-DT
Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ ĐGHC và xây dựng cơ sở dữ liệu về ĐGHC”.	Quyết định 513/QĐ-TTg
Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh	Nghị quyết 202/2025/QH15
Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025	Nghị quyết 1664/NQ-UBTVQH15

## MỞ ĐẦU

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, theo đó, tỉnh Gia Lai (mới) được thành lập trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai.

Tỉnh Gia Lai được thành lập nhằm tổ chức hợp lý ĐVHC, phù hợp với thực tiễn, xu thế phát triển, đồng thời bảo đảm yếu tố lịch sử của hai tỉnh; bảo đảm bộ máy của hệ thống chính trị tinh, gọn, mạnh, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; tinh giản biên chế; cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; tạo liên kết vùng, mở rộng không gian phát triển, bảo đảm quốc phòng, an ninh, góp phần phát huy mọi nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân. Việc thành lập tỉnh mới tạo ra một không gian phát triển lớn hơn, tạo điều kiện để tỉnh Gia Lai phát huy tối đa các tiềm năng và lợi thế của hai ĐVHC cũ, cùng khai thác các tiềm năng riêng có của từng địa phương, tạo sự cộng hưởng, thúc đẩy phát triển toàn diện.

Tỉnh Gia Lai có vị trí địa lý: phía Bắc giáp với tỉnh Quảng Ngãi, phía Đông là Biển Đông, phía Tây giáp Vương quốc Cam-pu-chia, phía Nam giáp tỉnh Đắk Lắk; diện tích tự nhiên với hơn 21.576 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 3.583.693 người.

Trước đây, về lịch sử, hai tỉnh Gia Lai và tỉnh Bình Định đều đã trải qua các lần sáp nhập và chia tách:

- **Tỉnh Gia Lai (cũ):** Ngày 20 tháng 9 năm 1975, theo Nghị quyết của Bộ Chính trị, hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum được hợp nhất thành một tỉnh có tên gọi là Gia Lai - Kon Tum. Ngày 12 tháng 8 năm 1991, theo Nghị quyết kỳ họp thứ 9 của Quốc hội khoá VIII, tỉnh Gia Lai được tách ra từ tỉnh Gia Lai - Kon Tum, với 10 ĐVHC cấp huyện và phát triển cho đến nay. Đến tháng 3 năm 2025, tỉnh Gia Lai có 17 ĐVHC cấp huyện (14 huyện, 02 thị xã và thành phố Pleiku); 218 ĐVHC cấp xã (180 xã, 24 phường, 14 thị trấn).

- **Tỉnh Bình Định (cũ):** Ngày 30 tháng 6 năm 1989, tỉnh Bình Định được tái thành lập trên cơ sở tách ra từ tỉnh Nghĩa Bình cũ, với 11 ĐVHC cấp huyện. Đến tháng 3 năm 2025, tỉnh Bình Định có 11 ĐVHC cấp huyện (gồm 08 huyện, 02 thị xã và thành phố Quy Nhơn); 155 ĐVHC cấp xã (28 phường, 11 thị trấn và 116 xã).

Từ năm 1996, hệ thống hồ sơ, bản đồ, mốc, đường địa giới hành chính các cấp của tỉnh Gia Lai (cũ) và tỉnh Bình Định được lập theo Chỉ thị 364-CT và đưa vào khai thác, sử dụng có hiệu quả, giúp cho công tác quản lý nhà nước về địa giới hành chính được thuận lợi, tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý đất đai theo lãnh thổ và giải quyết các tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính. Năm 2022 và 2024, tỉnh Gia Lai và tỉnh Bình Định đã cơ bản hoàn thành dự án thành lập bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, theo đó, tỉnh Gia Lai sáp nhập với tỉnh Bình Định thành ĐVHC mới lấy tên là tỉnh Gia Lai. Ngày 16 tháng 6 năm

2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025. Sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC, tỉnh Gia Lai có 135 ĐVHC cấp xã (trong đó có 110 xã và 25 phường).

Để đảm bảo tính liên tục, đầy đủ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC và đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý lãnh thổ tại địa phương, làm cơ sở xây dựng các quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - văn hóa xã thực hiện mô hình chính quyền hai cấp, góp phần quan trọng vào việc ổn định trật tự và an sinh xã hội; thực hiện Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã; Sở Nội vụ tổ chức ký Hợp đồng số 2410/2025/HĐTV-CIGC ngày 24 tháng 10 năm 2025 với Trung tâm Tin học Trắc địa Bản đồ về việc thực hiện gói thầu “Lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai theo các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã”.

Căn cứ văn bản thẩm định số 96/ĐBĐVN-KHTC ngày 20/01/2026 của Cục Đo đạc bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, về việc thẩm định phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ đối với Thiết kế kỹ thuật - Dự toán nhiệm vụ nhiệm vụ “Lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai theo các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã”.

Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai đã chỉ đạo đơn vị tư vấn: Trung tâm Tin học Trắc địa Bản đồ tiếp thu, hoàn thiện TKKT-DT nhiệm vụ “Lập hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp tỉnh Gia Lai theo các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã”. Việc xây dựng TKKT-DT làm cơ sở để tổ chức triển khai việc lập mới hồ sơ địa giới ĐVHC trên địa bàn tỉnh.

Nội dung của TKKT-DT gồm có 05 phần:

**Phần I:** Khái quát tình hình, đặc điểm khu vực thi công

**Phần II:** Thiết kế Kỹ thuật.

**Phần III:** Tổng hợp khối lượng công việc

**Phần IV:** An toàn lao động, Kế hoạch, tổ chức thực hiện.

**Phần V:** Dự toán kinh phí.

Kèm theo là các phụ lục, bảng biểu, sơ đồ minh họa.

# PHẦN I

## KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM KHU VỰC THI CÔNG

### I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH ĐVHC CÁC CẤP TỈNH GIA LAI

Tỉnh Gia Lai được hình thành trên cơ sở sáp nhập tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai (cũ). Trong quá trình hình thành và phát triển, tỉnh Gia Lai nhiều lần điều chỉnh địa giới hành chính.

- Gia Lai cũ là một tỉnh miền núi nằm ở khu vực phía bắc của Tây Nguyên phía bắc giáp tỉnh Kon Tum, phía nam giáp tỉnh Đắk Lắk, phía tây giáp Campuchia, phía đông giáp các tỉnh (Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên). Gia Lai ngày nay là địa bàn cư trú lâu đời của các dân tộc Jrai, Bahnar có tập quán sống thành từng làng. Thời kỳ Pháp thuộc, năm 1932, tỉnh Pleiku (nay là tỉnh Gia Lai) được thành lập, gồm đại lý Pleiku và đại lý Cheo Reo. Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, tên tỉnh được chính quyền cách mạng gọi là Gia Lai và được giữ nguyên cho đến năm 1975, nhưng địa giới hành chính của tỉnh có nhiều thay đổi qua các giai đoạn khác nhau của lịch sử.

Ngày 20/9/1975, theo Nghị quyết của Bộ Chính trị, hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum được hợp nhất thành một tỉnh có tên gọi là Gia Lai - Kon Tum.

Ngày 12/8/1991, theo Nghị quyết kỳ họp thứ 9 của Quốc hội khoá VIII, tỉnh Gia Lai được tách ra từ tỉnh Gia Lai - Kon Tum, với 10 ĐVHC cấp huyện và phát triển cho đến nay. Đến tháng 3/2025, tỉnh Gia Lai có 17 ĐVHC cấp huyện (14 huyện, 02 thị xã và thành phố Pleiku); 218 ĐVHC cấp xã (180 xã, 24 phường, 14 thị trấn).

- Bình Định cũ là tỉnh nằm phía Nam của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ, là mảnh đất có bề dày lịch sử gắn với nền văn hóa Sa Huỳnh, từng là cố đô của vương quốc Champa mà di sản còn lưu giữ là thành Đồ Bàn và các tháp Chăm với nghệ thuật kiến trúc độc đáo, là nơi xuất phát phong trào Tây Sơn vào thế kỷ 18 với tên tuổi của anh hùng áo vải Quang Trung - Nguyễn Huệ.

Thời kỳ Pháp thuộc, năm 1885, Bình Định là một tỉnh lớn ở Trung Kỳ, nhiều vùng đất của Gia Lai - Kon Tum còn thuộc về Bình Định; sau nhiều lần thay đổi, sáp nhập, chia tách, tỉnh Bình Định là một tỉnh độc lập kéo dài cho đến năm 1975. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thực hiện Nghị quyết số 245-NQ/TW ngày 28/10/1975 của Bộ Chính trị, Quyết định số 147/QĐ của UBND cách mạng khu Trung Trung bộ, tỉnh Bình Định hợp nhất với tỉnh Quảng Ngãi lấy tên là tỉnh Nghĩa Bình.

Ngày 30/6/1989, tỉnh Bình Định được tái thành lập trên cơ sở tách ra từ tỉnh Nghĩa Bình cũ, với 11 ĐVHC cấp huyện và phát triển cho đến nay. Đến tháng 3/2025, tỉnh Bình Định có 11 ĐVHC cấp huyện (08 huyện, 02 thị xã và thành phố Quy Nhơn); 155 ĐVHC cấp xã (28 phường, 11 thị trấn và 116 xã).

- Ngày 12/6/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, theo đó, tỉnh Gia Lai (mới) được thành lập

trên cơ sở sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai.

## **II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI NHIỆM VỤ**

### **II.1. Mục đích**

TKKT-DT này được xây dựng nhằm tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về lập mới hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp tỉnh Gia Lai theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh; Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.

Thực hiện đúng theo quy định tại Điều 110 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung) của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Xác định rõ phạm vi quản lý theo địa bàn lãnh thổ giữa tỉnh Gia Lai và các tỉnh giáp ranh và giữa các đơn vị xã, phường trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo khép kín và thống nhất đường địa giới ĐVHC hai cấp.

Xây dựng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp thật sự khoa học, đầy đủ, chính xác, pháp lý và thống nhất làm tài liệu pháp lý trong công tác quản lý nhà nước về địa giới ĐVHC và xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Xác định nhiệm vụ, thời gian, lộ trình và kinh phí thực hiện việc lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC làm cơ sở cho việc tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định về kỹ thuật và chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

Thực hiện cụ thể với khối lượng công việc như sau:

- Phân định địa giới ĐVHC rõ ràng trên thực địa, chuyên kết quả phân định từ thực địa lên bản đồ và hồ sơ đảm bảo chính xác, khách quan theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

- Sửa chữa số hiệu mặt mốc địa giới ĐVHC để phù hợp với tình hình quản lý thực tế tại địa phương do điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15;

- Hủy bỏ mốc địa giới ĐVHC nay không còn phù hợp với thực tế quản lý do điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15;

- Xác định số lượng hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp (cấp xã, cấp tỉnh) cần lập;

- Hoàn thiện hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp của tỉnh Gia Lai theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15.

### **II.2. Yêu cầu**

Hoàn thiện, khắc phục những bất cập, những phát sinh mới do thiếu sót (nếu có) trong quá trình lập hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới ĐVHC hai cấp trên địa bàn tỉnh.

Xác định rõ phạm vi quản lý các bãi bồi ven sông, cửa sông

Đánh giá đúng thực trạng về địa giới ĐVHC và hệ thống thông tin, tư liệu về hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC và mốc địa giới ĐVHC, làm cơ sở xác định các giải pháp về kinh tế, kỹ thuật và công nghệ tổ chức triển khai thực hiện.

Quá trình thực hiện lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai theo các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của TKKT-DT, đảm bảo 4 tính chất: đầy đủ, chính xác, pháp lý, thống nhất; đồng thời đảm bảo thuận tiện trong quá trình khai thác, sử dụng, phù hợp với thực tế quản lý tại địa phương.

Đảm bảo chuyên giao, áp dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến về đo đạc, bản đồ và xử lý các thông tin, dữ liệu trong công tác xây dựng, hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC; xác định tọa độ, vị trí và độ cao các mốc địa giới ĐVHC hai cấp.

### **II.3. Phạm vi nhiệm vụ**

TKKT-DT triển khai trên 01 ĐVHC cấp tỉnh và 135 ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai, bao gồm những nhiệm vụ cụ thể sau đây:

- Thu thập, phân tích, đánh giá hiện trạng hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC và mốc địa giới ĐVHC các cấp được lập theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ và các Nghị quyết: Nghị quyết số 859/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 1195/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2023 - 2025; Nghị quyết số 1257/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Bình Định giai đoạn 2023 - 2025.

- Rà soát, tổng hợp hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC được lập theo Quyết định số 513/QĐ-TTg và lập mới hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC theo các Nghị quyết số 859/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai, Nghị quyết số 1195/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2023 - 2025, Nghị quyết số 1257/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Bình Định giai đoạn 2023 - 2025 với thực tế quản lý địa giới ĐVHC của các địa phương; Rà soát, phân loại hệ thống mốc địa giới ĐVHC trên bản đồ và thực địa (mốc sửa mặt, mốc thay thế và mốc hủy bỏ, mốc giữ nguyên), thống kê tình trạng mốc mất, mốc hỏng (nếu có); Dự kiến cắm mốc địa giới ĐVHC mới trên bản đồ và thực địa theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15.

- Sửa chữa mốc địa giới ĐVHC hai cấp (số hiệu, loại mốc, gắn tâm mốc, vẽ sơ đồ vị trí mốc).

- Hủy bỏ mốc địa giới ĐVHC (mốc không còn sử dụng nằm trong lòng cấp xã mới).

- Thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã, cấp tỉnh: Bao gồm việc biên tập, in nhân bộ bản đồ địa giới ĐVHC.

- Thành lập hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã, cấp tỉnh: Bao gồm việc biên tập, in nhân bộ hồ sơ địa giới ĐVHC.

- Ký kết pháp lý hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp (cấp xã, cấp tỉnh trong nội tỉnh Gia Lai).

- Ký kết pháp lý hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp (cấp xã, cấp tỉnh của các tỉnh liên kề tỉnh Gia Lai).

#### **II.4. Sản phẩm của TKKT-DT**

Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp của tỉnh Gia Lai được giao nộp ở 2 dạng: dạng giấy và file số, cơ số giao nộp quy định như sau:

- Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã ở tỷ lệ 1: 2.000, 1:5.000, 1:10.000 theo hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, sau khi kiểm tra, nghiệm thu các cấp, tiến hành nhân bản thành 04 bộ giao nộp theo quy định. Thành phần hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã theo khoản 6 Điều 5 Thông tư số 27/2025/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ) gồm các loại tài liệu như sau:

- a) Bản thống kê danh mục tài liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC;
  - b) Bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền về sắp xếp, thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới ĐVHC; văn bản về giải quyết trường hợp chưa thống nhất địa giới ĐVHC;
  - c) Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC;
  - d) Bảng xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC;
  - đ) Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC;
  - e) Mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC;
  - g) Biên bản xác nhận mô tả địa giới ĐVHC;
  - h) Phiếu thống kê địa danh dân cư;
  - i) Phiếu thống kê địa danh thủy văn;
  - k) Phiếu thống kê địa danh sơn văn;
  - l) Biên bản bàn giao mốc địa giới ĐVHC;
  - m) Tập bản đồ địa giới ĐVHC.
- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

#### **4.2. Sản phẩm cấp tỉnh**

- Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh lập ở tỷ lệ 1:50.000 theo hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, sau khi kiểm tra, nghiệm thu các cấp, tiến hành nhân bản thành 03 bộ giao nộp theo quy định. Thành phần hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh theo khoản 7 Điều 5 Thông tư số 27/2025/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ) gồm các loại tài liệu như sau:

- a) Bản thống kê danh mục tài liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC;

b) Bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền về sắp xếp, thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới ĐVHC; văn bản về giải quyết trường hợp chưa thống nhất địa giới ĐVHC;

c) Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC;

d) Bảng tọa độ các mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC;

đ) Mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC;

e) Bản xác nhận mô tả địa giới ĐVHC;

g) Tập bản đồ địa giới ĐVHC.

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

### **III. CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP TKKT-DT**

1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

2. Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;

3. Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

4. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

5. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

6. Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC năm 2025;

7. Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh;

8. Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

9. Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

10. Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019;

11. Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

12. Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 20/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã năm 2025;

13. Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành “Quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp”;

14. Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT;

15. Thông tư số 24/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý;

16. Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT ngày 28/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ;

17. Thông tư số 27/2025/TT-BNV ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về việc lập, quản lý hồ sơ địa giới ĐVHC;

18. Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 14/8/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 và Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15.

#### **IV. PHẠM VI, ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA KHU VỰC THI CÔNG**

##### **IV.1. Phạm vi, đặc điểm địa lý tự nhiên**

###### ***a) Vị trí địa lý diện tích tự nhiên, quy mô dân số***

Gia Lai nằm ở vùng Nam trung bộ kéo dài địa hình từ vùng biển lên phía Tây Nguyên. Đây là tỉnh có đa dạng địa hình từ vùng miền núi, vùng cao ở phía bắc Tây Nguyên, độ cao trung bình 700 - 800 mét so với mực nước biển kéo dài giáp biển đông. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Đông giáp biển đông; phía Nam giáp tỉnh Đắk Lắk; phía Tây giáp Vương quốc Campuchia.

- Diện tích tự nhiên: 21.576 km<sup>2</sup>

- Quy mô dân số: 3.583.693 người.

###### ***b) Điều kiện tự nhiên***

###### **\* Đặc điểm địa hình, địa vật**

Địa hình tỉnh Gia Lai tương đối phức tạp và đa dạng. Phần địa hình tỉnh Gia Lai (cũ) nằm trên một phần của nền đá cổ rộng lớn, dày trên 4.000 m, thuộc địa khối Kon Tum. Cuối kỷ Nêogen sang kỷ Đệ Tứ (cách ngày nay khoảng 1,6 triệu đến 0,7 triệu năm) các chuyển động tân kiến tạo làm vỏ trái đất nứt khá sâu, khiến các núi lửa hoạt động mạnh, phun các lớp bazan phủ dày từ vài chục đến 500 m. Dung nham núi lửa đã lấp đầy các hố trũng của bề mặt địa hình, tạo nên cao nguyên rộng lớn và khá bằng phẳng. Địa hình toàn tỉnh có hướng thấp dần từ bắc xuống nam, thoải dần từ đỉnh (là trục quốc lộ 14) sang hai phía đông và tây với các đồi núi, cao nguyên và thung lũng xen kẽ nhau khá phức tạp. Phần tỉnh Bình Định (cũ) có địa hình dần từ Tây sang Đông, với độ chênh lệch khá lớn (khoảng 1.000 m). Các dạng địa hình phổ biến là các dãy núi cao, đồi thấp xen lẫn thung lũng hẹp độ cao trên dưới 100 mét, hướng vuông góc với dãy Trường Sơn, các đồng bằng lòng chảo, các đồng bằng duyên hải bị chia nhỏ do các nhánh núi đâm ra biển. Ngoài cùng là cồn cát ven biển

có độ dốc không đối xứng giữa 2 hướng sườn đông và tây. Nhiều khu vực núi ăn ra sát biển tạo thành các mỏm núi đá dọc theo bờ, vách núi dốc đứng và dưới chân là các dải cát hẹp. Đặc tính này đã làm cho địa hình ven biển trở thành một hệ thống các dãy núi thấp xen lẫn với các cồn cát và đầm phá. Phần lớn địa hình tỉnh Gia Lai (cũ) là đồi núi, cao nguyên với độ chia cắt lớn, phức tạp.

#### **\* Đặc điểm giao thông**

Giao thông tỉnh Gia Lai khá thuận lợi không những về đường bộ mà còn cả đường hàng không. Tỉnh có Quốc lộ 1A, Quốc lộ 1D, Quốc lộ 14 nối các tỉnh Đắk Lắk, Quảng Ngãi thông đến Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt tuyến đường Hồ Chí Minh đã rút ngắn khoảng cách từ Gia Lai đến các trung tâm kinh tế chính trị lớn của cả nước. Các tuyến Quốc lộ 19 xuống khu vực phía đông và các vùng lân cận của tỉnh, Quốc lộ 25 đến phường Tuy Hoà, thuộc địa phận tỉnh Đắk Lắk. Ngoài ra, Sân bay Pleiku và Sân bay Phù Cát của Gia Lai, có đường bay nối Pleiku, Phù Cát với các thành phố lớn là Đà Nẵng, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng.

#### **\* Đặc điểm thủy văn**

Sông ngòi: Tài nguyên nước ở Gia Lai có tổng trữ lượng khoảng 23 tỉ m<sup>3</sup> nước, phân bố trên các hệ thống sông chính là hệ thống sông Ba, hệ thống sông Sê San.

- Hệ thống sông Ba: Sông Ba dài 304 km (dài thứ hai trên Tây Nguyên), bắt nguồn từ núi Ngok Rô ở độ cao 1.240 m trên dãy Ngok Linh (tỉnh Kon Tum), chảy theo sườn phía đông của dãy Trường Sơn qua các phường: An Khê, Ayun Pa; các xã: Kbang, Kông Chro, Ia Pa, Krông Pa của tỉnh Gia Lai trước khi đổ về tỉnh Đắk Lắk (tỉnh Phú Yên trước đây) ra biển. Các nhánh chính của sông Ba là sông Ayun (hợp lưu với sông Ba tại Ayun Pa), sông Krông Năng (hợp lưu tại Nam huyện Kông Pa) và sông Hinh.

- Hệ thống sông Sê San: Bắt nguồn từ những đỉnh núi cao nhất của dãy Trường Sơn, núi Tiêu (1.988 m), Ngok Linh (2.598 m), có hai nhánh lớn là sông Đak Bla, Pôkô và một nhánh nhỏ là sông Sa Thầy, chảy qua các xã Đak Đoa, Chư Păh, Ia Grai, Đúc Cơ trước khi đổ về Campuchia.

Ngoài những hệ thống sông chính, Gia Lai còn có các nhánh sông Srê Pôk, Ia Đrăng, Ia Lốp đều bắt nguồn từ núi Hdrung chảy qua các xã Chư Sê, Chư Prông của tỉnh và nhiều sông, suối, hồ lớn nhỏ khác cung cấp nước sinh hoạt cho người và nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Hệ thống sông suối chảy qua địa bàn còn là là nguồn thủy năng có trữ năng lý thuyết khoảng 10,5 - 11 tỷ MW; trữ năng kinh tế kỹ thuật 7,1 tỷ KW.

Hệ thống sông thuộc tỉnh Bình Định (cũ) các sông trong tỉnh đều bắt nguồn từ những vùng núi cao của sườn phía đông dãy Trường Sơn. Các sông ngòi không lớn, độ dốc cao, ngắn, hàm lượng phù sa thấp, tổng trữ lượng nước 5,2 tỷ m<sup>3</sup>, tiềm năng thủy điện 182,4 triệu kw. Ở thượng lưu có nhiều dãy núi bám sát bờ sông nên độ dốc rất lớn, lũ lên xuống rất nhanh, thời gian truyền lũ ngắn. Ở đoạn đồng bằng lòng sông rộng và nông có nhiều luồng lạch, mùa kiệt nguồn nước rất nghèo nàn; nhưng khi lũ lớn nước tràn ngập mênh mông vùng hạ lưu gây ngập úng dài ngày vì các cửa sông nhỏ và các công trình che chắn nên thoát lũ kém.

Trên địa bàn tỉnh có 4 sông lớn là: Sông Kôn, sông Lại Giang, sông La Tinh và sông Hà Thanh cùng các sông nhỏ như Châu Trúc hay Tam Quan. Ngoài các sông đáng kể nói trên còn lại là hệ thống các suối nhỏ chằng chịt thường chỉ có nước chảy về mùa lũ và mạng lưới các sông suối ở miền núi tạo điều kiện cho phát triển thủy lợi và thủy điện. Hàng năm, các sông này gây lũ lụt, sa bồi, thủy phá nghiêm trọng. Ngược lại, mùa khô nước các sông cạn kiệt, thiếu nước tưới.

#### **IV.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh**

Sau khi hợp nhất, tỉnh Gia Lai đặt mục tiêu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025 đạt 7,3 - 7,7%, nỗ lực phấn đấu đạt mức tăng trưởng 8%.

Tổng sản phẩm địa phương (GRDP) của tỉnh Gia Lai (mới) tăng 7,5%, xếp vị trí thứ 22/34 tỉnh, thành phố cả nước (trong đó, GRDP tỉnh Bình Định trước đây tăng 7,92% và tỉnh Gia Lai trước đây tăng 6,9%). Các khu vực kinh tế chủ yếu đều tăng trưởng khá so với cùng kỳ, trong đó:

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực: Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 31,05%, công nghiệp - xây dựng chiếm 27,16%, dịch vụ chiếm 37,91%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,88%.

##### **a) Sản xuất công nghiệp, xây dựng**

Đạt mức tăng trưởng cao, với giá trị tăng thêm toàn ngành tăng 10,5%; chỉ số sản xuất công nghiệp của cả 02 khu vực Bình Định và Gia Lai trước đây đều tăng trên 9%; trong đó, chỉ số IIP tỉnh Bình Định trước đây tăng 9,03% và của tỉnh Gia Lai trước đây tăng 9,68% so với cùng kỳ.

##### **b) Sản xuất nông, lâm, thủy sản**

Phát triển ổn định, vừa là bệ đỡ, vừa là hậu phương của nền kinh tế; giá trị tăng thêm toàn ngành tăng 4,4%.

##### **c) Thương mại, dịch vụ, tài chính, ngân hàng**

Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Du lịch phát triển sôi động; đã tổ chức nhiều sự kiện, lễ hội lớn, thu hút gần 7,5 triệu lượt (tỉnh Bình Định 6,5 triệu lượt, tỉnh Gia Lai 0,9 triệu lượt), góp phần tạo tác động lan tỏa mạnh mẽ thúc đẩy các trụ cột tăng trưởng kinh tế, nhất là dịch vụ - du lịch, thương mại.

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 02 tỉnh tăng trưởng rõ rệt, là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của tỉnh, góp phần tạo nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng tại địa phương, với giá trị đạt 13.656 tỷ đồng, đạt 57,2% dự toán năm, cụ thể như sau: Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Bình Định trước đây đạt hơn 10.055 tỷ đồng, đạt 57,7% dự toán năm, tăng 55% so với cùng kỳ; tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai trước đây đạt 3.597 tỷ đồng, đạt 55,9% kế hoạch, tăng 4% so với cùng kỳ.

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của 02 tỉnh đều cao hơn bình quân chung của cả nước (tỷ lệ bình quân cả nước 32,06%). Giá trị giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh Bình Định (trước đây) đạt 57,7% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao; giá trị giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh Gia Lai (trước đây) đạt 33,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

#### ***d) Công tác quốc phòng, an ninh***

Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và công tác thanh tra, kiểm tra triển khai thường xuyên theo kế hoạch. Nhiệm vụ quốc phòng - an ninh luôn được đảm bảo, phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương cơ sở thực hiện các biện pháp công tác bảo vệ biên giới, ngăn chặn vượt biên. Chỉ đạo hoàn thành tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2025 đạt chỉ tiêu trên giao. Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm được tăng cường, phòng chống tệ nạn xã hội và kiểm chế tai nạn giao thông; đảm bảo an toàn phòng, chống cháy nổ. Đẩy mạnh triển khai Đề án 06 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

### **V. HIỆN TRẠNG THÔNG TIN TƯ LIỆU**

Thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Gia Lai (cũ) và tỉnh Bình Định (cũ) đã lập mới hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp. Bên cạnh đó, tỉnh Gia Lai (cũ) cũng đã thực hiện lập mới và chỉnh lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp theo Nghị quyết số 859/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai.

Riêng đối với Nghị quyết số 1195/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2023 - 2025 và Nghị quyết số 1257/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Bình Định giai đoạn 2023 - 2025, thì tỉnh Gia Lai (cũ) và tỉnh Bình Định (cũ) chưa thực hiện lập mới và chỉnh lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp theo hai Nghị quyết này.

**V.1. Hiện trạng tài liệu hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC được lập theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ và các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp xã**

#### ***a) Về số lượng hồ sơ bản đồ địa giới ĐVHC***

- Sản phẩm hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC tỉnh Gia Lai (cũ) đã được Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, phúc tra kỹ thuật, sản phẩm đã được Bộ Nội vụ nghiệm thu và công nhận tại Quyết định số 826/QĐ-BNV ngày 24/11/2024 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC. Sau khi hoàn thành, tỉnh Gia Lai đã lập đầy đủ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC 3 cấp (01 ĐVHC cấp tỉnh; 17 ĐVHC cấp huyện; 220 ĐVHC cấp xã).

- Sản phẩm hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC tỉnh Bình Định (cũ) đã được lập đầy đủ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC 3 cấp (01 ĐVHC cấp tỉnh; 11 ĐVHC cấp huyện; 159 ĐVHC cấp xã. Sản phẩm đã hoàn thiện đến giai đoạn nghiệm thu kỹ thuật.

#### ***b) Bộ bản đồ địa giới ĐVHC***

##### **Tỉnh Gia Lai (cũ)**

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC của 220 xã, phường, thị trấn được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 và tỷ lệ 1/10.000.

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC của 17 huyện, thị xã, thành phố được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và 1/25.000.

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC tỉnh Gia Lai (cũ) được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000.

#### **Tỉnh Bình Định (cũ)**

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC của 159 xã, phường, thị trấn được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000 và tỷ lệ 1/10.000.

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC của 11 huyện, thị xã, thành phố được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và 1/25.000.

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC tỉnh Bình Định (cũ) được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000.

#### **c) Hồ sơ Địa giới ĐVHC**

##### **- Tỉnh Gia Lai (cũ)**

Tổng số bộ hồ sơ địa giới ĐVHC trên địa bàn tỉnh là 220 bộ hồ sơ cấp xã, 17 bộ hồ sơ cấp huyện và 01 bộ hồ sơ cấp tỉnh. Hồ sơ đã được lập đầy đủ về nội dung, thống nhất về hình thức và số liệu giữa các văn bản, đảm bảo tính chính xác, đồng bộ với bản mô tả với bản đồ, giữa bản đồ với thực địa.

##### **- Tỉnh Bình Định (cũ)**

Tổng số bộ hồ sơ địa giới ĐVHC trên địa bàn tỉnh là: 159 bộ hồ sơ cấp xã, 11 bộ hồ sơ cấp huyện và 01 bộ hồ sơ cấp tỉnh. Về cơ bản, hồ sơ đã đầy đủ về nội dung, thống nhất về hình thức và số liệu giữa các văn bản, đảm bảo tính chính xác, đồng bộ với bản mô tả với bản đồ, giữa bản đồ với thực địa.

#### **d) Mốc địa giới ĐVHC**

##### **- Tỉnh Gia Lai (cũ)**

Tổng số mốc địa giới ĐVHC đã thực hiện theo Dự án 513 trên toàn tỉnh Gia Lai (cũ) là **623 mốc**. Các mốc địa giới ĐVHC được đúc đảm bảo quy cách và kích thước theo quy định, chôn mốc đúng vị trí cần thiết, phù hợp thực tế quản lý của địa phương. Tuy nhiên do đặc điểm địa hình khu vực tỉnh Gia Lai (cũ) bị biến đổi do bão lũ, sạt lở, làm đường giao thông,... dẫn đến mốc địa giới ĐVHC bị biến dạng và vị trí bị xô dịch. Vì vậy trong quá trình thi công số lượng mốc có thể thay đổi.

- Công tác đo tọa độ, độ cao của mốc địa giới ĐVHC cấp xã được đo trực tiếp ở thực địa bằng công nghệ Hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu (viết tắt là GNSS - Global navigation satellite system), đối với các mốc địa giới ĐVHC nằm ở khu vực bị che khuất không đo được GNSS đã được bố trí các cặp điểm đo bằng GNSS gần mốc địa giới, sau đó dùng máy toàn đạc điện tử để xác định tọa độ, độ cao với độ chính xác tương đương độ chính xác của mốc ở khu vực ẩn khuất. Quy trình tính toán bình sai xác định tọa độ, độ cao mốc địa giới ĐVHC được thực hiện như quy trình tính toán bình sai lưới khống chế tọa độ các cấp. Tọa độ các mốc địa giới ĐVHC được tính toán bình sai trong Hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trục 108° phù hợp với kinh tuyến trục của bản đồ địa hình được sử dụng làm nền để thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã.

## - Tỉnh Bình Định (cũ)

Tổng số mốc địa giới ĐVHC đã thực hiện theo Dự án 513 trên toàn tỉnh Bình Định (cũ) là **356 mốc**. Các mốc địa giới ĐVHC được đúc đảm bảo quy cách và kích thước theo quy định, chôn mốc đúng vị trí cần thiết, phù hợp thực tế quản lý của địa phương. Tuy nhiên do đặc điểm địa hình khu vực tỉnh Bình Định (cũ) bị biến đổi do quá trình đô thị hóa, ảnh hưởng của thiên tai bão lũ, sạt lở, quy hoạch khu công nghiệp, khu du lịch, làm đường giao thông,... dẫn đến mốc địa giới ĐVHC bị biến dạng và vị trí bị xô dịch. Vì vậy trong quá trình thi công số lượng mốc có thể thay đổi.

- Công tác đo tọa độ, độ cao của mốc địa giới ĐVHC cấp xã được đo trực tiếp ở thực địa bằng công nghệ GPS Hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu. Quy trình tính toán bình sai xác định tọa độ, độ cao mốc địa giới ĐVHC được thực hiện như quy trình tính toán bình sai lưới khống chế tọa độ các cấp. Tọa độ các mốc địa giới ĐVHC được tính toán bình sai trong Hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trực 108° phù hợp với kinh tuyến trực của bản đồ địa hình được sử dụng làm nền để thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã.

## V.2. Hiện trạng về tư liệu trắc địa

- Lưới tọa độ quốc gia là lưới khống chế tọa độ cơ bản, thống nhất trong toàn quốc phục vụ cho các nghiên cứu khoa học, đo vẽ bản đồ địa hình, bản đồ địa chính, thành lập cơ sở dữ liệu địa lý và các loại bản đồ chuyên đề khác.

- Lưới tọa độ quốc gia bao gồm: Lưới tọa độ cấp 0, lưới tọa độ hạng I, lưới tọa độ hạng II và lưới tọa độ hạng III khác nhau về độ chính xác, mật độ phân bố điểm, mục đích sử dụng, phương pháp xây dựng và trình tự phát triển của lưới. Lưới tọa độ hạng I là mạng lưới hiện đang tồn tại nhưng không xây dựng lại do vậy trong phạm vi của TKKT-DT chỉ nêu khái quát quy định kỹ thuật cho lưới tọa độ cấp 0, hạng II và hạng III.

- Lưới tọa độ quốc gia được xây dựng chủ yếu bằng công nghệ GNSS.

- Lưới tọa độ quốc gia được tính toán trong Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ VN-2000, có điểm gốc là N00. Độ cao của các điểm trong lưới tọa độ quốc gia được tính theo hệ độ cao quốc gia. Riêng lưới tọa độ cấp 0 được tính toán trong hai hệ tọa độ: VN-2000 và ITRF.

- Giá trị tọa độ của các điểm trong lưới tọa độ quốc gia được biểu thị trên mặt phẳng theo lưới chiếu UTM múi 6<sup>0</sup> kinh tuyến trực là 105<sup>0</sup> kinh Đông (đối với múi thứ 48), múi 6<sup>0</sup> kinh tuyến trực là 111<sup>0</sup> kinh Đông (đối với múi thứ 49) hệ số biến dạng là  $k_0 = 0.9996$ .

Mạng lưới tọa độ Quốc gia bao gồm hệ thống các trạm định vị GPS, lưới tọa độ cấp "0", hạng I, II, III và địa chính cơ sở đã được hoàn thiện với mật độ điểm phủ kín địa bàn tỉnh Gia Lai đảm bảo mật độ và độ chính xác phục vụ cho công tác đo tọa độ hệ thống mốc địa giới ĐVHC các cấp trên phạm vi toàn tỉnh.

Tuy nhiên, trong quá trình đo đạc chủ yếu sẽ sử dụng các điểm tọa độ địa chính cơ sở làm gốc. Trên địa bàn tỉnh Gia Lai có một số điểm tọa độ nhà nước với các số hiệu như sau:

838460	849429	849430	849431	849432	849442	849443	849446	85026
85029	850401	850402	850403	850404	850406	850407	850408	850409
850410	850411	850412	850414	850415	850417	850418	850419	850420
850421	850422	850423	850424	850425	850426	850427	850428	850429
850430	850431	850432	850433	850434	851404	851405	851406	851407
851408	851409	851410	851413	851414	851415	851416	851417	851418
851419	851420	851421	851422	851423	851424	851425	86121	86122
861406	861407	861409	861410	861411	861412	861413	861414	861415
861416	861417	861418	861419	861420	861421	861422	861423	861424
861425	861426	861427	861428	861429	861430	861431	861432	861433
861450	86223	86230	862401	862402	862403	862404	862405	862406
862407	862408	862409	862410	862411	862412	862413	862414	862415
862416	862417	862418	862419	862420	862421	862422	862423	862424
862425	862426	862427	862428	862429	862430	862431	862432	862433
862434	862435	862436	862437	862438	862439	862440	862441	862442
862443	862444	862445	862446	862447	863401	863402	863403	863404
863405	863406	863407	863408	863409	863410	863411	863412	863413
863414	863415	863416	863417	863418	863419	863420	863421	863422
863423	863424	863425	863426	863427	863428	863429	863430	863431
863432	863433	863434	863435	863436	863437	863438	863439	863440
863441	87325	87330	873416	873417	873418	873419	873420	873421
873422	873423	873424	873425	873426	873427	873428	873429	873430
873431	873432	873433	873434	873435	873436	873437	873438	873439
873440	873441	873442	873443	873445	873446	873447	873448	873449
873460	873461	873462	873463	87422	87435	87436	874401	874403
874404	874405	874406	874407	874408	874409	874410	874411	874412
874413	874414	874415	874416	874417	874418	874419	874420	874421
874422	874423	874424	874425	874426	874427	874428	874429	874430
874431	874432	874433	874434	874435	874436	874437	874440	87521
87523*	87524	87526	87527	87529	875401	875402	875403	875404
875405	875406	875407	875408	875409	875410	875411	875413	875415
875417	875418	875419	875420	875421	875422	875423	875424	875425
875426	875427	875428	875429	875430	875431	875432	875433	875434
875435	875436	875437	875438	875439	875440	875441	875442	875443
875444	875445	875446	875447	875448	875449	875450	875451	875452
875453	875454	875455	875456	87555	87556	87557	88524	88526
88527	88528	885401	885402	885403	885404	885405	885406	885407
885408	885409	885410	885411	885412	885413	885414	885415	885416
885417	885418	885419	885420	885421	885422	885423	885424	885425
885426	885427	885428	885429	885430	885431	885432	885433	885434
885435	885436	885437	885438	885439	885440	885441	885442	885446

885447	88624	88625	88629	88631	886401	886402	886403	886404
886405	886406	886407	886425	886440	886441	886443	886444	88723
887458	887459	887460	887461	89823	89825	89831	898401	898402
898403	898404	898405	898406	898407	898408	898409	898410	898411
898412	898413	898414	898415	898416	898417	898418	898419	898420
898421	898422	898423	898424	898426	47222	472415	472416	472418
472419	472420	472421	472422	472423	472424	472425	472426	472428
472429	472430	472431	472432	472450	472451	483401	483402	48436
484401	484402	484403	484404	484405	484409	484410	484411	484412
484413	484414	484415	484416	484417	484418	484419	484420	484421
484423	484424	484425	484426	484427	484428	484429	484430	484431
484432	484433	484434	484435	484436	484437	484438	484439	484440
484441	484442	484443	484444	484445	484446	484447	484448	484449
484550	49635	496401	496402	496403	496404	496405	496406	496407
496408	496409	496410	496411	496412	496413	496414	496415	496417
496418	496419	898437	472414	851402				

### V.3. Hiện trạng về tư liệu bản đồ

a) Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp lập theo Dự án 513 đang được quản lý, sử dụng tại địa phương

Tài liệu, bản đồ phục vụ cho TKKT-DT này là bộ bản đồ nền địa hình hệ toạ độ quốc gia VN 2000 đã được lập theo Dự án 513 và các Nghị quyết số 859/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 1195/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2023 - 2025 (tỉnh Gia Lai chưa thực hiện chỉnh lý hồ sơ, bản đồ ĐGHC các cấp theo Nghị quyết số 1195/NQ-UBTVQH15); Nghị quyết số 1257/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Bình Định giai đoạn 2023 - 2025 (tỉnh Bình Định chưa thực hiện chỉnh lý hồ sơ, bản đồ ĐGHC các cấp theo Nghị quyết số 1257/NQ-UBTVQH15).

b) Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/50.000

- Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000 có định dạng \*.DGN, gồm 07 file cho 07 nhóm lớp nội dung: Cơ sở toán học, địa hình, thủy hệ, dân cư, giao thông, ranh giới, thực vật được biên tập từ dữ liệu nền địa lý ở tỷ lệ tương ứng của TKKT-DT “Thành lập cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý ở tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000 các khu vực đô thị, khu vực công nghiệp, khu vực kinh tế trọng điểm”

- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/2.000 gồm có 93 mảnh phủ trùm 02 đơn vị địa giới hành chính (phường Quy Nhơn Bắc, xã Tuy Phước), nguồn số liệu do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thành lập năm 2012; địa danh, địa giới ĐVHC các cấp được cập nhật, bổ sung và đường địa giới ĐVHC theo Dự án 513 được điều chỉnh, cập nhật đến năm 2023. Bản đồ được biên tập từ CSDL nền địa lý và có điều tra bổ sung thực địa, thành lập ở lưới chiếu UTM, múi

3<sup>0</sup>, kinh tuyến 108<sup>0</sup>, hệ số biến dạng  $K_0 = 0,9999$ , Elipxoit WGS-84; hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000; đây là tài liệu chính quy của nhà nước được lưu trữ ở hai dạng: Bản đồ giấy và dữ liệu số; loại bản đồ này có thông tin về địa hình, thủy hệ, giao thông, dân cư, thực phủ... thể hiện trên bản đồ tương đối đầy đủ và phù hợp với thực địa; đồng thời được thành lập theo đúng quy chuẩn, quy định kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), đã được thực hiện theo Dự án 513 và các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/5.000 gồm có 9 mảnh phủ trùm 01 đơn vị địa giới hành chính (phường Thống Nhất), nguồn số liệu do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thành lập năm 2012; địa danh, Địa giới ĐVHC các cấp được cập nhật, bổ sung và đường Địa giới ĐVHC theo Quyết định số 513/QĐ-TTg được điều chỉnh, cập nhật đến năm 2023. Bản đồ được biên tập từ CSDL nền địa lý và có điều tra bổ sung thực địa, thành lập ở lưới chiếu UTM, múi 3<sup>0</sup>, kinh tuyến Trung ương 108<sup>0</sup>, hệ số biến dạng  $K_0 = 0,9999$ , Elipxoit WGS-84; hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000; đây là tài liệu chính quy của nhà nước được lưu trữ ở hai dạng: Bản đồ giấy và dữ liệu số; loại bản đồ này có thông tin về địa hình, thủy hệ, giao thông, dân cư, thực phủ... thể hiện trên bản đồ tương đối đầy đủ và phù hợp với thực địa; đồng thời được thành lập theo đúng quy chuẩn, quy định kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), đã được thực hiện theo Dự án 513 và các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/10.000 (532 mảnh) phủ trùm toàn tỉnh Gia Lai do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thành lập năm 2010; có định dạng \*.DGN, gồm 07 file cho 07 nhóm lớp nội dung: Cơ sở toán học, địa hình, thủy hệ, dân cư, giao thông, ranh giới, thực vật được biên tập từ dữ liệu nền địa lý ở tỷ lệ tương ứng của TKKT-DT “Thành lập cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý ở tỷ lệ 1/10.000 gắn với mô hình số độ cao phủ trùm cả nước”; địa danh, địa giới ĐVHC các cấp cập nhật, bổ sung theo Dự án 513, được điều chỉnh, cập nhật đến năm 2023. Bản đồ được thành lập ở lưới chiếu UTM, múi 3<sup>0</sup>, kinh tuyến 108<sup>0</sup> tỉnh Bình Định (cũ) và 105<sup>0</sup> tỉnh Gia Lai (cũ), hệ số biến dạng  $K_0 = 0,9999$ , Elipxoit WGS-84; hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000; đây là tài liệu chính quy của nhà nước được lưu trữ ở hai dạng: Bản đồ giấy và dữ liệu số; loại bản đồ này có thông tin về địa hình, thủy hệ, giao thông, dân cư, thực phủ... thể hiện trên bản đồ tương đối đầy đủ và phù hợp với thực địa; đồng thời được thành lập theo đúng quy chuẩn, quy định kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), đã được thực hiện theo Dự án 513 và các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/50.000 (45 mảnh) phủ trùm toàn tỉnh Gia Lai do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) hiện chỉnh năm 2004; địa danh, địa giới ĐVHC các cấp được biên tập, cập nhật, bổ sung và đường địa giới ĐVHC theo Dự án 513 được điều chỉnh, cập nhật đến năm 2023. Bản đồ được thành lập ở lưới chiếu UTM, múi 6<sup>0</sup>, kinh tuyến 105<sup>0</sup>, hệ số biến dạng  $K_0 = 0,9996$ , Elipxoit WGS-84; hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

Trên thực tế còn nhiều khu vực dân cư đông đúc, ven các khu đô thị hoặc các khu công nghiệp, khu vực nhà máy, xí nghiệp, khu đất có giá trị kinh tế cao... cần thiết phải được thành lập bản đồ địa giới ĐVHC ở nền địa hình tỷ lệ lớn, lại không được biên vẽ bản đồ ở tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000 gây khó khăn trong quá trình thành lập bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp.

Một bất cập hiện nay là khi thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ và các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nhiều ĐVHC cấp xã, phường, thị trấn (cũ) được thực hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ lớn 1:2.000 (hoặc tỷ lệ 1:5000), nay thực hiện Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025 để hình thành các xã mới nhưng các ĐVHC mới không đủ bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1:2000 (hoặc tỷ lệ 1:5.000) do sáp nhập các xã thực hiện trên nền bản đồ địa hình có tỷ lệ nhỏ hơn (tỷ lệ 1:10.000). Trong trường hợp này chấp nhận lập bản đồ nền cho xã, phường mới trên bản đồ nền tỷ lệ 1:10.000 (do xã, phường mới hình thành không đủ phủ trùm tỷ lệ lớn 1:2000 (hoặc tỷ lệ 1:5.000));

Ngoài ra, trong tỉnh Gia Lai còn có hệ thống bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất các loại tỷ lệ. Đây là loại bản đồ do địa phương thành lập ở nhiều thời điểm khác nhau và có các tỷ lệ 1:500, 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000. Độ chính xác của loại bản đồ này đảm bảo theo đúng quy định trong Quy phạm thành lập bản đồ các tỷ lệ tương ứng. Tài liệu này được dùng tham khảo để vẽ sơ đồ thuyết minh cho các tuyến địa giới ĐVHC các cấp có địa vật không thể hiện trên nền bản đồ địa hình.

## **VI. PHÂN TÍCH, TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ TƯ LIỆU VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN**

### **VI.1. Phân tích, tổng hợp đánh giá tư liệu bản đồ**

Nguồn bản đồ địa hình quốc gia để thành lập bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp tỉnh Gia Lai (mới) được sử dụng từ nguồn bản đồ đã có khi thành lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cho tỉnh Gia Lai và tỉnh Bình Định (cũ) theo Dự án 513 và các Nghị quyết số 859/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 1195/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2023 - 2025; Nghị quyết số 1257/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Bình Định giai đoạn 2023 - 2025, cụ thể như sau:

Bản đồ nền hiện có phục vụ lập mới hồ sơ, bản đồ Địa giới ĐVHC hai cấp tỉnh Gia Lai:

- Đối với tỷ lệ 1/ 2.000: Có 02/135 ĐVHC cấp xã phủ trùm trên nền bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/2.000 gồm: phường Quy Nhơn Bắc, xã Tuy Phước;

- Đối với tỷ lệ 1/5.000: Có 01/135 ĐVHC cấp xã phủ trùm trên nền bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/5.000: phường Thống Nhất;

- Đối với tỷ lệ 1/10.000: Toàn bộ 128/135 ĐVHC cấp xã còn lại phủ trùm trên nền bản đồ địa hình quốc gia, tỷ lệ 1/10.000; được sử dụng từ nguồn bản đồ

đã có khi thành lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cho tỉnh Gia Lai và tỉnh Bình Định (cũ) theo Dự án 513.

- Đối với tỷ lệ 1/50.000: Toàn bộ tỉnh Gia Lai (mới) phủ trùm trên nền bản đồ địa hình quốc gia, tỷ lệ 1/50.000.

## **VI.2. Đề xuất phương án thực hiện**

Căn cứ kết quả khảo sát thực tế, ĐVHC các cấp, hiện trạng hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới ĐVHC tỉnh Gia Lai hiện nay, đề xuất phương án thực hiện như sau:

### **VI.2.1. Công tác chuẩn bị**

Kết quả khảo sát thực tế cho thấy tỉnh Gia Lai (mới) có 135/135 ĐVHC cấp xã sau sắp xếp, hợp nhất để hình thành các ĐVHC mới, gồm 110 xã và 25 phường. Trong đó, có 101 xã và 25 phường được hình thành sau sắp xếp; 09 xã không thực hiện sắp xếp. Tuy nhiên, các ĐVHC không thực hiện sắp xếp này hoàn toàn thay đổi về bản chất đối với toàn bộ các đối tượng địa lý trên bản đồ do có thay đổi về tên ĐVHC giáp ranh, mốc địa giới ĐVHC có liên quan.

Do đó, công tác chuẩn bị được đề nghị cho toàn bộ 135/135 ĐVHC với các nội dung công việc:

- Thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về địa giới ĐVHC các cấp, hồ sơ địa giới ĐVHC của ĐVHC có liên quan, bản đồ địa hình quốc gia, bản đồ địa chính và các tài liệu, dữ liệu khác có liên quan cho: 135/135 ĐVHC

### **VI.2.2. Xác định đường địa giới ĐVHC**

**a) Chuyển vẽ đường địa giới ĐVHC lên bản đồ nền (Tuyến địa giới ĐVHC có điều chỉnh)**

Gồm có 03 tuyến địa giới ĐVHC có liên quan đến điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 và 02 tuyến chồng lấn địa giới ĐVHC như thông kê tại bảng sau:

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tách ra từ ĐVHC cũ theo ĐA 513	Mảnh bản đồ liên quan đến tuyến có điều chỉnh đường địa giới ĐVHC (mảnh)	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC				
I	Tuyến địa giới liên quan đến điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 thực hiện trên tỷ lệ 1/10.000		61,45		15	
1	xã An Hòa	xã An Toàn	21	xã An Nghĩa	D-49-26-C-d-4 D-49-26-D-c-(3,4) D-49-38-B-a-2	
2	Xã Canh Liên	Xã Vân Canh	22,05	xã Canh Liên	D-49-50-D-b-(3,4) D-49-50-D-d-(1,2,4)	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tách ra từ ĐVHC cũ theo DA 513	Mảnh bản đồ liên quan đến tuyến có điều chỉnh đường địa giới ĐVHC (mảnh)	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC				
3	Xã Canh Liên	Xã Canh Vinh	18,4	xã Canh Hiệp	D-49-50-B-d- (2,3,4) D-49-50-D- b-(1,2,4)	
<b>II</b>	<b>Tuyến chông lẩn địa giới ĐVHC thực hiện trên tỷ lệ 1/10.000</b>		<b>7,1</b>			
1	Xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai	xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk	6,5	đoạn địa giới với diện tích từng khu vực là 521,4 ha	D-49-50-D-d-4; D- 49-51-C-c-3	
2	Xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai	xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk	0,6	đoạn địa giới với diện tích từng khu vực là 11,8 ha	D-49-51-C-c-3	
<b>Cộng</b>			<b>68,55</b>		<b>18</b>	

- Chuyển vẽ đường địa giới ĐVHC:

+ Đường địa giới ĐVHC cần chuyển vẽ lên bản đồ và xác định tại thực địa là 68,55 km;

+ Số mảnh bản đồ có liên quan đến các tuyến, đoạn địa giới ĐVHC cần chuyển vẽ, xác định trên thực địa:

\* Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000: 18 mảnh

- Số tuyến địa giới có liên quan đến các tuyến, đoạn địa giới ĐVHC cần chuyển vẽ, xác định trên thực địa trong trường hợp có lập sơ đồ thuyết minh và không lập sơ đồ thuyết minh:

+ Tuyến địa giới liên quan đến điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 thực hiện trên tỷ lệ 1/10.000: Gồm 03 tuyến, với chiều dài là **61,45** km, trong đó:

\* Giữa xã An Hòa - xã An Toàn: 21 km

\* Giữa Xã Canh Liên - Xã Vân Canh: 22,05 km

\* Giữa Xã Canh Liên - Xã Canh Vinh: 18,4 km

+ Tuyến chông lẩn địa giới ĐVHC thực hiện trên tỷ lệ 1/10.000: Gồm 02 tuyến, với chiều dài là **7,1** km, trong đó:

\* Giữa Xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai - xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk: 6,5 km (đoạn địa giới với diện tích từng khu vực là 521,4 ha)

\* Giữa Xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai - xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk: 0,6 km (đoạn địa giới với diện tích từng khu vực là 11,8 ha)

\* Đối với đường địa giới ở các khu vực có tính chất nhạy cảm như: khu đô thị, khu công nghiệp, khu vực giải phóng mặt bằng,... sẽ khai thác bản đồ địa chính để chuyển đường địa giới ĐVHC theo ranh thửa.

*(Chi tiết tại Phụ lục III.1)*

**b) Xác định đường địa giới ĐVHC, vị trí mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng**

Do tài liệu và dữ liệu có tính kế thừa từ sản phẩm của dự án 513 của tỉnh Gia Lai (cũ) và tỉnh Bình Định (cũ) nên việc xác định đường địa giới ĐVHC ở thực địa và đo vẽ bổ sung nội dung bản đồ địa giới ĐVHC phạm vi 2cm về mỗi bên đường địa giới ĐVHC chỉ thực hiện với tuyến địa giới điều chỉnh theo Nghị quyết 1664/NQ-UBTVQH15 *(Chi tiết tại Phụ lục III.1)*

- Xác định tìm vị trí mốc địa giới ĐVHC các cấp do hệ thống mốc ĐGHC đã được cắm khi lập bản đồ theo Dự án 513 cho tỉnh Gia Lai (cũ) và tỉnh Bình Định (cũ) đến nay toàn bộ mốc không còn phù hợp phải thực hiện sửa chữa thay mặt mốc. Nhiều mốc đã bị hỏng, phải được khôi phục sửa chữa đúng theo vị trí đã được xác định trước đây.

- Lập biên bản kiểm tra và sửa chữa mốc;

- Thể hiện cập nhật bổ sung mới kết quả nội dung thay đổi do thực hiện điều chỉnh địa giới ĐVHC hai cấp lên trên bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa đối với 317 tuyến địa giới ĐVHC cấp xã mới khi thực hiện theo Nghị quyết 1664/NQ-UBTVQH15.

*(Chi tiết tại Phụ lục III.2)*

**c) Lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa**

Sử dụng dữ liệu, tài liệu đầu vào là sản phẩm từ Dự án 513 của tỉnh Bình Định và Gia Lai (cũ) việc lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa yêu cầu chỉ thực hiện tại các tuyến địa giới liên quan đến điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 và các tuyến ĐGHC chưa thống nhất.

*(Chi tiết tại Phụ lục III.1)*

**d) Mốc địa giới ĐVHC**

Sử dụng toàn bộ hệ thống mốc đã được cắm theo Dự án 513 tại tỉnh Gia Lai và tỉnh Bình Định (cũ) để tiến hành sửa mặt, cho phù hợp với tình hình quản lý thực tế khi thực hiện theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 và Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15.

Thực hiện hủy bỏ các mốc địa giới ĐVHC đã cắm khi lập bản đồ theo Dự án 513 nhưng nằm cách xa ngã ba địa giới hoặc không còn phù hợp với thực tế quản lý do điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 và Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15

Cụ thể như sau:

- Tổng số mốc trên toàn tỉnh Gia Lai (mới) đã thực hiện theo Dự án 513 là 979 mốc, trong đó:

+ Mốc khảo sát thống kê ổn định theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 là: 14 mốc;

+ Mốc sửa mặt đê phù hợp với tình hình quản lý thực tế tại địa phương do điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 là: 393 mốc;

+ Mốc hủy bỏ không còn phù hợp với thực tế quản lý do điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 là: 572 mốc.

- Không thực hiện cắm mới và đo tọa độ mốc.

*(Chi tiết tại Phụ lục III.4)*

### **VI.2.3. Lập bản mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp**

Việc thực hiện sắp xếp địa giới ĐVHC mới nên các yếu tố sơn văn, thủy văn, địa danh, các đường địa giới ĐVHC giáp ranh, diện tích, mốc địa giới ĐVHC... đã bị thay đổi toàn diện về bản chất nội dung trong một ĐVHC các cấp.

Do đó, việc lập bản mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp trên cơ sở dữ liệu đầu vào sử dụng từ tài liệu là sản phẩm của Dự án 513, các công việc cần thực hiện tiếp bao gồm:

- Rà soát, mô tả lại đường địa giới ĐVHC sau sắp xếp theo ĐVHC mới, theo tên ĐVHC mới (tại Mẫu số 12, Thông tư số 25)

- Gộp lại các tuyến địa giới ĐVHC cấp xã tuyến địa giới đã được xác định theo Quyết định số 513;

- Sửa đổi tên ký hiệu mới, đồng thời lược bỏ tên ký hiệu cũ;

- Nối tuyến địa giới ĐVHC, đánh lại số thứ tự các điểm đặc trưng theo tuyến mới;

- Tính toán, cộng lại chiều dài tuyến địa giới ĐVHC sau khi sắp xếp.

#### **Phạm vi thực hiện**

Áp dụng cho toàn bộ 349 tuyến địa giới ĐVHC cấp xã và 02 tuyến địa giới ĐVHC cấp tỉnh, với nội dung công việc cụ thể:

- Mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã.

- Lập bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC.

- Lập biên bản xác nhận mô tả các cấp.

Chiều dài tuyến địa giới ĐVHC cấp xã

- Tuyến địa giới cấp xã trên đường địa giới cấp tỉnh: tổng chiều dài **723,19 km**, trong đó:

+ Giáp ranh tỉnh Quảng Ngãi: gồm 13 xã (23 tuyến cấp xã), tổng chiều dài **334,45 km**.

+ Giáp ranh tỉnh Đắk Lắk: gồm 13 xã (28 tuyến cấp xã), tổng chiều dài **388,74 km**.

- Tuyến địa giới cấp xã trong tỉnh Gia Lai:

+ Tổng số 349 tuyến địa giới ĐVHC cấp xã, với tổng chiều dài **4.653,93 km**.

#### **VI.2.4. Về hồ sơ địa giới ĐVHC**

- Lập mới hồ sơ cho 01 ĐVHC cấp tỉnh Gia Lai;
- Lập mới hồ sơ cho 126 ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai.
- Chính lý, bổ sung hồ sơ địa giới ĐVHC đối với các xã không thực hiện sắp xếp theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15: 09 ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai.

#### **VI.2.5. Về bản đồ địa giới ĐVHC**

##### **a) Đối với cấp tỉnh**

**Thành lập mới bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh Gia Lai gồm:**

- Biên tập bản đồ số phủ trùm 45 mảnh bản đồ địa hình quốc gia, tỷ lệ 1/50.000;
- Biên tập, in nhân bộ (cơ số 3) gồm: 135 mảnh bản đồ địa hình quốc gia, tỷ lệ 1/50.000.

##### **b) Đối với cấp xã**

**- Thành lập mới bản đồ địa giới ĐVHC:**

- + Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/2.000:
  - \* Biên tập bản đồ số tỷ lệ 1:2.000 (phủ trùm) là **93 mảnh**;
  - \* Biên tập, in nhân bản đồ tỷ lệ 1:2.000 (4 bộ) là **372 mảnh**
  - \* Biên tập bản đồ thuyết minh số tỷ lệ 1:2.000, giáp ranh ĐVHC lập trên bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 (phủ trùm) là: **92 mảnh**;
  - \* Biên tập in nhân bản đồ thuyết minh tỷ lệ 1:2.000, giáp ranh ĐVHC lập trên bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 (4 bộ) là: **368 mảnh**
- + Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000:
  - \* Biên tập bản đồ số tỷ lệ 1:5.000 (phủ trùm) là **9 mảnh**;
  - \* Biên tập, in nhân bản đồ tỷ lệ 1:5.000 (4 bộ) là **36 mảnh**
  - \* Biên tập bản đồ thuyết minh số tỷ lệ 1:5.000, giáp ranh ĐVHC lập trên bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 (phủ trùm) là: **54 mảnh**;
  - \* Biên tập in nhân bản đồ thuyết minh tỷ lệ 1:5.000, giáp ranh ĐVHC lập trên bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 (4 bộ) là: **216 mảnh**
- + Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000:
  - \* Biên tập bản đồ số tỷ lệ 1:10.000 (phủ trùm) là **1.219 mảnh**;
  - \* Biên tập, in nhân bản đồ tỷ lệ 1:10.000 (4 bộ) là **4.876 mảnh**
- + Lập sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC tỷ lệ 1:500; 1:1.000 và 1:2.000: **405 tờ**
  - \* Biên tập, in nhân bản sơ đồ thuyết minh tỷ lệ 1:500, 1:1.000, 1:2.000 (4 bộ) là: **1.620 sơ đồ** (mỗi xã có 03 sơ đồ thuyết minh);
- **Chính lý bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã cho: 09 ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai gồm:**
  - Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000:
  - + Chính lý bản đồ số tỷ lệ 1:10.000 (phủ trùm) là 92 mảnh;

+ Biên tập, in nhân bản bản đồ tỷ lệ 1:10.000 (4 bộ) là 368 mảnh.

*(Chi tiết tại Phụ lục IV.1, Phụ lục IV.2)*

**VI.2.6. Thực hiện ký pháp lý hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC tại địa phương và ĐVHC lân cận.**

**a) ĐVHC cấp tỉnh:** Gồm có 03 ĐVHC, trong đó:

- ĐVHC tỉnh Gia Lai

- ĐVHC cấp tỉnh liên kề: tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Đắk Lắk.

**b) ĐVHC cấp xã:** Gồm có 161 ĐVHC, trong đó:

- ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai: Gồm 135 ĐVHC;

- ĐVHC cấp xã liên kề gồm 26 ĐVHC của 02 tỉnh, cụ thể:

+ Giáp ranh tỉnh Quảng Ngãi (13 ĐVHC);

+ Giáp ranh tỉnh Đắk Lắk (13 ĐVHC).

*(Chi tiết tại Phụ lục II)*

## **PHẦN II**

### **THIẾT KẾ KỸ THUẬT**

#### **I. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ KỸ THUẬT DÙNG TRONG THI CÔNG**

##### **I.1. Các văn bản pháp lý dùng trong thi công**

1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025.
2. Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018;
3. Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh.
4. Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã của Tỉnh Gia Lai năm 2025.
5. Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019;
6. Quyết định số 83/2000/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000.
7. Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã năm 2025.
8. Quyết định số 70/2000/QĐ-ĐC ngày 25 tháng 02 năm 2000 của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) ban hành quy định kỹ thuật số hóa bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000.
9. Thông tư số 973/2001/TT-TCĐC ngày 20 tháng 6 năm 2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn áp dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000.
10. Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp.
11. Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.
12. Thông tư số 03/2023/TT-BTNMT ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, mã số QCVN 72:2023/BTNMT.
13. Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp.

14. Thông tư số 47/2025/TT/BTNMT ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000.

15. Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ;

16. Thông tư số 27/2025/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về việc lập, quản lý hồ sơ địa giới ĐVHC;

## **I.2. Các tài liệu tham khảo trong thiết kế**

1. Tài liệu tập huấn về “Hướng dẫn kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính trên đất liền và hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính”.

2. Tài liệu tập huấn về “Hướng dẫn phân định địa giới hành chính trên biển, đảo và sông, suối, kênh, rạch”.

3. Tài liệu tham khảo triển khai thực hiện TKKT-DT “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới ĐVHC” của Ban chỉ đạo triển khai thực hiện TKKT-DT 513 (Bộ Nội vụ).

4. Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai (cũ) thực hiện theo Dự án 513 và Nghị quyết số 859/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai giai đoạn 2019 - 2021.

Sản phẩm hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC tỉnh Gia Lai (cũ) đã được Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, phúc tra kỹ thuật, sản phẩm đã được Bộ Nội vụ nghiệm thu và công nhận tại Quyết định số 826/QĐ-BNV ngày 24 tháng 11 năm 2024 về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC.

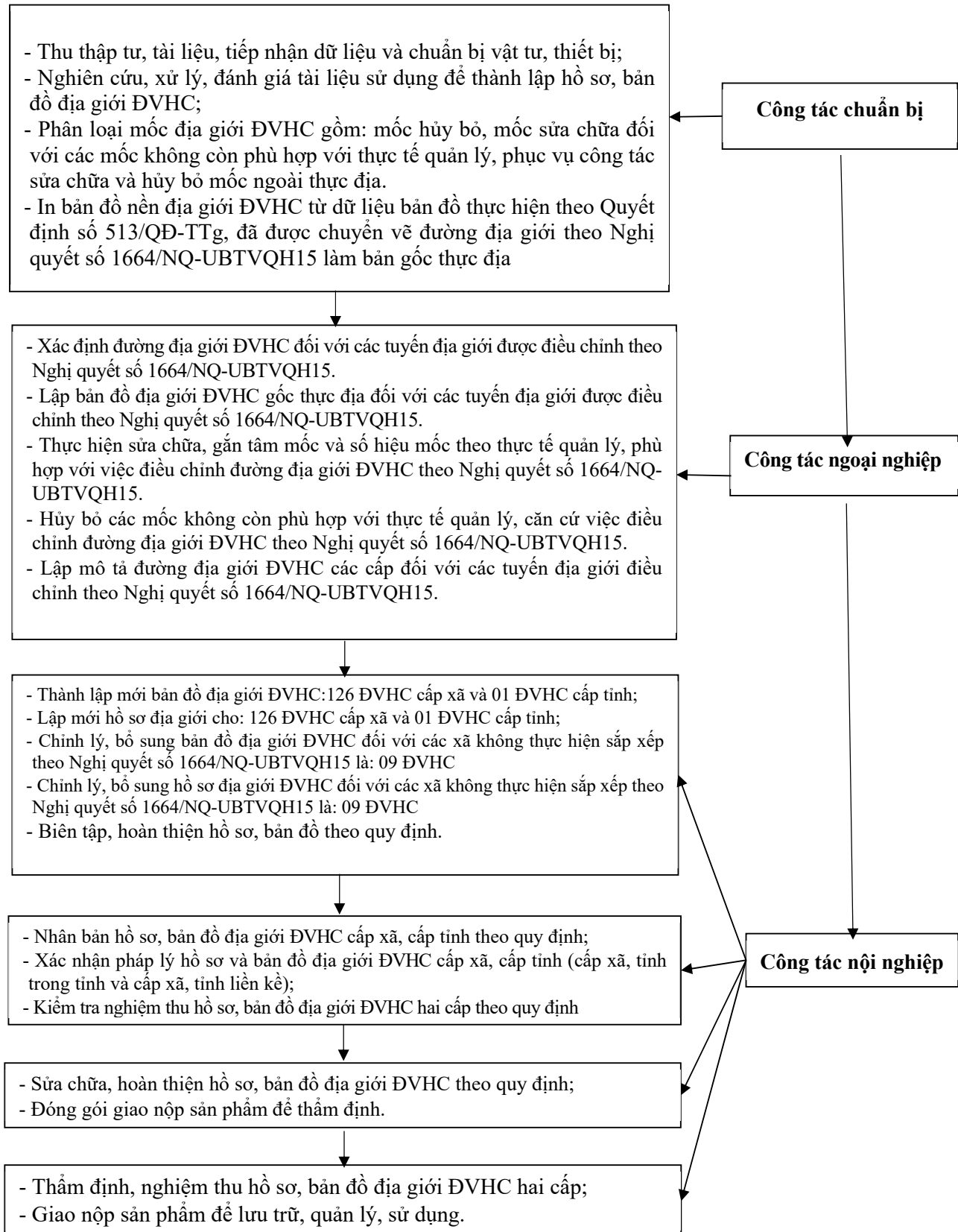
Tỉnh Gia Lai chưa thực hiện chỉnh lý hồ sơ, bản đồ ĐGHC các cấp theo Nghị quyết số 1195/NQ-UBTVQH15 ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2023 - 2025.

5. Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Bình Định thực hiện theo Dự án 513; sản phẩm hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC tỉnh Bình Định (cũ) đã được lập đầy đủ, gồm có: 01 ĐVHC cấp tỉnh; 11 ĐVHC cấp huyện; 159 ĐVHC cấp xã. Sản phẩm đã hoàn thiện đến giai đoạn nghiệm thu kỹ thuật.

Tỉnh Bình Định chưa thực hiện chỉnh lý hồ sơ, bản đồ ĐGHC các cấp theo Nghị quyết số 1257/NQ-UBTVQH15 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Bình Định giai đoạn 2023 - 2025.

## II. GIẢI PHÁP KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ

### II.1. Quy trình công nghệ



## **II.2. Quy định kỹ thuật thi công các hạng mục công việc**

### ***II.2.1. Công tác chuẩn bị***

Công tác chuẩn bị bao gồm các nội dung sau:

- Thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá các tài liệu, chuẩn bị máy móc vật tư, trang thiết bị;
- Bản đồ địa hình, bản đồ địa chính (nếu có) và các loại bản đồ khác có liên quan đến đường địa giới ĐVHC; các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Hồ sơ địa giới ĐVHC đã có của các ĐVHC có liên quan;
- Bộ bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1:2.000; 1:10.000, 1:50.000 số theo kết quả thực hiện Dự án 513;
- Bộ bản đồ địa chính và các loại bản đồ hiện trạng sử dụng đất khác do Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai cung cấp;
- Thu thập tài liệu có liên quan trình phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai (cũ) và tỉnh Bình Định (cũ);
- Thu thập tài liệu có liên quan trình phương án sắp xếp tổng thể ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai (mới);
- Thu thập các văn bản, tài liệu có liên quan khác tại tỉnh.

### ***II.2.2. Xác định đường địa giới ĐVHC, vị trí mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa***

Do tài liệu và dữ liệu có tính kế thừa từ sản phẩm của dự án 513 của tỉnh Gia Lai (cũ) và tỉnh Bình Định (cũ) nên việc xác định đường địa giới ĐVHC ở thực địa và đo vẽ bổ sung nội dung bản đồ địa giới ĐVHC phạm vi 2cm về mỗi bên đường địa giới ĐVHC chỉ thực với tuyến địa giới điều chỉnh chia tách theo Nghị quyết 1664/NQ-UBTVQH15

- Xác định tìm vị trí mốc địa giới ĐVHC các cấp do hệ thống mốc ĐGHC đã được cắm khi lập bản đồ theo Dự án 513 cho tỉnh Gia Lai (cũ) và tỉnh Bình Định (cũ) đến nay toàn bộ mốc không còn phù hợp phải thực hiện sửa chữa thay mặt mốc. Nhiều mốc đã bị hỏng, phải được khôi phục sửa chữa đúng theo vị trí đã được xác định trước đây.

- Công tác lập biên bản kiểm tra và sửa chữa mốc;
- Thể hiện cập nhật bổ sung mới kết quả nội dung thay đổi do thực hiện chia tách sắp xếp địa giới ĐVHC hai cấp lên trên bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa đối với 317 tuyến địa giới ĐVHC cấp xã mới khi thực hiện theo Nghị quyết 1664/NQ-UBTVQH15.

#### ***II.2.2.1. Xác định đường địa giới ĐVHC, vị trí mốc địa giới ĐVHC***

a) Xác định đường địa giới ĐVHC được thực hiện theo nguyên tắc sau

- Đo đạc, xác định đường địa giới ĐVHC ở thực địa trên cơ sở thiết kế sơ bộ và sự thống nhất của các địa phương có liên quan;
- Trong phạm vi 2cm trên bản đồ về mỗi bên của đường địa giới ĐVHC cần đo vẽ bổ sung các yếu tố địa lý mới xuất hiện và xóa bỏ trên bản đồ nền

các nội dung không tồn tại trên thực địa. Những yếu tố địa lý được chọn làm vật chuẩn để xác định vị trí các mốc địa giới ĐVHC và những yếu tố địa lý có ý nghĩa định hướng được dùng để mô tả đường địa giới ĐVHC chưa có trên bản đồ nên đều phải được đo vẽ bổ sung đầy đủ. Các đối tượng hình tuyến phải vẽ đến điểm ngoặt gần nhất, kể cả trường hợp ngoài phạm vi 2cm dọc theo đường địa giới ĐVHC. Việc đo vẽ bổ sung phải tuân thủ theo các quy định về thành lập bản đồ địa hình hiện hành ở tỷ lệ tương ứng;

- Độ chính xác của đường địa giới ĐVHC phải đảm bảo độ chính xác của bản đồ nền ở tỷ lệ tương ứng.

b) Xác định vị trí mốc địa giới ĐVHC trên bản đồ và thực địa được thực hiện theo nguyên tắc sau

- Mốc địa giới ĐVHC phải được xác định tại vị trí giao nhau của đường địa giới ĐVHC và ở những vị trí dễ phát sinh tranh chấp sau này. Khi không chọn được vị trí cắm mốc nằm đúng trên đường địa giới ĐVHC thì được phép chọn ở vị trí thuận lợi, ổn định lâu dài và gần đường địa giới ĐVHC nhất. Vị trí cắm mốc phải được các địa phương có liên quan thống nhất và đánh dấu ở thực địa bằng cọc gỗ. Trường hợp vị trí giao nhau của đường địa giới ĐVHC các cấp là đỉnh núi hoặc trên sông, suối, hồ, biển thì không cần xác định vị trí cắm mốc;

- Số lượng vị trí mốc, loại mốc địa giới ĐVHC cần phải do UBND các cấp có liên quan đến đường địa giới ĐVHC thống nhất quyết định;

- Số hiệu mốc địa giới ĐVHC trên mỗi tuyến địa giới ĐVHC do các địa phương liên quan thỏa thuận, đánh số theo thứ tự từ 1 đến hết hoặc tiếp theo số thứ tự mốc đã có, trên nguyên tắc không có số trùng nhau, bao gồm những thành phần theo trình tự sau:

+ Tên các địa phương viết tắt để trong ngoặc đơn, có gạch nối giữa các tên viết tắt của ĐVHC quản lý trực tiếp mốc;

+ Số lượng các ĐVHC quản lý trực tiếp mốc;

+ Chữ viết tắt của cấp mốc ĐVHC ghi tiếp ngay sau số lượng ĐVHC trực tiếp quản lý mốc: cấp tỉnh là T, cấp xã là X.

Ví dụ: Mốc địa giới ĐVHC giữa xã Tuy Phước Bắc - xã Tuy Phước - phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai khi mốc được cắm đúng trên đường địa giới ĐVHC có số hiệu là (PB-TP-ANN).

c) Thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa

Toàn bộ kết quả của quá trình xác định đường địa giới ĐVHC, vị trí cắm mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng được thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa.

#### ***II.2.2.2. Quy định thành lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa***

Trên bản đồ nền địa giới ĐVHC cấp xã đã in trên giấy, những nội dung mới xuất hiện, chỉnh sửa hoặc xóa bỏ phải được chỉ dẫn chi tiết bằng các ký hiệu thống nhất, cụ thể như sau:

a) Trong phạm vi 2cm về mỗi bên đường địa giới ĐVHC, đo đạc bổ sung các yếu tố địa lý mới xuất hiện và đưa lên bản đồ bằng các ký hiệu tương tự bộ ký hiệu dạng số nhưng phải phân biệt được với nội dung cũ hiện có trên bản đồ. Trong một số trường hợp, yếu tố địa lý bổ sung ở dạng đường hoặc vùng được phép vẽ chòem ra ngoài phạm vi trên nhằm theo dõi được một cách liên tục.

b) Kết quả đo vẽ bổ sung phải được tu chỉnh ngay sau khi đo đạc tại thực địa. Kết quả phải được trình bày một cách cẩn thận, rõ ràng bằng việc sử dụng loại bút có lực nét nhỏ, không nhòe, hạn chế sửa chữa, gạch xoá tùy tiện và kẻ tay. Phía nam của tờ bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa phải ghi rõ các thông tin: người đo vẽ, ngày đo vẽ, người kiểm tra, tu chỉnh, ngày kiểm tra, tu chỉnh.

c) Nội dung đo vẽ bổ sung, chỉnh sửa bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa bao gồm:

- Các yếu tố địa danh mới xuất hiện chưa có trên bản đồ hoặc sai lệch phải bổ sung hoặc chỉnh sửa theo nguyên tắc về phiên chuyển địa danh do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành. Trường hợp trên bản đồ không đủ chỗ điền viết, được phép bổ sung trên các sổ tay để chuyển cho khâu nội nghiệp;

- Khu vực xâm canh, xâm cư phải bổ sung toàn bộ kể cả ở ngoài khu vực 2cm về mỗi bên đường địa giới ĐVHC;

- Khu vực cấm không thể điều tra đo vẽ bổ sung thì thể hiện đường khoanh bao và ghi chú “khu cấm”;

- Sông, suối, kênh, mương liên quan đến việc xác định đường địa giới ĐVHC phải được đo đạc bổ sung đầy đủ kể cả trường hợp sông, suối, kênh, mương ngắn hơn 2cm trên tỷ lệ bản đồ và độ rộng dưới 1m.

- Đối với khu vực dân cư đô thị hoặc nơi địa vật dày đặc, việc đo đạc chỉnh lý bổ sung các yếu tố địa lý phục vụ việc xác định địa giới ĐVHC ngoài việc tuân thủ theo quy định của bản đồ nền còn phải thực hiện theo các quy định sau:

- + Đường địa giới ĐVHC đi theo đường phố, ngõ thì đường phố, ngõ phải vẽ theo tỷ lệ bản đồ địa hình;

- + Tại những nơi cần thông tin để mô tả đường địa giới ĐVHC, các yếu tố địa lý bao gồm: nhà hai bên đường, ranh giới tường rào, các công trình văn hoá, điểm phương vị, điểm đặc trưng và các yếu tố địa lý liên quan khác phải đo vẽ theo tỷ lệ. Trường hợp còn lại được phép vẽ gộp khối hoặc tổng quát hoá, biểu thị nửa tỷ lệ hoặc phi tỷ lệ theo quy định của bản đồ địa hình

- + Trường hợp mật độ yếu tố địa lý quá dày, không cho phép thể hiện trên bản đồ gốc thực địa ở tỷ lệ đã thiết kế ban đầu, cho phép thu nhỏ ký hiệu hoặc tạo thêm bản trích đo trong trường hợp cần thiết.

- Trên bản đồ nền, gạch bỏ các đối tượng địa vật, các địa danh không còn tồn tại bằng ký hiệu gạch chéo “X” màu đỏ phủ hết đối tượng. Khi đối tượng cần gạch bỏ có dạng hình tuyến, dùng các dấu gạch chéo cách nhau 1cm để đánh dấu gạch bỏ, đặc biệt chú ý phải chỉ rõ điểm đầu, điểm cuối của đoạn cần gạch bỏ. Trường hợp cần thay thế bằng đoạn mới, phải dùng mực khác màu để dễ nhận biết;

- Xác định vị trí UBND và biểu thị bằng chữ “UB” có gạch chân màu đỏ.

d) Các kết quả đo vẽ bổ sung, các điểm khống chế đo vẽ (nếu có) ngoài việc thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa phải được đưa lên bản vẽ dạng số.

### **II.2.3. Lập bản mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp**

a) Quy định chung về mô tả đường địa giới đơn vị hành các cấp

- Mô tả đường địa giới ĐVHC được lập cho tất cả các tuyến địa giới ĐVHC và khép kín theo ĐVHC. Đối với những ĐVHC có đường biên giới quốc gia thì đường địa giới ĐVHC phải được mô tả đến đường biên giới quốc gia. Đối với những ĐVHC có đường bờ biển thì đường địa giới ĐVHC cấp xã phải được mô tả đến đường bờ nước, trường hợp đường địa giới ĐVHC cấp xã trùng với đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh thì đường địa giới ĐVHC cấp xã phải được mô tả tiếp đến đường cơ sở;

- Khi mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã phải lập biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã có xác nhận của các địa phương liên quan. Bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được thực hiện trên cơ sở biên tập, tổng hợp nội dung từ các biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã.

- Số liệu trong bản mô tả phải phù hợp với bản đồ hoặc sơ đồ thuyết minh (nếu có);

- Mỗi tuyến địa giới ĐVHC có thể mô tả liên tục theo toàn tuyến hoặc chia thành một số đoạn. Nội dung mô tả bao gồm:

+ Hiện trạng đường địa giới ĐVHC trên thực địa;

+ Vị trí và khoảng cách giữa các mốc địa giới ĐVHC, các điểm đặc trưng đã được xác định trên thực địa;

+ Không mô tả những yếu tố địa lý không có trên bản đồ.

- Trường hợp tuyến địa giới ĐVHC chưa có sự thống nhất giữa các địa phương liên quan, trong mô tả phải nêu rõ thực trạng và ý kiến đề xuất giải quyết theo quan điểm của mỗi bên;

- Phương pháp mô tả

+ Sử dụng lời văn rõ ràng để diễn đạt chính xác vị trí của đường địa giới ĐVHC trên thực địa một cách tuần tự theo hướng đã chọn;

+ Việc mô tả đoạn địa giới ĐVHC phải dựa theo các yếu tố địa lý tồn tại ổn định trên thực địa mà đường địa giới ĐVHC đi qua hoặc được dùng làm căn cứ để xác định;

+ Trường hợp đặc biệt khi đường địa giới ĐVHC đi theo các yếu tố địa lý có khả năng biến động như sông, suối, đường giao thông... thì trong biên bản xác nhận mô tả phải nêu rõ ý kiến thống nhất giữa các ĐVHC liền kề về biện pháp xử lý.

- Lập bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC các cấp.

Sau khi lập bản mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp phải lập bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC. Trong bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC mỗi cấp phải nêu khái quát hiện trạng công tác quản lý địa giới ĐVHC, các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về địa giới ĐVHC, diện tích tự nhiên và dân số của ĐVHC. Bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

b) Quy định lập biên bản xác nhận bản mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã

- Biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã phải thể hiện rõ những nội dung sau:

+ Số hiệu tờ bản đồ có đường địa giới ĐVHC;

+ Sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC kèm theo (nếu có);

+ Các đoạn địa giới ĐVHC cấp tỉnh trùng với tuyến địa giới ĐVHC cấp xã;

+ Điểm khởi đầu và điểm kết thúc của tuyến địa giới ĐVHC cấp xã;

+ Số lượng mốc địa giới ĐVHC các cấp và các điểm đặc trưng;

+ Số đoạn địa giới ĐVHC, chiều dài và phương pháp đo, hướng đi của mỗi đoạn.

- Biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

c) Quy định lập bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh

- Bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được lập theo từng tuyến địa giới ĐVHC bắt đầu từ điểm giao nhau của đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

- Bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được biên tập, tổng hợp nội dung từ bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã trùng cấp tỉnh;

- Bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh phải thể hiện rõ những nội dung sau:

+ Số hiệu tờ bản đồ có đường địa giới ĐVHC;

+ Các đoạn địa giới ĐVHC cấp tỉnh trùng với tuyến địa giới ĐVHC cấp xã (đối với bản mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã);

+ Điểm khởi đầu và điểm kết thúc của tuyến địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

+ Số lượng mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

+ Số đoạn địa giới ĐVHC, chiều dài, hướng đi của mỗi đoạn.

d) Nội dung và số liệu trong bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh phải phù hợp với nội dung và số liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC của cấp xã liên quan

đ) Bản xác nhận mô tả địa giới ĐVHC cấp tỉnh được lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

#### **II.2.4. Mốc địa giới ĐVHC**

a) Ghi chú trên mặt mốc

Đối với mốc cắm ghi chú thành 3 hàng được viết bằng chữ in hoa:

+ Hàng trên: “ĐỊA GIỚI TỈNH” (XÃ, PHƯỜNG) hoặc có thể viết tắt chữ địa giới “Đ.G.”

+ Hàng giữa: Tên ĐVHC.

+ Hàng dưới: Số đầu là số ĐVHC cùng chung mốc, sau đó là chữ “T”, hoặc “X” tương ứng với mốc cấp tỉnh, hoặc cấp xã, tiếp theo là dấu chấm và số thứ tự của mốc.

- Các ghi chú trên mặt mốc phải khắc chìm sâu khoảng 0,5cm. Các chữ, số có kích thước cao 3cm, rộng 2cm; nét chữ khoảng 0,5cm. Hàng chữ trên cùng cách mép trên khoảng 5cm - 6cm, giãn cách giữa các hàng chữ khoảng 2,5cm - 3,0cm.

- Mốc gắn trên nền đá và mốc chôn ngang bằng mặt hè phố, đường giao thông:

- Trên mặt mốc, cách mép trên 5cm là dòng chữ “MỐC ĐỊA GIỚI” cao 6cm, rộng 3cm. Ở giữa là vòng tròn, trong đó phía trên ghi số hiệu mốc, phía dưới là chữ số khoảng cách đến điểm giao nhau của đường địa giới ĐVHC các cấp. Phía ngoài vòng tròn là phạm vi của các ĐVHC và mũi tên chỉ hướng đến điểm giao nhau của đường địa giới ĐVHC các cấp. Kích thước các chữ, số là cao 4cm và rộng 2cm. Các ghi chú, chữ và số đều khắc chìm, nét chữ khoảng 0,5cm.

Ghi chú trên mặt mốc địa giới ĐVHC theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

#### b) Mốc địa giới ĐVHC

- Khi sửa, phá dỡ mốc địa giới ĐVHC phải có sự chứng kiến của đại diện cơ quan hành chính nhà nước các ĐVHC liền kề và đại diện cơ quan hành chính nhà nước cấp cao hơn chứng kiến. Khi sửa chữa, tu bổ mốc địa giới ĐVHC cấp tỉnh phải có đại diện cơ quan hành chính nhà nước của các ĐVHC liền kề chứng kiến.

- Sau khi sửa chữa, tu bổ mốc địa giới ĐVHC phải lập bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC. Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC theo mẫu quy định Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

- Sau khi hoàn thành việc sửa chữa, tu bổ mốc địa giới ĐVHC, phải bàn giao mốc địa giới ĐVHC các cấp cho các ĐVHC trực tiếp quản lý mốc và lập Biên bản bàn giao mốc địa giới ĐVHC theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

#### d) Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã

Tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã được xác định trên bản đồ địa hình dạng số sử dụng làm nền cho bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã đó. Tọa độ điểm đặc trưng được lấy đến 0,01m. Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã được lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT;

đ) Xác định tọa độ, độ cao các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh.

- Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được lập trên cơ sở bảng xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC cấp xã. Trong đó, các mốc địa giới ĐVHC cấp xã nằm trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh và giao điểm giữa đường địa giới ĐVHC cấp xã với đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh không cắm mốc được coi là những điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

- Trường hợp bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã có cơ sở toán học khác với cơ sở toán học của bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh thì phải tính chuyển các giá trị tọa độ này về đúng cơ sở toán học của bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

- Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT. Giá trị tọa độ, độ cao lấy đến 0,01m.

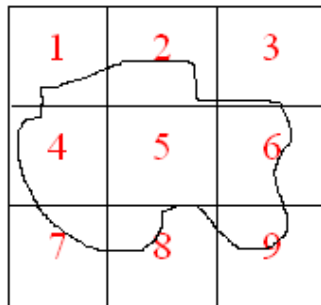
### II.2.5. Thành lập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp

a) Bản đồ nền sử dụng để thành lập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp là bản đồ địa hình quốc gia dạng số mới nhất được cung cấp bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Tỷ lệ bản đồ nền được sử dụng để thành lập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp được quy định như sau:

Cấp hành chính	Vùng đô thị, đồng bằng	Vùng trung du, miền núi
Cấp xã	1:2.000 ÷ 1:10.000	1:5.000 ÷ 1:10.000
Cấp tỉnh	1:10.000 ÷ 1:50.000	1:25.000 ÷ 1:50.000

c) Phiên hiệu mảnh bản đồ địa giới ĐVHC là phiên hiệu của mảnh bản đồ nền tương ứng. Ngoài phiên hiệu được đánh số theo quy định của bản đồ địa hình, mỗi mảnh bản đồ địa giới ĐVHC phải được đánh số thứ tự theo nguyên tắc từ trái sang phải, từ trên xuống dưới theo thứ tự sắp xếp của các tờ bản đồ trong mỗi ĐVHC. Ví dụ:



d) Bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã được thành lập bằng công nghệ số trên cơ sở bản đồ nền dạng số, bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa, các bảng xác nhận tọa độ mốc địa giới ĐVHC và bảng tọa độ các điểm đặc trưng. Bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh được thành lập trên bản đồ nền có tỷ lệ nhỏ hơn, trong đó các yếu

tổ địa giới ĐVHC và các yếu tố địa lý có liên quan đến địa giới ĐVHC được tổng hợp từ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã.

đ) Nội dung bản đồ địa giới ĐVHC các cấp

- Các yếu tố nội dung của bản đồ nền;

- Các yếu tố địa giới ĐVHC: Đường địa giới ĐVHC, mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC; trong trường hợp trên tuyến địa giới ĐVHC còn tranh chấp thì trên bản đồ phải thể hiện đường địa giới ĐVHC đúng thực trạng quản lý theo quan điểm của từng ĐVHC liền kề và thể hiện ký hiệu đường địa giới chưa xác định;

- Các yếu tố địa lý có liên quan đến đường địa giới ĐVHC được sử dụng như vật định hướng phục vụ việc xác định vị trí và mô tả đường địa giới ĐVHC;

- Địa danh các ĐVHC trong mảnh bản đồ; địa danh dân cư, thủy văn, sơn văn trong phạm vi ĐVHC và phạm vi 2cm ngoài đường địa giới ĐVHC các cấp tại thời điểm lập bản đồ. Toàn bộ địa danh thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC trong phạm vi ĐVHC phải lập Phiếu thống kê địa danh dân cư, Phiếu thống kê địa danh sơn văn, Phiếu thống kê địa danh thủy văn theo mẫu quy định tại Phụ lục kèm theo;

- Các đảo, đá, bãi cạn, bãi ngầm phải ghi chú tên ĐVHC quản lý ở trong ngoặc đơn đặt dưới tên đảo hoặc bên cạnh đảo. Trường hợp đảo, đá, bãi cạn, bãi ngầm nằm cách xa đất liền ngoài phạm vi của tờ bản đồ có phần đất liền thì phải làm sơ đồ thuyết minh kèm theo;

e) Trình bày bản đồ địa giới ĐVHC

- Bản đồ địa giới ĐVHC các cấp được giới hạn bởi đường địa giới ĐVHC từng cấp, trong đó các yếu tố bản đồ nền trình bày theo quy định bản đồ địa hình, các yếu tố địa giới ĐVHC thể hiện theo ký hiệu bản đồ địa giới ĐVHC; ký hiệu bản đồ địa giới ĐVHC theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT;

- Tại các điểm đầu hoặc cuối đường địa giới ĐVHC các cấp bao quanh ĐVHC hoặc lãnh thổ, đoạn địa giới được kéo dài thêm 2cm ở tỷ lệ bản đồ;

- Đường địa giới ĐVHC các cấp phải được tô viền bằng các dải màu (dải bo) có màu hồng sáng, đảm bảo không làm mờ các yếu tố địa giới ĐVHC và các yếu tố địa lý. Đối với đường địa giới ĐVHC bao quanh ĐVHC thì chỉ tiến hành tạo dải bo về phía ngoài, đối với các đường địa giới ĐVHC nội bộ bên trong thì dải bo được tạo về hai phía của đường địa giới ĐVHC;

- Độ rộng dải bo của đường địa giới ĐVHC bao quanh ĐVHC các cấp trên bản đồ được quy định như sau:

\* Cấp tỉnh rộng 15mm;

\* Cấp xã rộng 10mm;

- Trình bày ngoài khung bản đồ địa giới ĐVHC theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

g) Quy định thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã

- Quy định chung

+ Mốc địa giới ĐVHC các cấp được thể hiện trên bản đồ số theo đúng giá trị tọa độ trong bảng xác nhận tọa độ mốc địa giới ĐVHC cấp xã;

+ Điểm đặc trưng được thể hiện trên bản đồ số theo đúng giá trị tọa độ trong bảng tọa độ điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC;

+ Trên cơ sở bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa, xóa bỏ các yếu tố không còn tồn tại trên thực địa đồng thời biên tập bổ sung các yếu tố địa lý đã được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT;

+ Đường địa giới ĐVHC các cấp được thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã trên cơ sở bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa đã được các ĐVHC liên kết thống nhất xác định. Trên bản đồ số, đường địa giới ĐVHC phải đi qua các điểm đặc trưng, các mốc địa giới ĐVHC nằm trên đường địa giới;

+ Đường địa giới ĐVHC cấp xã chỉ vẽ đến bờ biển. Đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh phải được thể hiện đến đường cơ sở;

+ Biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã dạng số:

Việc biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã dạng số tuân thủ theo các quy định về biên tập bản đồ địa hình dạng số hiện hành cùng tỷ lệ có bổ sung các yếu tố địa giới ĐVHC vào nhóm đối tượng biên giới, địa giới. Các yếu tố địa giới ĐVHC phải được thể hiện ở dạng số theo quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT;

Các yếu tố địa giới ĐVHC được tổ chức, tách lớp riêng biệt và biên tập theo ĐVHC cấp xã. Các yếu tố địa lý khác được giữ nguyên theo đơn vị mảnh bản đồ nền;

Trường hợp có sự mâu thuẫn về vị trí của mốc địa giới ĐVHC so với các yếu tố địa lý lân cận, phải tiến hành biên tập lại các yếu tố địa lý trên bản đồ cho phù hợp;

Tại các khu vực có mật độ địa vật quá dày, khi mốc địa giới ĐVHC, điểm đặc trưng trùng với yếu tố địa lý trên bản đồ thì ưu tiên thể hiện các yếu tố địa giới, các yếu tố địa lý có trong mô tả địa giới ĐVHC và các yếu tố địa lý lân cận có tính định hướng;

Trường hợp đường địa giới ĐVHC đi trùng đối tượng hình tuyến trên bản đồ, căn cứ vào bản mô tả tiến hành chuẩn hoá lại đối tượng hình tuyến và các đối tượng có liên quan theo đúng tương quan hình học trên cơ sở giữ nguyên các điểm mốc địa giới ĐVHC, các điểm đặc trưng. Sau khi chuẩn hoá, đối tượng đường địa giới ĐVHC được sao chép trùng khít từ đối tượng hình tuyến đó;

Mỗi đối tượng đường địa giới ĐVHC phải là một đường liên tục (Linestring) hoặc bao gồm nhiều đoạn tiếp nối với nhau với dung sai 0,001m. Tại những nơi đường địa giới ĐVHC các cấp trùng nhau phải thể hiện đầy đủ bằng cách sao chép trùng khít tuyệt đối;

Khi biên tập bản đồ địa giới ĐVHC dạng số được phép sử dụng công cụ làm sạch tự động với dung sai 0,001m đối với các vị trí điểm mốc địa giới ĐVHC, điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC và điểm giao cắt giữa các tuyến địa giới ĐVHC; 0,1m đối với các đối tượng khác.

+ Biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã phục vụ in trên giấy

Bản đồ địa giới ĐVHC in trên giấy được xác lập tính pháp lý theo quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT;

Biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã phục vụ in trên giấy được thực hiện trên cùng phiên bản phần mềm và bộ thư viện ký hiệu đã sử dụng trong biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã dạng số;

Độ chính xác và tính đầy đủ của phiên bản dữ liệu bản đồ phục vụ in trên giấy không được thay đổi so với bộ dữ liệu bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã dạng số;

Quá trình biên tập chỉ được phép xê dịch vị trí các ghi chú hoặc một số ký hiệu có tính đại diện để các nội dung liên quan đến đường địa giới ĐVHC các cấp trên bản in được trình bày rõ ràng, dễ đọc;

Trường hợp đối tượng quá dày, cho phép viết tắt các ghi chú theo quy định của bản đồ địa hình truyền thống, cá biệt có thể được phép thu nhỏ đến 2/3 so với quy định để đảm bảo dung nạp hết những nội dung cần thiết;

Trường hợp đoạn địa giới ĐVHC đi trùng đối tượng hình tuyến, ký hiệu đường địa giới ĐVHC được biên tập chéo cánh xẻ hai bên đoạn đối tượng hình tuyến để chỉ rõ giới hạn đoạn địa giới ĐVHC đi trùng. Ký hiệu chéo cánh xẻ tuân theo quy tắc thể hiện của bản đồ địa hình truyền thống.

- Quy định cụ thể

*Các yếu tố địa giới ĐVHC được thể hiện theo quy định sau:*

+ Mốc địa giới ĐVHC hai cấp được chuyển lên bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã theo số liệu tọa độ được đo bằng máy GPS;

+ Đường địa giới ĐVHC hai cấp được thể hiện trên bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã theo kết quả phân định địa giới ĐVHC;

+ Tô bo đường địa giới ĐVHC cấp xã được bao ngoài lãnh thổ xã đó với độ rộng 10mm, đoạn 2cm tại ngã ba địa giới của các xã có liên quan được tô bo mỗi phía 5mm đối với các trong nội tỉnh, các xã thuộc tỉnh khác thì tô bo phía ngoài tương ứng là 10mm hoặc 15mm.

*Chỉnh sửa, bổ sung các yếu tố địa lý liên quan đến đường địa giới ĐVHC cấp xã.*

*\* Nội dung chỉnh sửa, bổ sung*

+ Các yếu tố địa lý liên quan mới xuất hiện trong phạm vi 2 cm trên bản đồ về hai bên đường địa giới ĐVHC ở mọi tỷ lệ, được đo vẽ, bổ sung và biểu thị theo quy định mức độ nội dung cần thể hiện của bản đồ địa hình tỷ lệ tương ứng; những yếu tố không còn tồn tại trên thực địa phải xóa bỏ;

+ Những đối tượng được chọn làm vật chuẩn để xác định vị trí các mốc địa giới ĐVHC, những đối tượng có ý nghĩa định hướng được dùng để mô tả đường địa giới ĐVHC nếu chưa có trên bản đồ nên đều phải bổ sung thể hiện đầy đủ;

+ Các đối tượng hình tuyến phải vẽ đến điểm ngoặt gần nhất và phải liên thông đối tượng hình tuyến, kể cả trường hợp ngoài phạm vi 2 cm dọc theo đường địa giới;

+ Chinh lý bổ sung nội dung địa vật mới xuất hiện trên nền bản đồ đối với các mảnh bản đồ dùng để lập bộ bản đồ địa giới ĐVHC;

+ Gạch chân chữ UB bằng màu đỏ của ĐVHC sở tại.

\* *Phương pháp chỉnh sửa, bổ sung*

Việc chỉnh sửa, bổ sung các yếu tố địa vật từ thực địa lên bản đồ có thể áp dụng một trong hai phương pháp như sau:

Phương pháp 1: Chinh lý địa vật bằng máy toàn đạc điện tử hoặc máy có độ chính xác tương đương trở lên.

+ Điểm trạm đo được xác định bằng các phương pháp:

+ Phương pháp lập lưới không chế để dẫn tọa độ từ các điểm không chế Nhà nước đến khu vực cần đo, hoặc nếu trên thực địa và bản đồ có các địa vật rõ rệt, có khả năng nhận biết với độ chính xác 0,2 mm theo tỷ lệ bản đồ thì có thể chọn làm điểm trạm đo.

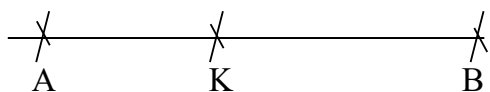
Khi đo cần kiểm tra như sau: Chọn 3 điểm đã có trên thực địa và bản đồ, đo khoảng cách giữa thực địa và bản đồ sau đó tính.

$\Delta d = (d \cdot M - D) / M$ . Nếu  $\Delta d \leq 0,5\text{mm}$  là được.

M là tỷ lệ bản đồ. d là khoảng cách đo trên bản đồ;

D là khoảng cách đo trên thực địa.

+ Phương pháp đóng hướng đường thẳng nếu khoảng cách trên thực địa so với bản đồ chênh nhau nhỏ hơn 1:700.



$$\frac{d_{AB} \cdot D_{AB}}{D_{AB}} \leq 1 / 700$$

$d_{AB}$  là khoảng cách đo trên bản vẽ.

$D_{AB}$  là khoảng cách đo trên thực địa.

K là điểm trạm đo.

Sau khi có các điểm trạm đo tiến hành đo chi tiết và lập bản vẽ theo quy định về nội dung của bản đồ ở tỷ lệ tương ứng.

Phương pháp 2: Chinh lý địa vật bằng phương pháp đo vẽ tương quan.

Dựa vào các yếu tố có trên bản đồ và thực địa để xét đoán vị trí các điểm cần xác định bằng thước dây hoặc thước thép có vạch khắc nhỏ nhất 1cm.

Phương pháp 3: Chinh lý địa vật bằng phương pháp số hóa, cập nhật từ ảnh vệ tinh.

- **Thống kê địa danh**

Toàn bộ địa danh thể hiện trên bản đồ ĐGHHC trong phạm vi ĐVHC phải lập phiếu thống kê theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT, bao gồm:

- Phiếu thống kê địa danh dân cư;
- Phiếu thống kê địa danh sơn văn;
- Phiếu thống kê địa danh thủy văn;
- *Lập bản đồ thuyết minh và sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC*

+ Đối với các ĐVHC cấp xã được thành lập ở tỷ lệ 1:10.000 có đường địa giới ĐVHC tiếp giáp với các ĐVHC cấp xã thành lập bản đồ địa giới ở tỷ lệ 1:2.000 thì lấy bản đồ địa giới ĐVHC tỷ lệ 1:2.000 dọc theo đường địa giới ĐVHC đó làm bản đồ thuyết minh cho ĐVHC cấp xã thành lập ở tỷ lệ 1:10.000.

+ Đối với khu vực đô thị, dân cư đông đúc, thừa ruộng dày đặc nếu bản đồ địa giới ĐVHC chưa thể hiện rõ vị trí của đường địa giới ĐVHC thì phải lập sơ đồ thuyết minh kèm theo. Sơ đồ thuyết minh được lập cho toàn bộ đường địa giới của ĐVHC hoặc lập riêng từng đoạn địa giới ĐVHC tùy theo mức độ cần thiết do các bên liên quan thống nhất quyết định.

+ Tài liệu sử dụng để lập sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC là tài liệu mới nhất được lựa chọn từ một trong số các tài liệu sau: bản đồ địa hình tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã, bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ địa chính, bản đồ địa chính trích đo; kích thước sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC bằng kích thước tờ bản đồ nền. Trình bày sơ đồ thuyết minh theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

#### h) Quy định thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh

- Bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh tỷ lệ 1:50.000 được thành lập bằng công nghệ số từ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã phục vụ in trên giấy.

- Mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng cấp tỉnh được thể hiện theo đúng giá trị tọa độ trong bảng tọa độ các mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh. Trường hợp có sự mâu thuẫn về vị trí của mốc so với các yếu tố địa lý lân cận, phải tiến hành biên tập lại các yếu tố địa lý liên quan trên bản đồ cho phù hợp;

- Các yếu tố địa giới ĐVHC và các yếu tố địa lý có liên quan đến đường địa giới ĐVHC từ kết quả biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã được tổng quát hoá và thể hiện trên bản đồ nền theo các quy định về nội dung và yêu cầu thể hiện ở tỷ lệ tương ứng. Các đối tượng nội dung liên quan trên bản đồ nền phải được chỉnh sửa, biên tập cho phù hợp, không được mâu thuẫn;

- Đường địa giới ĐVHC các cấp thể hiện trong bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh trên cơ sở kế thừa kết quả biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã. Trường hợp có mâu thuẫn cần tiến hành chỉnh sửa, biên tập cho phù hợp trên cơ sở ưu tiên các yếu tố địa giới ĐVHC đồng thời phải đảm bảo mức độ đầy đủ như trong bản mô tả đường địa giới ĐVHC ở cấp tương ứng;

- Biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh phục vụ in trên giấy được thực hiện theo các quy định như đối với việc biên tập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã in trên giấy;

- Tô bo đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh được bao ngoài lãnh thổ tỉnh đó với độ rộng 15mm, đoạn 2cm tại ngã ba địa giới ĐVHC của các xã có liên quan được

tô bo mỗi phía rộng 15mm hoặc 10mm (phía cấp tỉnh 15mm, phía cấp xã bên trong tính 10mm), đường địa giới ĐVHC cấp xã trong nội tỉnh trên bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh tô bo mỗi bên đường địa giới ĐVHC là 4mm;

- Các yếu tố địa lý liên quan đến đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh phải chuyển vẽ từ bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã lên bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh theo nguyên tắc biên tập, tổng hợp nội dung bản đồ địa hình khi chuyển đổi tỷ lệ tương ứng.

#### **II.2.6. Lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp**

a) Nội dung của hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã

b) Hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã bao gồm các tài liệu sau:

- Các văn bản pháp lý về thành lập xã, phường và điều chỉnh địa giới ĐVHC xã, phường.

- Bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã;

- Các bản xác nhận sơ đồ vị trí các mốc địa giới ĐVHC cấp xã, tỉnh trên đường địa giới ĐVHC của xã;

- Bản xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC cấp xã;

- Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã;

- Mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC cấp xã;

- Các biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã;

- Các phiếu thống kê địa danh (dân cư, thủy văn, sơn văn);

- Biên bản bàn giao mốc địa giới ĐVHC các cấp.

c) Nội dung của hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh

Hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh bao gồm các tài liệu sau:

- Các văn bản pháp lý về thành lập tỉnh và điều chỉnh địa giới ĐVHC tỉnh;

- Bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh (*đã được cập nhật 90km đường biên giới quốc gia Việt Nam–Campuchia*);

- Các bản xác nhận sơ đồ vị trí các mốc địa giới ĐVHC cấp tỉnh trên đường địa giới ĐVHC của tỉnh;

- Bảng tọa độ các mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

- Mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

- Các bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

- Bản xác nhận kết quả cập nhật đường biên giới quốc gia Việt Nam–Campuchia của cơ quan có thẩm quyền.

d) Xác lập tính pháp lý của các tài liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp

- Xác lập tính pháp lý trên bản đồ địa giới ĐVHC các cấp:

+ Chủ tịch UBND cấp xã, cấp tỉnh ký xác nhận ở ngoài góc khung Đông nam các mảnh bản đồ trong bộ bản đồ địa giới ĐVHC thuộc phạm vi quản lý hành chính của mình;

+ Chủ tịch UBND cấp xã, cấp tỉnh liên quan ký xác nhận bên trong nội dung các mảnh bản đồ địa giới ĐVHC vào phạm vi thuộc quản lý hành chính của mình và cách đường địa giới ĐVHC chung với cấp lập hồ sơ từ 2cm đến 3cm.

- Xác lập tính pháp lý trên sơ đồ vị trí các mốc địa giới ĐVHC các cấp:

+ Chủ tịch UBND cấp tỉnh trực tiếp quản lý mốc địa giới ĐVHC ký xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC cấp tỉnh.

+ Chủ tịch UBND cấp xã trực tiếp quản lý mốc ký xác nhận và Chủ tịch UBND cấp tỉnh ký chứng thực sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC cấp xã.

- Xác lập tính pháp lý trên bản xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC:

+ Chủ tịch UBND cấp quản lý trực tiếp mốc địa giới ĐVHC ký xác nhận vào bản xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC cấp tương ứng;

+ Đại diện đơn vị thi công ký xác nhận; người lập, người kiểm tra ký và ghi rõ họ tên.

- Xác lập tính pháp lý đối với bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC các cấp:

+ Chủ tịch UBND các cấp ký xác nhận;

+ Người lập ký và ghi rõ họ tên.

- Xác lập tính pháp lý đối với biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã:

+ Chủ tịch UBND cấp xã của hai bên liên quan ký xác nhận;

+ Đại diện cơ quan chuyên môn cấp tỉnh gồm Sở Nội vụ và đơn vị thi công ký chứng kiến.

- Xác lập tính pháp lý đối với bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh do Chủ tịch UBND cấp tỉnh liên quan trực tiếp ký xác nhận.

- Xác lập tính pháp lý đối với phiếu thống kê địa danh (dân cư, thủy văn, sơn văn) thuộc địa phận ĐVHC cấp xã do Chủ tịch UBND xã, phường, xác nhận, người lập phiếu ký và ghi rõ họ tên.

- Xác lập tính pháp lý đối với biên bản bàn giao mốc địa giới ĐVHC các cấp:

+ Chủ tịch UBND cấp tỉnh ký xác nhận bên giao mốc;

+ Chủ tịch UBND xã, phường, ký xác nhận bên nhận mốc.

- Đối với bản sao các văn bản pháp lý về thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể ĐVHC các cấp: việc ký sao y bản chính theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

đ) Trình bày và đóng tập hồ sơ địa giới ĐVHC lập mới

- Hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp lập mới được trình bày và đóng tập theo quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT; bì tập hồ sơ địa giới ĐVHC trình bày theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

- Bản đồ địa giới ĐVHC lập mới được trình bày và đóng tập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

### ***II.2.7. Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ địa giới ĐVHC đối với các đơn vị không thực hiện sắp xếp***

a) Trước khi đóng gói sản phẩm bản đồ địa giới ĐVHC các cấp, phải rà soát toàn bộ sản phẩm theo các nội dung sau:

- Thông tin định tính, định lượng của các yếu tố địa lý cùng tên trên bản đồ địa giới ĐVHC các cấp không được mâu thuẫn, đặc biệt là các yếu tố liên quan đến mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp;

- Các yếu tố địa giới ĐVHC và yếu tố địa lý thể hiện trên bản đồ địa hình có liên quan phải được rà soát, chuẩn hóa 100% về độ chính xác, mức độ phù hợp giữa bản đồ số, bản đồ gốc thực địa và bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp;

- Bản đồ địa giới ĐVHC các cấp in trên giấy phải có chất lượng tốt, tông màu đồng đều, hình thức, màu sắc ký hiệu phải thống nhất trên toàn bộ sản phẩm. Các yếu tố nội dung về địa giới ĐVHC phải rõ ràng, dễ nhận biết.

b) Việc tiếp biên phải được tiến hành trước khi tổng hợp nội dung bản đồ cấp xã lên cấp tỉnh. Phải tiếp biên tất cả các đối tượng kiểu đường, kiểu vùng có giao cắt với đường biên theo nguyên tắc các đối tượng kiểu đường và kiểu vùng không được biến dạng, đổi hướng hoặc gãy khúc. Các đối tượng địa vật, địa danh cùng tên giữa các ĐVHC lân cận phải thống nhất.

c) Việc đóng gói, giao nộp sản phẩm chỉ được thực hiện sau khi đã thông qua công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm cuối cùng của toàn Dự án hoặc TKKT-DT. Bản đồ địa giới ĐVHC được đóng gói theo quy định của việc lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp, bao gồm:

- Dữ liệu bản đồ dạng số và kết quả biên tập phục vụ in trên giấy;

- Các thư viện ký hiệu được sử dụng để thành lập và biên tập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp;

- Các bảng biểu thống kê tọa độ điểm mốc, điểm đặc trưng và các sản phẩm trung gian khác đã sử dụng trong quá trình thành lập bản đồ.

d) Số đo GNSS theo mẫu số 7 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ (QCVN04:2009/BTNMT).

đ) Kết quả tính toán bình sai tọa độ, độ cao mốc địa giới ĐVHC các cấp.

e) Các hạng mục sản phẩm dạng số được ghi trên đĩa CD, DVD có chất lượng tốt hoặc các thiết bị lưu trữ số khác.

### ***II.2.8. Đóng gói sản phẩm hồ sơ ĐGHC các cấp***

a) Trước khi đóng gói sản phẩm bản đồ địa giới ĐVHC các cấp, phải rà soát toàn bộ sản phẩm theo các nội dung sau:

- Thông tin định tính, định lượng của các yếu tố địa lý cùng tên trên bản đồ địa giới ĐVHC các cấp không được mâu thuẫn, đặc biệt là các yếu tố liên quan đến mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp;

- Các yếu tố địa giới ĐVHC và yếu tố địa lý thể hiện trên bản đồ địa hình có liên quan phải được rà soát, chuẩn hoá 100% về độ chính xác, mức độ phù hợp

giữa bản đồ số, bản đồ gốc thực địa và bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp;

- Bản đồ địa giới ĐVHC các cấp in trên giấy phải có chất lượng tốt, tông màu đồng đều, hình thức, màu sắc ký hiệu phải thống nhất trên toàn bộ sản phẩm. Các yếu tố nội dung về địa giới ĐVHC phải rõ ràng, dễ nhận biết.

b) Việc tiếp biên phải được tiến hành trước khi tổng hợp nội dung bản đồ cấp xã lên cấp tỉnh. Phải tiếp biên tất cả các đối tượng kiểu đường, kiểu vùng có giao cắt với đường biên theo nguyên tắc các đối tượng kiểu đường và kiểu vùng không được biến dạng, đổi hướng hoặc gãy khúc. Các đối tượng địa vật, địa danh cùng tên giữa các ĐVHC lân cận phải thống nhất.

c) Việc đóng gói, giao nộp sản phẩm chỉ được thực hiện sau khi đã thông qua công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm cuối cùng của toàn Dự án hoặc TKKT-DT. Bản đồ địa giới ĐVHC được đóng gói theo quy định của việc lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp, bao gồm:

- Dữ liệu bản đồ dạng số và kết quả biên tập phục vụ in trên giấy;  
- Các thư viện ký hiệu được sử dụng để thành lập và biên tập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp;

- Các bảng biểu thống kê tọa độ điểm mốc, điểm đặc trưng và các sản phẩm trung gian khác đã sử dụng trong quá trình thành lập bản đồ.

d) Sở đo GNSS theo mẫu số 7 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ (QCVN04:2009/BTNMT).

đ) Kết quả tính toán bình sai tọa độ, độ cao mốc địa giới ĐVHC các cấp.

e) Các hạng mục sản phẩm dạng số được ghi trên đĩa CD, DVD có chất lượng tốt hoặc các thiết bị lưu trữ số khác.

### ***II.2.9. Thẩm định, hồ sơ địa giới ĐVHC***

Tài liệu thẩm định, nghiệm thu. Sau khi hồ sơ địa giới ĐVHC được nhân bản và ký xác nhận, UBND cấp tỉnh gửi Bộ Nội vụ các loại tài liệu để tổ chức thẩm định, nghiệm thu gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định, nghiệm thu của UBND;  
- Báo cáo kết quả lập hồ sơ địa giới ĐVHC của UBND cấp tỉnh;  
- Hồ sơ địa giới ĐVHC dạng giấy (01 bộ) và dạng số ghi trên thiết bị lưu trữ;

- Bản sao quyết định phê duyệt, kèm theo TKKT-DT lập hồ sơ địa giới ĐVHC;

- Bản sao hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC của cấp chủ đầu tư và của đơn vị thi công;

- Bản sao văn bản, tài liệu về việc xác định đường địa giới ĐVHC trên thực địa;

- Ý kiến của các bộ, cơ quan trung ương về kết quả cập nhật đường biên giới quốc gia trên bản đồ địa giới ĐVHC.

b) Kiểm tra, rà soát hồ sơ địa giới ĐVHC.

- Sau khi nhận đủ tài liệu theo quy định nêu trên, Bộ Nội vụ tổ chức kiểm tra, rà soát hồ sơ địa giới ĐVHC của địa phương theo quy định tại Thông tư 27/2025/TT-BNV; quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc địa giới ĐVHC và lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp và các quy định của pháp luật có liên quan;

- Trường hợp hồ sơ địa giới ĐVHC bảo đảm theo quy định, Bộ Nội vụ quyết định hợp hội đồng thẩm định; trường hợp chưa bảo đảm theo quy định, Bộ Nội vụ ban hành văn bản đề nghị UBND cấp tỉnh bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

- Trường hợp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, UBND cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức bổ sung, hoàn thiện và báo cáo kết quả về Bộ Nội vụ để tổ chức thẩm định, nghiệm thu.

c) Hội đồng thẩm định hồ sơ địa giới ĐVHC do lãnh đạo Bộ Nội vụ làm chủ tịch hội đồng, thành viên hội đồng gồm đại diện Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

d). Nội dung thẩm định.

- Trình tự lập hồ sơ địa giới ĐVHC, đánh giá giá trị pháp lý của các loại tài liệu được sử dụng trong quá trình lập hồ sơ địa giới ĐVHC;

- Kiểm tra số lượng hồ sơ địa giới ĐVHC được lập theo TKKT-DT;

- Đánh giá chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC được lập theo quy định tại Thông tư 27/2025/TT-BTNMT; quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc địa giới ĐVHC và lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp và các quy định của pháp luật có liên quan.

đ) Nghiệm thu số lượng, chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC.

- Căn cứ kết quả biểu quyết của hội đồng thẩm định, Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, quyết định nghiệm thu số lượng, chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC của địa phương để đưa vào quản lý, sử dụng và lưu trữ;

- Trường hợp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, UBND cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức bổ sung, hoàn thiện và có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, quyết định nghiệm thu số lượng, chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC của địa phương để đưa vào quản lý, sử dụng và lưu trữ.

### **III. QUY ĐỊNH KIỂM TRA NGHIỆM THU**

#### **III.1. Các sản phẩm kiểm tra nghiệm thu**

Sản phẩm giao nộp để kiểm tra nghiệm thu bao gồm toàn bộ tài liệu trong bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp và các tài liệu liên quan trong quá trình thi công như:

- Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã ở tỷ lệ 1:2.000, 1:10.000 theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 được thể hiện đầy đủ đường địa giới ĐVHC, mốc địa giới ĐVHC, điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC, địa danh hành chính các cấp in trên giấy có ký xác nhận của các ĐVHC liên kề làm cơ sở pháp lý đưa vào quản lý, sử dụng và nộp lưu trữ quốc gia;

- Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh ở tỷ lệ 1:50.000 theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 được thể hiện đầy đủ đường địa giới ĐVHC, địa danh hành chính các cấp, mốc địa giới ĐVHC, in trên giấy có ký xác nhận của các ĐVHC liền kề làm cơ sở pháp lý đưa vào quản lý, sử dụng và nộp lưu trữ quốc gia.

- Dữ liệu số về hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC và kết quả bình sai số liệu tọa độ, độ cao các mốc địa giới ĐVHC được đo đạc bằng công nghệ định vị vệ tinh (GNSS) theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 và thống nhất với hệ tọa độ của bản đồ được ghi trên đĩa CD ROM; USB hoặc thiết bị lưu trữ.

### **III.2. Quy định về kiểm tra nghiệm thu hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp**

#### ***III.2.1. Các văn bản làm căn cứ để kiểm tra nghiệm thu***

1. Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019.

2. Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp.

3. Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

4. Thông tư số 27/2025/TT-BNV ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định về việc lập, quản lý hồ sơ địa giới ĐVHC.

5. Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp.

#### ***III.2.2. Quy định về kiểm tra nghiệm thu***

a) Yêu cầu về kiểm tra chất lượng sản phẩm:

- Nhiệm vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm hồ sơ địa giới ĐVHC phải được thực hiện ngay sau khi hoàn thành từng hạng mục công việc, sản phẩm.

- Hồ sơ địa giới ĐVHC khi kiểm tra phải đảm bảo được lập đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT, các số liệu phải chính xác, từ ngữ sử dụng trong các văn bản phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu và thống nhất giữa các cấp.

- Đảm bảo tính thống nhất và chính xác về mặt kỹ thuật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đo vẽ bổ sung các yếu tố địa giới ĐVHC, các yếu tố địa lý từ thực địa lên bản đồ địa hình và về lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC.

- Xác nhận rõ khối lượng nhiệm vụ đã thực hiện, đối chiếu với Dự án, TKKT-DT để làm cơ sở cho việc quyết toán.

- Khi kết thúc kiểm tra hồ sơ địa giới ĐVHC phải lập báo cáo gửi cơ quan quản lý cấp trên nêu rõ số lượng và chất lượng từng tài liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC. Trong báo cáo phải có kết luận rõ ràng và đánh giá chất lượng tốt hoặc đạt yêu cầu, những thiếu sót cần phải bổ sung, sửa chữa hoặc làm lại, thời gian hoàn thành, khi nộp lên cấp trên phải đảm bảo đầy đủ và chính xác.

- Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, Biên bản kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC, Bảng danh mục tài liệu đã kiểm tra lập theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

- Những ý kiến liên quan đến đề nghị xử lý của cơ quan Trung ương (Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phải lập thành văn bản đề nghị riêng.

b) Trình tự trách nhiệm các cấp trong kiểm tra chất lượng sản phẩm:

- Đơn vị thi công chịu trách nhiệm kiểm tra tất cả các hạng mục của sản phẩm theo các chỉ tiêu kỹ thuật đưa ra trong nội dung.

- UBND các cấp phối hợp với đơn vị thi công kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của mình và kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC của cấp dưới thuộc thẩm quyền quản lý.

- Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm giúp UBND tỉnh hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp.

- UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ về chất lượng toàn bộ hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp thuộc thẩm quyền quản lý của mình. Để bảo đảm giá trị sử dụng lâu dài, nếu trong quá trình sử dụng phát hiện có sai sót thì UBND cấp tỉnh phải có biện pháp chỉ đạo các cấp liên quan chỉnh lý, bổ sung kịp thời và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên, không để kéo dài.

- Hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp trước khi giao nộp để kiểm tra phải được xem xét kỹ lưỡng về số lượng, chất lượng của tất cả các tài liệu có liên quan đảm bảo bốn tính chất đầy đủ, chính xác, thống nhất và pháp lý của hồ sơ.

c) Tổ chức kiểm tra chất lượng sản phẩm

- UBND mỗi cấp thành lập một tổ giúp việc để thực hiện công tác kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp và kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC của cấp dưới thuộc quyền quản lý (hoặc phối hợp với đơn vị tư vấn kiểm tra giám sát thi công). Tổ giúp việc có nhiệm vụ:

+ Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện và chuẩn bị các công việc cần thiết cho việc kiểm tra chất lượng sản phẩm ngay sau khi hoàn thành;

+ Thực hiện kiểm tra cơ sở pháp lý và nội dung kỹ thuật đối với các sản phẩm đưa vào kiểm tra;

+ Chỉ ra những thiếu sót và yêu cầu đơn vị thi công có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa kịp thời hoặc yêu cầu làm lại khi cần thiết;

+ Xác nhận việc sửa chữa, bổ sung hoặc làm lại (nếu có); giúp UBND cấp mình xác nhận tính pháp lý cho hồ sơ, xác nhận việc hoàn thành của đơn vị thi công và soạn thảo báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm gửi cấp trên.

- Tổ chức kiểm tra chất lượng trên toàn bộ các hạng mục sản phẩm bản đồ địa giới ĐVHC và các tài liệu theo quy định trong bộ hồ sơ địa giới ĐVHC, các tài liệu liên quan trong quá trình thi công như: số đo, kết quả đo bù, bảng tính, biên bản kiểm nghiệm máy và các tài liệu khác.

- Khi kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã, phải có đại diện của UBND cấp tỉnh; riêng đối với bộ hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh thì UBND tỉnh tự tổ chức kiểm tra.

- Các tài liệu giao nộp trước khi kiểm tra:

+ Bản đồ địa giới ĐVHC;

+ Sơ đồ vị trí các mốc địa giới ĐVHC;

+ Bảng xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC;

+ Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC;

+ Các biên bản xác nhận mô tả địa giới ĐVHC;

+ Các phiếu thống kê địa danh.

d) Mức kiểm tra

Các mức kiểm tra tuân thủ theo đúng quy định tại Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 25/11/2018; Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ, cụ thể:

TT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị TC	Chủ đầu tư	
<b>I</b>	<b>Hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã</b>				
<b>1</b>	<b>Lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa</b>				
-	Đo đạc, xác định đường địa giới ĐVHC tại thực địa, cập nhật, bổ sung đối tượng địa lý trong phạm vi 2cm về mỗi bên	xã	100	10	Phiếu YKKT
-	Kiểm tra tính pháp lý của bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa	xã	100	100	Phiếu YKKT
-	Bản mô tả đường địa giới ĐVHC cấp xã	xã	100	10	Phiếu YKKT
-	Sơ đồ thuyết minh	xã	100	10	Phiếu YKKT
<b>2</b>	<b>Mốc địa giới ĐVHC ở thực địa</b>				
-	Quy cách mốc	Mốc	100	5	Phiếu YKKT
-	Vị trí mốc, sơ đồ vị trí mốc	Mốc	100	5	Phiếu YKKT
<b>3</b>	<b>Lập hồ sơ địa giới ĐVHC</b>				
-	Thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã				
	<i>Nội dung bản đồ số</i>	xã	100	20	Phiếu YKKT

TT	Nội dung công việc kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị TC	Chủ đầu tư	
	Tính chính xác của kết quả chuyên vẽ đường địa giới ĐVHC, mốc địa giới, điểm đặc trưng và các đối tượng địa lý được cập nhật, bổ sung từ bản gốc thực địa lên bản đồ				
	Kết quả cập nhật, bổ sung địa danh từ phiếu thống kê địa danh lên bản đồ				
	Phân lớp, ký hiệu, màu sắc				
	<i>Trình bày bản đồ theo quy định và in trên giấy</i>	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Bản xác nhận sơ đồ vị trí các mốc địa giới ĐVHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Bản xác nhận tọa độ các mốc địa giới ĐVHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Biên bản xác nhận mô tả đường địa giới ĐVHC	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Phiếu thống kê địa danh	xã	100	20	Phiếu YKKT
-	Biên bản bàn giao mốc địa giới ĐVHC	xã	100	100	Phiếu YKKT
<b>II</b>	<b>Hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh</b>		100	100	Phiếu YKKT
<b>1</b>	<b><i>Bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh theo quy định</i></b>				
<b>2</b>	<b><i>Kiểm tra sự phù hợp, thống nhất so với hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã</i></b>				

- Đối với hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã:

+ Đơn vị thi công tự tổ chức kiểm tra 100% các hạng mục công việc và tài liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC;

+ UBND cấp xã có trách nhiệm theo dõi, giám sát quá trình thi công tại thực địa và kiểm tra 100% tất cả các hạng mục công việc và tài liệu của hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã của mình trong quá trình đơn vị thi công tổ chức thực hiện;

+ UBND cấp tỉnh có trách nhiệm:

Kiểm tra xem xét tài liệu, chất lượng mốc 20%;

Đối chiếu kết quả đo tọa độ vị trí mốc và các điểm đặc trưng trên bản đồ địa giới ĐVHC 20%.

Đối chiếu giữa tài liệu với thực địa: kiểm tra 20% cho các loại công việc và tài liệu: bản đồ địa giới ĐVHC, sơ đồ vị trí mốc địa giới ĐVHC, biên bản xác nhận mô tả địa giới ĐVHC và các bản thống kê địa danh.

- Đối với hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh

+ Đơn vị thi công tự tổ chức kiểm tra 100% tất cả các hạng mục công việc và tài liệu trong hồ sơ địa giới ĐVHC do đơn vị thi công thực hiện;

+ UBND cấp tỉnh kiểm tra 100% tất cả các hạng mục công việc và tài liệu của hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh do đơn vị thi công thực hiện; Bộ Nội vụ chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường căn cứ tình hình cụ thể để quyết định mức độ kiểm tra các hạng mục công việc và tài liệu thuộc hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh trong quá trình thẩm định.

### **III.3. Đóng gói, giao nộp sản phẩm**

#### **III.3.1. Quản lý, lưu trữ và sử dụng hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC**

Việc quản lý, sử dụng hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp thực hiện theo quy định tại Điều 7, Thông tư số 27/2025/TT-BNV.

Sau khi hồ sơ địa giới ĐVHC được Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định công nhận số lượng, chất lượng, UBND cấp tỉnh tổ chức bàn giao để quản lý, sử dụng và lưu trữ như sau:

a) Hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh được bàn giao 01 bộ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương, 01 bộ tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 01 bộ tại Sở Nội vụ;

b) Hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã được bàn giao 01 bộ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương, 01 bộ tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 01 bộ tại Sở Nội vụ, 01 bộ tại UBND cấp xã.

#### **III.3.2. Sản phẩm giao nộp**

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT; Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) .

##### **a) Sản phẩm giao nộp trên giấy**

Các văn bản khi thực hiện TKKT-DT: TKKT-DT nhiệm vụ “Lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai theo các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã” gồm có:

- Biên bản xác định đường địa giới ĐVHC;
- Biên bản sửa chữa, tu chỉnh mốc địa giới ĐVHC;
- Biên bản hủy mốc địa giới ĐVHC;
- Biên bản có liên quan khác trong quá trình triển khai thực hiện (nếu có).
- Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã lập ở tỷ lệ 1:2.000, tỷ lệ 1:5.000, tỷ lệ 1:10.000 theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 được thể hiện đầy đủ đường địa giới, mốc địa giới, địa danh hành chính in trên giấy có ký xác nhận của các ĐVHC cấp xã liền kề, làm cơ sở pháp lý đưa vào quản lý, sử dụng và nộp lưu trữ quốc gia (bản đồ và hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã được lập với cơ số 01 bộ).

+ Số bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã:

$$135 \text{ đơn vị} \times 01 \text{ bộ} = 135 \text{ bộ}$$

- Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh lập ở tỷ lệ 1:50.000 theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 được thể hiện đầy đủ đường địa giới, địa danh hành chính các cấp, mốc địa giới, in trên giấy có ký xác nhận của các ĐVHC cấp tỉnh liền kề

làm cơ sở pháp lý đưa vào quản lý, sử dụng và nộp lưu trữ quốc gia (bản đồ và hồ sơ địa giới ĐVHC cấp tỉnh được lập theo cơ số 01 bộ).

+ Số bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh:

01 đơn vị  $\times$  01 bộ = 01 bộ

Hệ thống mốc địa giới ĐVHC hai cấp; giá trị tọa độ và độ cao các mốc địa giới ĐVHC được đo đạc bằng công nghệ định vị vệ tinh (GNSS) theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 và tương ứng với hệ thống tọa độ của bản đồ.

Bộ bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp được thể hiện đầy đủ đường địa giới ĐVHC hai cấp, mốc địa giới trên nền bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia VN-2000 và các hồ sơ liên quan dạng số phục vụ cập nhật cơ sở dữ liệu về địa giới ĐVHC và quản lý, khai thác sử dụng.

c) *Giao nộp sản phẩm dữ liệu số*

- Kết quả tính toán bình sai số liệu tọa độ và độ cao các mốc địa giới ĐVHC được đo bằng công nghệ (GNSS) trên hệ tọa độ quốc gia VN-2000 (file số và in trên giấy);

- Dữ liệu số bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã, cấp tỉnh (định dạng \*.dgn và \*.doc);

- Các văn bản pháp lý có liên quan, các văn bản xử lý giải quyết về hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC.

### **PHẦN III**

## **TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC**

### **I. ĐVHC CẤP XÃ TỈNH GIA LAI**

Sau khi thực hiện sắp xếp theo Nghị quyết số 1664/QĐ-UBTVQH15, tỉnh Gia Lai có 135 ĐVHC cấp xã, gồm 110 xã và 25 phường; trong đó có 101 xã, 25 phường hình thành sau sắp xếp; 09 ĐVHC giữ nguyên, cụ thể như sau:

1. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nhon Lộc và xã Nhon Tân thành xã mới có tên gọi là xã An Nhon Tây.

2. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Ngô Mây, xã Cát Trinh và xã Cát Tân thành xã mới có tên gọi là xã Phù Cát.

3. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Cát Nhon và xã Cát Tường thành xã mới có tên gọi là xã Xuân An.

4. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Cát Hưng, Cát Thắng và Cát Chánh thành xã mới có tên gọi là xã Ngô Mây.

5. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cát Tiến, xã Cát Thành và xã Cát Hải thành xã mới có tên gọi là xã Cát Tiến.

6. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cát Khánh, xã Cát Minh và xã Cát Tài thành xã mới có tên gọi là xã Đề Gi.

7. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Cát Hanh và xã Cát Hiệp thành xã mới có tên gọi là xã Hòa Hội.

8. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Cát Lâm và xã Cát Sơn thành xã mới có tên gọi là xã Hội Sơn.

9. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phù Mỹ, xã Mỹ Quang và xã Mỹ Chánh Tây thành xã mới có tên gọi là xã Phù Mỹ.

10. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Mỹ Chánh, Mỹ Thành và Mỹ Cát thành xã mới có tên gọi là xã An Lương.

11. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Bình Dương, xã Mỹ Lợi và xã Mỹ Phong thành xã mới có tên gọi là xã Bình Dương.

12. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Mỹ An, Mỹ Thọ và Mỹ Thắng thành xã mới có tên gọi là xã Phù Mỹ Đông.

13. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Mỹ Trinh và xã Mỹ Hòa thành xã mới có tên gọi là xã Phù Mỹ Tây.

14. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Mỹ Tài và xã Mỹ Hiệp thành xã mới có tên gọi là xã Phù Mỹ Nam.

15. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Mỹ Đức, Mỹ Châu và Mỹ Lộc thành xã mới có tên gọi là xã Phù Mỹ Bắc.

16. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì và các xã Phước Thuận, Phước Nghĩa, Phước Lộc thành xã mới có tên gọi là xã Tuy Phước.

17. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Phước Sơn, Phước Hòa và Phước Thắng thành xã mới có tên gọi là xã Tuy Phước Đông.
18. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phước An và xã Phước Thành thành xã mới có tên gọi là xã Tuy Phước Tây.
19. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Phước Hiệp, Phước Hưng và Phước Quang thành xã mới có tên gọi là xã Tuy Phước Bắc.
20. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phú Phong, xã Tây Xuân và xã Bình Nghi thành xã mới có tên gọi là xã Tây Sơn.
21. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tây Giang và xã Tây Thuận thành xã mới có tên gọi là xã Bình Khê.
22. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Vĩnh An, Bình Tường và Tây Phú thành xã mới có tên gọi là xã Bình Phú.
23. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Bình Thuận, Bình Tân và Tây An thành xã mới có tên gọi là xã Bình Hiệp.
24. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tây Vinh, Tây Bình, Bình Hòa và Bình Thành thành xã mới có tên gọi là xã Bình An.
25. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Tăng Bạt Hổ và các xã Ân Phong, Ân Đức, Ân Tường Đông thành xã mới có tên gọi là xã Hoài Ân.
26. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ân Tường Tây, Ân Hữu và Đak Mang thành xã mới có tên gọi là xã Ân Tường.
27. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ân Nghĩa và xã Bok Tới thành xã mới có tên gọi là xã Kim Sơn.
28. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ân Sơn, Ân Tín và Ân Thạnh thành xã mới có tên gọi là xã Vạn Đức.
29. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ân Hảo Tây, Ân Hảo Đông và Ân Mỹ thành xã mới có tên gọi là xã Ân Hảo.
30. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Vân Canh, xã Canh Thuận, xã Canh Hòa và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Canh Hiệp thành xã mới có tên gọi là xã Vân Canh.
31. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Canh Vinh, xã Canh Hiển, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Canh Liên và phần còn lại của xã Canh Hiệp thành xã mới có tên gọi là xã Canh Vinh.
32. Sắp xếp phần còn lại của xã Canh Liên sau khi sắp xếp theo quy định thành xã mới có tên gọi là xã Canh Liên.
33. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Vĩnh Thạnh và xã Vĩnh Hảo thành xã mới có tên gọi là xã Vĩnh Thạnh.
34. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Vĩnh Hiệp và xã Vĩnh Thịnh thành xã mới có tên gọi là xã Vĩnh Thịnh.

35. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Vĩnh Thuận, Vĩnh Hòa và Vĩnh Quang thành xã mới có tên gọi là xã Vĩnh Quang.

36. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Vĩnh Kim và xã Vĩnh Sơn thành xã mới có tên gọi là xã Vĩnh Sơn.

37. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã An Hòa, xã An Quang và một phần diện tích tự nhiên của xã An Nghĩa thành xã mới có tên gọi là xã An Hòa.

38. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn An Lão, xã An Tân và xã An Hưng thành xã mới có tên gọi là xã An Lão.

39. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã An Trung (huyện An Lão), An Dũng và An Vinh thành xã mới có tên gọi là xã An Vinh.

40. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã An Toàn và phần còn lại của xã An Nghĩa sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 37 Điều này thành xã mới có tên gọi là xã An Toàn.

41. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Nghĩa Hưng, Chư Đang Ya, Hà Bầu và Biển Hồ thành xã mới có tên gọi là xã Biển Hồ.

42. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Kênh, Ia Péch và Gào thành xã mới có tên gọi là xã Gào.

43. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Ia Ly, xã Ia Mơ Nông và xã Ia Kreng thành xã mới có tên gọi là xã Ia Ly.

44. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phú Hòa, xã Nghĩa Hòa và xã Hòa Phú thành xã mới có tên gọi là xã Chư Păh.

45. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đăk Tô Ver, Hà Tây và Ia Khuol thành xã mới có tên gọi là xã Ia Khuol.

46. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Ka, Ia Nhin và Ia Phí thành xã mới có tên gọi là xã Ia Phí.

47. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Chư Prông và các xã Ia Phìn, Ia Kly, Ia Drang thành xã mới có tên gọi là xã Chư Prông.

48. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thăng Hưng, Bình Giáo và Bàu Cạn thành xã mới có tên gọi là xã Bàu Cạn.

49. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia O (huyện Chư Prông), Ia Me và Ia Boòng thành xã mới có tên gọi là xã Ia Boòng.

50. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ia Pior và xã Ia Lâu thành xã mới có tên gọi là xã Ia Lâu.

51. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Ga, Ia Vê và Ia Pia thành xã mới có tên gọi là xã Ia Pia.

52. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Băng (huyện Chư Prông), Ia Bang và Ia Tôr thành xã mới có tên gọi là xã Ia Tôr.

53. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Chư Sê và các xã Dun, Ia Blang, Ia Pal, Ia Glai thành xã mới có tên gọi là xã Chư Sê.

54. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Bar Măih, Ia Tiêm, Chư Pong và Bờ Ngoong thành xã mới có tên gọi là xã Bờ Ngoong.

55. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Hlốp, Ia Hla và Ia Ko thành xã mới có tên gọi là xã Ia Ko.

56. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ayun (huyện Chư Sê), Kông Htok và Al Bá thành xã mới có tên gọi là xã Al Bá.

57. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Nhon Hòa, xã Chư Don và xã Ia Phang thành xã mới có tên gọi là xã Chư Puh.

58. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ia Blứ và xã Ia Le thành xã mới có tên gọi là xã Ia Le.

59. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Dreng, Ia Rong, HBông và Ia Hnú thành xã mới có tên gọi là xã Ia Hnú.

60. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tú An, Xuân An, Song An và Cửu An thành xã mới có tên gọi là xã Cửu An.

61. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Đak Pơ và các xã Hà Tam, An Thành, Yang Bắc thành xã mới có tên gọi là xã Đak Pơ.

62. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phú An và xã Ya Hội thành xã mới có tên gọi là xã Ya Hội.

63. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Kbang, xã Lơ Ku và xã Đak Smar thành xã mới có tên gọi là xã Kbang.

64. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đông, Nghĩa An và Kông Bơ La thành xã mới có tên gọi là xã Kông Bơ La.

65. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Kông Long Khong và xã Tơ Tung thành xã mới có tên gọi là xã Tơ Tung.

66. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Sơ Pai và xã Sơn Lang thành xã mới có tên gọi là xã Sơn Lang.

67. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Kon Pne và xã Đak Rong thành xã mới có tên gọi là xã Đak Rong.

68. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Kông Chro, xã Yang Trung và xã Yang Nam thành xã mới có tên gọi là xã Kông Chro.

69. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đăk Tô Pang, Kông Yang và Ya Ma thành xã mới có tên gọi là xã Ya Ma.

70. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã An Trung (huyện Kông Chro) và xã Chư Krey thành xã mới có tên gọi là xã Chư Krey.

71. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đăk Kơ Ning và xã SRó thành xã mới có tên gọi là xã SRó.

72. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đăk Pling và xã Đăk Song thành xã mới có tên gọi là xã Đăk Song.

73. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đăk Pơ Pho và xã Chơ GLong thành xã mới có tên gọi là xã Chơ Long.

74. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Chư Băh và xã Ia Rbol thành xã mới có tên gọi là xã Ia Rbol.

75. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ia Sao (thị xã Ayun Pa) và xã Ia Rtô thành xã mới có tên gọi là xã Ia Sao.

76. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phú Thiện và các xã Ia Sol, Ia Piar, Ia Yeng thành xã mới có tên gọi là xã Phú Thiện.

77. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ayun Hạ, Ia Ake và Chư A Thai thành xã mới có tên gọi là xã Chư A Thai.

78. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Chrôh Ponan, Ia Peng và Ia Hiao thành xã mới có tên gọi là xã Ia Hiao.

79. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Chư Răng và xã Pờ Tó thành xã mới có tên gọi là xã Pờ Tó.

80. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Mron, Kim Tân và Ia Trôk thành xã mới có tên gọi là xã Ia Pa.

81. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Chư Mố, Ia Broãi, Ia Kdăm và Ia Tul thành xã mới có tên gọi là xã Ia Tul.

82. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phú Túc và các xã Phú Cẩn, Chư Ngọc, Ia Mlah, Đát Bằng thành xã mới có tên gọi là xã Phú Túc.

83. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Rmok, Krông Năng và Ia Dreh thành xã mới có tên gọi là xã Ia Dreh.

84. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Chư RCẩm, Chư Gu và Ia Rsai thành xã mới có tên gọi là xã Ia Rsai.

85. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Rsuom, Chư Drăng và Uar thành xã mới có tên gọi là xã Uar.

86. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Đak Đoa, xã Tân Bình và xã Glar thành xã mới có tên gọi là xã Đak Đoa.

87. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đak Krong, Hneng, Nam Yang và Kon Gang thành xã mới có tên gọi là xã Kon Gang.

88. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Bằng (huyện Đak Đoa), Adok và Ia Pét thành xã mới có tên gọi là xã Ia Bằng.

89. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Hnol, Trang và KDang thành xã mới có tên gọi là xã KDang.

90. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hà Đông và xã Đak Somei thành xã mới có tên gọi là xã Đak Somei.

91. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Kon Dong và các xã Đăk Yă, Đak Djrăng, Hải Yang thành xã mới có tên gọi là xã Mang Yang.

92. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đê Ar, Kon Thup và Lơ Pang thành xã mới có tên gọi là xã Lơ Pang.

93. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đak Trôi và xã Kon Chiêng thành xã mới có tên gọi là xã Kon Chiêng.

94. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đak Ta Ley và xã Hra thành xã mới có tên gọi là xã Hra.

95. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đak Jơ Ta và xã Ayun (huyện Mang Yang) thành xã mới có tên gọi là xã Ayun.

96. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Ia Kha, xã Ia Bã và xã Ia Grăng thành xã mới có tên gọi là xã Ia Grai.

97. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Tô, Ia Khai và Ia Krái thành xã mới có tên gọi là xã Ia Krái.

98. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Sao (huyện Ia Grai), Ia Yok, Ia Dêr và Ia Hrung thành xã mới có tên gọi là xã Ia Hrung.

99. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Chư Ty và xã Ia Kriêng thành xã mới có tên gọi là xã Đứơc Cơ.

100. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ia Kla và xã Ia Đok thành xã mới có tên gọi là xã Ia Đok.

101. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Lang, Ia Din và Ia Krêl thành xã mới có tên gọi là xã Ia Krêl.

102. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Đổng Đa (thành phố Quy Nhơn), Hải Cảng, Thị Nại và Trần Phú thành phường mới có tên gọi là phường Quy Nhơn.

103. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nhơn Bình và các xã Nhơn Hội, Nhơn Lý, Nhơn Hải thành phường mới có tên gọi là phường Quy Nhơn Đông.

104. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Bùi Thị Xuân và xã Phước Mỹ thành phường mới có tên gọi là phường Quy Nhơn Tây.

105. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Ngô Mỹ (thành phố Quy Nhơn), Nguyễn Văn Cừ, Quang Trung và Ghềnh Ráng thành phường mới có tên gọi là phường Quy Nhơn Nam.

106. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Trần Quang Diệu và phường Nhơn Phú thành phường mới có tên gọi là phường Quy Nhơn Bắc.

107. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Bình Định, xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Phúc thành phường mới có tên gọi là phường Bình Định.

108. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Đập Đá, xã Nhơn Mỹ và xã Nhơn Hậu thành phường mới có tên gọi là phường An Nhơn.

109. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An thành phường mới có tên gọi là phường An Nhơn Đông.

110. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nhơn Hòa và xã Nhơn Thọ thành phường mới có tên gọi là phường An Nhơn Nam.

111. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nhơn Thành, xã Nhơn Phong và xã Nhơn Hạnh thành phường mới có tên gọi là phường An Nhơn Bắc.

112. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hoài Đức và phường Bồng Sơn thành phường mới có tên gọi là phường Bồng Sơn.

113. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Hoài Thanh, Tam Quan Nam và Hoài Thanh Tây thành phường mới có tên gọi là phường Hoài Nhơn.

114. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Tam Quan và xã Hoài Châu thành phường mới có tên gọi là phường Tam Quan.

115. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hoài Hương, xã Hoài Hải và xã Hoài Mỹ thành phường mới có tên gọi là phường Hoài Nhơn Đông.

116. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hoài Hảo và xã Hoài Phú thành phường mới có tên gọi là phường Hoài Nhơn Tây.

117. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hoài Tân và phường Hoài Xuân thành phường mới có tên gọi là phường Hoài Nhơn Nam.

118. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Tam Quan Bắc, xã Hoài Sơn và xã Hoài Châu Bắc thành phường mới có tên gọi là phường Hoài Nhơn Bắc.

119. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Tây Sơn (thành phố Pleiku), Hội Thương, Hoa Lư, Phù Đổng và xã Trà Đa thành phường mới có tên gọi là phường Pleiku.

120. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Trà Bá, Chi Lăng và Hội Phú thành phường mới có tên gọi là phường Hội Phú.

121. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Đổng Đa (thành phố Pleiku), Yên Thế và Thống Nhất thành phường mới có tên gọi là phường Thống Nhất.

122. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân của các phường Yên Đỗ, Ia Kring, Diên Hồng và xã Diên Phú thành phường mới có tên gọi là phường Diên Hồng.

123. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Thắng Lợi, xã Chư Á và xã An Phú thành phường mới có tên gọi là phường An Phú.

124. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân của phường Ngô Mây và phường Tây Sơn (thị xã An Khê), các phường An Phú, An Phước, An Tân và xã Thành An thành phường mới có tên gọi là phường An Khê.

125. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường An Bình, xã Tân An và xã Cư An thành phường mới có tên gọi là phường An Bình.

126. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Đoàn Kết, Sông Bờ, Cheo Reo và Hòa Bình thành phường mới có tên gọi là phường Ayun Pa.

127. Xã Ia O không thực hiện sắp xếp.

128. Xã Nhơn Châu không thực hiện sắp xếp.

129. Xã Ia Púch không thực hiện sắp xếp.

130. Xã Ia Mơ không thực hiện sắp xếp.

131. Xã Ia Pnôn không thực hiện sắp xếp.

132. Xã Ia Nan không thực hiện sắp xếp.

133. Xã Ia Dom không thực hiện sắp xếp.

134. Xã Ia Chia không thực hiện sắp xếp.

135. Xã Krong không thực hiện sắp xếp.

## II. TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC

Căn cứ tình hình hiện trạng tài liệu, dữ liệu nêu trên để xác định những nội dung hạng mục công việc cần triển khai của địa phương thực hiện trong TKKT-DT nhiệm vụ: “Lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai theo các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã” trên địa bàn tỉnh Gia Lai như bảng sau:

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(5)	
<b>A</b>	<b>CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ</b>			
<b>I</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>			
<b>1</b>	<b>Thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá tài liệu</b>		135	
	Các ĐVHC khu vực đô thị		25	
	Các ĐVHC khu vực nông thôn	xã	110	
<b>II</b>	<b>Xác định đường ĐGĐVHC, vị trí mốc ĐGĐVHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa</b>			
<b>1</b>	<b>Chuyển vẽ đường địa giới ĐVHC có điều chỉnh theo Nghị quyết 1664/NQ-UBTVQH15</b>	<b>km</b>	68,55	
-	Tỷ lệ 1/10.000: Đường ĐGHC chia tách theo Nghị định, Nghị quyết	km	61,45	
-	Tỷ lệ 1/10.000: Đường ĐGHC chưa thống nhất	km	7,10	
<b>2</b>	<b>Xác định đường ĐGĐVHC, vị trí cắm mốc ĐGĐVHC và các điểm đặc trưng</b>	<b>km</b>		
-	Xác định chiều dài đường địa giới ĐVHC có điều chỉnh theo Nghị quyết 1664/NQ-UBTVQH15; Không	km	68,55	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi Chú
	lập sơ đồ thuyết minh (cho các xã có điều chỉnh đường ĐGHC)			
3	<b>Lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa</b>	<b>km</b>	68,55	
-	Tỷ lệ 1/10.000	km	68,55	
<b>III</b>	<b>Lập bản mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp</b>			
1	<b>Cấp xã</b>	<b>km</b>	68,55	
-	Đường địa giới ĐVHC thuộc tỉnh miền núi, biên giới, biển hải đảo.	km	68,55	
2	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>km</b>	813,19	
<b>IV</b>	<b>Sửa chữa, hủy bỏ các mốc địa giới trên thực địa</b>			
1	<b>Sửa chữa, gắn tâm mốc, vẽ sơ đồ vị trí mốc địa giới đơn vị hành chính; Phá bỏ mốc địa giới đơn vị hành chính</b>	<b>Mốc</b>	979	
1.1	Mốc ĐVHC (cấp xã) sửa mặt để phù hợp với tình hình quản lý thực tế tại địa phương do điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15	Mốc	361	
	<i>Mốc ĐVHC (cấp xã) thuộc tỉnh miền núi, biên giới, biển hải đảo.</i>	<i>Mốc</i>	361	
1.2	Mốc ĐVHC (cấp tỉnh) sửa mặt để phù hợp với tình hình quản lý thực tế tại địa phương do điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15	Mốc	32	
	<i>Mốc ĐVHC (cấp tỉnh) thuộc tỉnh miền núi, biên giới, biển hải đảo.</i>	<i>Mốc</i>	32	
1.3	Mốc hủy bỏ		572	
	<i>Mốc hủy bỏ không còn phù hợp với thực tế quản lý do điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15</i>	<i>Mốc</i>	572	
1.4	Mốc khảo sát thống kê ổn định theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15	Mốc	14	
<b>V</b>	<b>Thành lập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp</b>			
1	<b>Thành lập bản đồ cấp xã</b>		1.467	
1.1	Không lập sơ đồ thuyết minh		1.062	
a	Tỷ lệ 1/2.000	<i>Mảnh</i>	185	
b	Tỷ lệ 1/5.000	<i>Mảnh</i>	63	
c	Tỷ lệ 1/10.000	<i>Mảnh</i>	814	
1.2	Có lập sơ đồ thuyết minh		405	
	Tỷ lệ 1/10.000	<i>Mảnh</i>	405	
2	<b>Thành lập bản đồ cấp tỉnh</b>		45	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi Chú
	Thành lập bản đồ cấp tỉnh tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	45	
<b>VI</b>	<b>Lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp</b>			
<b>1</b>	<b>Cấp xã</b>	<i>Xã</i>	126	
1.1	Lập hồ sơ theo nội dung quy định cho các cấp và nhân bản		126	
	<i>Các ĐVHC khu vực đô thị</i>		25	
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	<i>Xã</i>	101	
1.2	Xác lập tính pháp lý cho hồ sơ		126	
	<i>Các ĐVHC khu vực đô thị</i>		25	
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	<i>Xã</i>	101	
1.3	Trình bày và đóng tập hồ sơ		126	
	<i>Các ĐVHC khu vực đô thị</i>		25	
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	<i>Xã</i>	101	
<b>2</b>	<b>Cấp tỉnh</b>			
2.1	Lập hồ sơ theo nội dung quy định cho các cấp và nhân bản	Tỉnh	1	
2.2	Xác lập tính pháp lý cho hồ sơ	Tỉnh	1	
2.3	Trình bày và đóng tập hồ sơ	Tỉnh	1	
<b>VII</b>	<b>Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ địa giới đơn vị hành chính không thực hiện sắp xếp</b>			
<b>1</b>	<b>Chỉnh lý, bổ sung bản đồ địa giới đơn vị hành chính đối với các ĐVHC không thực hiện sắp xếp theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15</b>			
	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	92	
<b>2</b>	<b>Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã</b>			
<b>a</b>	<b>Lập hồ sơ theo nội dung quy định cho các cấp và nhân bản</b>			
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	<i>Xã</i>	9	
<b>b</b>	<b>Xác lập tính pháp lý cho hồ sơ</b>			
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	<i>Xã</i>	9	
<b>c</b>	<b>Trình bày và đóng tập hồ sơ</b>			
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	<i>Xã</i>	9	
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>			
<b>I</b>	<b>Tráng màng PE bảo vệ bản đồ địa giới ĐVHC các cấp</b>			
1	Tráng màng PE bảo vệ bản đồ cấp xã và sơ đồ thuyết minh (135 cấp xã x 2 bìa trước, sau +185 mảnh 1/2000 +63 mảnh 1/5000 + 1311 mảnh 1/10000+ 405 Sơ đồ TM) x 4 bộ	mảnh	8936	
-	Tráng màng PE trong phục vụ bồi mật trước của bản đồ (135 cấp xã x 2 bìa trước, sau +185 mảnh 1/2000	mảnh	8936	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi Chú
	+63 mảnh 1/5000 + 1311 mảnh 1/10000+ 405 Sơ đồ TM) x 4 bộ			
-	Công bồi ép bản đồ cấp xã (135 cấp xã x 2 bìa trước, sau +185 mảnh 1/2000 +63 mảnh 1/5000 + 1311 mảnh 1/10000+ 405 Sơ đồ TM) x 4 bộ	mảnh	8936	
2	<b>Tráng màng PE bảo vệ bản đồ cấp tỉnh</b> (45 mảnh 1/50.000) + bìa trước, sau x 3 bộ	mảnh	141	
-	Tráng màng PE trong phục vụ bồi mặt trước của bản đồ (45 mảnh 1/50.000) + bìa trước, sau x 3 bộ	mảnh	141	
-	Công bồi ép bản đồ cấp tỉnh (45 mảnh 1/50.000) + bìa trước, sau x 3 bộ	mảnh	141	

## **PHẦN IV**

### **AN TOÀN LAO ĐỘNG, KẾ HOẠCH, TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **I. AN TOÀN LAO ĐỘNG**

##### **I.1. Đối với người lao động**

- Đơn vị thi công cần kết hợp với địa phương nơi thi công tạo điều kiện ăn ở, sinh hoạt thuận lợi để quá trình thi công được tốt;

- Khi đo vẽ hoặc chôn mốc trên đường tỉnh lộ, quốc lộ mật độ xe cộ nhiều cần phải trang bị áo phông hộ màu vàng chanh hay màu sáng để dễ nhận biết và phòng tránh tai nạn giao thông.

##### **I.2. Đối với máy móc, thiết bị**

- Nơi để máy móc, dụng cụ phải cao ráo, thoáng mát và an toàn;

- Khi di chuyển phải để máy vào hòm bảo quản máy;

- Máy và các dụng cụ dùng trong thi công phải được lau chùi thường xuyên, sau mỗi đợt sử dụng phải được bảo dưỡng định kỳ;

- Khi sử dụng máy phải tuyệt đối tuân thủ theo quy trình hướng dẫn sử dụng, nhất là các máy móc, thiết bị điện tử có giá trị cao.

#### **II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **II.1. Sở Nội vụ (chủ đầu tư)**

- Là cơ quan chủ đầu tư, thực hiện chủ trì, tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng địa giới ĐVHC và hồ sơ địa giới ĐVHC để lập TKKT-DT nhiệm vụ trình UBND tỉnh phê duyệt, lựa chọn đơn vị thực hiện nhiệm vụ theo quy định, hướng dẫn kiểm tra và giám sát triển khai;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện và kiểm tra nghiệm thu cấp địa phương;

- Phối hợp với Sở Tài chính xây dựng kế hoạch kinh phí, bảo đảm bố trí và sử dụng đúng quy định, đáp ứng tiến độ triển khai nhiệm vụ;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, đơn vị tư vấn có liên quan kiểm tra kỹ thuật về các quy định lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC, tính thống nhất giữa hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC với thực tế quản lý địa giới ĐVHC của các địa phương; tổng hợp số lượng mốc địa giới ĐVHC các cấp trên thực địa, số mốc bị mất, hư hỏng cần khôi phục lại; số mốc đo tọa độ, độ cao (nếu có) bằng công nghệ định vị GNSS, theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000. Kiểm tra việc lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp và việc bổ sung các yếu tố địa lý có liên quan đến đường địa giới ĐVHC, vị trí các mốc địa giới ĐVHC các cấp trên bản đồ và ngoài thực địa; kết quả tổng hợp chiều dài các tuyến địa giới ĐVHC các cấp của đơn vị thi công trên địa bàn; các tuyến địa giới ĐVHC các cấp của đơn vị thi công trên địa bàn;

- Tổ chức đề UBND cấp xã liên quan ký xác nhận, đóng dấu pháp lý trong bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp sau khi được kiểm tra, nghiệm thu; tham

mưu UBND tỉnh đề nghị UBND các tỉnh, thành phố giáp ranh ký xác nhận bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp của tỉnh Gia Lai;

- Tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Nội vụ tổ chức thẩm định, nghiệm thu bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp; tổ chức bàn giao, nộp lưu trữ quốc gia và bàn giao cho các cấp chính quyền quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành;

- Quản lý, lưu trữ và khai thác phần mềm ứng dụng cơ sở dữ liệu về địa giới ĐVHC các cấp;

- Tham mưu và phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh ký kết hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh;

## **II.2. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

### **2. Cơ quan phối hợp**

#### **a) Sở Tài chính**

*Về phân bổ và quản lý kinh phí:*

+ Trên cơ sở TKKT-DT nhiệm vụ do Sở Nội vụ cung cấp, tham gia ý kiến vào dự toán, nguồn kinh phí và tổng hợp, trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

+ Hướng dẫn Sở Nội vụ thực hiện công tác thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

#### **b) Sở Nông nghiệp và Môi trường**

*- Về kỹ thuật và hồ sơ:*

+ Phối hợp với Sở Nội vụ cho ý kiến phần kỹ thuật của TKKT-DT.

+ Phối hợp với Sở Nội vụ trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ, và cung cấp hồ sơ tài liệu thuộc phạm vi quản lý (nếu có).

*- Về giải quyết tranh chấp:*

+ Phối hợp với UBND các xã, phường có liên quan trong quá trình nghiên cứu, khảo sát và đề xuất phương án giải quyết các vấn đề:

+ Tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới ĐVHC các cấp (nếu có).

+ Những tuyến địa giới ĐVHC chưa thống nhất giữa hồ sơ, bản đồ với thực tế quản lý, sử dụng.

#### **c) UBND các xã, phường**

*- Phối hợp triển khai:*

+ Phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ trong quá trình xây dựng và triển khai thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm tiến độ và chất lượng theo yêu cầu.

+ Chỉ đạo các phòng, đơn vị liên quan phối hợp với đơn vị tư vấn, thi công thực hiện các hạng mục thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao.

*- Thực hiện nghiệp vụ địa giới:*

+ Ký xác nhận pháp lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính theo quy định.

*- Quản lý lưu trữ:*

- Thực hiện quản lý, bảo quản và lưu trữ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC của địa phương theo đúng quy định của pháp luật.

d) Văn phòng UBND tỉnh

- Tổng hợp và tham mưu: Theo dõi, tổng hợp các kiến nghị, đề xuất của các Sở, ngành và UBND cấp xã có liên quan về các vấn đề phát sinh (nếu có) để báo cáo UBND tỉnh kịp thời giải quyết.

- Hoàn thiện pháp lý cấp tỉnh:

Phối hợp với Sở Nội vụ và trình lãnh đạo UBND tỉnh ký kết hồ sơ bản đồ địa giới ĐVHC sau khi hoàn thiện sản phẩm và cấp xã đã hoàn thiện việc ký xác nhận pháp lý.

### **III. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

#### **III.1. Quý IV năm 2025**

- Tham mưu chủ trương, tổ chức triển thực hiện nhiệm vụ;

- Tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn lập TKKT-DT;

#### **III.2. Quý I năm 2026**

- Tham mưu phê duyệt nhiệm vụ TKKT-DT;

- Tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn có đầy đủ năng lực để thi công các hạng mục của TKKT-DT đã được phê duyệt;

- Tổ chức, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các hạng mục của TKKT-DT đã được phê duyệt;

- Tổ chức thực hiện các hạng mục công việc của TKKT-DT, cụ thể:

+ Công tác chuẩn bị: Thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về địa giới ĐVHC các cấp, hồ sơ địa giới ĐVHC của các ĐVHC có liên quan, bản đồ địa hình quốc gia, bản đồ địa chính và các tài liệu, dữ liệu khác có liên quan; Khảo sát thực địa đánh giá hiện trạng các ĐVHC có điều chỉnh địa giới;

+ Xác định đường địa giới ĐVHC, vị trí mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa khu vực mà Dự án 513 chưa giải quyết được.

+ Hủy bỏ mốc không còn phù hợp với thực tế quản lý do điều chỉnh đường Địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15;

+ Sửa mặt mốc để phù hợp với tình hình quản lý thực tế tại địa phương do điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15;

+ Vẽ sơ đồ vị trí mốc (mốc thay thế) đối với mốc đã cấm theo Dự án 513 nhưng nay không còn phù hợp do điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15;

+ Chuyên vẽ, cập nhật bổ sung đường địa giới ĐVHC, vị trí các mốc địa giới ĐVHC và các yếu tố địa lý có liên quan đến địa giới ĐVHC lên bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp.

### **III.3. Quý II năm 2026**

- Tổ chức lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp;
- Xác định đường địa giới ĐVHC có điều chỉnh đường địa giới theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15;
- Đo đạc xác định đường địa giới ĐVHC ở thực địa trên cơ sở thiết kế sơ bộ và sự thống nhất của các địa phương có liên quan những khu vực còn tồn tại từ Dự án 513 theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15;
- Kiểm tra, đối chiếu hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp đã được lập với ngoài thực địa;
- Biên tập, hoàn thiện nội nghiệp hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC.
- Tiếp tục hoàn thiện biên tập, hoàn thiện nội nghiệp hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp;
- Nhân bản bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp;
- Xây dựng kế hoạch tổ chức hội nghị ký kết pháp lý bộ hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp đối với các ĐVHC cấp xã trong tỉnh và cấp tỉnh Gia Lai;
- Phối hợp tổ chức hội nghị ký kết pháp lý với các ĐVHC cấp xã thuộc các tỉnh giáp ranh và cấp tỉnh giáp ranh.

### **III.4. Quý III năm 2026**

- Tiếp tục phối hợp tổ chức hội nghị ký kết pháp lý với các ĐVHC cấp xã thuộc các tỉnh giáp ranh và cấp tỉnh giáp ranh;
- Lập hồ sơ kiểm tra nghiệm thu cấp thi công;
- Lập và hoàn thiện hồ sơ kiểm tra nghiệm thu cấp chủ đầu tư;
- Lập báo cáo kết quả triển khai TKKT-DT;
- Đề nghị Bộ Nội vụ tổ chức thẩm định, nghiệm thu sản phẩm hồ sơ bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp tỉnh Gia Lai theo quy định;
- Sau khi có quyết định công nhận chất lượng sản phẩm hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp của tỉnh Gia Lai, UBND tỉnh tổ chức bàn giao hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC để lưu trữ, quản lý, khai thác sử dụng theo quy định tại Thông tư số 27/2025/TT-BNV.

## **PHẦN V**

### **DỰ TOÁN KINH PHÍ CỦA THIẾT KẾ KỸ THUẬT - DỰ TOÁN**

#### **I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP DỰ TOÁN**

1. Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018.
2. Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;
3. Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024.
4. Luật Bảo hiểm y tế số 51/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024.
5. Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ.
6. Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.
7. Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đấu thầu.
8. Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.
9. Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Theo đó, mức lương cơ sở mới áp dụng từ ngày 01/7/2024 là 2.340.000 đồng/tháng;
10. Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
11. Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

12. Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quản lý kinh phí hoạt động tài nguyên môi trường.

13. Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 2 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quyết toán dự án hoàn thành.

14. Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017.

15. Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ;

16. Thông tư số 27/2025/TT-BNV ngày 30 năm 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về việc lập, quản lý hồ sơ địa giới ĐVHC;

Để tiện cho việc gọi tên các văn bản trong phần V, các văn bản trên được gọi tắt là văn bản số [1], [2], [3],...

## **II. CÁC NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG VÀ CÁCH TÍNH DỰ TOÁN KINH PHÍ**

TKKT-DT nhiệm vụ “Lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai theo các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã” được thực hiện từ ngân sách nhà nước tại địa phương theo Luật Ngân sách Nhà nước.

\* Phân loại công việc: Phân loại công việc: hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính, theo quy định tại Điều 10 và Điều 19 của Luật Đo đạc và Bản đồ năm 2018, hoạt động đo đạc và lập bản đồ địa giới hành chính là công tác chuyên môn thuộc Nhóm II (công tác đo đạc bản đồ phục vụ quản lý nhà nước) được áp dụng định mức theo văn bản số [12], đơn giá theo văn bản số [15]. Cách tính kinh phí tương ứng quy định tại văn bản số [13].

\* Bảng dự toán kinh phí được xây dựng dựa trên khối lượng công việc và đơn giá tính theo thời điểm lập dự toán. Cụ thể:

- Về các hạng mục công việc được dự toán trong Bảng tổng hợp dự toán:
  - + Hạng mục công việc I, II, III, IV, V phần A: thực hiện theo văn bản số [15]
  - + Hạng mục công việc I phần B: thực hiện theo báo giá và theo đơn giá của Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Gia Lai và tỉnh Bình Định (cũ)” thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg
  - + Hạng mục công việc II, phần B: Chi theo hội nghị
- Về mức độ khó khăn: thực hiện theo văn bản số [15].
- Về khối lượng các hạng mục: theo kết quả từ báo cáo khảo sát, báo cáo kết quả sản phẩm đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, phúc tra kỹ thuật, sản phẩm đã được Bộ Nội vụ nghiệm thu và công nhận.
- Về đơn giá sản phẩm: thực hiện theo văn bản số [15].

### III. PHÂN LOẠI MỨC KHÓ KHĂN

Căn cứ tình hình đặc điểm của khu vực thành lập bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp và các tiêu chuẩn phân loại khó khăn trong định mức kinh tế - kỹ thuật thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp theo Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ, mức độ khó khăn theo từng hạng mục của Dự án được xác định như sau:

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>			
<b>1</b>	<b>Thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá tài liệu</b>			
-	Các ĐVHC khu vực đô thị		1	
-	Các ĐVHC khu vực nông thôn	xã	2	
<b>II</b>	<b>Xác định đường ĐGDVHC, vị trí mốc ĐGDVHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa</b>			
<b>1</b>	<b>Chuyển vẽ đường địa giới ĐVHC có điều chỉnh theo Nghị quyết 1664/NQ-UBTVQH15</b>	<b>km</b>		
-	Tỷ lệ 1/10.000: Đường ĐGHC chia tách theo Nghị định, Nghị quyết	km	3	
-	Tỷ lệ 1/10.000: Đường ĐGHC chưa thống nhất	km	3	
<b>2</b>	<b>Xác định đường ĐGDVHC, vị trí cắm mốc ĐGDVHC và các điểm đặc trưng</b>	<b>km</b>		
-	Xác định chiều dài đường địa giới ĐVHC có điều chỉnh theo Nghị quyết 1664/NQ-UBTVQH15; Không lập sơ đồ thuyết minh (cho các xã có điều chỉnh đường ĐGHC)	km	3	
<b>3</b>	<b>Lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa</b>	<b>km</b>		
-	Tỷ lệ 1/10.000	km	3	
<b>III</b>	<b>Lập bản mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp</b>			
<b>1</b>	<b>Cấp xã</b>	<b>km</b>		
-	Đường địa giới ĐVHC thuộc tỉnh miền núi, biên giới, biển hải đảo.	km	3	
<b>2</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>km</b>	<b>1-3</b>	
<b>IV</b>	<b>Sửa chữa các mốc địa giới trên thực địa</b>			
<b>1</b>	<b>Sửa chữa, gắn tâm mốc, vẽ sơ đồ vị trí mốc địa giới đơn vị hành chính;</b>	<b>Mốc</b>		

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Ghi chú
	<b><i>Phá bỏ mốc địa giới đơn vị hành chính</i></b>			
1.1	Mốc ĐVHC (cấp xã) sửa mặt để phù hợp với tình hình quản lý thực tế tại địa phương do điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15	Mốc		
	<i>Mốc ĐVHC (cấp xã) thuộc tỉnh miền núi, biên giới, biển hải đảo.</i>	<i>Mốc</i>	3	
1.2	Mốc ĐVHC (cấp tỉnh) sửa mặt để phù hợp với tình hình quản lý thực tế tại địa phương do điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15	Mốc		
	<i>Mốc ĐVHC (cấp tỉnh) thuộc tỉnh miền núi, biên giới, biển hải đảo.</i>	<i>Mốc</i>	3	
1.3	Mốc hủy bỏ			
	<i>Mốc hủy bỏ không còn phù hợp với thực tế quản lý do điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15</i>	Mốc	1	
1.4	Mốc khảo sát thống kê ổn định theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15	Mốc		
<b>V</b>	<b>Thành lập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp</b>			
<b>1</b>	<b>Thành lập bản đồ cấp xã</b>			
1.1	Không lập sơ đồ thuyết minh			
<i>a</i>	<i>Tỷ lệ 1/2.000</i>	<i>Mảnh</i>	2	
<i>b</i>	<i>Tỷ lệ 1/5.000</i>	<i>Mảnh</i>	2	
<i>c</i>	<i>Tỷ lệ 1/10.000</i>	<i>Mảnh</i>	2	
1.2	Có lập sơ đồ thuyết minh			
	<i>Tỷ lệ 1/10.000</i>	<i>Mảnh</i>	2	
<b>2</b>	<b>Thành lập bản đồ cấp tỉnh</b>			
	Thành lập bản đồ cấp tỉnh tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	2	
<b>VI</b>	<b>Lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp</b>			
<b>1</b>	<b>Cấp xã</b>	<b>Xã</b>		
1.1	Lập hồ sơ theo nội dung quy định cho các cấp và nhân bản			
	<i>Các ĐVHC khu vực đô thị</i>		1	
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	<i>Xã</i>	1	
1.2	Xác lập tính pháp lý cho hồ sơ (của 126 ĐVHC phường, xã lập mới thuộc tỉnh Gia Lai; 26 xã giáp danh liền kề)			

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Ghi chú
	<i>Các ĐVHC khu vực đô thị</i>		1	
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	Xã	2	
1.3	Trình bày và đóng tập hồ sơ			
	<i>Các ĐVHC khu vực đô thị</i>		1	
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	Xã	2	
<b>2</b>	<b>Cấp tỉnh</b>			
2.1	Lập hồ sơ theo nội dung quy định cho các cấp và nhân bản	Tỉnh	2	
2.2	Xác lập tính pháp lý cho hồ sơ (của 01 ĐVHC tỉnh Gia Lai; 2 tỉnh giáp danh liền kề)	Tỉnh	2	
2.3	Trình bày và đóng tập hồ sơ	Tỉnh	2	
<b>VII</b>	<b>Chính lý, bổ sung hồ sơ địa giới đơn vị hành chính không thực hiện sắp xếp</b>			
<b>1</b>	<b>Chính lý, bổ sung bản đồ địa giới đơn vị hành chính đối với các ĐVHC không thực hiện sắp xếp theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15</b>			
	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	2	
<b>2</b>	<b>Chính lý, bổ sung hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã</b>			
<b>a</b>	<b>Lập hồ sơ theo nội dung quy định cho các cấp và nhân bản</b>			
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	Xã	2	
<b>b</b>	<b>Xác lập tính pháp lý cho hồ sơ</b>			
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	Xã	2	
<b>c</b>	<b>Trình bày và đóng tập hồ sơ</b>			
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	Xã	2	

#### IV. TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ

Trên cơ sở hiện trạng tư liệu hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp tỉnh Gia Lai, căn cứ thực tiễn địa phương, mức độ khó khăn và khối lượng công việc cần thực hiện, Dự toán kinh phí được xây dựng như sau:

#### BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ

Số TT	Tên sản phẩm	Thành tiền (đ)
(1)	(2)	(7)=(5)*(6)
<b>A</b>	<b>CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ</b>	<b>21.379.480.372</b>
I	Công tác chuẩn bị	297.536.852
II	Xác định đường ĐGĐVHC, vị trí mốc ĐGĐVHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa	477.659.416
III	Lập bản mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp	76.428.137
IV	Sửa chữa, hủy bỏ các mốc địa giới trên thực địa	2.626.234.004
V	Thành lập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp	9.302.361.411

VI	Lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp	7.964.745.245
VII	Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ địa giới đơn vị hành chính không thực hiện sắp xếp	634.515.307
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>3.338.040.054</b>
I	Tráng màng PE bảo vệ bản đồ địa giới ĐVHC các cấp	2.249.548.372
II	Chi phí khảo sát lập TKKTDĐT	269.085.000
III	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	671.986.683
IV	Chi phí lựa chọn nhà thầu	147.420.000
C	CỘNG (A+B)	24.717.520.426
<b>D</b>	<b>THUẾ (VAT) (8%*C)</b>	<b>1.977.401.634</b>
<b>E</b>	<b>CHI PHÍ KIỂM TOÁN (ĐÃ BAO GỒM THUẾ VAT)</b>	<b>150.456.000</b>
	<b>TỔNG KINH PHÍ</b>	<b>26.845.378.060</b>
<b>F</b>	<b>DỰ TOÁN KINH PHÍ LÀM TRÒN</b>	<b>26.845.378.000</b>

*Bảng chữ: Hai mươi sáu tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng.*

## V. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện TKKT-DT nhiệm vụ: “Lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai theo các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã” sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

## VI. TIẾN ĐỘ CẤP PHÁT VỐN

Năm 2026: Cấp phát vốn cho các việc khảo sát, lập TKKT-DT; thủ tục lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, lựa chọn nhà thầu.

Thực hiện công tác thu thập tư liệu, chuẩn bị thi công dự án. Triển khai công tác ngoại nghiệp, sửa chữa, phá dỡ, định tâm mốc, vẽ sơ đồ mốc địa giới ĐVHC, lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC gốc ngoại nghiệp cấp xã. Biên tập, thành lập và nhân bản hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã, cấp tỉnh; tổ chức ký, xác nhận pháp lý của hai cấp tại địa phương và các ĐVHC giáp ranh, gia công; kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm; thẩm định, nghiệm thu công nhận, bàn giao sản phẩm của Dự án.

**Tổng kinh phí thực hiện Dự án là: 26.845.378.000 đồng.**

*Bảng chữ: Hai mươi sáu tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng.*

## VII. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Việc triển khai thực hiện Dự án “Lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai theo các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã” là nhiệm vụ rất cần thiết để hai cấp chính quyền thực hiện tốt chức năng quản lý địa giới ĐVHC, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước của chính quyền cơ sở, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Gia Lai nói chung và cấp xã trong tỉnh nói riêng trong quá trình hội nhập và phát triển.

Đề dự án được triển khai thực hiện đúng yêu cầu đặt ra, Sở Nội vụ kính đề nghị UBND tỉnh phê duyệt TKKT-DT Dự án: “Lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai theo các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã” làm cơ sở tổ chức thực hiện./.

- Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương thẩm định TKKT-DT;
- Phê duyệt TKKT-DT;
- Chỉ đạo chính quyền cấp xã và các Sở, ngành liên quan phối hợp triển khai tổ chức thực hiện;
- Bố trí nguồn kinh phí thuộc nguồn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý và nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai tổ chức thực hiện đảm bảo hoàn thành TKKT-DT của tỉnh Gia Lai trong năm 2026./.

## PHẦN PHỤ LỤC VÀ CÁC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Phụ lục I - Biểu tổng hợp dự toán kinh phí	
Phụ lục I.1 - Đơn giá sản phẩm xác định đường địa giới ĐVHC, cắm mốc địa giới, lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp.	
Phụ lục I.3 - Lương ngày 2026	
Phụ lục II - Thống kê ĐVHC hai cấp, ĐVHC hai cấp giáp ranh	
Phụ lục III.1 - Thống kê chiều dài tuyến cần chuyển vẽ đường địa giới ĐVHC	
Phụ lục III.2 - Thống kê tuyến xác định đường ĐGDVHC, vị trí cắm mốc địa giới ĐVHC và các điểm đặc trưng	
Phụ lục III.3 - Thống kê tuyến lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa	
Phụ lục III.4 - Thống kê mốc hiện trạng và phương án xử lý	
Phụ lục III.5 - Thống kê các điểm đặc trưng trên đường địa giới ĐVHC cấp xã	
Phụ lục IV.1 - Thống kê khối lượng bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh	
Phụ lục IV.2 - Thống kê khối lượng bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã	
Phụ lục IV.3 - Thống kê khối lượng bản đồ dạng dữ liệu cần khai thác	
Phụ lục V - Chi phí khảo sát lập TKKT-DT; - Chi phí kiểm tra nghiệm thu; - Chi phí lựa chọn nhà thầu - Chi phí kiểm toán	
Phụ lục kỹ thuật về - Quy cách mốc, các bảng biểu thống kê, biên bản mẫu, sơ đồ thuyết minh...	
Phụ lục báo cáo khảo sát	
Sơ đồ thiết kế xử lý mốc địa giới ĐVHC hai cấp	
Sơ đồ phân mảnh bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai	

**BIỂU DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ  
PHỤC VỤ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH HAI CẤP TỈNH GIA LAI**

*Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh và Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.*

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)	
<b>A</b>	<b>CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ</b>					<b>21.379.480.372</b>	
<b>I</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>					<b>297.536.852</b>	<b>Phụ lục II</b>
<i>1</i>	<i>Thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá tài liệu</i>			<i>135</i>		<i>297.536.852</i>	<i>425.052.645</i>
	Các ĐVHC khu vực đô thị		1	25	1.934.449	48.361.233	Tận dụng sản phẩm dữ liệu đầu vào từ Dự án 513, công tác chuẩn bị được tính tương đương 70% đơn giá
	Các ĐVHC khu vực nông thôn	xã	2	110	2.265.233	249.175.619	
<b>II</b>	<b>Xác định đường ĐGĐVHC, vị trí mốc ĐGĐVHC và các điểm đặc trưng; lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa</b>					<b>477.659.416</b>	

<sup>1</sup> Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ.

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
1	<b>Chuyển vẽ đường địa giới ĐVHC có điều chỉnh theo Nghị quyết 1664/NQ-UBTVQH15</b>	km		68,55		43.666.281	<b>Phụ lục III.1</b>
-	Tỷ lệ 1/10.000: Đường ĐGHC chia tách theo Nghị định, Nghị quyết	km	3	61,45	636.999	39.143.589	
-	Tỷ lệ 1/10.000: Đường ĐGHC chưa thống nhất	km	3	7,10	636.999	4.522.693	
-	Chuyển vẽ đường biên giới quốc gia với Campuchia	km	3	0,00	636.999	0	
2	<b>Xác định đường ĐGDVHC, vị trí cắm mốc ĐGDVHC và các điểm đặc trưng</b>	km				417.083.769	
-	Xác định chiều dài đường địa giới ĐVHC có điều chỉnh theo Nghị quyết 1664/NQ-UBTVQH15; Không lập sơ đồ thuyết minh (cho các xã có điều chỉnh đường ĐGHC)	km	3	68,55	6.084.373	417.083.769	Phụ lục III.1
-	Tại các tuyến không thực hiện lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0,00	3.858.290	0	Phụ lục III.1,2
-	Tại các tuyến có thực hiện lập sơ đồ thuyết minh.	km	1	0,00	4.630.943	0	Phụ lục III.1,2
3	<b>Lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa</b>	km		68,55		16.909.366	<b>Phụ lục III.1</b>
-	Tỷ lệ 1/10.000	km	3	68,55	246.672	16.909.366	
III	<b>Lập bản mô tả đường địa giới ĐVHC các cấp</b>					76.428.137	<b>Phụ lục III.3</b>

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
1	Cấp xã	km		68,55		61.426.490	Căn cứ vào dữ liệu đầu vào từ sản phẩm của Dự án 513 và khối lượng thực tế thi công, nguồn dữ liệu được tận dụng tối đa nhằm tiết kiệm chi phí tính kinh phí dự án. Các công việc bao gồm: mô tả mới đường địa giới đơn vị hành chính sau sắp xếp, nối tuyến, tính toán chiều dài, sửa ký hiệu mốc, đánh lại thứ tự các điểm đặc trưng trên đường địa giới mới. Chỉ thực hiện việc tính kinh phí cho công tác mô tả mới tại các tuyến địa giới có điều chỉnh và thay đổi do chong lán đường địa giới.
-	Đường địa giới ĐVHC thuộc tỉnh miền núi, biên giới, biển hải đảo.	km	3	68,55	896.083	61.426.490	
2	Cấp tỉnh	km	1-3	813,19	18.448	15.001.647	
IV	Sửa chữa, gắn tâm mốc, vẽ sơ đồ vị trí mốc địa giới đơn vị hành chính; hủy bỏ mốc địa giới đơn vị hành chính			979		2.626.234.004	Phụ lục III.4
1	Mốc ĐVHC (cấp xã) sửa mặt để phù hợp với tình hình quản lý thực tế tại địa phương do điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15	Mốc	3	361	3.553.976	1.282.985.336	Mốc ĐVHC (cấp xã) thuộc tỉnh miền núi, biên giới, biển hải đảo.

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
2	Mốc ĐVHC (cấp tỉnh) sửa mặt đê phù hợp với tình hình quản lý thực tế tại địa phương do điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15	Mốc	3	32	3.553.976	113.727.232	Đối với hạng mục sửa Mốc ĐVHC (cấp tỉnh), tận dụng tối đa hiện trạng; đơn giá áp dụng theo đơn giá sửa chữa mốc cấp xã.
3	Mốc hủy bỏ không còn phù hợp với thực tế quản lý do điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15	Mốc	1	572	2.149.513	1.229.521.436	Tính hệ số khó khăn 1 theo chỉ đạo của SNV nhằm tiếp kiệm chi phí cho hạng mục thực hiện phá dỡ mốc (thuộc tỉnh miền núi, biên giới, biển hải đảo.)
4	Mốc khảo sát thông kê ổn định theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15	Mốc		14		0	
<b>V</b>	<b>Thành lập bản đồ địa giới ĐVHC các cấp</b>					<b>9.302.361.411</b>	
<b>1</b>	<b>Thành lập bản đồ cấp xã</b>			<b>1.467</b>		<b>7.538.634.201</b>	<b>Phụ lục IV.2</b>
1.1	Không lập sơ đồ thuyết minh			<b>1.062</b>		5.044.323.036	Tận dụng sản phẩm dữ liệu đầu vào từ Dự án 513, đơn giá Thành lập bản đồ cấp xã áp dụng mức KK1
a	Tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	1	185	3.286.155	607.938.675	
b	Tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	1	63	4.105.863	258.669.369	
c	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	1	814	5.132.328	4.177.714.992	
1.2	Có lập sơ đồ thuyết minh			<b>405</b>		2.494.311.165	
	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	1	405	6.158.793	2.494.311.165	
<b>2</b>	<b>Thành lập bản đồ cấp tỉnh</b>			<b>45</b>		<b>1.763.727.210</b>	<b>Phụ lục IV.1</b>
	Thành lập bản đồ cấp tỉnh tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	2	45	39.193.938	1.763.727.210	
<b>VI</b>	<b>Lập hồ sơ địa giới ĐVHC các cấp</b>					<b>7.964.745.245</b>	<b>Phụ lục II</b>
<b>1</b>	<b>Cấp xã</b>	<b>Xã</b>		<b>126</b>		<b>7.918.789.350</b>	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
1.1	Lập hồ sơ theo nội dung quy định cho các cấp và nhân bản			126		4.111.352.784	
	<i>Các ĐVHC khu vực đô thị</i>		1	25	32.629.784	815.744.600	<i>Tận dụng sản phẩm dữ liệu đầu vào từ Dự án 513, đơn giá Lập hồ sơ theo nội dung quy định cho các cấp và nhân bản áp dụng mức KKI</i>
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	Xã	1	101	32.629.784	3.295.608.184	
1.2	Xác lập tính pháp lý cho hồ sơ			126		3.020.410.390	
	<i>Các ĐVHC khu vực đô thị</i>		1	25	20.890.389	522.259.725	
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	Xã	2	101	24.734.165	2.498.150.665	
1.3	Trình bày và đóng tập hồ sơ			126		787.026.176	
	<i>Các ĐVHC khu vực đô thị</i>		1	25	5.445.667	136.141.675	
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	Xã	2	101	6.444.401	650.884.501	
<b>2</b>	<b><i>Cấp tỉnh</i></b>					<b>45.955.895</b>	
2.1	Lập hồ sơ theo nội dung quy định cho các cấp và nhân bản	Tỉnh	2	1	20.820.805	20.820.805	
2.2	Xác lập tính pháp lý cho hồ sơ	Tỉnh	2	1	21.000.290	21.000.290	
2.3	Trình bày và đóng tập hồ sơ	Tỉnh	2	1	4.134.800	4.134.800	
<b>VII</b>	<b>Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ địa giới đơn vị hành chính không thực hiện sắp xếp</b>					<b>634.515.307</b>	
<b>1</b>	<b><i>Chỉnh lý, bổ sung bản đồ địa giới đơn vị hành chính đối với các ĐVHC không thực hiện sắp xếp theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15</i></b>					<b>118.379.068</b>	
	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	2	92	1.286.729	118.379.068	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
2	<b>Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ địa giới ĐVHC cấp xã</b>					<b>516.136.239</b>	<b>Phụ lục II</b>
a	<b>Lập hồ sơ theo nội dung quy định cho các cấp và nhân bản</b>					<b>289.879.542</b>	
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	<i>Xã</i>	<i>2</i>	<i>9</i>	<i>32.208.838</i>	<i>289.879.542</i>	
b	<b>Xác lập tính pháp lý cho hồ sơ</b>					<b>177.872.922</b>	
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	<i>Xã</i>	<i>2</i>	<i>9</i>	<i>19.763.658</i>	<i>177.872.922</i>	
c	<b>Trình bày và đóng tập hồ sơ</b>					<b>48.383.775</b>	
	<i>Các ĐVHC khu vực nông thôn</i>	<i>Xã</i>	<i>2</i>	<i>9</i>	<i>5.375.975</i>	<i>48.383.775</i>	
<b>A1</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>					<b>3.060.227.139</b>	
<b>A2</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>					<b>18.319.253.233</b>	
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>					<b>3.338.040.054</b>	
<b>I</b>	<b>Tráng màng PE bảo vệ bản đồ địa giới ĐVHC các cấp</b>					<b>2.249.548.372</b>	
1	<b>Tráng màng PE bảo vệ bản đồ cấp xã và sơ đồ thuyết minh (135 cấp xã x 2 bìa trước, sau +185 mảnh 1/2000 +63 mảnh 1/5000 + 1311 mảnh 1/10000+ 405 Sơ đồ TM) x 4 bộ</b>	mảnh		8936		2.214.604.412	
-	<i>Tráng màng PE trong phục vụ bồi mặt trước của bản đồ (135 cấp xã x 2 bìa trước, sau +185 mảnh 1/2000 +63 mảnh 1/5000 + 1311 mảnh 1/10000+ 405 Sơ đồ TM) x 4 bộ</i>	<i>mảnh</i>		8936	<i>100.000</i>	<i>893.600.000</i>	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
-	Công bồi ép bản đồ cấp xã (135 cấp xã x 2 bì trước, sau +185 mảnh 1/2000 +63 mảnh 1/5000 + 1311 mảnh 1/10000+ 405 Sơ đồ TM) x 4 bộ	mảnh		8936	147.830	1.321.004.412	Tính bằng 1/2 lương ngày ĐĐBĐV IV bậc 5 phần nội nghiệp
2	<b>Tráng màng PE bảo vệ bản đồ cấp tỉnh</b> (45 mảnh 1/50.000) + bì trước, sau x 3 bộ	mảnh		141		34.943.960	
-	Tráng màng PE trong phục vụ bồi mặt trước của bản đồ (45 mảnh 1/50.000) + bì trước, sau x 3 bộ	mảnh		141	100.000	14.100.000	
-	Công bồi ép bản đồ cấp tỉnh (45 mảnh 1/50.000) + bì trước, sau x 3 bộ	mảnh		141	147.830	20.843.960	Tính bằng 1/2 lương ngày ĐĐBĐV IV bậc 5 phần nội nghiệp
<b>II</b>	<b>Chi phí khảo sát lập TKKTD</b>					<b>269.085.000</b>	<b>Phụ lục V:</b> Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
<b>III</b>	<b>Chi phí kiểm tra nghiệm thu</b>					<b>671.986.683</b>	<b>Phụ lục V:</b> Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
1	Ngoại nghiệp (4%*A1)					122.409.086	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
2	Nội nghiệp (3%*A2)					549.577.597	
<b>IV</b>	<b>Chi phí lựa chọn nhà thầu</b>					<b>147.420.000</b>	<b>Phụ lục V: Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ</b>
<b>C</b>	<b>CỘNG (A+B)</b>					<b>24.717.520.426</b>	
<b>D</b>	<b>THUẾ (VAT) (8%*C)</b>					<b>1.977.401.634</b>	
<b>E</b>	<b>CHI PHÍ KIỂM TOÁN (ĐÃ BAO GỒM THUẾ VAT)</b>					<b>150.456.000</b>	
	<b>TỔNG KINH PHÍ</b>					<b>26.845.378.060</b>	
<b>F</b>	<b>DỰ TOÁN KINH PHÍ LÀM TRÒN</b>					<b>26.845.378.000</b>	
<i>Hai mươi sáu tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng.</i>							

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, CẤM MỐC ĐỊA GIỚI, LẬP HỒ SƠ ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP**

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (đã bao gồm khấu hao TSCĐ)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%		
				Chi phí nhân công			Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Khấu hao máy móc, thiết bị	Năng lượng					Nhiên liệu	Tổng CP trực tiếp
				LĐKT		LĐPT										
				LĐTT	NHNL											
<b>I</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>															
<i>1</i>	<i>Thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá tài liệu</i>															
		Xã	1	2.074.059	228.146		62.091	3.604	1.080	34.063		<b>2.403.043</b>	360.456	<b>2.763.499</b>		
			2	2.437.019	269.628		62.091	4.240	1.189	39.787		<b>2.813.954</b>	422.093	<b>3.236.047</b>		
<i>2</i>	<i>Khảo sát thực địa đánh giá hiện trạng đơn vị hành chính các cấp</i>															
		Xã	1	4.796.118	527.573		71.855	4.214	3.200		2.249	<b>5.405.209</b>	1.351.302	<b>6.756.511</b>	149.850	46.603
			2	5.635.439	611.505		71.855	4.958	4.800		2.999	<b>6.331.556</b>	1.582.889	<b>7.914.445</b>	175.838	54.685
<b>II</b>	<b>Xác định đường địa giới đơn vị hành chính, vị trí cấm mốc địa giới đơn vị hành chính và các điểm đặc trưng, lập bản đồ địa giới đơn vị hành chính gốc thực địa</b>															
<i>1</i>	<i>Chuyển vẽ đường địa giới đơn vị hành chính lên bản đồ nền</i>															
a	Tỷ lệ 1/2.000	Km	1	464.363	46.436		476	682	804	2.794		<b>515.555</b>	77.333	<b>592.888</b>		
			2	557.235	65.011		476	822	876	3.764		<b>628.184</b>	94.228	<b>722.412</b>		
			3	650.108	74.298		476	962	948	4.220		<b>731.012</b>	109.652	<b>840.664</b>		
												-	-	-		
b	Tỷ lệ 1/5.000	Km	1	404.559	40.456		476	595	700	2.434		<b>449.220</b>	67.383	<b>516.603</b>		
			2	485.470	56.639		476	716	764	3.279		<b>547.344</b>	82.102	<b>629.446</b>		
			3	566.382	64.729		476	838	826	3.676		<b>636.927</b>	95.539	<b>732.466</b>		
												-	-	-		
c	Tỷ lệ 1/10.000	Km	1	351.790	35.179		476	517	609	2.117		<b>390.688</b>	58.603	<b>449.291</b>		
			2	422.148	49.251		476	623	664	2.851		<b>476.013</b>	71.402	<b>547.415</b>		
			3	492.506	56.286		476	729	718	3.197		<b>553.912</b>	83.087	<b>636.999</b>		
<i>2</i>	<i>Xác định đường địa giới đơn vị hành chính, vị trí cấm mốc địa giới đơn vị hành chính và các điểm đặc trưng</i>											-	-	-		
a	Không lập sơ đồ thuyết minh											-	-	-		
		Km	1	1.960.808	176.473	320.000	1.984	1.446	10.162		1.874	<b>2.472.747</b>	618.187	<b>3.090.934</b>	61.313	18.455
			2	2.451.009	215.689	400.000	1.984	1.808	13.893		2.249	<b>3.086.632</b>	771.658	<b>3.858.290</b>	76.500	23.027
			3	3.196.116	274.513	560.000	1.984	2.350	17.624		2.999	<b>4.055.586</b>	1.013.897	<b>5.069.483</b>	99.563	29.968
b	Có lập sơ đồ thuyết minh											-	-	-		
		Km	1	2.352.969	211.767	384.000	3.175	1.735	12.194		2.249	<b>2.968.089</b>	742.022	<b>3.710.111</b>	73.575	22.146
			2	2.941.211	258.827	480.000	3.175	2.170	16.672		2.699	<b>3.704.754</b>	926.189	<b>4.630.943</b>	91.800	27.632

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (đã bao gồm khấu hao TSCĐ)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%	
				Chi phí nhân công			Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Khấu hao máy móc, thiết bị	Năng lượng	Nhiên liệu					Tổng CP trực tiếp
				LĐKT		LĐPT										
				LĐTT	NHNL											
			3	3.835.339	329.416	672.000	3.175	2.820	21.149		3.599	<b>4.867.498</b>	1.216.875	<b>6.084.373</b>	119.475	35.962
<b>3</b>	<b>Lập bản đồ địa giới đơn vị hành chính gốc thực địa</b>											-	-	-		
a	Tỷ lệ 1/2.000											-	-	-		
		Km	1	166.378	16.637		185	498	948	4.134		<b>188.780</b>	28.317	<b>217.097</b>		
			2	207.973	24.957		185	622	1.092	5.531		<b>240.360</b>	36.054	<b>276.414</b>		
			3	249.567	24.957		185	746	1.236	6.387		<b>283.077</b>	42.462	<b>325.539</b>		
b	Tỷ lệ 1/5.000											-	-	-		
		Km	1	144.951	14.495		185	434	826	3.602		<b>164.492</b>	24.674	<b>189.166</b>		
			2	181.188	21.743		185	542	951	4.819		<b>209.428</b>	31.414	<b>240.842</b>		
			3	217.426	21.743		185	650	1.076	5.564		<b>246.644</b>	36.997	<b>283.641</b>		
c	Tỷ lệ 1/10.000											-	-	-		
		Km	1	126.044	12.604		185	377	718	3.132		<b>143.060</b>	21.459	<b>164.519</b>		
			2	157.555	18.907		185	471	827	4.190		<b>182.135</b>	27.320	<b>209.455</b>		
			3	189.066	18.907		185	565	936	4.838		<b>214.497</b>	32.175	<b>246.672</b>		
<b>III</b>	<b>Lập bản mô tả đường địa giới đơn vị hành chính các cấp</b>											-	-	-		
<b>1</b>	<b>Cấp xã</b>	Km	1	397.039	31.511	-	794	702	218	1.318		<b>431.582</b>	107.896	<b>539.478</b>	15.300	4.338
			2	491.572	44.115	-	794	867	273	1.469		<b>539.090</b>	134.773	<b>673.863</b>	19.125	5.422
			3	636.523	56.720	-	794	1.136	273	1.620		<b>697.066</b>	174.267	<b>871.333</b>	24.750	7.017
												-	-	-		
<b>3</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	Km	1-3	12.604	1.260		794	64	218	1.102		<b>16.042</b>	2.406	<b>18.448</b>		
<b>IV</b>	<b>Cắm mốc địa giới đơn vị hành chính</b>											-	-	-		
<b>1</b>	<b>Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc địa giới đơn vị hành chính</b>											-	-	-		
<b>1.1</b>	<b>Mốc cấp xã</b>											-	-	-		
		Điểm	1	2.415.658	207.480	480.000	283.709	4.236	43.200		18.030	<b>3.452.313</b>	863.078	<b>4.315.391</b>	79.650	22.680
			2	3.127.017	266.760	624.000	283.709	5.501	64.000		26.954	<b>4.397.942</b>	1.099.486	<b>5.497.428</b>	103.050	29.343
			3	4.075.496	355.680	811.200	283.709	7.151	96.000		40.523	<b>5.669.759</b>	1.417.440	<b>7.087.199</b>	134.550	38.313
<b>1.2</b>	<b>Mốc cấp tỉnh</b>					-	-	-				-	-	-		
		Điểm	1	4.816.495	414.960	960.000	567.418	8.472	86.400		36.061	<b>6.889.806</b>	1.722.452	<b>8.612.258</b>	158.850	45.233
			2	6.268.854	548.339	1.248.000	567.418	11.002	128.000		53.909	<b>8.825.522</b>	2.206.381	<b>11.031.903</b>	207.000	58.943

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (đã bao gồm khấu hao TSCĐ)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%	
				Chi phí nhân công			Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Khấu hao máy móc, thiết bị	Năng lượng	Nhiên liệu					Tổng CP trực tiếp
				LĐKT		LĐPT										
				LĐTT	NHNL											
			3	8.150.992	711.359	1.622.400	567.418	14.303	192.000		81.045	<b>11.339.517</b>	2.834.879	<b>14.174.396</b>	269.100	76.626
<b>2</b>	<b>Sửa ghi chú mặt mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc địa giới đơn vị hành chính</b>															
<b>2.1</b>	<b>Mốc cấp xã</b>															
		Điểm	1	1.200.419	103.740	240.000	141.855	2.090	22.400		9.106	<b>1.719.610</b>	429.903	<b>2.149.513</b>	39.600	11.276
			2	1.570.918	133.380	312.000	141.855	2.751	32.000		13.568	<b>2.206.472</b>	551.618	<b>2.758.090</b>	51.750	14.736
			3	2.045.158	177.840	406.400	141.855	3.576	48.000		20.352	<b>2.843.181</b>	710.795	<b>3.553.976</b>	67.500	19.221
<b>2.2</b>	<b>Mốc cấp tỉnh</b>															
		Điểm	1	2.415.658	207.480	480.000	283.709	4.236	43.200		18.030	<b>3.452.313</b>	863.078	<b>4.315.391</b>	79.650	22.680
			2	3.127.017	266.760	624.000	283.709	5.501	64.000		26.954	<b>4.397.942</b>	1.099.486	<b>5.497.428</b>	103.050	29.343
			3	4.075.496	355.680	811.200	283.709	7.151	96.000		40.523	<b>5.669.759</b>	1.417.440	<b>7.087.199</b>	134.550	38.313
<b>3</b>	<b>Tìm điểm</b>															
a	Tìm điểm có tường vây															
		Điểm	1	147.060	11.312	32.000	2.209	220	25.600		37.487	<b>255.888</b>	63.972	<b>319.860</b>	4.725	1.373
			2	169.684	11.312	40.000	2.209	265	32.000		37.487	<b>292.957</b>	73.239	<b>366.196</b>	5.400	1.570
			3	203.621	22.625	48.000	2.209	310	40.000		37.487	<b>354.252</b>	88.563	<b>442.815</b>	6.750	1.962
b	Tìm điểm không có tường vây															
		Điểm	1	220.590	16.968	48.000	2.209	330	25.600		37.487	<b>351.184</b>	87.796	<b>438.980</b>	6.581	1.913
			2	254.526	16.968	60.000	2.209	398	32.000		37.487	<b>403.588</b>	100.897	<b>504.485</b>	7.594	2.207
			3	305.432	33.938	72.000	2.209	465	40.000		37.487	<b>491.531</b>	122.883	<b>614.414</b>	9.113	2.649
<b>4</b>	<b>Đo tọa, độ cao mốc địa giới đơn vị hành chính cấp xã</b>															
a	Đo ngắm															
a.1	Máy GNSS															
		Điểm	1	1.811.951	150.996	96.000	1.045	3.306	64.944		18.030	<b>2.146.273</b>	536.568	<b>2.682.841</b>	58.500	16.836
			2	2.227.189	188.745	192.000	1.045	4.032	76.572		26.954	<b>2.716.538</b>	679.135	<b>3.395.673</b>	72.000	20.722
			3	2.717.926	245.368	336.000	1.045	4.919	108.024		40.523	<b>3.453.805</b>	863.451	<b>4.317.256</b>	88.313	25.416
a.2	Máy toàn đạc điện tử															
		Điểm	1	1.368.400	117.966	144.000	1.045	1.711	93.205		18.030	<b>1.744.358</b>	436.090	<b>2.180.448</b>	35.438	10.199
			2	1.627.924	141.559	144.000	1.045	2.037	113.466		26.954	<b>2.056.986</b>	514.247	<b>2.571.233</b>	42.188	12.142
			3	2.146.973	188.745	144.000	1.045	2.709	139.807		40.523	<b>2.663.802</b>	665.951	<b>3.329.753</b>	55.688	16.027
b	Tính toán tọa độ, độ cao															
b.1	Đo bằng GNSS	Điểm	1-3	378.132	44.115		1.976	350	3.927			<b>428.501</b>	64.275	<b>492.776</b>		

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (đã bao gồm khấu hao TSCĐ)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%		
				Chi phí nhân công				Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Khấu hao máy móc, thiết bị	Năng lượng					Nhiên liệu	Tổng CP trực tiếp
				LĐKT		LĐPT											
				LĐTT	NHNL												
b.2	Đo bằng TĐĐT	Điểm	1-3	252.088	25.209		1.976	234	2.618			<b>282.125</b>	42.319	<b>324.444</b>			
<b>5</b>	<b>Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã</b>											-	-	-			
		Điểm	1-3	75.626	6.302		187	197		1.404		<b>83.716</b>	12.557	<b>96.273</b>			
<b>6</b>	<b>Xác định tọa độ, độ cao mốc địa giới đơn vị hành chính và các điểm đặc trưng trên đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh</b>											-	-	-			
a	Có tính chuyển CSTH											-	-	-			
		Điểm	1-3	29.677	2.968		149	120	524	1.814		<b>35.252</b>	5.288	<b>40.540</b>			
b	Không tính chuyển CSTH											-	-	-			
		Điểm	1-3	5.935	594		149	24	105	363		<b>7.170</b>	1.076	<b>8.246</b>			
<b>V</b>	<b>Thành lập bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp</b>											-	-	-			
<b>1</b>	<b>Cấp xã</b>											-	-	-			
<b>1.1</b>	<b>Trường hợp không phải lập sơ đồ thuyết minh</b>											-	-	-			
a	Tỷ lệ 1/2.000	Mảnh										-	-	-			
			1	2.408.309	262.961		82.869	5.889	28.986	68.512		<b>2.857.526</b>	428.629	<b>3.286.155</b>			
			2	2.929.025	320.240		82.869	7.182	32.442	80.539		<b>3.452.297</b>	517.845	<b>3.970.142</b>			
			3	3.577.316	390.537		82.869	8.762	37.853	99.173		<b>4.196.510</b>	629.477	<b>4.825.987</b>			
b	Tỷ lệ 1/5.000	Mảnh										-	-	-			
			1	3.010.386	328.702		101.993	7.362	36.233	85.640		<b>3.570.316</b>	535.547	<b>4.105.863</b>			
			2	3.661.281	400.300		101.993	8.978	40.553	100.673		<b>4.313.778</b>	647.067	<b>4.960.845</b>			
			3	4.471.645	488.171		101.993	10.953	47.316	123.967		<b>5.244.045</b>	786.607	<b>6.030.652</b>			
c	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh										-	-	-			
			1	3.762.983	410.877		127.491	9.202	45.291	107.050		<b>4.462.894</b>	669.434	<b>5.132.328</b>			
			2	4.576.601	500.375		127.491	11.222	50.691	125.842		<b>5.392.222</b>	808.833	<b>6.201.055</b>			
			3	5.589.556	610.214		127.491	13.691	59.145	154.958		<b>6.555.055</b>	983.258	<b>7.538.313</b>			
<b>1.2</b>	<b>Trường hợp phải lập sơ đồ thuyết minh</b>											-	-	-			
a	Tỷ lệ 1/2.000	Mảnh										-	-	-			
			1	2.889.971	315.553	-	99.443	7.067	34.783	82.214	-	<b>3.429.031</b>	514.355	<b>3.943.386</b>			
			2	3.514.830	384.288	-	99.443	8.618	38.930	96.646	-	<b>4.142.756</b>	621.413	<b>4.764.169</b>			
			3	4.292.779	468.644	-	99.443	10.514	45.424	119.008	-	<b>5.035.812</b>	755.372	<b>5.791.184</b>			
b	Tỷ lệ 1/5.000	Mảnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
			1	3.612.463	394.442	-	122.392	8.834	43.480	102.768	-	<b>4.284.379</b>	642.657	<b>4.927.036</b>			
			2	4.393.537	480.360	-	122.392	10.774	48.664	120.808	-	<b>5.176.534</b>	776.480	<b>5.953.014</b>			

Lương cơ sở: 2.340.000 đồng/tháng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (đã bao gồm khấu hao TSCĐ)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%	
				Chi phí nhân công			Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Khấu hao máy móc, thiết bị	Năng lượng	Nhiên liệu					Tổng CP trực tiếp
				LĐKT		LĐPT										
				LĐTT	NHNL											
			3	5.365.974	585.805	-	122.392	13.144	56.779	148.760	-	<b>6.292.854</b>	943.928	<b>7.236.782</b>		
c	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			1	4.515.580	493.052	-	152.989	11.042	54.349	128.460	-	<b>5.355.472</b>	803.321	<b>6.158.793</b>		
			2	5.491.921	600.450	-	152.989	13.466	60.829	151.010	-	<b>6.470.666</b>	970.600	<b>7.441.266</b>		
			3	6.707.467	732.257	-	152.989	16.429	70.974	185.950	-	<b>7.866.066</b>	1.179.910	<b>9.045.976</b>		
<b>2</b>	<b>Cấp tỉnh</b>											-	-	-		
a	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh										-	-	-		
			1	5.015.955	545.124		127.491	12.345	68.273	141.826		<b>5.911.014</b>	886.652	<b>6.797.666</b>		
			2	6.077.726	663.099		127.491	14.926	76.782	172.260		<b>7.132.284</b>	1.069.843	<b>8.202.127</b>		
			3	7.395.788	805.482		127.491	18.180	87.418	205.567		<b>8.639.926</b>	1.295.989	<b>9.935.915</b>		
b	Tỷ lệ 1/25.000	Mảnh										-	-	-		
			1	11.035.101	1.199.273		152.989	27.159	150.201	312.016		<b>12.876.739</b>	1.931.511	<b>14.808.250</b>		
			2	13.370.997	1.458.818		152.989	32.837	168.920	378.972		<b>15.563.533</b>	2.334.530	<b>17.898.063</b>		
			3	16.270.734	1.772.060		152.989	39.996	192.320	452.248		<b>18.880.347</b>	2.832.052	<b>21.712.399</b>		
c	Tỷ lệ 1/50.000	Mảnh										-	-	-		
			1	24.277.222	2.638.400		178.487	59.750	330.441	686.436		<b>28.170.736</b>	4.225.610	<b>32.396.346</b>		
			2	29.416.194	3.209.399		178.487	72.242	371.625	833.738		<b>34.081.685</b>	5.112.253	<b>39.193.938</b>		
			3	35.795.614	3.898.533		178.487	87.991	423.103	994.945		<b>41.378.673</b>	6.206.801	<b>47.585.474</b>		
<b>VI</b>	<b>Lập hồ sơ địa giới đơn vị hành chính các cấp</b>											-	-	-		
<b>1</b>	<b>Cấp xã</b>											-	-	-		
		Xã	1	43.414.810	4.733.669	-	66.884	86.056	347.509	700.639	112.462	<b>49.462.029</b>	9.054.598	<b>58.516.627</b>	449.213	139.705
			2	51.557.030	5.612.542	-	66.884	102.448	347.509	757.555	112.462	<b>58.556.431</b>	10.719.538	<b>69.275.969</b>	533.250	165.841
1.1	Lập hồ sơ theo nội dung quy định cho các cấp và nhân bản											-	-	-		
		Xã	1	24.878.338	2.706.647		40.130	52.248	208.505	420.379	67.477	<b>28.373.725</b>	4.256.059	<b>32.629.784</b>		
			2	29.544.970	3.214.791		40.130	61.469	208.505	454.529	67.477	<b>33.591.872</b>	5.038.781	<b>38.630.653</b>		
1.2	Xác lập tính pháp lý cho hồ sơ			-	-							-	-	-		
		Xã	1	14.388.354	1.570.729		20.065	25.612	104.253	210.190	33.739	<b>16.352.941</b>	4.088.235	<b>20.441.176</b>	449.213	139.705
			2	17.086.170	1.858.496		20.065	30.734	104.253	227.275	33.739	<b>19.360.732</b>	4.840.183	<b>24.200.915</b>	533.250	165.841
1.3	Trình bày và đóng tập hồ sơ			-	-							-	-	-		
		Xã	1	4.148.118	456.293		6.688	8.196	34.751	70.070	11.246	<b>4.735.363</b>	710.304	<b>5.445.667</b>		

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (đã bao gồm khấu hao TSCĐ)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%	
				Chi phí nhân công			Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Khấu hao máy móc, thiết bị	Năng lượng	Nhiên liệu					Tổng CP trực tiếp
				LĐKT		LĐPT										
				LĐTT	NHNL											
			2	4.925.890	539.255		6.688	10.245	34.751	75.751	11.246	<b>5.603.827</b>	840.574	<b>6.444.401</b>		
<b>2</b>	<b>Cấp tỉnh</b>											-	-	-		
		Tỉnh	1	27.986.470	3.052.392	-	66.884	55.322	347.509	593.849	112.462	<b>32.214.887</b>	6.219.415	<b>38.434.301</b>	380.363	118.293
			2	33.285.621	3.636.038	-	66.884	64.542	347.509	625.903	112.462	<b>38.138.958</b>	7.364.687	<b>45.503.645</b>	452.250	140.650
2.1	Lập hồ sơ theo nội dung quy định cho các cấp và nhân bản											-	-			
		Tỉnh	1	13.170.275	1.431.101		40.130	27.661	208.505	356.314	67.477	<b>15.301.463</b>	2.295.219	<b>17.596.682</b>		
			2	15.669.516	1.711.099		40.130	32.783	208.505	375.538	67.477	<b>18.105.048</b>	2.715.757	<b>20.820.805</b>		
2.2	Xác lập tính pháp lý cho hồ sơ			-	-							-	-	-		
		Tỉnh	1	12.182.140	1.330.923		20.065	22.539	104.253	178.157	33.739	<b>13.871.815</b>	3.467.954	<b>17.339.769</b>	380.363	118.293
			2	14.484.276	1.582.719		20.065	25.612	104.253	187.769	33.739	<b>16.438.432</b>	4.109.608	<b>20.548.040</b>	452.250	140.650
2.3	Trình bày và đóng tập hồ sơ			-	-							-	-	-		
		Tỉnh	1	2.634.055	290.368		6.688	5.122	34.751	59.378	11.246	<b>3.041.609</b>	456.241	<b>3.497.850</b>		
			2	3.131.829	342.220		6.688	6.147	34.751	62.597	11.246	<b>3.595.478</b>	539.322	<b>4.134.800</b>		
<b>VII</b>	<b>Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ địa giới đơn vị hành chính đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh</b>											-	-			
<b>1</b>	<b>Chỉnh lý, bổ sung bản đồ địa giới đơn vị hành chính đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính</b>											-	-			
<b>1.1</b>	<b>Cấp xã</b>											-	-	-		
<b>1.1.1</b>	<b>Trường hợp không phải lập sơ đồ thuyết minh</b>											-	-	-		
a	Tỷ lệ 1/2.000	Mảnh										-	-	-		
			1-3	541.309	58.879		82.869	1.817	11.286	21.206		<b>717.366</b>	107.605	<b>824.971</b>		
b	Tỷ lệ 1/5.000	Mảnh										-	-	-		
			1-3	676.637	73.599		101.993	2.272	14.108	26.508		<b>895.117</b>	134.268	<b>1.029.385</b>		
c	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh										-	-	-		
			1-3	845.796	91.999		127.491	2.840	17.635	33.134		<b>1.118.895</b>	167.834	<b>1.286.729</b>		
<b>1.1.2</b>	<b>Trường hợp phải lập sơ đồ thuyết minh</b>											-	-	-		
a	Tỷ lệ 1/2.000	Mảnh										-	-	-		
			1-3	649.571	70.655	-	99.443	2.180	13.543	25.447	-	<b>860.839</b>	129.126	<b>989.965</b>		
b	Tỷ lệ 1/5.000	Mảnh										-	-	-		
			1-3	811.964	88.319	-	122.392	2.726	16.930	31.809	-	<b>1.074.140</b>	161.121	<b>1.235.261</b>		
c	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh										-	-	-		
			1-3	1.014.955	110.399	-	152.989	3.408	21.162	39.761	-	<b>1.342.674</b>	201.401	<b>1.544.075</b>		
<b>1.2</b>	<b>Cấp tỉnh</b>											-	-	-		

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (đã bao gồm khấu hao TSCĐ)	PCKV (0,1)	PCĐB 1%	
				Chi phí nhân công			Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Khấu hao máy móc, thiết bị	Năng lượng	Nhiên liệu					Tổng CP trực tiếp
				LĐKT		LĐPT										
				LĐTT	NHNL											
a	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh									-	-				
			1-3	213.675	23.742		127.491	710	4.409	8.284		<b>378.311</b>	56.747	<b>435.058</b>		
b	Tỷ lệ 1/25.000	Mảnh										-	-			
			1-3	267.094	29.678		152.989	1.562	38.797	18.224		<b>508.344</b>	76.252	<b>584.596</b>		
c	Tỷ lệ 1/50.000	Mảnh										-	-			
			1-3	335.470	37.275		178.487	3.436	85.353	40.093		<b>680.114</b>	102.017	<b>782.131</b>		
<b>2</b>	<b>Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ địa giới đơn vị hành chính đối với các đơn vị hành chính có sự điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính</b>										-	-				
<b>2.1</b>	<b>Cấp xã</b>															
		Xã	1	35.881.120	3.905.823	-	66.884	69.486	301.036	640.224	112.462	<b>40.977.035</b>	7.461.660	<b>48.438.695</b>	381.713	110.951
			2	42.214.888	4.602.754	-	66.884	82.722	301.036	753.257	112.462	<b>48.134.002</b>	8.765.256	<b>56.899.258</b>	449.213	130.571
2.1.1	Lập hồ sơ theo nội dung quy định cho các cấp và nhân bản											-	-	-		
		Xã	1	20.863.619	2.271.566		40.130	42.188	180.622	384.134	67.477	<b>23.849.736</b>	3.577.460	<b>27.427.196</b>		
			2	24.547.240	2.670.625		40.130	49.633	180.622	451.958	67.477	<b>28.007.685</b>	4.201.153	<b>32.208.838</b>		
2.1.2	Xác lập tính pháp lý cho hồ sơ			-	-							-	-	-		
		Xã	1	11.538.526	1.255.663		20.065	20.680	90.311	192.067	33.739	<b>13.151.051</b>	3.287.763	<b>16.438.814</b>	381.713	110.951
			2	13.574.736	1.481.909		20.065	24.817	90.311	225.979	33.739	<b>15.451.556</b>	3.862.889	<b>19.314.445</b>	449.213	130.571
2.1.3	Trình bày và đóng tập hồ sơ			-	-							-	-	-		
		Xã	1	3.478.975	378.594		6.688	6.618	30.104	64.022	11.246	<b>3.976.248</b>	596.437	<b>4.572.685</b>		
			2	4.092.912	450.220		6.688	8.272	30.104	75.319	11.246	<b>4.674.761</b>	701.214	<b>5.375.975</b>		
<b>2.2</b>	<b>Cấp tỉnh</b>											-	-			
		Tỉnh	1	22.351.899	2.431.239	-	66.884	43.016	301.036	394.805	112.462	<b>25.701.340</b>	4.938.052	<b>30.639.392</b>	313.538	82.208
			2	26.297.682	2.857.812	-	66.884	51.287	301.036	464.530	112.462	<b>30.151.693</b>	5.794.246	<b>35.945.939</b>	368.888	96.727
2.2.1	Lập hồ sơ theo nội dung quy định cho các cấp và nhân bản											-	-	-		
		Tỉnh	1	10.723.429	1.166.480		40.130	21.508	180.622	197.402	67.477	<b>12.397.048</b>	1.859.557	<b>14.256.605</b>		
			2	12.616.401	1.371.126		40.130	25.644	180.622	232.265	67.477	<b>14.533.665</b>	2.180.050	<b>16.713.715</b>		
2.2.2	Xác lập tính pháp lý cho hồ sơ			-	-							-	-	-		
		Tỉnh	1	9.479.691	1.029.417		20.065	17.372	90.311	157.918	33.739	<b>10.828.512</b>	2.707.128	<b>13.535.640</b>	313.538	82.208
			2	11.153.908	1.210.414		20.065	20.680	90.311	185.803	33.739	<b>12.714.920</b>	3.178.730	<b>15.893.650</b>	368.888	96.727
2.2.3	Trình bày và đóng tập hồ sơ			-	-							-	-	-		
		Tỉnh	1	2.148.779	235.342		6.688	4.136	30.104	39.485	11.246	<b>2.475.780</b>	371.367	<b>2.847.147</b>		
			2	2.527.373	276.272		6.688	4.963	30.104	46.462	11.246	<b>2.903.108</b>	435.466	<b>3.338.574</b>		

## LƯƠNG NGÀY TỪ 01/7/2024

Lương cơ sở: 2.340.000 đồng

Số TT	Bậc lương	Hệ số	Lương cấp bậc	Lưu động 0,6	T/nhiệm 0,2/5	BHXH-YT KPCD	Lương tháng	Lương ngày
	<b>1 - Ngoại nghiệp</b>				<b>468.000</b>	<b>23,5%</b>		
<b>A</b>	<b>ĐBĐV III</b>							
7	1	2,34	5.475.600	1.404.000		1.286.766	8.166.366	<b>314.091</b>
8	2	2,67	6.247.800	1.404.000		1.468.233	9.120.033	<b>350.771</b>
9	3	3,00	7.020.000	1.404.000		1.649.700	10.073.700	<b>387.450</b>
10	4	3,33	7.792.200	1.404.000		1.831.167	11.027.367	<b>424.130</b>
11	5	3,66	8.564.400	1.404.000		2.012.634	11.981.034	<b>460.809</b>
12	6	3,99	9.336.600	1.404.000		2.194.101	12.934.701	<b>497.489</b>
13	7	4,32	10.108.800	1.404.000		2.375.568	13.888.368	<b>534.168</b>
14	8	4,65	10.881.000	1.404.000		2.557.035	14.842.035	<b>570.848</b>
<b>B</b>	<b>ĐBĐV IV</b>					-	-	
16	3	2,26	5.288.400	1.404.000		1.242.774	7.935.174	<b>305.199</b>
17	4	2,46	5.756.400	1.404.000		1.352.754	8.513.154	<b>327.429</b>
18	5	2,66	6.224.400	1.404.000		1.462.734	9.091.134	<b>349.659</b>
19	6	2,86	6.692.400	1.404.000		1.572.714	9.669.114	<b>371.889</b>
20	7	3,06	7.160.400	1.404.000		1.682.694	10.247.094	<b>394.119</b>
21	8	3,26	7.628.400	1.404.000		1.792.674	10.825.074	<b>416.349</b>
22	9	3,46	8.096.400	1.404.000		1.902.654	11.403.054	<b>438.579</b>
23	10	3,66	8.564.400	1.404.000		2.012.634	11.981.034	<b>460.809</b>
24	11	3,86	9.032.400	1.404.000		2.122.614	12.559.014	<b>483.039</b>
25	12	4,06	9.500.400	1.404.000		2.232.594	13.136.994	<b>505.269</b>
<b>C</b>	<b>Lái xe</b>					-	-	
27	3	3,05	7.137.000	1.404.000		1.677.195	10.218.195	<b>393.008</b>
	<b>2 - Nội nghiệp</b>					-	-	
<b>A</b>	<b>ĐBĐV III</b>					-	-	
30	1	2,34	5.475.600			1.286.766	6.762.366	<b>260.091</b>
31	2	2,67	6.247.800			1.468.233	7.716.033	<b>296.771</b>
32	3	3,00	7.020.000			1.649.700	8.669.700	<b>333.450</b>
33	4	3,33	7.792.200			1.831.167	9.623.367	<b>370.130</b>
34	5	3,66	8.564.400			2.012.634	10.577.034	<b>406.809</b>
35	6	3,99	9.336.600			2.194.101	11.530.701	<b>443.489</b>
36	7	4,32	10.108.800			2.375.568	12.484.368	<b>480.168</b>
37	8	4,65	10.881.000			2.557.035	13.438.035	<b>516.848</b>
<b>B</b>	<b>ĐBĐV IV</b>					-	-	
39	3	2,26	5.288.400			1.242.774	6.531.174	<b>251.199</b>
40	4	2,46	5.756.400			1.352.754	7.109.154	<b>273.429</b>
41	5	2,66	6.224.400			1.462.734	7.687.134	<b>295.659</b>
42	6	2,86	6.692.400			1.572.714	8.265.114	<b>317.889</b>
43	7	3,06	7.160.400			1.682.694	8.843.094	<b>340.119</b>
44	8	3,26	7.628.400			1.792.674	9.421.074	<b>362.349</b>
45	9	3,46	8.096.400			1.902.654	9.999.054	<b>384.579</b>
46	10	3,66	8.564.400			2.012.634	10.577.034	<b>406.809</b>
47	11	3,86	9.032.400			2.122.614	11.155.014	<b>429.039</b>
48	12	4,06	9.500.400			2.232.594	11.732.994	<b>451.269</b>

**THỐNG KÊ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HAI CẤP  
PHỤC VỤ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH HAI CẤP TỈNH GIA LAI**

*Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.*

TT	Tên đơn vị hành chính mới	Tỷ lệ thành lập			Phân loại ĐVHC		Phân loại KK	Phương án thực hiện	Các ĐVHC giáp ranh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	Đô thị	Nông thôn				
<b>I</b>	<b>CẤP TỈNH</b>									
	Tỉnh Gia Lai					1	3	Sắp xếp tỉnh Gia Lai và tỉnh Bình Định thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Gia Lai	tỉnh DakLak, tỉnh Quảng Ngãi, Campuchia	
<b>II</b>	<b>CẤP XÃ</b>									
1	xã An Nhơn Tây			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nhơn Lộc và xã Nhơn Tân	phường Bình Định, phường An Nhơn Nam, xã Canh Vinh, xã Canh Liên, xã Tây Sơn	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
2	xã Phù Cát			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Ngô Mây, xã Cát Trinh và xã Cát Tân	phường An Nhơn Bắc, phường An Nhơn, xã Bình Hiệp, xã Hòa Hội, xã Đê Gi, xã Cát Tiến, xã Xuân An	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
3	xã Xuân An			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Cát Nhơn và xã Cát Tường	phường An Nhơn Bắc, xã Phú Cát, xã Cát Tiến, xã Ngô Mây	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
4	xã Ngô Mây			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Cát Hưng, Cát Thắng và Cát Chánh	phường An Nhơn Bắc, xã Xuân An, xã Cát Tiến, xã Tuy Phước Đông	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
5	xã Cát Tiến			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cát Tiến, xã Cát Thành và xã Cát Hải	xã Đê Gi, xã Phú Cát, xã Xuân An, xã Ngô Mây	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
6	xã Đê Gi			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cát Khánh, xã Cát Minh và xã Cát Tài	xã An Lương, xã Phù Mỹ Nam, xã Hòa Hội, xã Phù Cát, xã Cát Tiến	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
7	xã Hòa Hội			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Cát Hanh và xã Cát Hiệp	xã Phù Mỹ Nam, xã Đê Gi, xã Phù Cát, xã Bình Hiệp, xã Hội Sơn	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
8	xã Hội Sơn			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Cát Lâm và xã Cát Sơn	xã Kim Sơn, xã Ân Tường, xã Phù Mỹ Tây, xã Phù Mỹ Nam, xã Hòa Hội, xã Bình Hiệp, xã Vĩnh Thịnh	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
9	xã Phù Mỹ			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phù Mỹ, xã Mỹ Quang và xã Mỹ Chánh Tây	xã Phù Mỹ Tây, xã Bình Dương, xã Phù Mỹ Đông, xã An Lương, xã Phù Mỹ Nam	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn

TT	Tên đơn vị hành chính mới	Tỷ lệ thành lập			Phân loại ĐVHC		Phân loại KK	Phương án thực hiện	Các ĐVHC giáp ranh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	Đô thị	Nông thôn				
10	xã An Lương			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Mỹ Chánh, Mỹ Thành và Mỹ Cát	xã Phù Mỹ Đông, xã Phù Mỹ, xã Phù Mỹ Nam, xã Đề Gi	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
11	xã Bình Dương			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Bình Dương, xã Mỹ Lợi và xã Mỹ Phong	xã Phù Mỹ Bắc, xã Phù Mỹ ĐÔNG, xã Phù Mỹ, xã Phù Mỹ Tây	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
12	xã Phù Mỹ Đông			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Mỹ An, Mỹ Thọ và Mỹ Thắng	xã Phù Mỹ Bắc, xã Bình Dương, xã Phù Mỹ Tây, xã Phù Mỹ, xã An Lương	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
13	xã Phù Mỹ Tây			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Mỹ Trinh và xã Mỹ Hòa	xã Hoài An, xã Phù Mỹ Bắc, xã Bình Dương, xã Phù Mỹ Đông, xã Phù Mỹ, xã Phù Mỹ Nam, xã Hội Sơn, xã Ân Tường	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
14	xã Phù Mỹ Nam			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Mỹ Tài và xã Mỹ Hiệp	xã Phù Mỹ Tây, xã Phù Mỹ, xã An Lương, xã Đề Gi, xã Hòa Hội, xã Hội Sơn	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
15	xã Phù Mỹ Bắc			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Mỹ Đức, Mỹ Châu và Mỹ Lộc	phường Hoài Nhơn Đông, phường Bồng Sơn, xã Hoài An, xã Phù Mỹ Tây, xã Bình Dương, xã Phù Mỹ Đông	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
16	xã Tuy Phước	1				1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì và các xã Phước Thuận, Phước Nghĩa, Phước Lộc	phường An Nhơn Nam, xã Tuy Phước ĐÔNG, phường Quy Nhơn ĐÔNG, phường Quy Nhơn Bắc, xã Tuy Phước Tây	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
17	xã Tuy Phước Đông			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Phước Sơn, Phước Hòa và Phước Thắng	phường An Nhơn Bắc, xã Tuy Phước Bắc, phường An Nhơn Nam, xã Tuy Phước, phường Quy Nhơn Đông	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
18	xã Tuy Phước Tây			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phước An và xã Phước Thành	phường An Nhơn Nam, xã Tuy Phước, phường Quy Nhơn Bắc, phường Quy Nhơn Tây, xã Canh Vinh	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
19	xã Tuy Phước Bắc			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Phước Hiệp, Phước Hưng và Phước Quang	phường An Nhơn ĐÔNG, phường An Nhơn Bắc, phường Bình Định, phường An Nhơn Nam, xã Tuy Phước ĐÔNG,	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn

TT	Tên đơn vị hành chính mới	Tỷ lệ thành lập			Phân loại ĐVHC		Phân loại KK	Phương án thực hiện	Các ĐVHC giáp ranh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	Đô thị	Nông thôn				
20	xã Tây Sơn			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phú Phong, xã Tây Xuân và xã Bình Nghi	xã Bình An, phường Bình Định, xã An Nhơn Tây, xã Canh Liên, xã Bình Phú	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
21	xã Bình Khê			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tây Giang và xã Tây Thuận	xã Cửu An, xã Vĩnh Quang, xã Bình Hiệp, xã Bình An, xã Bình Phú	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
22	xã Bình Phú			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Vĩnh An, Bình Tường và Tây Phú	xã Bình Khê, xã Bình An, xã Tây Sơn, xã Canh Liên, xã Đăk Song, xã Ya Hội, xã Cửu An	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
23	xã Bình Hiệp			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Bình Thuận, Bình Tân và Tây An	xã Vĩnh Thịnh, xã Hội Sơn, xã Hòa Hội, xã Phú Cát, phường An Nhơn, xã Bình An, xã Bình Khê, xã Vĩnh Quang	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
24	xã Bình An			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tây Vinh, Tây Bình, Bình Hòa và Bình Thành	xã Bình Hiệp, phường An Nhơn, phường Bình Định, xã Tây Sơn, xã Bình Phú, xã Bình Khê	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
25	xã Hoài Ân			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Tăng Bạt Hổ và các xã Ân Phong, Ân Đức, Ân Tường Đông	phường Bồng Sơn, xã Phù Mỹ Bắc, xã Phù Mỹ Tây, xã Ân Tường, xã Vạn Đức	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
26	xã Ân Tường			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ân Tường Tây, Ân Hữu và Đak Mang	xã Vạn Đức, xã Hoài Ân, xã Phù Mỹ Tây, xã Hội Sơn, xã Kim Sơn, xã Vĩnh Sơn, xã An Toàn	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
27	xã Kim Sơn			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ân Nghĩa và xã Bok Tới	xã Ân Tường, xã Hội Sơn, xã Vĩnh Thịnh, xã Vĩnh Sơn	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
28	xã Vạn Đức			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ân Sơn, Ân Tín và Ân Thạnh	xã An Toàn, xã Ân Hào, phường Bồng Sơn, xã Hoài Ân, xã Ân Tường	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
29	xã Ân Hào			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ân Hào Tây, Ân Hào Đông và Ân Mỹ	xã An Toàn, xã An Hòa, phường Hoài Nhơn Tây, phường Hoài Nhơn Nam, phường Bồng Sơn, xã Vạn Đức	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn

TT	Tên đơn vị hành chính mới	Tỷ lệ thành lập			Phân loại ĐVHC		Phân loại KK	Phương án thực hiện	Các ĐVHC giáp ranh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	Đô thị	Nông thôn				
30	xã Vân Canh			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Vân Canh, xã Canh Thuận, xã Canh Hòa và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Canh Hiệp	xã Canh Liên, xã Canh Vinh, phường Quy Nhơn Tây, xã Xuân Lãnh (Đaklak), xã Xuân Thọ (Đaklak)	<i>Xã có điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính</i>
31	xã Canh Vinh			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Canh Vinh, xã Canh Hiên, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Canh Liên và phần còn lại của xã Canh Hiệp	phường Quy Nhơn Tây, xã Vân Canh, xã Canh Liên, xã An Nhơn Tây, phường An Nhơn Nam, xã Tuy Phước Tây	<i>Xã có điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính</i>
32	xã Canh Liên			1		1	3	Sắp xếp phần còn lại của xã Canh Liên	xã Bình Phú, xã Tây Sơn, xã An Nhơn Tây, xã Canh Vinh, xã Vân Canh, xã Đăk Song	<i>Xã có điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính</i>
33	xã Vĩnh Thạnh			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Vĩnh Thạnh và xã Vĩnh Hào	xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Thịnh, xã Vĩnh Quang, xã Kông Bơ La, xã Kbang	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
34	xã Vĩnh Thịnh			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Vĩnh Hiệp và xã Vĩnh Thịnh	xã Vĩnh Sơn, xã Kim Sơn, xã Hội Sơn, xã Bình Hiệp, xã Vĩnh Quang, xã Vĩnh Thạnh	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
35	xã Vĩnh Quang			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Vĩnh Thuận, Vĩnh Hòa và Vĩnh Quang	xã Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Thịnh, xã Bình Hiệp, xã Bình Khê, xã Cửu An, xã Kông Bơ La	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
36	xã Vĩnh Sơn			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Vĩnh Kim và xã Vĩnh Sơn	xã An Toàn, xã Ân Tường, xã Kim Sơn, xã Vĩnh Thịnh, xã Vĩnh Thạnh, xã Kbang, xã Sơn Lang	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
37	xã An Hòa			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã An Hòa, xã An Quang và một phần diện tích tự nhiên của xã An Nghĩa	xã An Vinh, xã An Lão, phường Tam Quan, phường Hoài Nhơn Tây, xã Ân Hào, xã An Toàn	<i>Xã có điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính</i>
38	xã An Lão			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn An Lão, xã An Tân và xã An Hưng	xã An Vinh, xã An Hòa, phường Tam Quan, phường Hoài Nhơn Bắc, xã Đặng Thùy Trâm (Quảng Ngãi)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn

TT	Tên đơn vị hành chính mới	Tỷ lệ thành lập			Phân loại ĐVHC		Phân loại KK	Phương án thực hiện	Các ĐVHC giáp ranh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	Đô thị	Nông thôn				
39	xã An Vinh			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã An Trung (huyện An Lão), An Dũng và An Vinh	xã An Lão, xã An Hòa, xã An Toàn, xã Ba Tô (Quảng Ngãi), xã Đặng Thụy Trâm (Quảng Ngãi)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
40	xã An Toàn			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã An Toàn và phần còn lại của xã An Nghĩa	xã Sơn Lang, xã Vĩnh Sơn, xã Ân Tường, xã Vạn Đức, xã Ân Hào, xã An Hòa, xã An Vinh, xã Ba Tô (Quảng Ngãi)	<i>Xã có điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính</i>
41	xã Biển Hồ			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Nghĩa Hưng, Chư Đăng Ya, Hà Bầu và Biển Hồ	xã Ia Khươl, xã Kon Gang, xã Đak Đoa, phường An Phú, phường Pleiku, phường Thống Nhất, xã Ia Hrunng, xã Chư Păh	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
42	xã Gào			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Kênh, Ia Pêch và Gào	xã Ia Grai, xã Ia Hrunng, xã Ia Krái, xã Ia Krêl, xã Bàu Cạn, xã Chư Prông, xã Ia Tôr, xã Ia Băng, phường Hội Phú, phường Diên Hồng	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
43	xã Ia Ly			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Ia Ly, xã Ia Mơ Nông và xã Ia Kreng	xã Ia Phí, xã Ia Krái, xã Ia Toi (Quảng Ngãi), xã Ya Ly (Quảng Ngãi)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
44	xã Chư Păh			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phú Hòa, xã Nghĩa Hòa và xã Hòa Phú	xã Ia Khươl, xã Biển Hồ, xã Ia Hrunng, xã Ia Phí	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
45	xã Ia Khươl			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đăk Tơ Ver, Hà Tây và Ia Khươl	xã Đak Somei, xã Kon Gang, xã Biển Hồ, xã Chư Păh, xã Ia Phí, xã Đăk Rơ Wa (Quảng Ngãi), xã Đăk Rve (Quảng Ngãi)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
46	xã Ia Phí			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Ka, Ia Nhin và Ia Phí	xã Ia Ly, xã Ia Khươl, xã Chư Păh, xã Ia Hrunng, xã Ia Grai, xã Ia Krái	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
47	xã Chư Prông			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Chư Prông và các xã Ia Phin, Ia Kly, Ia Drang	xã Ia Boông, xã Ia Krêl, xã Bàu Cạn, xã Gào, xã Ia Tôr	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
48	xã Bàu Cạn			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thăng Hưng, Bình Giáo và Bàu Cạn	xã Ia Krêl, xã Gào, xã Ia Tôr, xã Chư Prông	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn

TT	Tên đơn vị hành chính mới	Tỷ lệ thành lập			Phân loại ĐVHC		Phân loại KK	Phương án thực hiện	Các ĐVHC giáp ranh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	Đô thị	Nông thôn				
49	xã Ia Boòng			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia O (huyện Chư Prông), Ia Me và Ia Boòng	xã Ia Mơ, xã Ia Púch, xã Đức Cơ, xã Ia Krêl, xã Chư Prông, xã Ia Tôr, xã Ia Pia	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
50	xã Ia Lâu			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ia Pior và xã Ia Lâu	xã Ia Pia, xã Ia Ko, xã Le, xã Ia Mơ, xã Ea Rók (Daklak)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
51	xã Ia Pia			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Ga, Ia Vê và Ia Pia	xã Ia Mơ, xã Ia Boòng, xã Ia Tôr, xã Ia Ko, xã Ia Lâu	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
52	xã Ia Tôr			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Băng (huyện Chư Prông), Ia Bang và Ia Tôr	xã Chư Prông, xã Bàu Cạn, xã Gào, phường Hội Phú, xã Ia Băng, xã Bờ Ngoong, xã Chư Sê, xã Ia Ko, xã Ia Pia, xã Ia Boòng	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
53	xã Chư Sê			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Chư Sê và các xã Dun, Ia Blang, Ia Pal, Ia Glai	xã Bờ Ngoong, xã Al Bá, xã Ia Ko, xã Ia Tô, xã Ia Hnú	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
54	xã Bờ Ngoong			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Bar Mãnh, Ia Tiêm, Chư Pong và Bờ Ngoong	xã Ia Băng, xã KDang, xã Lơ Pang, xã Al Bá, xã Chư Sê, xã Ia Tôr	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
55	xã Ia Ko			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Hlóp, Ia Hla và Ia Ko	xã Ia Le, xã Chư Puh, xã Ia Hnú, xã Chư Sê, xã Ia Tôr, xã Ia Pia, xã Ia Lâu	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
56	xã Al Bá			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ayun (huyện Chư Sê), Kông Htok và Al Bá	xã Bờ Ngoong, xã Lơ Pang, xã Kon Chiêng, xã Ia Hnú, xã Chư Sê	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
57	xã Chư Puh			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Nhơn Hòa, xã Chư Don và xã Ia Phang	xã Ia Le, xã Ia Ko, Ia Hnú, xã Chư A Thai, xã Phú Thiện	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
58	xã Ia Le			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ia Blứ và xã Ia Le	xã Chư Puh, xã Ia Ko, xã Ia Lâu, xã Phú Thiện, xã Ea Rók (Daklak), xã Ea H'leo (Daklak)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
59	xã Ia Hnú			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Dreng, Ia Rong, HBông và Ia Hnú	xã Chư Puh, xã Ia Ko, xã Chư Sê, xã Al Bá, xã Kon Chiêng, xã Pờ Tó, xã Chư A Thai	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn

TT	Tên đơn vị hành chính mới	Tỷ lệ thành lập			Phân loại ĐVHC		Phân loại KK	Phương án thực hiện	Các ĐVHC giáp ranh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	Đô thị	Nông thôn				
60	xã Cửu An			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tú An, Xuân An, Song An và Cửu An	xã Vĩnh Quang, xã Bình Khê, xã Gia Hội, xã An Khê, xã Kông Bơ La	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
61	xã Đak Pơ			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Đak Pơ và các xã Hà Tam, An Thành, Yang Bắc	xã Tơ Tung, phường An Bình, xã Gia Hội, xã Ya Ma, xã Chư Krey, xã Hra	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
62	xã Ya Hội			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phú An và xã Ya Hội	phường An Bình, phường An Khê, xã Cửu An, xã Bình Phú, xã Đăk Song, xã SRó, xã Ya Ma, xã Đak Pơ	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
63	xã Kbang			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Kbang, xã Lơ Ku và xã Đak Smar	xã Sơn Lang, xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Thạnh, xã Kông Bơ La, xã Tơ Tung, xã Hra, xã Krong	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
64	xã Kông Bơ La			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đông, Nghĩa An và Kông Bơ La	xã Kbang, xã Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Quang, xã Cửu An, phường An Khê, phường An Bình, xã Tơ Tung	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
65	xã Tơ Tung			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Kông Long Khong và xã Tơ Tung	xã Kbang, xã Kông Bơ La, phường An Bình, xã Đak Pơ, xã Hra	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
66	xã Sơn Lang			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Sơ Pai và xã Sơn Lang	xã An Toàn, xã Vĩnh Sơn, xã Kbang, xã Krong, xã Đak Rong, xã Kon Plông (Quảng Ngãi), xã Ba Xa (Quảng Ngãi), xã Ba Tô (Quảng Ngãi)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
67	xã Đak Rong			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Kon Pnê và xã Đak Rong	xã Sơn Lang, xã Krong, xã Ayun, xã Đak Somei, xã Đăk Rve (Quảng Ngãi), xã Măng Đen (Quảng Ngãi), xã Kon Plông (Quảng Ngãi)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
68	xã Kông Chro			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Kông Chro, xã Yang Trung và xã Yang Nam	xã Ya Ma, xã SRó, xã Ia Tul, xã Ia Pa, xã Pờ Tó, xã Chơ Long, xã Chư Krey	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
69	xã Ya Ma			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đăk Tơ Pang, Kông Yang và Ya Ma	xã Ya Hội, xã SRó, xã Kông Chro, xã Chư Krey, xã Đak Pơ	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn

TT	Tên đơn vị hành chính mới	Tỷ lệ thành lập			Phân loại ĐVHC		Phân loại KK	Phương án thực hiện	Các ĐVHC giáp ranh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	Đô thị	Nông thôn				
70	xã Chư Krey			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã An Trung (huyện Kông Chro) và xã Chư Krey	xã Hra, xã Đak Pơ, xã Ya Ma, xã Kông Chro, xã Chơ Long, xã Kon Chiêng, xã Lơ Pang	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
71	xã SRó			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đăk Kơ Ning và xã SRó	xã Ya Ma, xã Ya Hội, xã Đăk Song, xã Ia Tul, xã Kông Chro	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
72	xã Đăk Song			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đăk Pling và xã Đăk Song	xã SRó, xã Ya Hội, xã Bình Phú, xã Canh Liên, xã Ia Tul, xã Phú Mỡ (Daklak)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
73	xã Chơ Long			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đăk Pơ Pho và xã Chơ GLong	xã Chư Krey, xã Kông Chro, xã Pờ Tó, xã Kon Chiêng	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
74	xã Ia Rbol			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Chư Băh và xã Ia Rbol	xã Ia Hiao, phường Ayun Pa, xã Ia Sao, xã Ea Hiao (Dakak)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
75	xã Ia Sao			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ia Sao (thị xã Ayun Pa) và xã Ia Rtô	phường Ayun Pa, xã Ia Rbol, xã Ia Tul, xã Ia Rsai, xã Uar, xã Ea Hiao (Daklak)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
76	xã Phú Thiện			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phú Thiện và các xã Ia Sol, Ia Piar, Ia Yeng	xã Pờ Tó, xã Ia Pa, xã Ia Hiao, xã Ia Le, xã Chư Puh, xã Chư A Thai, xã Ea H'Leo (Dakak), xã Ea Hiao (Daklak)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
77	xã Chư A Thai			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ayun Hạ, Ia Ake và Chư A Thai	xã Ia Hnú, xã Pờ Tó, xã Phú Thiện, xã Chư Puh	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
78	xã Ia Hiao			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Chrôh Ponan, Ia Peng và Ia Hiao	xã Phú Thiện, xã Ia Pa, phường Ayun Pa, xã Ia Rbol, xã Ea Hiao (Daklak)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
79	xã Pờ Tó			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Chư Răng và xã Pờ Tó	xã Chơ Long, xã Kông Chro, xã Ia Pa, xã Phú Thiện, xã Chư A Thai, xã Ia Hnú, xã Kon Chiêng	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
80	xã Ia Pa			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Mron, Kim Tân và Ia Trôk	xã Pờ Tó, xã Kông Chro, xã Ia Tul, phường Ayun Pa, xã Ia Hiao, xã Phú Thiện	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn

TT	Tên đơn vị hành chính mới	Tỷ lệ thành lập			Phân loại ĐVHC		Phân loại KK	Phương án thực hiện	Các ĐVHC giáp ranh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	Đô thị	Nông thôn				
81	xã Ia Tul			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Chư Mố, Ia Broãi, Ia Kdăm và Ia Tul	xã Ia Pa, xã Kông Chro, xã SRó, xã Đăk Song, xã Ia Rsai, xã Uar, xã Ia Sao, phường Ayun Pa, xã Phú Mỹ (Daklak)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
82	xã Phú Túc			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phú Túc và các xã Phú Cản, Chư Ngọc, Ia Mlah, Đát Bằng	xã Ia Rsai, xã Uar, xã Ia Dreh, xã Suối Trai (Daklak), xã Tây Sơn (Daklak), xã Phú Mỹ (Daklak)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
83	xã Ia Dreh			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Rmok, Krông Năng và Ia Dreh	xã Uar, xã Phú Túc, xã Tam Giang (Daklak), xã Ea Knốp (Daklak), xã Ea Ly (Daklak), xã Suối Trai (Daklak)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
84	xã Ia Rsai			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Chư RCăm, Chư Gu và Ia Rsai	xã Ia Tul, xã Ia Sao, xã Uar, xã Phú Túc, xã Phú Mỹ (Daklak)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
85	xã Uar			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Rsrom, Chư Drăng và Uar	xã Ia Rsai, xã Phú Túc, xã Ia Dreh, xã Sao, xã Ia Tul, xã Ea Hiao (Daklak), xã Tam Giang (Daklak)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
86	xã Đak Đoa			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Đak Đoa, xã Tân Bình và xã Glar	xã Kon Gang, xã KDang, xã Ia băng, phường An Phú, xã Biên Hồ	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
87	xã Kon Gang			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đak Krông, Hneng, Nam Yang và Kon Gang	xã Ia Khươl, xã Đak Somei, xã Mang Yang, xã KDang, xã Đak Đoa, xã Biên Hồ	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
88	xã Ia Băng			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Băng (huyện Đak Đoa), Adok và Ia Pét	phường An Phú, phường Hội Phú, xã Đak Đoa, xã Kdang, xã Bờ Ngoong, xã Ia Tôr, xã Gào	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
89	xã KDang			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Hnol, Trang và KDang	xã Đak Đoa, xã Kon Gang, xã Mang Yang, xã Lơ Pang, xã Bờ Ngoong, xã Ia Băng	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
90	xã Đak Somei			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hà Đông và xã Đak Somei	xã Đak Rong, xã Krông, xã Ayun, xã Mang Yang, xã Kon Gang, xã Ia Khươl, xã Đăk Rve (Quảng Ngãi)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn

TT	Tên đơn vị hành chính mới	Tỷ lệ thành lập			Phân loại ĐVHC		Phân loại KK	Phương án thực hiện	Các ĐVHC giáp ranh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	Đô thị	Nông thôn				
91	xã Mang Yang			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Kon Dơng và các xã Đăk Yă, Đăk Djrăng, Hải Yang	xã Đak Somei, xã Ayun, xã Hra, xã Lơ Pang, xã KDang, xã Kon Gang	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
92	xã Lơ Pang			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đê Ar, Kon Thup và Lơ Pang	xã Mang Yang, xã Hra, xã Chư Krey, xã Kon Chiêng, xã Al Bá, xã Bờ Ngoong, xã KDang	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
93	xã Kon Chiêng			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đak Trôi và xã Kon Chiêng	xã Lơ Pang, xã Chư Krey, xã Chơ Long, xã Pờ Tó, xã Ia Hnú, xã Al Bá	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
94	xã Hra			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đak Ta Ley và xã Hra	xã Ayun, xã Krong, xã Kbang, xã Tơ Tung, xã Đak Pơ, xã Chư Krey, xã Lơ Pang, xã Mang Yang	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
95	xã Ayun			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đak Jơ Ta và xã Ayun (huyện Mang Yang)	xã Đak Somei, xã Đak Rong, xã Krong, xã Hra, xã Mang Yang	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
96	xã Ia Grai			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Ia Kha, xã Ia Bă và xã Ia Grăng	xã Ia Phí, xã Ia Krái, xã Ia Hrung, xã Gào	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
97	xã Ia Krái			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Tô, Ia Khai và Ia Krái	xã Ia Ly, xã Ia Phí, xã Ia Grai, xã Gào, xã Ia Krêl, xã Ia Đok, xã Ia Chia, xã Ia O, xã Ia Toi (Quảng Ngãi)	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
98	xã Ia Hrung			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Sao (huyện Ia Grai), Ia Yok, Ia Dêr và Ia Hrung	xã Ia Phí, xã Chư Păh, xã Biền Hồ, xã Gào, xã Ia Grai, phường Thống Nhất, phường Diên Hồng	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
99	xã Đứơc Cơ			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Chư Ty và xã Ia Kriêng	xã Ia Đok, xã Ia Krêl, xã Ia Boòng, xã Ia Púch, xã Ia Pnôn	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
100	xã Ia Đok			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ia Kla và xã Ia Đok	xã Ia Chia, xã Ia Krái, xã Ia Krêl, xã Đứơc Cơ, xã Ia Pnôn, xã Ia Nan, xã Ia Dom	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
101	xã Ia Krêl			1		1	3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Lang, Ia Din và Ia Krêl	xã Ia Đok, xã Đứơc Cơ, xã Ia Boòng, xã Chư Prông, xã Bàu Cạn, xã Gào, xã Ia Krái	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn

TT	Tên đơn vị hành chính mới	Tỷ lệ thành lập			Phân loại ĐVHC		Phân loại KK	Phương án thực hiện	Các ĐVHC giáp ranh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	Đô thị	Nông thôn				
102	phường Quy Nhơn			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Đống Đa (thành phố Quy Nhơn), Hải Cảng, Thị Nại và Trần Phú	phường Quy Nhơn Đông, phường Quy Nhơn Bắc, phường Quy Nhơn Nam	
103	phường Quy Nhơn Đông			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nhơn Bình và các xã Nhơn Hội, Nhơn Lý, Nhơn Hải	phường Quy Nhơn, phường Quy Nhơn Bắc, xã Tuy Phước, xã Tuy Phước Đông, xã Ngô Mây	
104	phường Quy Nhơn Tây			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Bùi Thị Xuân và xã Phước Mỹ	phường Quy Nhơn Bắc, phường Quy Nhơn Nam, xã Tuy Phước Tây, xã Canh Vinh, xã Vân Canh, xã Xuân Lộc (Daklak)	
105	phường Quy Nhơn Nam			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Ngô Mây (thành phố Quy Nhơn), Nguyễn Văn Cừ, Quang Trung và Ghènh Ráng	phường Quy Nhơn Bắc, phường Quy Nhơn, phường Quy Nhơn Tây, xã Xuân Lộc (Daklak)	
106	phường Quy Nhơn Bắc	1			1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Trần Quang Diệu và phường Nhơn Phú	phường Quy Nhơn, phường Quy Nhơn Đông, phường Quy Nhơn Nam, phường Quy Nhơn Tây, xã Tuy Phước Tây, xã Tuy Phước	
107	phường Bình Định			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Bình Định, xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Phúc	phường An Nhơn, phường An Nhơn Đông, xã Tuy Phước Bắc, xã An Nhơn Nam, xã An Nhơn Tây, xã Tây Sơn, xã Bình An	
108	phường An Nhơn			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Đập Đá, xã Nhơn Mỹ và xã Nhơn Hậu	phường An Nhơn Bắc, phường An Nhơn Đôn, phường Bình Định, xã Bình An, xã Bình Hiệp, xã Ngô Mây	
109	phường An Nhơn Đông			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An	phường An Nhơn, phường An Nhơn Bắc, phường Bình Định, xã Tuy Phước Bắc	
110	phường An Nhơn Nam			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nhơn Hòa và xã Nhơn Thọ	phường Bình Định, xã Tuy Phước Tây, xã Tuy Phước Bắc, xã Tuy Phước Đông, xã Tuy Phước, xã Canh Vinh, xã An Nhơn Tây	

TT	Tên đơn vị hành chính mới	Tỷ lệ thành lập			Phân loại ĐVHC		Phân loại KK	Phương án thực hiện	Các ĐVHC giáp ranh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	Đô thị	Nông thôn				
111	phường An Nhơn Bắc			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nhơn Thành, xã Nhơn Phong và xã Nhơn Hạnh	phường An Nhơn, phường An Nhơn Đông, xã Tuy Phước Bắc, xã Tuy Phước Đông, xã Ngô Mỹ, xã Xuân An, xã Phú Cát	
112	phường Bồng Sơn			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hoài Đức và phường Bồng Sơn	phường Hoài Nhơn Nam, phường Hoài Nhơn Đông, xã Phù Mỹ Bắc, xã Hoài Ân, xã Vạn Đức, xã Ân Hào	
113	phường Hoài Nhơn			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Hoài Thanh, Tam Quan Nam và Hoài Thanh Tây	phường Tam Quan, phường Hoài Nhơn Bắc, phường Hoài Nhơn Tây, phường Hoài Nhơn Nam, phường Hoài Nhơn Đông	
114	phường Tam Quan			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Tam Quan và xã Hoài Châu	phường Hoài Nhơn Bắc, phường Hoài Nhơn Tây, phường Hoài Nhơn, xã An Lão, xã An Hòa	
115	phường Hoài Nhơn Đông			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hoài Hương, xã Hoài Hải và xã Hoài Mỹ	phường Hoài Nhơn, phường Hoài Nhơn Nam, phường Bồng Sơn, xã Phù Mỹ Bắc	
116	phường Hoài Nhơn Tây			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hoài Hào và xã Hoài Phú	phường Tam Quan, phường Hoài Nhơn Nam, phường Hoài Nhơn, xã Ân Hào, xã An Hòa	
117	phường Hoài Nhơn Nam			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hoài Tân và phường Hoài Xuân	phường Hoài Nhơn, phường Hoài Nhơn Đông, phường Hoài Nhơn Tây, phường Bồng Sơn, xã Ân Hào	
118	phường Hoài Nhơn Bắc			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Tam Quan Bắc, xã Hoài Sơn và xã Hoài Châu Bắc	phường Hoài Nhơn, phường Tam Quan, xã An Lão, xã Khánh Cường (Quảng Ngãi), phường Sa Huỳnh (Quảng Ngãi)	
119	phường Pleiku	1			1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Tây Sơn (thành phố Pleiku), Hội Thương, Hoa Lư, Phù Đồng và xã Trà Đa	xã Biển Hồ, phường An Phú, phường Hội Phú, phường Diên Hồng, phường Thống Nhất	
120	phường Hội Phú	1			1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Trà Bá, Chi Lăng và Hội Phú	phường Pleiku, phường An Phú, phường Diên Hồng, xã Gào, xã Ia Tôr, xã Ia Băng	

TT	Tên đơn vị hành chính mới	Tỷ lệ thành lập			Phân loại ĐVHC		Phân loại KK	Phương án thực hiện	Các ĐVHC giáp ranh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	Đô thị	Nông thôn				
121	phường Thống Nhất	1			1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Đồng Đa (thành phố Pleiku), Yên Thế và Thống Nhất	xã Biên Hồ, xã Ia Hrug, phường Pleiku, phường Diên Hồng	
122	phường Diên Hồng	1			1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân của các phường Yên Đỗ, Ia Kring, Diên Hồng và xã Diên Phú	phường Thống Nhất, phường Pleiku, phường Hội Phú, xã Gào, xã Ia Hrug	
123	phường An Phú	1			1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Thắng Lợi, xã Chư Á và xã An Phú	phường Pleiku, phường Hội Phú, xã Biên Hồ, xã Ia Băng, xã Đak Đoa	
124	phường An Khê			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân của phường Ngô Mây và phường Tây Sơn (thị xã An Khê), các phường An Phú, An Phước, An Tân và xã Thành An	phường An Bình, xã Kông Bơ La, xã Cửu An, xã Gia Hội	
125	phường An Bình			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường An Bình, xã Tân An và xã Cư An	xã Kông Bơ La, phường An Khê, xã Gia Hội, xã Đak Pơ, xã Tơ Tung	
126	phường Ayun Pa			1	1		3	Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Đoàn Kết, Sông Bờ, Cheo Reo và Hòa Bình	xã Ia Hiao, xã Ia Rbol, xã Ia Pa, xã Ia Tul, xã Ia Sao	
127	xã Ia O			1		1	3	Không thực hiện sắp xếp	xã Ia K rái, xã Ia Chia, xã Ia Toi (Quảng Ngãi), Campuchia	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
128	xã Nhơn Châu			1		1	3	Không thực hiện sắp xếp		xã đảo
129	xã Ia Púch			1		1	3	Không thực hiện sắp xếp	xã Ia Pnôn, xã Đức Cơ, xã Ia Boong, xã Mơ, Campuchia	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
130	xã Ia Mơ			1		1	3	Không thực hiện sắp xếp	xã Ia Púch, xã Boong, xã Ia Pia, xã Ia Lâu, xã Ea Rôk (Daklak), xã Ia Lốp (Daklak), Campuchia	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
131	xã Ia Pnôn			1		1	3	Không thực hiện sắp xếp	xã Ia Nan, xã Ia Dom, xã Ia Dok, xã Đức Cơ, xã Ia Púch, Campuchia	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
132	xã Ia Nan			1		1	3	Không thực hiện sắp xếp	xã Ia Dom, xã Ia Dơ k, xã Ia Pnôn, Campuchia	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
133	xã Ia Dom			1		1	3	Không thực hiện sắp xếp	xã Ia Chia, xã Ia Dok, xã Ia Nan, Campuchia	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn

TT	Tên đơn vị hành chính mới	Tỷ lệ thành lập			Phân loại ĐVHC		Phân loại KK	Phương án thực hiện	Các ĐVHC giáp ranh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	Đô thị	Nông thôn				
134	xã Ia Chia			1		1	3	Không thực hiện sắp xếp	xã Ia O, xã Ia Krái, xã Ia Dok, xã Ia Dom, Campuchia	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
135	xã Krong			1		1	3	Không thực hiện sắp xếp	xã Đak Rong, xã Sơn Lang, xã Kbang, xã Hra, xã Ayun, xã Đak Somei	Các ĐVHC lập mới khu vực nông thôn
<b>TỔNG HỢP</b>		<b>7</b>	<b>0</b>	<b>128</b>	<b>25</b>	<b>110</b>				

**Tổng hợp:** Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh Gia Lai có 135 đơn vị hành chính cấp xã  
Trong đó có 110 xã và 25 phường

Tên ĐVHC lân cận phục vụ đi ký giáp ranh	
tỉnh Quảng Ngãi	tỉnh Đắk Lắk
phường Sa Huỳnh	xã Ia Lốp
xã Khánh Cường	xã Ea Rók
xã Đặng Thùy Trâm	xã Ea H'leo
xã Ba Tô	xã Ea Hiao
xã Ba Xa	xã Tam Giang
xã Kon Plông	xã Ea Knốp
xã Măng Đen	xã Ea Ly
xã Đăk Rve	xã Suối Trai
xã Kon Braih	xã Tây Sơn
xã Đăk Rơ Wa	xã Phú Mỡ
xã Ia Chim	xã Xuân Lãnh
xã Ya Ly	xã Xuân Thọ
xã Ia Toi	xã Xuân Lộc
<b>13</b>	<b>13</b>
<b>26</b>	

**THỐNG KÊ CHIỀU DÀI TUYẾN CẢN CHUYỂN VỀ ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI ĐVHC  
PHỤC VỤ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI ĐVHC HAI CẤP TỈNH GIA LAI**

*Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và  
Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các  
đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.*

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tách ra từ ĐVHC cũ theo DA 513	Mảnh bản đồ liên quan đến tuyến có điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính (mảnh)	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC				
<b>I</b>	<b>Tuyến địa giới thực hiện trên tỷ lệ 1/10.000</b>		<b>61,45</b>		<b>15</b>	
1	xã An Hòa	xã An Toàn	21	xã An Nghĩa	D-49-26-C-d-4 D-49-26-D-c-(3,4) D-49-38-B-a-2	
2	Xã Canh Liên	Xã Vân Canh	22,05	xã Canh Liên	D-49-50-D-b-(3,4) D-49-50-D-d-(1,2,4)	
3	Xã Canh Liên	Xã Canh Vinh	18,4	xã Canh Hiệp	D-49-50-B-d-(2,3,4) D-49-50-D-b-(1,2,4)	
<b>II</b>	<b>Tuyến chông lán địa giới ĐVHC thực hiện trên tỷ lệ 1/10.000</b>		<b>7,1</b>			
1	Xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai	xã Xuân Lãn, tỉnh Đắk Lắk	6,5	đoạn địa giới với diện tích từng khu vực là 521,4 ha	D-49-50-D-d-4; D-49-51-C-c-3	
2	Xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai	xã Xuân Lãn, tỉnh Đắk Lắk	0,6	đoạn địa giới với diện tích từng khu vực là 11,8 ha	D-49-51-C-c-3	
<b>Cộng</b>			<b>68,55</b>		<b>18</b>	

**THÔNG KÊ TUYỂN XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI ĐVHC, VỊ TRÍ CẨM  
MỐC ĐỊA GIỚI ĐVHC VÀ CÁC ĐIỂM ĐẶC TRƯNG  
PHỤC VỤ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI ĐVHC CÁC CẤP  
TỈNH GIA LAI**

*Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và  
Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các  
đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.*

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Chiều dài (km)		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Tuyến có lập sơ đồ thuyết minh	Tuyến không lập sơ đồ thuyết minh	
<b>I</b>	<b>Tuyến biên giới quốc gia</b>		<b>90,00</b>			
1	Việt Nam	Vương quốc Campuchia	90,00			7 tuyến xã nằm trên tuyến BG quốc gia CPC
<b>II</b>	<b>Tuyến địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh</b>		<b>723,19</b>	<b>21,70</b>	<b>701,49</b>	<i>Tạm tính 3% đối với Tuyến có lập sơ đồ thuyết minh</i>
1	Tỉnh Gia Lai	tỉnh Quảng Ngãi	334,45	10,03	324,41	
2	Tỉnh Gia Lai	tỉnh Đắk Lắk	388,74	11,66	377,08	
<b>III</b>	<b>Tuyến địa giới đơn vị hành chính cấp xã</b>		<b>4.653,93</b>	<b>139,62</b>	<b>4.514,31</b>	<i>Tạm tính 3% đối với Tuyến có lập sơ đồ thuyết minh</i>
1	xã Ia O	xã Ia Krái	46,32	1,39	44,93	
2	xã Ia O	xã Ia Chia	28,32	0,85	27,47	
3	xã Ia Chia	xã Ia Krái	12,21	0,37	11,85	
4	xã Ia Chia	xã Ia Dok	16,44	0,49	15,95	
5	xã Ia Chia	Ia Dom	17,78	0,53	17,25	
6	Ia Dom	xã Ia Dok	8,15	0,24	7,91	
7	Ia Dom	xã Ia Nam	15,88	0,48	15,40	
8	xã Ia Nam	xã Ia Dok	1,40	0,04	1,36	
9	xã Ia Dơk	xã Ia Pnôn	2,53	0,08	2,45	
10	xã Ia Pnôn	xã Ia Nam	30,74	0,92	29,82	
11	xã Ia Pnôn	xã Đức Cơ	22,09	0,66	21,43	
12	xã Ia Pnôn	xã Ia Púch	17,34	0,52	16,82	
13	xã Đức Cơ	xã Ia Púch	14,12	0,42	13,70	
14	xã Ia Púch	xã Ia Boòng	19,50	0,58	18,91	
15	xã Ia Púch	xã Ia Mơ	30,65	0,92	29,73	
16	xã Ia Mơ	xã Ia Boòng	2,37	0,07	2,30	
17	xã Ia Mơ	xã Ia Pia	13,63	0,41	13,22	
18	xã Ia Mơ	xã Ia Lâu	23,37	0,70	22,67	
19	xã Ia Lâu	xã Ia Pia	21,06	0,63	20,43	
20	xã Ia Lâu	xã Ia KO	9,80	0,29	9,50	
21	xã Ia Lâu	xã Ia Le	15,41	0,46	14,95	
22	xã Ia Le	xã Ia KO	10,14	0,30	9,84	
23	xã Ia Le	xã Chư Puh	27,92	0,84	27,08	
24	xã Ia Le	xã Phú Thiện	12,78	0,38	12,40	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Chiều dài (km)		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Tuyến có lập sơ đồ thuyết minh	Tuyến không lập sơ đồ thuyết minh	
25	xã Chư Puh	xã Phú Thiện	4,66	0,14	4,52	
26	xã Chư Puh	xã Chư A Thai	8,79	0,26	8,53	
27	xã Chư Puh	xã Ia Hrú	31,27	0,94	30,34	
28	xã Chư Puh	xã Ia KO	14,39	0,43	13,96	
29	xã Ia KO	xã Ia Hrú	11,17	0,34	10,84	
30	xã Ia KO	xã Chư Sê	21,55	0,65	20,90	
31	xã Ia KO	xã Ia Tôr	3,83	0,12	3,72	
32	xã Ia KO	xã Ia Pia	29,76	0,89	28,87	
33	xã Ia Pia	xã Ia Tôr	9,70	0,29	9,41	
34	xã Ia Pia	xã Ia Boòng	23,40	0,70	22,70	
35	xã Ia Boòng	xã Ia Tôr	7,81	0,23	7,58	
36	xã Ia Boòng	xã Chư Prông	23,52	0,71	22,82	
37	xã Ia Boòng	xã Ia Krêi	7,52	0,23	7,29	
38	xã Ia Boòng	xã Đức Cơ	4,04	0,12	3,92	
39	xã Đức Cơ	xã Ia Krêi	23,13	0,69	22,43	
40	xã Đức Cơ	xã Ia Dok	8,26	0,25	8,02	
41	xã Ia Dok	xã Ia Krêi	16,07	0,48	15,59	
42	xã Ia Dok	xã Ia Krái	9,68	0,29	9,39	
43	xã Ia Krái	xã Ia Krêi	12,18	0,37	11,81	
44	xã Ia Krái	xã Gào	10,98	0,33	10,65	
45	xã Ia Krái	xã Ia Grai	40,15	1,20	38,94	
46	xã Ia Krái	xã Ia Phí	7,10	0,21	6,88	
47	xã Ia Krái	xã Ia Ly	9,76	0,29	9,47	
48	xã Ia Ly	xã Ia Phí	57,69	1,73	55,96	
49	xã Ia Phí	xã Ia Grai	15,19	0,46	14,73	
50	xã Ia Phí	xã Ia Hrugng	4,58	0,14	4,45	
51	xã Ia Phí	xã Chu Păh	15,16	0,45	14,70	
52	xã Ia Phí	xã Ia Khuol	7,04	0,21	6,83	
53	xã Chu Păh	xã Ia Khuol	16,21	0,49	15,72	
54	xã Chu Păh	xã Biên Hồ	21,40	0,64	20,76	
55	xã Chu Păh	xã Ia Hrugng	9,33	0,28	9,05	
56	xã Ia Hrugng	xã Biên Hồ	9,51	0,29	9,22	
57	xã Ia Hrugng	phường Thống Nhất	13,17	0,40	12,78	
58	xã Ia Hrugng	phường Diên Hồng	11,89	0,36	11,54	
59	xã Ia Hrugng	xã Gào	8,86	0,27	8,59	
60	xã Ia Hrugng	xã Ia Grai	25,96	0,78	25,18	
61	xã Gào	xã Ia Grai	15,62	0,47	15,15	
62	xã Gào	xã Ia Krêi	6,10	0,18	5,92	
63	xã Gào	xã Bàu Cạn	6,10	0,18	5,92	
64	xã Gào	phường Diên Hồng	8,59	0,26	8,33	
65	xã Gào	phường Hội Phú	9,75	0,29	9,46	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Chiều dài (km)		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Tuyến có lập sơ đồ thuyết minh	Tuyến không lập sơ đồ thuyết minh	
66	xã Gào	xã Ia Tôr	8,78	0,26	8,52	
67	xã Bàu Cạn	xã Ia Krêi	8,27	0,25	8,02	
68	xã Bàu Cạn	xã Chư Prông	22,72	0,68	22,04	
69	xã Chư Prông	xã Ia Tôr	21,49	0,64	20,84	
70	xã Ia Tôr	xã Chư Sê	12,43	0,37	12,05	
71	xã Ia Tôr	xã Bờ Ngoong	10,66	0,32	10,34	
72	xã Ia Tôr	xã Ia Bãng	3,29	0,10	3,19	
73	xã Ia Bãng	xã Bờ Ngoong	17,17	0,52	16,66	
74	xã Ia Bãng	xã Kdang	6,41	0,19	6,21	
75	xã Ia Bãng	xã Đak Đoa	16,06	0,48	15,57	
76	xã Ia Bãng	phường An Phú	13,31	0,40	12,91	
77	xã Ia Bãng	phường Hội Phú	9,70	0,29	9,41	
78	xã Bờ Ngoong	xã Kdang	8,77	0,26	8,51	
79	xã Bờ Ngoong	xã Lơ Pang	11,06	0,33	10,73	
80	xã Bờ Ngoong	xã Al Bá	12,35	0,37	11,98	
81	xã Bờ Ngoong	xã Chư Sê	17,57	0,53	17,04	
82	xã Chư Sê	xã Al Bá	21,88	0,66	21,22	
83	xã Chư Sê	xã Ia Hnú	14,60	0,44	14,16	
84	xã Ia Hnú	xã Al Bá	12,29	0,37	11,92	
85	xã Ia Hnú	xã Kon Chiêng	16,90	0,51	16,39	
86	xã Ia Hnú	xã Pờ Tó	4,98	0,15	4,83	
87	xã Ia Hnú	xã Chư A Thai	19,90	0,60	19,30	
88	xã Chư A Thai	xã Pờ Tó	10,61	0,32	10,29	
89	xã Chư A Thai	xã Phú Thiện	25,17	0,75	24,41	
90	xã Phú Thiện	xã Pờ Tó	12,75	0,38	12,36	
91	xã Phú Thiện	xã Ia Pa	16,88	0,51	16,37	
92	xã Phú Thiện	xã Ia Hiao	33,96	1,02	32,94	
93	xã Ia Hiao	xã Ia Pa	6,33	0,19	6,14	
94	xã Ia Hiao	phường Ayum Pa	4,43	0,13	4,30	
95	xã Ia Sao	phường Ayun Pa	2,61	0,08	2,53	
96	xã Ia Hiao	xã Ia Rbol	22,29	0,67	21,62	
97	xã Ia Rbol	phường Ayum Pa	9,22	0,28	8,94	
98	xã Ia Rbol	xã Ia Sao	18,31	0,55	17,76	
99	xã Ia Sao	xã Ia Tul	14,29	0,43	13,86	
100	xã Ia Sao	xã Uar	29,45	0,88	28,57	
101	xã Uar	xã Ia Rsai	30,47	0,91	29,56	
102	xã Uar	xã Phú Túc	4,31	0,13	4,18	
103	xã Uar	xã Ia Dreh	25,25	0,76	24,49	
104	xã Ia Dreh	xã Phú Túc	20,49	0,61	19,88	
105	xã Phú Túc	xã Ia Rsai	38,18	1,15	37,03	
106	xã Ia Rsai	xã Ia Tul	31,24	0,94	30,30	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Chiều dài (km)		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Tuyến có lập sơ đồ thuyết minh	Tuyến không lập sơ đồ thuyết minh	
107	xã Ia Pa	xã Ia Tul	28,84	0,87	27,97	
108	xã Ia Pa	xã Kông Chro	2,90	0,09	2,81	
109	xã Ia Tul	phường Ayun Pa	2,68	0,08	2,60	
110	phường Ayun Pa	xã Ia Pa	7,95	0,24	7,71	
111	xã Ia Pa	xã Pờ Tó	17,83	0,53	17,29	
112	xã Ia Tul	xã Kông Chro	7,08	0,21	6,87	
113	xã Ia Tul	xã Sró	14,29	0,43	13,86	
114	xã Ia Tul	xã Đăk Song	9,25	0,28	8,98	
115	xã Đăk Song	xã Sró	34,53	1,04	33,49	
116	xã Đăk Song	xã Ya Hội	4,70	0,14	4,56	
117	xã Đăk Song	xã Bình Phú	11,21	0,34	10,87	
118	xã Đăk Song	xã Canh Liên	25,67	0,77	24,90	
119	xã Sró	xã Ya Hội	21,80	0,65	21,15	
120	xã Sró	xã Ya Ma	21,79	0,65	21,14	
121	xã Sró	xã Kông Chro	11,38	0,34	11,04	
122	xã Kông Chro	xã Pờ Tó	7,66	0,23	7,43	
123	xã Kông Chro	xã Chợ Long	31,88	0,96	30,92	
124	xã Kông Chro	xã Chư Krey	12,80	0,38	12,42	
125	xã Kông Chro	xã Ya Ma	19,38	0,58	18,80	
126	xã Chợ Long	xã Pờ Tó	11,43	0,34	11,09	
127	xã Chợ Long	xã Kon Chiêng	20,25	0,61	19,64	
128	xã Chợ Long	xã Chư Krey	12,33	0,37	11,96	
129	xã Kon Chiêng	xã Chư Krey	5,55	0,17	5,39	
130	xã Kon Chiêng	xã Lơ Pang	36,51	1,10	35,42	
131	xã Kon Chiêng	xã Pờ Tó	10,39	0,31	10,08	
132	xã Kon Chiêng	xã Al Bá	8,32	0,25	8,07	
133	xã Lơ Pang	xã Kdang	27,92	0,84	27,09	
134	xã Lơ Pang	xã Mang Yang	18,67	0,56	18,11	
135	xã Lơ Pang	xã Hra	17,62	0,53	17,09	
136	xã Lơ Pang	xã Chư Krey	8,59	0,26	8,33	
137	xã Kdang	xã Đak Đoa	16,23	0,49	15,75	
138	xã Kdang	xã Kon Gang	11,12	0,33	10,79	
139	xã Kdang	xã Mang Yang	22,36	0,67	21,69	
140	xã Kon Gang	xã Đak Đoa	16,55	0,50	16,05	
141	xã Kon Gang	xã Biên Hồ	16,90	0,51	16,39	
142	xã Kon Gang	xã Đak Somei	12,37	0,37	12,00	
143	xã Kon Gang	xã Mang Yang	13,66	0,41	13,25	
144	xã Ia Khuol	xã Biên Hồ	7,71	0,23	7,47	
145	xã Ia Khuol	xã Đak Somei	58,94	1,77	57,17	
146	xã Đak Somei	xã Đak Rong	21,00	0,63	20,37	
147	xã Đak Somei	xã Ayun	20,73	0,62	20,10	
148	xã Đak Somei	xã Mang Yang	10,96	0,33	10,63	
149	xã Mang Yang	xã Ayun	18,79	0,56	18,23	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Chiều dài (km)		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Tuyến có lập sơ đồ thuyết minh	Tuyến không lập sơ đồ thuyết minh	
150	xã Mang Yang	xã Hra	6,63	0,20	6,43	
151	xã Hra	xã Ayun	31,54	0,95	30,60	
152	xã Ayun	xã Krong	11,60	0,35	11,25	
153	xã Krong	xã Đak Rong	35,38	1,06	34,32	
154	xã Đak Rong	xã Sơn Lang	30,05	0,90	29,15	
155	xã Krong	xã Sơn Lang	23,12	0,69	22,43	
156	xã Krong	xã Kbang	19,12	0,57	18,54	
157	xã Krong	xã Hra	10,52	0,32	10,21	
158	xã Hra	xã Kbang	5,50	0,16	5,33	
159	xã Hra	xã Tơ Tung	8,30	0,25	8,05	
160	xã Hra	xã Đak Pơ	13,50	0,41	13,10	
161	xã Hra	xã Chư Krey	6,17	0,19	5,98	
162	xã Đak Pơ	xã Chư Krey	17,54	0,53	17,01	
163	xã Chư Krey	xã Ya Ma	12,27	0,37	11,90	
164	xã Ya Ma	xã Đak Pơ	18,36	0,55	17,81	
165	xã Ya Ma	xã Ya Hội	13,48	0,40	13,08	
166	xã Ya Hội	xã Đak Pơ	8,07	0,24	7,83	
167	xã Ya Hội	phường An Bình	6,39	0,19	6,20	
168	xã Ya Hội	phường An Khê	10,54	0,32	10,22	
169	xã Ya Hội	xã Cửu An	7,79	0,23	7,56	
170	xã Ya Hội	xã Bình Phú	16,02	0,48	15,54	
171	xã Cửu An	xã Bình Khê	17,77	0,53	17,24	
172	xã Cửu An	xã Vĩnh Quang	13,36	0,40	12,96	
173	xã Cửu An	xã Kông Bơ La	16,03	0,48	15,54	
174	xã Cửu An	phường An Khê	20,99	0,63	20,36	
175	phường An Khê	xã Kông Bơ La	5,62	0,17	5,45	
176	phường An Khê	phường An Bình	15,78	0,47	15,30	
177	phường An Khê	xã Kông Bơ La	5,16	0,15	5,01	
178	phường An Khê	xã Tơ Tung	9,46	0,28	9,18	
179	phường An Khê	xã Đak Pơ	19,63	0,59	19,04	
180	xã Đak Pơ	xã Tơ Tung	17,97	0,54	17,43	
181	xã Tơ Tung	xã Kông Bơ La	20,50	0,62	19,89	
182	xã Tơ Tung	xã Kbang	13,48	0,40	13,08	
183	xã Kbang	xã Kông Bơ La	24,53	0,74	23,80	
184	xã Kbang	xã Vĩnh Thạnh	5,48	0,16	5,31	
185	xã Kbang	xã Sơn Lang	23,82	0,71	23,10	
186	xã Kông Bơ La	xã Vĩnh Quang	3,92	0,12	3,81	
187	xã Sơn Lang	xã Vĩnh Sơn	34,71	1,04	33,67	
188	xã Sơn Lang	xã An Toàn	13,19	0,40	12,79	
189	xã Kông Bơ La	xã Vĩnh Thạnh	7,45	0,22	7,23	
190	xã Kbang	xã Vĩnh Sơn	4,07	0,12	3,95	
191	xã An Toàn	xã Vĩnh Sơn	28,21	0,85	27,36	
192	xã An Toàn	xã Tân Trường	30,63	0,92	29,71	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Chiều dài (km)		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Tuyến có lập sơ đồ thuyết minh	Tuyến không lập sơ đồ thuyết minh	
193	xã An Toàn	xã Vạn Đức	7,42	0,22	7,20	
194	xã An Toàn	xã Ân Hảo	5,59	0,17	5,42	
195	xã An Toàn	xã An Hòa	21,01	0,63	20,38	
196	xã An Toàn	xã An Vinh	8,50	0,25	8,24	
197	xã An Vinh	xã An Hòa	15,37	0,46	14,90	
198	xã An Vinh	xã An Lão	21,29	0,64	20,65	
199	xã An Lão	xã An Hòa	16,54	0,50	16,05	
200	xã An Lão	phường Tam Quan	1,51	0,05	1,47	
201	xã An Lão	phường Hoài Nhơn Bắc	8,41	0,25	8,16	
202	phường Hoài Nhơn Bắc	phường Tam Quan	18,61	0,56	18,05	
203	phường Hoài Nhơn Bắc	phường Hoài Nhơn	0,83	0,02	0,81	
204	phường Tam Quan	xã An Hòa	1,14	0,03	1,10	
205	phường Tam Quan	phường Hoài Nhơn Bắc	7,73	0,23	7,50	
206	phường Tam Quan	phường Hoài Nhơn Tây	17,83	0,54	17,30	
207	phường Hoài Nhơn Tây	phường Hoài Nhơn	10,37	0,31	10,06	
208	phường Hoài Nhơn Tây	phường Hoài Nhơn Nam	3,60	0,11	3,49	
209	phường Hoài Nhơn Tây	xã Ân Hảo	3,60	0,11	3,49	
210	phường Hoài Nhơn Tây	xã An Hòa	7,00	0,21	6,79	
211	xã Ân Hảo	xã An Hòa	14,04	0,42	13,62	
212	xã Ân Hảo	xã Vạn Đức	20,54	0,62	19,92	
213	xã Ân Hảo	phường Bồng Sơn	9,85	0,30	9,56	
214	xã Ân Hảo	phường Hoài Nhơn Nam	2,03	0,06	1,97	
215	phường Hoài Nhơn Nam	phường Bồng Sơn	9,53	0,29	9,24	
216	phường Hoài Nhơn Nam	phường Hoài Nhơn Đông	7,12	0,21	6,91	
217	phường Hoài Nhơn Nam	phường Hoài Nhơn	11,60	0,35	11,25	
218	phường Hoài Nhơn	phường Hoài Nhơn Đông	5,79	0,17	5,62	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Chiều dài (km)		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Tuyến có lập sơ đồ thuyết minh	Tuyến không lập sơ đồ thuyết minh	
219	phường Hoài Nhơn Đông	phường Bồng Sơn	7,82	0,23	7,59	
220	phường Hoài Nhơn Đông	xã Phù Mỹ Bắc	5,52	0,17	5,36	
221	phường Bồng Sơn	xã Phù Mỹ Bắc	12,21	0,37	11,84	
222	phường Bồng Sơn	xã Hoài Ân	7,84	0,24	7,60	
223	phường Bồng Sơn	xã Vạn Đức	6,09	0,18	5,91	
224	xã Vạn Đức	xã Ân Tường	21,12	0,63	20,48	
225	xã Vạn Đức	xã Hoài Ân	11,25	0,34	10,91	
226	xã Ân Tường	xã Hoài Ân	28,05	0,84	27,21	
227	xã Ân Tường	xã Phù Mỹ Tây	3,09	0,09	3,00	
228	xã Ân Tường	xã Kim Sơn	32,25	0,97	31,28	
229	xã Ân Tường	xã Vĩnh Sơn	2,85	0,09	2,76	
230	xã Vĩnh Sơn	xã Kim Sơn	17,69	0,53	17,16	
231	xã Vĩnh Sơn	xã Vĩnh Thịnh	6,06	0,18	5,88	
232	xã Vĩnh Sơn	xã Vĩnh Thạnh	19,33	0,58	18,75	
233	xã Vĩnh Thạnh	xã Vĩnh Thịnh	19,36	0,58	18,78	
234	xã Vĩnh Thạnh	xã Vĩnh Quang	20,03	0,60	19,43	
235	xã Vĩnh Thịnh	xã Vĩnh Quang	12,89	0,39	12,51	
236	xã Vĩnh Thịnh	xã Bình Hiệp	13,58	0,41	13,17	
237	xã Ân Tường	xã Hội Sơn	2,66	0,08	2,58	
238	xã Vĩnh Thịnh	xã Hội Sơn	2,00	0,06	1,94	
239	xã Vĩnh Thịnh	xã Kim Sơn	15,76	0,47	15,29	
240	xã Kim Sơn	xã Hội Sơn	18,18	0,55	17,63	
241	xã Hội Sơn	xã Phù Mỹ Tây	7,64	0,23	7,41	
242	xã Hội Sơn	xã Phù Mỹ Nam	9,01	0,27	8,74	
243	xã Hội Sơn	xã Hòa Hội	20,02	0,60	19,42	
244	xã Hội Sơn	xã Bình Hiệp	18,81	0,56	18,24	
245	xã Vĩnh Quang	xã Bình Hiệp	4,44	0,13	4,30	
246	xã Vĩnh Quang	xã Bình Khê	18,35	0,55	17,80	
247	xã Bình Khê	xã Bình Hiệp	3,90	0,12	3,78	
248	xã Bình Khê	xã Bình An	8,07	0,24	7,83	
249	xã Bình Khê	xã Bình Phú	18,72	0,56	18,16	
250	xã Bình Phú	xã Bình An	5,81	0,17	5,63	
251	xã Bình Phú	xã Tây Sơn	20,84	0,63	20,21	
252	xã Bình Phú	xã Canh Liên	15,08	0,45	14,62	
253	xã Canh Liên	xã Tây Sơn	5,92	0,18	5,74	
254	xã Canh Liên	xã An Nhơn Tây	0,70	0,02	0,68	
255	xã Canh Liên	xã Canh Vinh	18,40	0,55	17,84	
256	xã Canh Liên	xã Vân Canh	36,95	1,11	35,84	
257	xã Vân Canh	xã Canh Vinh	35,67	1,07	34,60	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Chiều dài (km)		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Tuyến có lập sơ đồ thuyết minh	Tuyến không lập sơ đồ thuyết minh	
258	xã Vân Canh	phường Quy Nhơn Tây	7,57	0,23	7,34	
259	phường Quy Nhơn Tây	xã Canh Vinh	13,36	0,40	12,96	
260	phường Quy Nhơn Tây	xã Tuy Phước Tây	8,21	0,25	7,97	
261	phường Quy Nhơn Tây	phường Quy Nhơn Bắc	6,84	0,21	6,64	
262	phường Quy Nhơn Tây	phường Quy Nhơn Nam	9,74	0,29	9,44	
263	phường Quy Nhơn Nam	phường Quy Nhơn Bắc	3,07	0,09	2,98	
264	phường Quy Nhơn Nam	phường Quy Nhơn	5,41	0,16	5,25	
265	phường Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Bắc	1,17	0,04	1,14	
266	phường Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Đông	13,03	0,39	12,64	
267	Phường Quy Nhơn Bắc	Phường Quy Nhơn Đông	5,34	0,16	5,18	
268	Phường Quy Nhơn Đông	xã Tuy Phước	12,50	0,37	12,12	
269	Phường Quy Nhơn Đông	xã Tuy Phước Đông	8,79	0,26	8,53	
270	xã Tuy Phước Đông	xã Tuy Phước	10,52	0,32	10,20	
271	xã Tuy Phước Đông	xã Tuy Phước Bắc	15,11	0,45	14,66	
272	xã Tuy Phước Đông	phường An Nhơn Bắc	5,91	0,18	5,73	
273	xã Tuy Phước Đông	xã Ngô Mây	14,61	0,44	14,17	
274	xã Ngô Mây	xã Cát Tiên	25,99	0,78	25,21	
275	xã Ngô Mây	xã Xuân An	12,15	0,36	11,79	
276	xã Ngô Mây	phường An Nhơn Bắc	3,46	0,10	3,35	
277	xã Tuy Phước	xã Tuy Phước Bắc	9,64	0,29	9,35	
278	xã Tuy Phước	phường An Nhơn Nam	4,11	0,12	3,99	
279	xã Tuy Phước	xã Tuy Phước Tây	8,37	0,25	8,11	
280	xã Tuy Phước	phường Quy Nhơn Bắc	6,02	0,18	5,84	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Chiều dài (km)		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Tuyến có lập sơ đồ thuyết minh	Tuyến không lập sơ đồ thuyết minh	
281	xã Tuy Phước Tây	phường Quy Nhơn Bắc	3,63	0,11	3,52	
282	xã Tuy Phước Tây	phường An Nhơn Nam	13,60	0,41	13,19	
283	xã Tuy Phước Tây	xã Canh Vinh	10,92	0,33	10,59	
284	xã Ngô Mây	Phường Quy Nhơn Đông	0,76	0,02	0,74	
285	xã Tuy Phước Bắc	phường An Nhơn Nam	2,16	0,06	2,09	
286	xã Canh Vinh	phường An Nhơn Nam	1,42	0,04	1,37	
287	xã Canh Vinh	xã An Nhơn Tây	21,32	0,64	20,68	
288	xã An Nhơn Tây	xã Tây Sơn	13,75	0,41	13,34	
289	xã An Nhơn Tây	phường Bình Định	7,45	0,22	7,22	
290	xã An Nhơn Tây	phường An Nhơn Nam	17,44	0,52	16,92	
291	phường An Nhơn Nam	phường Bình Định	8,60	0,26	8,35	
292	phường Bình Định	xã Tuy Phước Bắc	3,42	0,10	3,32	
293	phường Bình Định	phường An Nhơn Đông	6,28	0,19	6,09	
294	phường Bình Định	phường An Nhơn	8,45	0,25	8,20	
295	phường Bình Định	xã Bình An	2,96	0,09	2,87	
296	phường Bình Định	xã Tây Sơn	4,55	0,14	4,42	
297	xã Tây Sơn	xã Bình An	15,91	0,48	15,43	
298	xã Bình An	phường An Nhơn	4,89	0,15	4,74	
299	xã Bình An	xã Bình Hiệp	29,89	0,90	28,99	
300	xã Bình Hiệp	phường An Nhơn	2,42	0,07	2,35	
301	xã Bình Hiệp	xã Phù Cát	6,77	0,20	6,57	
302	xã Bình Hiệp	xã Hòa Hội	15,09	0,45	14,64	
303	phường An Nhơn	xã Phù Cát	4,52	0,14	4,39	
304	phường An Nhơn	phường An Nhơn Bắc	9,37	0,28	9,09	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Chiều dài (km)		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Tuyến có lập sơ đồ thuyết minh	Tuyến không lập sơ đồ thuyết minh	
305	phường An Nhơn	phường An Nhơn Đông	7,06	0,21	6,84	
306	phường An Nhơn Đông	phường An Nhơn Bắc	7,70	0,23	7,47	
307	phường An Nhơn Đông	xã Tuy Phước Bắc	7,84	0,24	7,61	
308	xã Tuy Phước Bắc	phường An Nhơn Bắc	4,58	0,14	4,45	
309	phường An Nhơn Bắc	xã Xuân An	14,28	0,43	13,85	
310	phường An Nhơn Bắc	xã Phù Cát	9,49	0,28	9,20	
311	xã Xuân An	xã Phù Cát	16,58	0,50	16,08	
312	xã Xuân An	xã Cát Tiến	5,22	0,16	5,06	
313	xã Phù Cát	xã Cát Tiến	4,03	0,12	3,91	
314	xã Phù Cát	xã Đền Gi	4,42	0,13	4,28	
315	xã Phù Cát	xã Hòa Hội	13,40	0,40	13,00	
316	xã Cát Tiến	xã Đền Gi	12,97	0,39	12,58	
317	xã Hòa Hội	xã Đền Gi	6,63	0,20	6,43	
318	xã Hòa Hội	xã Phù Mỹ Nam	11,59	0,35	11,24	
319	xã Đền Gi	xã Phù Mỹ Nam	9,88	0,30	9,58	
320	xã Đền Gi	xã An Lương	20,37	0,61	19,76	
321	xã An Lương	xã Phù Mỹ Nam	3,09	0,09	2,99	
322	xã An Lương	xã Phù Mỹ	3,09	0,09	2,99	
323	xã An Lương	xã Phù Mỹ Đông	8,79	0,26	8,53	
324	xã Phù Mỹ	xã Phù Mỹ Đông	3,28	0,10	3,18	
325	xã Phù Mỹ	xã Phù Mỹ Tây	16,33	0,49	15,84	
326	xã Phù Mỹ	xã Phù Mỹ Nam	15,50	0,47	15,04	
327	xã Phù Mỹ Nam	xã Phù Mỹ Tây	8,04	0,24	7,80	
328	xã Phù Mỹ Tây	xã Hoài Ân	7,43	0,22	7,21	
329	xã Phù Mỹ Tây	xã Phù Mỹ Bắc	2,71	0,08	2,63	
330	xã Phù Mỹ Tây	xã Bình Dương	11,48	0,34	11,13	
331	xã Bình Dương	xã Phù Mỹ Đông	15,85	0,48	15,38	
332	xã Bình Dương	xã Phù Mỹ Bắc	15,52	0,47	15,06	
333	xã Phù Mỹ Bắc	xã Hoài Ân	12,27	0,37	11,90	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Chiều dài (km)		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Tuyến có lập sơ đồ thuyết minh	Tuyến không lập sơ đồ thuyết minh	
334	xã Phù Mỹ Bắc	xã Phù Mỹ Đông	6,81	0,20	6,60	
335	phường Hội Phú	xã An Phú	6,86	0,21	6,65	
336	phường Hội Phú	phường Pleiku	5,33	0,16	5,17	
337	phường Pleiku	phường Diên Hồng	4,08	0,12	3,96	
338	phường Pleiku	phường Thống Nhất	4,89	0,15	4,74	
339	phường Pleiku	xã Biển Hồ	10,56	0,32	10,24	
340	phường Thống Nhất	xã Biển Hồ	14,57	0,44	14,14	
341	phường Pleiku	phường An Phú	11,93	0,36	11,57	
342	phường An Phú	xã Đak Đoa	4,73	0,14	4,59	
343	phường An Phú	xã Biển Hồ	3,82	0,11	3,70	
344	xã Đak Đoa	xã Biển Hồ	7,72	0,23	7,49	
345	xã Ia Khuol	xã Kon Gang	1,15	0,03	1,12	
346	Lơ Pang	Al Bá	5,48	0,16	5,32	
347	phường Thống Nhất	phường Diên Hồng	1,26	0,04	1,22	
348	phường Diên Hồng	phường Hội Phú	6,58	0,20	6,38	
349	xã Ia Krêi	xã Chư Prông	11,60	0,35	11,25	
<b>Tổng cộng</b>			<b>5.377,12</b>	<b>161,31</b>	<b>5.215,80</b>	

*Chiều dài tuyến địa giới có liên quan đến các tuyến, đoạn địa giới đơn vị hành chính cần xác định trên thực địa:*

- Tuyến địa giới hành chính cần đi thực địa xác định vị trí, thống kê tình trạng cần thay thế, mất, hỏng các mốc địa giới hành chính;
- Tuyến địa giới đơn vị hành chính có lập sơ đồ thuyết minh và không lập sơ đồ thuyết minh được tính như sau:

Tuyến không lập sơ đồ thuyết minh: 5215,80 km

Tuyến có lập sơ đồ thuyết minh tạm tính: 161,31 km

**THỐNG KÊ CHIỀU DÀI TUYẾN CÀN LẬP MÔ TẢ ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI ĐVHC;  
BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI ĐVHC GỐC THỰC ĐỊA;**

**PHỤC VỤ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI ĐVHC CÁC CẤP TỈNH GIA LAI**

*Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.*

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tỷ lệ			Tuyến chuyển vẽ	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		1/2.000	1/5.000	1/10.000		
<b>I</b>	<b>Tuyến biên giới quốc gia</b>		<b>90,00</b>			<b>90,00</b>		
1	Việt Nam	Vương quốc Campuchia	90,00			90,00	90,00	7 tuyến xã nằm trên tuyến BG quốc gia CBC
<b>II</b>	<b>Tuyến địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh</b>		<b>723,19</b>		<b>0,00</b>	<b>723,19</b>		
1	Tỉnh Gia Lai	tỉnh Quảng Ngãi	334,45			334,45		có 25 tuyến
2	Tỉnh Gia Lai	tỉnh Đắk Lắk	388,74			388,74		có 28 tuyến
<b>III</b>	<b>Tuyến địa giới đơn vị hành chính cấp xã</b>		<b>4.653,94</b>	<b>76,28</b>	<b>121,80</b>	<b>4.455,86</b>	<b>0,00</b>	
1	xã Ia O	xã Ia Krái	46,32			46,32		
2	xã Ia O	xã Ia Chia	28,32			28,32		
3	xã Ia Chia	xã Ia Krái	12,21			12,21		
4	xã Ia Chia	xã Ia Đơk	16,44			16,44		
5	xã Ia Chia	Ia Đom	17,78			17,78		
6	Ia Đom	xã Ia Đơk	8,15			8,15		
7	Ia Đom	xã Ia Nam	15,88			15,88		
8	xã Ia Nam	xã Ia Đơk	1,40			1,40		
9	xã Ia Đơk	xã Ia Pnôn	2,53			2,53		
10	xã Ia Pnôn	xã Ia Nam	30,74			30,74		
11	xã Ia Pnôn	xã Đức Cơ	22,09			22,09		
12	xã Ia Pnôn	xã Ia Púch	17,34			17,34		
13	xã Đức Cơ	xã Ia Púch	14,12			14,12		
14	xã Ia Púch	xã Ia Boòng	19,50			19,50		
15	xã Ia Púch	xã Ia Mơ	30,65			30,65		
16	xã Ia Mơ	xã Ia Boòng	2,37			2,37		
17	xã Ia Mơ	xã Ia Pia	13,63			13,63		
18	xã Ia Mơ	xã Ia Lâu	23,37			23,37		
19	xã Ia Lâu	xã Ia Pia	21,06			21,06		
20	xã Ia Lâu	xã Ia KO	9,80			9,80		
21	xã Ia Lâu	xã Ia Le	15,41			15,41		
22	xã Ia Le	xã Ia KO	10,14			10,14		
23	xã Ia Le	xã Chư Puh	27,92			27,92		
24	xã Ia Le	xã Phú Thiện	12,78			12,78		
25	xã Chư Puh	xã Phú Thiện	4,66			4,66		
26	xã Chư Puh	xã Chư A Thai	8,79			8,79		
27	xã Chư Puh	xã Ia Hrú	31,27			31,27		
28	xã Chư Puh	xã Ia KO	14,39			14,39		

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tỷ lệ			Tuyến chuyển vẽ	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		1/2.000	1/5.000	1/10.000		
29	xã Ia KO	xã Ia Hnú	11,17			11,17		
30	xã Ia KO	xã Chư Sê	21,55			21,55		
31	xã Ia KO	xã Ia Tôr	3,83			3,83		
32	xã Ia KO	xã Ia Pia	29,76			29,76		
33	xã Ia Pia	xã Ia Tôr	9,70			9,70		
34	xã Ia Pia	xã Ia Boòng	23,40			23,40		
35	xã Ia Boòng	xã Ia Tôr	7,81			7,81		
36	xã Ia Boòng	xã Chư Prông	23,52			23,52		
37	xã Ia Boòng	xã Ia Krêi	7,52			7,52		
38	xã Ia Boòng	xã Đức Cơ	4,04			4,04		
39	xã Đức Cơ	xã Ia Krêi	23,13			23,13		
40	xã Đức Cơ	xã Ia Đok	8,26			8,26		
41	xã Ia Đok	xã Ia Krêi	16,07			16,07		
42	xã Ia Đok	xã Ia Krái	9,68			9,68		
43	xã Ia Krái	xã Ia Krêi	12,18			12,18		
44	xã Ia Krái	xã Gào	10,98			10,98		
45	xã Ia Krái	xã Ia Grai	40,15			40,15		
46	xã Ia Krái	xã Ia Phí	7,10			7,10		
47	xã Ia Krái	xã Ia Ly	9,76			9,76		
48	xã Ia Ly	xã Ia Phí	57,69			57,69		
49	xã Ia Phí	xã Ia Grai	15,19			15,19		
50	xã Ia Phí	xã Ia Hrung	4,58			4,58		
51	xã Ia Phí	xã Chu Păh	15,16			15,16		
52	xã Ia Phí	xã Ia Khưol	7,04			7,04		
53	xã Chu Păh	xã Ia Khưol	16,21			16,21		
54	xã Chu Păh	xã Biền Hồ	21,40			21,40		
55	xã Chu Păh	xã Ia Hrung	9,33			9,33		
56	xã Ia Hrung	xã Biền Hồ	9,51			9,51		
57	xã Ia Hrung	phường Thống Nhất	13,17		7,79	5,38		
58	xã Ia Hrung	phường Diên Hồng	11,89		11,89			
59	xã Ia Hrung	xã Gào	8,86		0,11	8,75		
60	xã Ia Hrung	xã Ia Grai	25,96			25,96		
61	xã Gào	xã Ia Grai	15,62			15,62		
62	xã Gào	xã Ia Krêi	6,10			6,10		
63	xã Gào	xã Bàu Cạn	6,10			6,10		
64	xã Gào	phường Diên Hồng	8,59			8,59		
65	xã Gào	phường Hội Phú	9,75		5,93	3,82		
66	xã Gào	xã Ia Tôr	8,78			8,78		
67	xã Bàu Cạn	xã Ia Krêi	8,27			8,27		
68	xã Bàu Cạn	xã Chư Prông	22,72			22,72		
69	xã Chư Prông	xã Ia Tôr	21,49			21,49		
70	xã Ia Tôr	xã Chư Sê	12,43			12,43		
71	xã Ia Tôr	xã Bờ Ngoong	10,66			10,66		
72	xã Ia Tôr	xã Ia Băng	3,29			3,29		
73	xã Ia Băng	xã Bờ Ngoong	17,17			17,17		
74	xã Ia Băng	xã Kdang	6,41			6,41		

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tỷ lệ			Tuyến chuyển vẽ	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		1/2.000	1/5.000	1/10.000		
75	xã Ia Bắg	xã Đak Đoa	16,06			16,06		
76	xã Ia Bắg	phường An Phú	13,31		3,15	10,16		
77	xã Ia Bắg	phường Hội Phú	9,70		5,18	4,52		
78	xã Bờ Ngoong	xã Kdang	8,77			8,77		
79	xã Bờ Ngoong	xã Lơ Pang	11,06			11,06		
80	xã Bờ Ngoong	xã Al Bá	12,35			12,35		
81	xã Bờ Ngoong	xã Chư Sê	17,57			17,57		
82	xã Chư Sê	xã Al Bá	21,88			21,88		
83	xã Chư Sê	xã Ia Hnú	14,60			14,60		
84	xã Ia Hnú	xã Al Bá	12,29			12,29		
85	xã Ia Hnú	xã Kon Chiêng	16,90			16,90		
86	xã Ia Hnú	xã Pờ Tó	4,98			4,98		
87	xã Ia Hnú	xã Chư A Thai	19,90			19,90		
88	xã Chư A Thai	xã Pờ Tó	10,61			10,61		
89	xã Chư A Thai	xã Phú Thiện	25,17			25,17		
90	xã Phú Thiện	xã Pờ Tó	12,75			12,75		
91	xã Phú Thiện	xã Ia Pa	16,88			16,88		
92	xã Phú Thiện	xã Ia Hiao	33,96			33,96		
93	xã Ia Hiao	xã Ia Pa	6,33			6,33		
94	xã Ia Hiao	phường Ayum Pa	4,43			4,43		
95	xã Ia Sao	phường Ayun Pa	2,61			2,61		
96	xã Ia Hiao	xã Ia Rbol	22,29			22,29		
97	xã Ia Rbol	phường Ayum Pa	9,22			9,22		
98	xã Ia Rbol	xã Ia Sao	18,31			18,31		
99	xã Ia Sao	xã Ia Tul	14,29			14,29		
100	xã Ia Sao	xã Uar	29,45			29,45		
101	xã Uar	xã Ia Rsai	30,47			30,47		
102	xã Uar	xã Phú Túc	4,31			4,31		
103	xã Uar	xã Ia Dreh	25,25			25,25		
104	xã Ia Dreh	xã Phú Túc	20,49			20,49		
105	xã Phú Túc	xã Ia Rsai	38,18			38,18		
106	xã Ia Rsai	xã Ia Tul	31,24			31,24		
107	xã Ia Pa	xã Ia Tul	28,84			28,84		
108	xã Ia Pa	xã Kông Chro	2,90			2,90		
109	xã Ia Tul	phường Ayun Pa	2,68			2,68		
110	phường Ayun Pa	xã Ia Pa	7,95			7,95		
111	xã Ia Pa	xã Pờ Tó	17,83			17,83		
112	xã Ia Tul	xã Kông Chro	7,08			7,08		
113	xã Ia Tul	xã Sró	14,29			14,29		
114	xã Ia Tul	xã Đắk Song	9,25			9,25		
115	xã Đắk Song	xã Sró	34,53			34,53		
116	xã Đắk Song	xã Ya Hội	4,70			4,70		
117	xã Đắk Song	xã Bình Phú	11,21			11,21		
118	xã Đắk Song	xã Canh Liên	25,67			25,67		
119	xã Sró	xã Ya Hội	21,80			21,80		
120	xã Sró	xã Ya Ma	21,79			21,79		
121	xã Sró	xã Kông Chro	11,38			11,38		

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tỷ lệ			Tuyến chuyển vẽ	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		1/2.000	1/5.000	1/10.000		
122	xã Kông Chro	xã Pờ Tó	7,66			7,66		
123	xã Kông Chro	xã Chợ Long	31,88			31,88		
124	xã Kông Chro	xã Chư Krey	12,80			12,80		
125	xã Kông Chro	xã Ya Ma	19,38			19,38		
126	xã Chợ Long	xã Pờ Tó	11,43			11,43		
127	xã Chợ Long	xã Kon Chiêng	20,25			20,25		
128	xã Chợ Long	xã Chư Krey	12,33			12,33		
129	xã Kon Chiêng	xã Chư Krey	5,55			5,55		
130	xã Kon Chiêng	xã Lơ Pang	36,51			36,51		
131	xã Kon Chiêng	xã Pờ Tó	10,39			10,39		
132	xã Kon Chiêng	xã Al Bá	8,32			8,32		
133	xã Lơ Pang	xã Kdang	27,92			27,92		
134	xã Lơ Pang	xã Mang Yang	18,67			18,67		
135	xã Lơ Pang	xã Hra	17,62			17,62		
136	xã Lơ Pang	xã Chư Krey	8,59			8,59		
137	xã Kdang	xã Đak Đoa	16,23			16,23		
138	xã Kdang	xã Kon Gang	11,12			11,12		
139	xã Kdang	xã Mang Yang	22,36			22,36		
140	xã Kon Gang	xã Đak Đoa	16,55			16,55		
141	xã Kon Gang	xã Biên Hồ	16,90			16,90		
142	xã Kon Gang	xã Đak Somei	12,37			12,37		
143	xã Kon Gang	xã Mang Yang	13,66			13,66		
144	xã Ia Khuol	xã Biên Hồ	7,71			7,71		
145	xã Ia Khuol	xã Đak Somei	58,94			58,94		
146	xã Đak Somei	xã Đak Rong	21,00			21,00		
147	xã Đak Somei	xã Ayun	20,73			20,73		
148	xã Đak Somei	xã Mang Yang	10,96			10,96		
149	xã Mang Yang	xã Ayun	18,79			18,79		
150	xã Mang Yang	xã Hra	6,63			6,63		
151	xã Hra	xã Ayun	31,54			31,54		
152	xã Ayun	xã Krong	11,60			11,60		
153	xã Krong	xã Đak Rong	35,38			35,38		
154	xã Đak Rong	xã Sơn Lang	30,05			30,05		
155	xã Krong	xã Sơn Lang	23,12			23,12		
156	xã Krong	xã Kbang	19,12			19,12		
157	xã Krong	xã Hra	10,52			10,52		
158	xã Hra	xã Kbang	5,50			5,50		
159	xã Hra	xã Tơ Tung	8,30			8,30		
160	xã Hra	xã Đak Pơ	13,50			13,50		
161	xã Hra	xã Chư Krey	6,17			6,17		
162	xã Đak Pơ	xã Chư Krey	17,54			17,54		
163	xã Chư Krey	xã Ya Ma	12,27			12,27		
164	xã Ya Ma	xã Đak Pơ	18,36			18,36		
165	xã Ya Ma	xã Ya Hội	13,48			13,48		
166	xã Ya Hội	xã Đak Pơ	8,07			8,07		
167	xã Ya Hội	phường An Bình	6,39		2,06	4,33		
168	xã Ya Hội	phường An Khê	10,54		10,54			

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tỷ lệ			Tuyến chuyển vẽ	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		1/2.000	1/5.000	1/10.000		
169	xã Ya Hội	xã Cửu An	7,79		2,89	4,90		
170	xã Ya Hội	xã Bình Phú	16,02			16,02		
171	xã Cửu An	xã Bình Khê	17,77			17,77		
172	xã Cửu An	xã Vĩnh Quang	13,36			13,36		
173	xã Cửu An	xã Kông Bơ La	16,03			16,03		
174	xã Cửu An	phường An Khê	20,99		18,20	2,79		
175	phường An Khê	xã Kông Bơ La	5,62			5,62		
176	phường An Khê	phường An Bình	15,78		5,31	10,47		
177	phường An Bình	xã Kông Bơ La	5,16			5,16		
178	phường An Bình	xã Tơ Tung	9,46			9,46		
179	phường An Bình	xã Đak Pơ	19,63			19,63		
180	xã Đak Pơ	xã Tơ Tung	17,97			17,97		
181	xã Tơ Tung	xã Kông Bơ La	20,50			20,50		
182	xã Tơ Tung	xã Kbang	13,48			13,48		
183	xã Kbang	xã Kông Bơ La	24,53			24,53		
184	xã Kbang	xã Vĩnh Thạnh	5,48			5,48		
185	xã Kbang	xã Sơn Lang	23,82			23,82		
186	xã Kông Bơ La	xã Vĩnh Quang	3,92			3,92		
187	xã Sơn Lang	xã Vĩnh Sơn	34,71			34,71		
188	xã Sơn Lang	xã An Toàn	13,19			13,19		
189	xã Kông Bơ La	xã Vĩnh Thạnh	7,45			7,45		
190	xã Kbang	xã Vĩnh Sơn	4,07			4,07		
191	xã An Toàn	xã Vĩnh Sơn	28,21			28,21		
192	xã An Toàn	xã Tân Trường	30,63			30,63		
193	xã An Toàn	xã Vạn Đức	7,42			7,42		
194	xã An Toàn	xã Ân Hảo	5,59			5,59		
195	xã An Toàn	xã An Hòa	21,01			21,01		
196	xã An Toàn	xã An Vinh	8,50			8,50		
197	xã An Vinh	xã An Hòa	15,37			15,37		
198	xã An Vinh	xã An Lão	21,29			21,29		
199	xã An Lão	xã An Hòa	16,54			16,54		
200	xã An Lão	phường Tam Quan	1,51			1,51		
201	xã An Lão	phường Hoài Nhơn Bắc	8,41			8,41		
202	phường Hoài Nhơn Bắc	phường Tam Quan	18,61			18,61		
203	phường Hoài Nhơn Bắc	phường Hoài Nhơn	0,83			0,83		
204	phường Tam Quan	xã An Hòa	1,14			1,14		
205	phường Tam Quan	phường Hoài Nhơn Bắc	7,73			7,73		
206	phường Tam Quan	phường Hoài Nhơn Tây	17,83			17,83		
207	phường Hoài Nhơn Tây	phường Hoài Nhơn	10,37			10,37		

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tỷ lệ			Tuyến chuyển vẽ	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		1/2.000	1/5.000	1/10.000		
208	phường Hoài Nhơn Tây	phường Hoài Nhơn Nam	3,60			3,60		
209	phường Hoài Nhơn Tây	xã Ân Hảo	3,60			3,60		
210	phường Hoài Nhơn Tây	xã An Hòa	7,00			7,00		
211	xã Ân Hảo	xã An Hòa	14,04			14,04		
212	xã Ân Hảo	xã Vạn Đức	20,54			20,54		
213	xã Ân Hảo	phường Bồng Sơn	9,85			9,85		
214	xã Ân Hảo	phường Hoài Nhơn Nam	2,03			2,03		
215	phường Hoài Nhơn Nam	phường Bồng Sơn	9,53			9,53		
216	phường Hoài Nhơn Nam	phường Hoài Nhơn Đông	7,12			7,12		
217	phường Hoài Nhơn Nam	phường Hoài Nhơn	11,60			11,60		
218	phường Hoài Nhơn	phường Hoài Nhơn Đông	5,79			5,79		
219	phường Hoài Nhơn Đông	phường Bồng Sơn	7,82			7,82		
220	phường Hoài Nhơn Đông	xã Phù Mỹ Bắc	5,52			5,52		
221	phường Bồng Sơn	xã Phù Mỹ Bắc	12,21			12,21		
222	phường Bồng Sơn	xã Hoài Ân	7,84			7,84		
223	phường Bồng Sơn	xã Vạn Đức	6,09			6,09		
224	xã Vạn Đức	xã Ân Tường	21,12			21,12		
225	xã Vạn Đức	xã Hoài Ân	11,25			11,25		
226	xã Ân Tường	xã Hoài Ân	28,05			28,05		
227	xã Ân Tường	xã Phù Mỹ Tây	3,09			3,09		
228	xã Ân Tường	xã Kim Sơn	32,25			32,25		
229	xã Ân Tường	xã Vĩnh Sơn	2,85			2,85		
230	xã Vĩnh Sơn	xã Kim Sơn	17,69			17,69		
231	xã Vĩnh Sơn	xã Vĩnh Thịnh	6,06			6,06		
232	xã Vĩnh Sơn	xã Vĩnh Thạnh	19,33			19,33		
233	xã Vĩnh Thạnh	xã Vĩnh Thịnh	19,36			19,36		
234	xã Vĩnh Thạnh	xã Vĩnh Quang	20,03			20,03		
235	xã Vĩnh Thịnh	xã Vĩnh Quang	12,89			12,89		
236	xã Vĩnh Thịnh	xã Bình Hiệp	13,58			13,58		
237	xã Ân Tường	xã Hội Sơn	2,66			2,66		
238	xã Vĩnh Thịnh	xã Hội Sơn	2,00			2,00		
239	xã Vĩnh Thịnh	xã Kim Sơn	15,76			15,76		
240	xã Kim Sơn	xã Hội Sơn	18,18			18,18		
241	xã Hội Sơn	xã Phù Mỹ Tây	7,64			7,64		

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tỷ lệ			Tuyến chuyển vẽ	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		1/2.000	1/5.000	1/10.000		
242	xã Hội Sơn	xã Phù Mỹ Nam	9,01			9,01		
243	xã Hội Sơn	xã Hòa Hội	20,02			20,02		
244	xã Hội Sơn	xã Bình Hiệp	18,81			18,81		
245	xã Vĩnh Quang	xã Bình Hiệp	4,44			4,44		
246	xã Vĩnh Quang	xã Bình Khê	18,35			18,35		
247	xã Bình Khê	xã Bình Hiệp	3,90			3,90		
248	xã Bình Khê	xã Bình An	8,07			8,07		
249	xã Bình Khê	xã Bình Phú	18,72			18,72		
250	xã Bình Phú	xã Bình An	5,81			5,81		
251	xã Bình Phú	xã Tây Sơn	20,84			20,84		
252	xã Bình Phú	xã Canh Liên	15,08			15,08		
253	xã Canh Liên	xã Tây Sơn	5,92			5,92		
254	xã Canh Liên	xã An Nhơn Tây	0,70			0,70		
255	xã Canh Liên	xã Canh Vinh	18,40			18,40		
256	xã Canh Liên	xã Vân Canh	36,95			36,95		
257	xã Vân Canh	xã Canh Vinh	35,67			35,67		
258	xã Vân Canh	phường Quy Nhơn Tây	7,57			7,57		
259	phường Quy Nhơn Tây	xã Canh Vinh	13,36			13,36		
260	phường Quy Nhơn Tây	xã Tuy Phước Tây	8,21	0,62		7,59		
261	phường Quy Nhơn Tây	phường Quy Nhơn Bắc	6,84	6,84				
262	phường Quy Nhơn Tây	phường Quy Nhơn Nam	9,74	0,89		8,85		
263	phường Quy Nhơn Nam	phường Quy Nhơn Bắc	3,07	3,07				
264	phường Quy Nhơn Nam	phường Quy Nhơn	5,41	5,41				
265	phường Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Bắc	1,17	1,17				
266	phường Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Đông	13,03	5,36		7,67		
267	Phường Quy Nhơn Bắc	Phường Quy Nhơn Đông	5,34	5,34				
268	Phường Quy Nhơn Đông	xã Tuy Phước	12,50	12,50				
269	Phường Quy Nhơn Đông	xã Tuy Phước Đông	8,79	0,79		8,01		
270	xã Tuy Phước Đông	xã Tuy Phước	10,52	10,52				
271	xã Tuy Phước Đông	xã Tuy Phước Bắc	15,11	0,68		14,43		
272	xã Tuy Phước Đông	phường An Nhơn Bắc	5,91			5,91		

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tỷ lệ			Tuyến chuyển vẽ	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		1/2.000	1/5.000	1/10.000		
273	xã Tuy Phước Đông	xã Ngô Mây	14,61			14,61		
274	xã Ngô Mây	xã Cát Tiến	25,99			25,99		
275	xã Ngô Mây	xã Xuân An	12,15			12,15		
276	xã Ngô Mây	phường An Nhơn Bắc	3,46			3,46		
277	xã Tuy Phước	xã Tuy Phước Bắc	9,64	0,83		8,81		
278	xã Tuy Phước	phường An Nhơn Nam	4,11	4,11				
279	xã Tuy Phước	xã Tuy Phước Tây	8,37	8,37				
280	xã Tuy Phước	phường Quy Nhơn Bắc	6,02	6,02				
281	xã Tuy Phước Tây	phường Quy Nhơn Bắc	3,63	3,63				
282	xã Tuy Phước Tây	phường An Nhơn Nam	13,60	0,12		13,48		
283	xã Tuy Phước Tây	xã Canh Vinh	10,92			10,92		
284	xã Ngô Mây	Phường Quy Nhơn Đông	0,76			0,76		
285	xã Tuy Phước Bắc	phường An Nhơn Nam	2,16			2,16		
286	xã Canh Vinh	phường An Nhơn Nam	1,42			1,42		
287	xã Canh Vinh	xã An Nhơn Tây	21,32			21,32		
288	xã An Nhơn Tây	xã Tây Sơn	13,75			13,75		
289	xã An Nhơn Tây	phường Bình Định	7,45			7,45		
290	xã An Nhơn Tây	phường An Nhơn Nam	17,44			17,44		
291	phường An Nhơn Nam	phường Bình Định	8,60			8,60		
292	phường Bình Định	xã Tuy Phước Bắc	3,42			3,42		
293	phường Bình Định	phường An Nhơn Đông	6,28			6,28		
294	phường Bình Định	phường An Nhơn	8,45			8,45		
295	phường Bình Định	xã Bình An	2,96			2,96		
296	phường Bình Định	xã Tây Sơn	4,55			4,55		
297	xã Tây Sơn	xã Bình An	15,91			15,91		
298	xã Bình An	phường An Nhơn	4,89			4,89		
299	xã Bình An	xã Bình Hiệp	29,89			29,89		
300	xã Bình Hiệp	phường An Nhơn	2,42			2,42		
301	xã Bình Hiệp	xã Phù Cát	6,77			6,77		
302	xã Bình Hiệp	xã Hòa Hội	15,09			15,09		

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tỷ lệ			Tuyến chuyển vẽ	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		1/2.000	1/5.000	1/10.000		
303	phường An Nhơn	xã Phù Cát	4,52			4,52		
304	phường An Nhơn	phường An Nhơn Bắc	9,37			9,37		
305	phường An Nhơn	phường An Nhơn Đông	7,06			7,06		
306	phường An Nhơn Đông	phường An Nhơn Bắc	7,70			7,70		
307	phường An Nhơn Đông	xã Tuy Phước Bắc	7,84			7,84		
308	xã Tuy Phước Bắc	phường An Nhơn Bắc	4,58			4,58		
309	phường An Nhơn Bắc	xã Xuân An	14,28			14,28		
310	phường An Nhơn Bắc	xã Phù Cát	9,49			9,49		
311	xã Xuân An	xã Phù Cát	16,58			16,58		
312	xã Xuân An	xã Cát Tiến	5,22			5,22		
313	xã Phù Cát	xã Cát Tiến	4,03			4,03		
314	xã Phù Cát	xã Đề Gi	4,42			4,42		
315	xã Phù Cát	xã Hòa Hội	13,40			13,40		
316	xã Cát Tiến	xã Đề Gi	12,97			12,97		
317	xã Hòa Hội	xã Đề Gi	6,63			6,63		
318	xã Hòa Hội	xã Phù Mỹ Nam	11,59			11,59		
319	xã Đề Gi	xã Phù Mỹ Nam	9,88			9,88		
320	xã Đề Gi	xã An Lương	20,37			20,37		
321	xã An Lương	xã Phù Mỹ Nam	3,09			3,09		
322	xã An Lương	xã Phù Mỹ	3,09			3,09		
323	xã An Lương	xã Phù Mỹ Đông	8,79			8,79		
324	xã Phù Mỹ	xã Phù Mỹ Đông	3,28			3,28		
325	xã Phù Mỹ	xã Phù Mỹ Tây	16,33			16,33		
326	xã Phù Mỹ	xã Phù Mỹ Nam	15,50			15,50		
327	xã Phù Mỹ Nam	xã Phù Mỹ Tây	8,04			8,04		
328	xã Phù Mỹ Tây	xã Hoài Ân	7,43			7,43		
329	xã Phù Mỹ Tây	xã Phù Mỹ Bắc	2,71			2,71		
330	xã Phù Mỹ Tây	xã Bình Dương	11,48			11,48		
331	xã Bình Dương	xã Phù Mỹ Đông	15,85			15,85		
332	xã Bình Dương	xã Phù Mỹ Bắc	15,52			15,52		
333	xã Phù Mỹ Bắc	xã Hoài Ân	12,27			12,27		
334	xã Phù Mỹ Bắc	xã Phù Mỹ Đông	6,81			6,81		
335	phường Hội Phú	xã An Phú	6,86		6,86			
336	phường Hội Phú	phường Pleiku	5,33		5,33			
337	phường Pleiku	phường Diên Hồng	4,08		4,08			
338	phường Pleiku	phường Thống Nhất	4,89		4,89			
339	phường Pleiku	xã Biên Hòa	10,56		3,50	7,06		

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tỷ lệ			Tuyến chuyển vẽ	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		1/2.000	1/5.000	1/10.000		
340	phường Thống Nhất	xã Biên Hòa	14,57		14,08	0,49		
341	phường Pleiku	phường An Phú	11,93		10,00	1,93		
342	phường An Phú	xã Đak Đoa	4,73			4,73		
343	phường An Phú	xã Biên Hòa	3,82			3,82		
344	xã Đak Đoa	xã Biên Hòa	7,72			7,72		
345	xã Ia Khuol	xã Kon Gang	1,15			1,15		
346	Lơ Pang	Al Bá	5,48			5,48		
347	phường Thống Nhất	phường Diên Hồng	1,26			1,26		
348	phường Diên Hồng	phường Hội Phú	6,58			6,58		
349	xã Ia Krêi	xã Chu Prông	11,60			11,60		
<b>Tổng cộng</b>			<b>5.467,12</b>	<b>76,28</b>	<b>121,80</b>	<b>5.179,04</b>	<b>0,00</b>	

**Chiều dài tuyến địa giới ĐVHC mới phục vụ lập bản mô tả đường địa giới ĐVHC hai cấp; Lập bản đồ địa giới ĐVHC gốc thực địa**

**Chiều dài tuyến địa giới đơn vị hành chính cấp xã là 5.467,12 trong đó:**

- \* Đối với tuyến địa giới cấp xã trên đường biên giới quốc gia có tổng chiều dài là 90 km. (có 7 tuyến cấp xã)
- \* Đối với tuyến địa giới cấp xã trên đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh có tổng chiều dài là 723,19
- \* Đối với tuyến địa giới cấp xã trong nội tỉnh Gia Lai

Trong nội tỉnh Gia Lai gồm 349 tuyến địa giới đơn vị hành chính cấp xã, với tổng chiều dài là 4653,94 km

**THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG MỐC ĐỊA GIỚI ĐVHC (MỐC MẮT, HƯ HỒNG, CHÔN BỔ SUNG, CHÔN MỚI)  
PHỤC VỤ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI ĐVHC CÁC CẤP TỈNH GIA LAI**

*Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.*

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
<b>Toàn tỉnh có: 979 mốc cụ thể:</b>												
979	643	330	6					14	965	393	572	
<b>I.</b>	<b>Mốc cấp tỉnh</b>											
39	25	13	1					0	39	32	7	
1	1			(QN-BĐ)2T.8	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Bình Định	(QN-GL)2T.21	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
2	1			(QN-BĐ)2T.10	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Bình Định	(QN-GL)2T.20	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
3	1			(QN-BĐ)2T.9	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Bình Định	(QN-GL)2T.19	tỉnh Gia Lai - tỉnh Quảng Ngãi		1	1		
4	1			(KT-GL)02T.2	tỉnh Kon Tum - tỉnh Gia Lai	(QN-GL)02T.11	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
5	1			(KT-GL)2T.3	tỉnh Kon Tum - tỉnh Gia Lai	(QN-GL)2T.10	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
6	1			(KT-GL)2T.4	tỉnh Kon Tum - tỉnh Gia Lai	(QN-GL)2T.9	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
7	1			(QN-BĐ)2T.7	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Bình Định	(QN-GL)2T.18	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
8	1			(QN-BĐ)2T.6	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Bình Định	(QN-GL)2T.17	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
9	1			(QN-BĐ)2T.5	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Bình Định	(QN-GL)2T.16	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
10	1			(QN-BĐ)2T.4	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Bình Định	(QN-GL)2T.15	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
11	1			(QN-BĐ)2T.3	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Bình Định	(QN-GL)2T.14	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
12	1			(QN-BĐ)2T.2	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Bình Định	(QN-GL)2T.13	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
13	1			(QN-BĐ)2T.1	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Bình Định	(QN-GL)2T.12	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
14	1			(KT-GL)2T.5	tỉnh Kon Tum - tỉnh Gia Lai	(QN-GL)2T.8	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
15	1			(KT-GL)02T.6	tỉnh Kon Tum - tỉnh Gia Lai	(QN-GL)02T.7	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
16	1			(KT-GL)02T.7	tỉnh Kon Tum - tỉnh Gia Lai	(QN-GL)02T.6	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
17	1			(KT-GL)02T.8	tỉnh Kon Tum - tỉnh Gia Lai	(QN-GL)02T.5	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
18	1			(KT-GL)02T.9	tỉnh Kon Tum - tỉnh Gia Lai	(QN-GL)02T.4	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
19	1			(KT-GL)02T.10	tỉnh Kon Tum - tỉnh Gia Lai	(QN-GL)02T.3	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
20	1			(KT-GL)02T.11	tỉnh Kon Tum - tỉnh Gia Lai	(QN-GL)02T.2	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
21	1			(KT-GL)02T.12	tỉnh Kon Tum - tỉnh Gia Lai	(QN-GL)02T.1	tỉnh Quảng Ngãi - tỉnh Gia Lai		1	1		
22	1			(BĐ-PY)2T.2	tỉnh Bình Định - tỉnh Phú Yên	(GL-ĐL)2T.4	tỉnh Gia Lai - tỉnh Đắk Lắk		1	1		
23	1			(BĐ-PY)2T.3	tỉnh Bình Định - tỉnh Phú Yên	(GL-ĐL)2T.3	tỉnh Gia Lai - tỉnh Đắk Lắk		1	1		
24	1			(GL-ĐL)2T.8	tỉnh Gia Lai - tỉnh Đắk Lắk	(GL-ĐL)2T.2	tỉnh Gia Lai - tỉnh Đắk Lắk		1	1		
25	1			(GL-ĐL)02T.6	tỉnh Gia Lai - tỉnh Đắk Lắk	(GL-ĐL)02T.1	tỉnh Gia Lai - tỉnh Đắk Lắk		1	1		
26		1		(BĐ-PY-GL)3T.1	tỉnh Bình Định - tỉnh Phú Yên - tỉnh Gia Lai				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
27			1	(BT-ĐP-HN-AL)4H.1	huyện Ba Tơ - thị xã Đức Phổ (tỉnh Quảng Ngãi) - thị xã Hoài Nhơn - huyện An Lão (tỉnh Bình Định)	(KC-HNB-AL-ĐTT)4X.1	xã Khánh Cường (tỉnh Quảng Ngãi) - phường Hoài Nhơn Bắc (tỉnh Gia Lai) - xã An Lão (tỉnh Gia Lai) - xã Đặng Thùy Trâm (tỉnh Quảng Ngãi)		1	1		Mốc trên đường tỉnh
28		1		(CP-EHL-ES)03	huyện Chư Puh (tỉnh Gia Lai) - huyện Ea H'Leo - huyện Ea Súp (tỉnh Đắk Lắk)	(IL-EHL-ER)03X.1	xã Ia Le (tỉnh Gia Lai) - xã Ea H'Leo (tỉnh Đắk Lắk) - xã Ea Rók (tỉnh Đắk Lắk)		1	1		Mốc trên đường tỉnh
29		1		(CPR-CP-ES)3H.1	huyện Chư Prông- huyện Chư Puh (tỉnh Gia Lai)- huyện Ea Súp (tỉnh Đắk Lắk)	(IL-IL-ER)3X.1	xã Ia Lâu (tỉnh Gia Lai) - xã Ia Le (tỉnh Gia Lai) - xã Ea Rók (tỉnh Đắk Lắk)		1	1		Mốc trên đường tỉnh
30		1		(PC-TQB-HCB)03X.1	xã Phổ Châu (thị xã Đức Phổ) - xã Tam Quan Bắc - xã Hoài Châu Bắc (thị xã Hoài Nhơn)				1		1	Mốc trên đường tỉnh
31		1		(PC-HCB-HS)3X.1	xã Phổ Châu (thị xã Đức Phổ) - xã Hoài Châu Bắc - xã Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn)				1		1	Mốc trên đường tỉnh
32		1		(PT-PC-HS)3X.1	xã Phổ Thạnh - xã Phổ Châu (thị xã Đức Phổ) - xã Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn)				1		1	Mốc trên đường tỉnh

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
33		1		(PK-PT-HS)3X.1	xã Phở Khánh - xã Phở Thanh (thị xã Đức Phở) - xã Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn)	(KC-SH-HNB)3X.1	xã Khánh Cường (tỉnh Quảng Ngãi) - phường Sa Huỳnh (tỉnh Quảng Ngãi) - phường Hoài Nhơn Bắc (tỉnh Gia Lai)		1	1		Mốc trên đường tỉnh
34		1		(ĐR-HT-ĐTR)03X.1	xã Đắc Ruồng (huyện Kon Rẫy) - xã Hà Tây (huyện Chư Păh) - xã Đắc Tờ Re (huyện Kon Rẫy)				1		1	Mốc trên đường tỉnh
35		1		(HT-CHR-ĐRW)03X.1	xã Hà Tây (huyện Chư Păh) - xã Chư Hreng - xã Đắc Rơ Wa (huyện Kon Rẫy)				1		1	Mốc trên đường tỉnh
36		1		(IC-HB-IP)03X.1	xã Ia Chim - xã Hòa Bình (thành phố Kon Tum) - xã Ia Phí (huyện Chư Păh)	(IC-ĐRW-IP)03X.1	xã Ia Chim (tỉnh Quảng Ngãi) - xã Đắc Rơ Wa (tỉnh Quảng Ngãi) - xã Ia Phí (tỉnh Gia Lai)		1	1		Mốc trên đường tỉnh
37		1		(EL-EB-KN)3X.1	xã Ea Lâm - xã Ea Bar (huyện Sông Hinh) - xã Krông Năng (huyện Krông Pa)				1		1	Mốc trên đường tỉnh
38		1		(IP-IH-ES)03X.1	xã Ia Piar - xã Ia Hiao (huyện Phú Thiện) - xã Ea Sol (huyện Ea H'leo)	(PT-IH-EH)03X.1	xã Phú Thiện (tỉnh Gia Lai) - xã Ia Hiao (tỉnh Gia Lai) - xã Ea Hiao (tỉnh Đắk Lắk)		1	1		Mốc trên đường tỉnh
39		1		(IM-IJL-IL)3X.1	xã Ia Mơ (huyện Chư Prông) - xã Ia Jloi - xã Ia Lốp (huyện Ea Súp)	(IM-ER-IL)3X.1	xã Ia Mơ (tỉnh Gia Lai) - xã Ea Rôk (tỉnh Đắk Lắk) - xã Ia Lốp (tỉnh Đắk Lắk)		1	1		Mốc trên đường tỉnh
<b>II.</b>	<b>Mốc cấp xã</b>											
<b>940</b>	<b>618</b>	<b>317</b>	<b>5</b>					<b>14</b>	<b>926</b>	<b>361</b>	<b>565</b>	<b>940</b>

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
1	1			02X.1	xã Ia O - xã Ia Chia			1				
2	1			2X.2	xã Ia O - xã Ia Chia			1				
3	1			02X.1	xã Ia Grăng - xã Ia Tô	02X.1	xã Ia Grai - xã Ia Ia Krái		1	1		
4		1		03X.1	TT. Ia Kha - xã Ia Pếch - xã Ia Tô	03X.1	xã Ia Grai - xã Gào - xã Ia Krái		1	1		
5	1			2X.1	xã Ia Tô - xã Ia Pếch	2X.1	xã Ia Krái - xã Gào		1	1		
6	1			2X.2	xã Ia Tô - xã Ia Pếch	2X.2	xã Ia Krái - xã Gào		1	1		
7	1			02X.3	xã Ia Tô - xã Ia Pếch	02X.3	xã Ia Krái - xã Gào		1	1		
8		1		03X.1	xã Ia Tô - xã Ia Dok - xã Ia Chia	03X.1	xã Ia Krái - xã Ia Dok - xã Ia Chia		1	1		
9	1			02X.1	xã Ia Chia - xã Ia Dok			1				
10		1		03X.1	xã Ia Kla - xã Ia Nan - xã Ia Dom	03X.1	xã Ia Dok - xã Ia Nan - xã Ia Dom		1	1		
11	1			02X.1	xã Ia Dom - xã Ia Nan			1				
12		1		03X.1	xã Ia Kla - xã Ia Pnôn - xã Ia Nan	03X.1	xã Ia Dok - xã Ia Pnôn - xã Ia Nan		1	1		
13	1			02X.1	xã Ia Nan - xã Ia Pnôn			1				
14	1			02X.2	xã Ia Nan - xã Ia Pnôn			1				
15		1		03X.1	Thị trấn Chư Ty - xã Ia Pnôn - xã Ia Kla	03X.1	xã Đức Cơ - xã Ia Pnôn - xã Ia Dok		1	1		
16	1			02X.1	xã Ia Pnôn - Thị trấn Chư Ty	02X.1	xã Ia Pnôn - xã Đức Cơ		1	1		
17	1			02P.1	phường Nhơn Bình - phường Đồng Đa	02P.1	phường Quy Nhơn Đông - phường Quy Nhơn		1	1		
18		1		03P.1	phường Nhơn Bình - phường Đồng Đa - phường Nhơn Phú	03P.1	phường Quy Nhơn Đông - phường Quy Nhơn - phường Quy Nhơn Bắc		1	1		
19		1		3H.1	huyện Phù Cát - huyện Tuy Phước - TP Quy Nhơn	3X.1	xã Ngô Mây - phường Quy Nhơn Đông - xã Tuy Phước Đông		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
20	1			2H.1	huyện Tuy Phước - TP Quy Nhơn	2X.1	xã Tuy Phước Đông - phường Quy Nhơn Đông		1	1		
21	1			2H.2	huyện Tuy Phước - TP Quy Nhơn	2X.2	xã Tuy Phước - phường Quy Nhơn Đông		1	1		
22		1		03X.1	phường Nhơn Bình - phường Nhơn Phú - TT Tuy Phước	03X.1	phường Quy Nhơn Đông - phường Quy Nhơn Bắc - xã Tuy Phước		1	1		
23	1			02H.3	huyện Tuy Phước - TP Quy Nhơn	02X.3	xã Tuy Phước - phường Quy Nhơn Bắc		1	1		
24	1			02P.1	phường Trần Quang Diệu - phường Bùi Thị Xuân	02P.1	phường Quy Nhơn Bắc - phường Quy Nhơn Tây		1	1		
25	1			02P.2	phường Trần Quang Diệu - phường Bùi Thị Xuân	02P.2	phường Quy Nhơn Bắc - phường Quy Nhơn Tây		1	1		
26	1			2P.3	phường Trần Quang Diệu - phường Bùi Thị Xuân	2P.3	phường Quy Nhơn Bắc - phường Quy Nhơn Tây		1	1		
27	1			02P.1	phường Nhơn Phú - phường Quang Trung	02P.1	phường Quy Nhơn Bắc - phường Quy Nhơn Nam		1	1		
28		1		03H.1	huyện Tuy Phước - TP Quy Nhơn - huyện Vân Canh	03X.1	xã Tuy Phước Tây - phường Quy Nhơn Tây - xã Canh Vinh		1	1		
29	1			2X.1	xã Canh Hiệp - thị trấn Vân Canh	2X.1	xã Canh Vinh - xã Vân Canh		1	1		
30	1			02X.2	xã Canh Hiệp - thị trấn Vân Canh	02X.2	xã Canh Vinh - xã Vân Canh		1	1		
31	1			02X.3	xã Canh Hiệp - thị trấn Vân Canh	02X.3	xã Canh Vinh - xã Vân Canh		1	1		
32	1			02H.1	huyện Tuy Phước - huyện Vân Canh	02X.1	xã Tuy Phước Tây - xã Canh Vinh		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
33	1			2X.1	xã Nhơn Lộc - phường Nhơn Hòa	2X.1	xã An Nhơn Tây - phường An Nhơn Nam		1	1		
34		1		03X.1	xã Phước Quang - phường Nhơn Hòa - phường Bình Định	03X.1	xã Tuy Phước Bắc - phường An Nhơn Nam - phường Bình Định		1	1		
35		1		3X.1	xã Phước Hiệp - xã Phước Lộc - phường Nhơn Hòa	3X.1	xã Tuy Phước Bắc - xã Tuy Phước - phường An Nhơn Nam		1	1		
36	1			02X.1	xã Phước Lộc - xã Phước An	02X.1	xã Tuy Phước - xã Tuy Phước Tây		1	1		
37	1			2X.1	thị trấn Tuy Phước - xã Phước An	2X.2	xã Tuy Phước - xã Tuy Phước Tây		1	1		
38	1			02X.1	thị trấn Diêu Trì - xã Phước an	02X.3	xã Tuy Phước - xã Tuy Phước Tây		1	1		
39	1			2X.1	xã Phước Hiệp - xã Phước Lộc	2X.1	xã Tuy Phước Bắc - xã Tuy Phước		1	1		
40	1			02X.2	xã Phước Hiệp - xã Phước Lộc	02X.2	xã Tuy Phước Bắc - xã Tuy Phước		1	1		
41	1			2X.3	xã Phước Hiệp - xã Phước Lộc	2X.3	xã Tuy Phước Bắc - xã Tuy Phước		1	1		
42	1			02X.3	xã Phước Hiệp - xã Phước Nghĩa	02X.4	xã Tuy Phước Bắc - xã Tuy Phước		1	1		
43	1			2X.2	xã Phước Hiệp - xã Phước Nghĩa	2X.5	xã Tuy Phước Bắc - xã Tuy Phước		1	1		
44	1			02X.1	xã Phước Hiệp - xã Phước Nghĩa	02X.6	xã Tuy Phước Bắc - xã Tuy Phước		1	1		
45	1			02X.1	xã Phước Sơn - xã Phước Thuận	02X.1	xã Tuy Phước Đông - xã Tuy Phước		1	1		
46	1			02X.2	xã Phước Sơn - xã Phước Thuận	02X.2	xã Tuy Phước Đông - xã Tuy Phước		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
47	1			02X.3	xã Phước Sơn - xã Phước Thuận	02X.3	xã Tuy Phước Đông - xã Tuy Phước		1	1		
48	1			02X.1	xã Phước Hiệp - xã Phước Sơn	02X.1	xã Tuy Phước Bắc - xã Tuy Phước Đông		1	1		
49	1			02X.2	xã Phước Hiệp - xã Phước Sơn	02X.2	xã Tuy Phước Bắc - xã Tuy Phước Đông		1	1		
50	1			02X.3	xã Phước Hiệp - xã Phước Sơn	02X.3	xã Tuy Phước Bắc - xã Tuy Phước Đông		1	1		
51	1			02X.1	xã Phước Quang - xã Phước Hòa	02X.4	xã Tuy Phước Bắc - xã Tuy Phước Đông		1	1		
52		1		03X.1	xã Nhơn Hạnh - xã Phước Thắng - xã Phước Hưng	03X.1	phường An Nhơn Bắc - xã Tuy Phước Đông - xã Tuy Phước Bắc		1	1		
53		1		03H.1	thị xã An Nhơn - huyện Phù Cát - huyện Tuy Phước	03X.1	xã Ngô Mây - xã Tuy Phước Đông - phường An Nhơn Bắc		1	1		
54		1		03X.1	xã Nhơn Hạnh - xã Phước Hưng - xã Nhơn An	03X.1	phường An Nhơn Bắc - xã Tuy Phước Bắc - phường An Nhơn Đông		1	1		
55		1		03X.1	phường Nhơn Hưng - xã Phước Hưng - phường Bình Định	03X.1	phường An Nhơn Đông - xã Tuy Phước Bắc - phường Bình Định		1	1		
56		1		03X.1	xã Cát Nhơn - xã Cát Thắng - xã Nhơn Hạnh	03X.1	xã Xuân An - xã Ngô Mây - phường An Nhơn Bắc		1	1		
57		1		03X.1	xã Cát Tường - phường Nhơn Thành - xã Cát Tân	03P.1	xã Xuân An - phường An Nhơn Bắc - xã Phù Cát		1	1		
58	1			2X.1	xã Nhơn Mỹ - phường Nhơn Thành	2P.1	phường An Nhơn - phường An Nhơn Bắc		1	1		
59	1			2X.2	xã Nhơn Mỹ - phường Nhơn Thành	2P.2	phường An Nhơn - phường An Nhơn Bắc		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
60	1			2X.3	xã Nhơn Mỹ - phường Nhơn Thành	2P.3	phường An Nhơn - phường An Nhơn Bắc		1	1		
61		1		03X.1	phường Nhơn Thành - xã Nhơn An - phường Đập Đá	03P.1	phường An Nhơn Bắc - phường An Nhơn Đông - phường An Nhơn		1	1		
62		1		03X.1	phường Nhơn Hưng - xã Nhơn Khánh - xã Nhơn Hậu	03P.1	phường An Nhơn Đông - phường Bình Định - phường An Nhơn		1	1		
63	1			2P.1	phường Nhơn Hưng - phường Bình Định	2P.1	phường An Nhơn Đông - phường Bình Định		1	1		
64	1			2H.1	Huyện Phù Cát - thị xã An Nhơn	2X.1	xã Phù Cát - phường An Nhơn		1	1		
65		1		3H.1	Huyện Phù Cát - thị xã An Nhơn - huyện Tây Sơn	3X.1	xã Phù Cát - phường An Nhơn - xã Bình Hiệp		1	1		
66		1		03X.1	xã Nhơn Mỹ - xã Tây Vinh - xã Tây An	03X.1	phường An Nhơn - xã Bình An - xã Bình Hiệp		1	1		
67		1		03X.1	xã Nhơn Mỹ - xã Nhơn Phúc - xã Tây Vinh	03X.1	phường An Nhơn - phường Bình Định - xã Bình An		1	1		
68		1		03X.1	xã Tây Bình - xã Nhơn Phúc - xã Bình Nghi	03X.1	xã Bình An - phường Bình Định - xã Tây Sơn		1	1		
69		1		03X.1	xã Nhơn Phúc - xã Nhơn Lộc - xã Bình Nghi	03X.1	phường Bình Định - xã An Nhơn Tây - xã Tây Sơn		1	1		
70	1			2H.1	Huyện Tây Sơn - thị xã An Nhơn	2X.1	xã Tây Sơn - xã An Nhơn Tây		1	1		
71		1		03X.1	xã Nhơn Khánh - phường Nhơn Hòa - xã Nhơn Lộc	03X.1	phường Bình Định - phường An Nhơn Nam - xã An Nhơn Tây		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
72	1			2X.1	xã Bình Thành - thị trấn Phú Phong	2X.1	xã Bình An - xã Tây Sơn		1	1		
73	1			2X.2	xã Bình Thành - thị trấn Phú Phong	2X.2	xã Bình An - xã Tây Sơn		1	1		
74		1		03X.1	xã Bình Thành - thị trấn Phú Phong - xã Bình Tường	03X.1	xã Bình An - xã Tây Sơn - xã Bình Phú		1	1		
75		1		03X.1	xã Tây Giang - xã Bình Thành - xã Bình Tường	03X.1	xã Bình An - xã Bình Phú - xã Bình Khê		1	1		
76	1			02H.2	huyện Vĩnh Thạnh - huyện Tây Sơn	02X.2	xã Vĩnh Quang - xã Bình Khê		1	1		
77	1			02H.1	huyện Vĩnh Thạnh - huyện Tây Sơn	02X.1	xã Vĩnh Quang - xã Bình Khê		1	1		
78		1		3X.1	xã Cát Hiệp - TT Ngô Mây - xã Bình Thuận	3X.1	xã Hòa Hội - xã Phù Cát - xã Bình Hiệp		1	1		
79		1		03X.1	xã Vĩnh Thịnh - xã Vĩnh Quang - TT Vĩnh Thạnh	03X.1	xã Vĩnh Thịnh - xã Vĩnh Quang - xã Vĩnh Thạnh		1	1		
80	1			2X.1	xã Cát Lâm - xã Cát Hiệp	2X.1	xã Hội Sơn - xã Hòa Hội		1	1		
81	1			2X.2	xã Cát Lâm - xã Cát Hiệp	2X.2	xã Hội Sơn - xã Hòa Hội		1	1		
82		1		3X.1	xã Mỹ Hiệp - xã Cát Hanh - xã Cát Sơn	3X.1	xã Phù Mỹ Nam - xã Hòa Hội - xã Hội Sơn		1	1		
83		1		03X.1	xã Mỹ Tài - xã Cát Tài - xã Cát Hanh	03X.1	xã Phù Mỹ Nam - xã Đề Gi - xã Hòa Hội		1	1		
84	1			2X.1	xã Cát Hanh - xã Cát Trinh	2X.1	xã Hòa Hội - xã Phù Cát		1	1		
85	1			2X.1	xã Cát Hiệp - xã Cát Trinh	2X.2	xã Hòa Hội - xã Phù Cát		1	1		
86	1			02X.1	xã Cát Trinh - xã Cát Tường	02X.1	xã Phù Cát - xã Xuân An		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
87	1			02X.1	xã Cát Tân - xã Cát Tường	02X.2	xã Phù Cát - xã Xuân An		1	1		
88	1			2X.1	thị trấn Cát Tiến - xã Cát Chánh	2X.1	xã Cát Tiến - xã Ngô Mây		1	1		
89	1			2X.2	thị trấn Cát Tiến - xã Cát Chánh	2X.2	xã Cát Tiến - xã Ngô Mây		1	1		
90	1			2X.1	xã Cát Khánh - xã Cát Thành	2X.1	xã Đề Gi - xã Cát Tiến		1	1		
91		1		03X.1	xã Mỹ Cát - xã Cát Tài - xã Mỹ Tài	03X.1	xã An Lương - xã Đề Gi - xã Phù Mỹ Nam		1	1		
92	1			2X.1	xã Mỹ Chánh Tây - xã Mỹ Chánh	2X.1	xã Phù Mỹ - xã An Lương		1	1		
93	1			2X.1	xã Mỹ Thọ - xã Mỹ Thành	2X.1	xã Phù Mỹ Đông - xã An Lương		1	1		
94	1			2X.1	xã Mỹ Chánh Tây - xã Mỹ Tài	2X.1	xã Phù Mỹ - xã Phù Mỹ Nam		1	1		
95	1			2X.2	xã Mỹ Chánh Tây - xã Mỹ Tài	2X.2	xã Phù Mỹ - xã Phù Mỹ Nam		1	1		
96	1			02X.2	xã Vĩnh Sơn - xã Vĩnh Hào	02X.2	xã Vĩnh Sơn - xã Vĩnh Thạnh		1	1		
97		1		03X.1	TT Phù Mỹ - xã Mỹ Hiệp - xã Mỹ Hòa	03X.1	xã Phù Mỹ - xã Phù Mỹ Nam - xã Phù Mỹ Tây		1	1		
98	1			2X.1	xã Ân Hữu - xã Ân Nghĩa	2X.1	xã Ân Tường - xã Kim Sơn		1	1		
99	1			2X.1	xã Ân Tường Tây - xã Ân Nghĩa	2X.2	xã Ân Tường - xã Kim Sơn		1	1		
100	1			2X.1	xã An Quang - xã An Nghĩa	2X.1	xã An Hòa - xã An Toàn		1	1		
101	1			2H.1	huyện An Lão - thị xã Hoài Nhơn	2X.1	xã An Lão - phường Hoài Nhơn Bắc		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
102	1			2H.1	huyện An Lão - huyện Hoài Ân	2X.1	xã An Hòa - xã Ân Hào		1	1		
103	1			02H.1	thị xã Hoài Nhơn - huyện Hoài Ân	02X.1	phường Hoài Nhơn Nam - xã Ân Hào		1	1		
104	1			02H.2	thị xã Hoài Nhơn - huyện Hoài Ân	02X.2	phường Hoài Nhơn Nam - xã Ân Hào		1	1		
105		1		03X.1	phường Bồng Sơn - xã Ân Thạnh - xã Ân Mỹ	03X.1	phường Bồng Sơn - xã Vạn Đức - xã Ân Hào		1	1		
106	1			2X.2	xã Ân Mỹ - xã Ân Thạnh	2X.1	xã Ân Hào - xã Vạn Đức		1	1		
107	1			2X.1	xã Ân Mỹ - xã Ân Thạnh	2X.2	xã Ân Hào - xã Vạn Đức		1	1		
108	1			2X.1	xã Ân Mỹ - xã Ân Tín	2X.3	xã Ân Hào - xã Vạn Đức		1	1		
109	1			2X.2	xã Ân Mỹ - xã Ân Tín	2X.4	xã Ân Hào - xã Vạn Đức		1	1		
110	1			2X.3	xã Ân Mỹ - xã Ân Tín	2X.5	xã Ân Hào - xã Vạn Đức		1	1		
111	1			2X.4	xã Ân Mỹ - xã Ân Tín	2X.6	xã Ân Hào - xã Vạn Đức		1	1		
112	1			2X.5	xã Ân Mỹ - xã Ân Tín	2X.7	xã Ân Hào - xã Vạn Đức		1	1		
113	1			2X.1	xã Ân Thạnh - xã Ân Đức	2X.1	xã Vạn Đức - xã Hoài Ân		1	1		
114	1			2X.2	xã Ân Thạnh - xã Ân Đức	2X.2	xã Vạn Đức - xã Hoài Ân		1	1		
115		1		03X.1	phường Hoài Đức - TT Tân Bạt Hồ - xã Ân Thạnh	03X.1	phường Bồng Sơn - xã Hoài Ân - xã Vạn Đức		1	1		
116	1			2X.1	xã Ân Tường Tây - xã Ân Tường Đông	2X.1	xã Ân Tường - xã Hoài Ân		1	1		
117	1			2X.2	xã Ân Tường Tây - xã Ân Tường Đông	2X.2	xã Ân Tường - xã Hoài Ân		1	1		
118	1			2H.1	Huyện Hoài Ân - huyện Phù Mỹ	2X.1	xã Hoài Ân - xã Phù Mỹ Tây		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
119	1			02X.1	xã Mỹ Phong - xã Mỹ Trinh	02X.1	xã Bình Dương - xã Phù Mỹ Tây		1	1		
120			1	4X.1	xã Mỹ Phong - xã Mỹ Thọ - xã Mỹ Chánh Tây - xã Mỹ Trinh	4X.1	xã Bình Dương - xã Phù Mỹ Đông - xã Phù Mỹ - xã Phù Mỹ Tây		1	1		
121	1			2X.1	xã Mỹ Châu - xã Mỹ Lợi	2X.1	xã Phù Mỹ Bắc - xã Bình Dương		1	1		
122	1			2X.1	xã Mỹ Đức - xã Mỹ Thắng	2X.1	xã Phù Mỹ Bắc - xã Phù Mỹ Đông		1	1		
123	1			2X.2	xã Mỹ Đức - xã Mỹ Thắng	2X.2	xã Phù Mỹ Bắc - xã Phù Mỹ Đông		1	1		
124	1			2H.1	thị xã Hoài Nhơn - huyện Phù Mỹ	2X.1	phường Hoài Nhơn Đông - xã Phù Mỹ Bắc		1	1		
125	1			2H.2	thị xã Hoài Nhơn - huyện Phù Mỹ	2X.1	phường Bồng Sơn - xã Phù Mỹ Bắc		1	1		
126	1			2P.1	phường Hoài Tân - phường Bồng Sơn	2P.1	phường Hoài Nhơn Nam - phường Bồng Sơn		1	1		
127	1			2P.2	phường Hoài Tân - phường Bồng Sơn	2P.2	phường Hoài Nhơn Nam - phường Bồng Sơn		1	1		
128	1			2P.3	phường Hoài Tân - phường Bồng Sơn	2P.3	phường Hoài Nhơn Nam - phường Bồng Sơn		1	1		
129	1			2P.4	phường Hoài Tân - phường Bồng Sơn	2P.4	phường Hoài Nhơn Nam - phường Bồng Sơn		1	1		
130	1			2P.5	phường Hoài Tân - phường Bồng Sơn	2P.5	phường Hoài Nhơn Nam - phường Bồng Sơn		1	1		
131	1			2P.1	phường Hoài Xuân - phường Bồng Sơn	2P.6	phường Hoài Nhơn Nam - phường Bồng Sơn		1	1		
132		1		03X.1	xã Hoài Mỹ - phường Hoài Đức - phường Hoài Xuân	03P.1	phường Hoài Nhơn Đông - phường Bồng Sơn - phường Hoài Nhơn Nam		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
133	1			02P.1	phường Hoài Xuân - phường Hoài Hương	02P.1	phường Hoài Nhơn Nam - phường Hoài Nhơn Đông		1	1		
134	1			2P.1	phường Hoài Thanh - phường Hoài Hương	2P.1	phường Hoài Nhơn - phường Hoài Nhơn Đông		1	1		
135	1			2P.2	phường Hoài Thanh - phường Hoài Hương	2P.2	phường Hoài Nhơn - phường Hoài Nhơn Đông		1	1		
136	1			2P.3	phường Hoài Thanh - phường Hoài Hương	2P.3	phường Hoài Nhơn - phường Hoài Nhơn Đông		1	1		
137	1			2P.4	phường Hoài Thanh - phường Hoài Hương	2P.4	phường Hoài Nhơn - phường Hoài Nhơn Đông		1	1		
138	1			02P.5	phường Hoài Thanh - phường Hoài Hương	02P.5	phường Hoài Nhơn - phường Hoài Nhơn Đông		1	1		
139	1			2P.1	phường Hoài Thanh - phường Hoài Xuân	2P.1	phường Hoài Nhơn - phường Hoài Nhơn Nam		1	1		
140	1			02P.2	phường Hoài Thanh - phường Hoài Xuân	02P.2	phường Hoài Nhơn - phường Hoài Nhơn Nam		1	1		
141		1		03P.1	phường Tam Quan - phường Tam Quan Nam - phường Hoài Hảo	03P.1	phường Tam Quan - phường Hoài Nhơn - phường Hoài Nhơn Tây		1	1		
142	1			2P.1	phường Tam Quan Nam - phường Hoài Hảo	2P.1	phường Hoài Nhơn Tây - phường Hoài Nhơn		1	1		
143	1			2P.1	phường Hoài Hảo - phường Hoài Thanh Tây	2P.2	phường Hoài Nhơn Tây - phường Hoài Nhơn		1	1		
144	1			2P.2	phường Hoài Hảo - phường Hoài Thanh Tây	2P.3	phường Hoài Nhơn Tây - phường Hoài Nhơn		1	1		
145	1			2P.3	phường Hoài Hảo - phường Hoài Thanh Tây	2P.4	phường Hoài Nhơn Tây - phường Hoài Nhơn		1	1		
146	1			2P.1	phường Tam Quan - phường Tam Quan Nam	2P.1	phường Tam Quan - phường Hoài Nhơn		1	1		
147	1			2P.1	phường Tam Quan Bắc - phường Tam Quan Nam	2P.1	phường Hoài Nhơn Bắc - phường Hoài Nhơn		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
148	1			02P.1	phường Tam Quan - phường Hoài Hảo	02P.1	phường Tam Quan - phường Hoài Nhơn Tây		1	1		
149	1			2X.1	xã Hoài Châu - xã Hoài Phú	2P.2	phường Tam Quan - phường Hoài Nhơn Tây		1	1		
150	1			02X.2	xã Hoài Châu - xã Hoài Phú	2P.3	phường Tam Quan - phường Hoài Nhơn Tây		1	1		
151	1			2X.3	xã Hoài Châu - xã Hoài Phú	2P.4	phường Tam Quan - phường Hoài Nhơn Tây		1	1		
152	1			02P.1	phường Tam Quan Bắc - phường Tam Quan	02P.1	phường Hoài Nhơn Bắc - phường Tam Quan		1	1		
153	1			2X.1	xã Hoài Châu Bắc - xã Hoài Châu	2P.2	phường Hoài Nhơn Bắc - phường Tam Quan		1	1		
154	1			02X.1	xã Nghĩa An - xã Tú An	02X.1	xã Kông Bơ La - xã Cửu An		1	1		
155	1			02X.1	xã Sơ Pai - xã Đak Smar	02X.1	xã Sơn Lang - xã Kbang		1	1		
156	1			2X.1	xã Krong - xã Đak Smar	2X.1	xã Krong - xã Kbang		1	1		
157	1			02X.3	TT Kbang - xã Đông	02X.3	xã Kbang - xã Kông Bơ La		1	1		
158	1			02X.2	TT Kbang - xã Đông	02X.2	xã Kbang - xã Kông Bơ La		1	1		
159	1			02X.1	TT Kbang - xã Đông	02X.1	xã Kbang - xã Kông Bơ La		1	1		
160	1			02X.1	xã Đak Jơ Ta - xã Hra	02X.1	xã Ayun - xã Hra		1	1		
161	1			02X.1	xã Đak Jơ Ta - xã Đak Ta Ley	02X.2	xã Ayun - xã Hra		1	1		
162	1			2H.1	huyện Mang Yang - huyện Đak Pơ	2X.1	xã Hra - xã Đak Pơ		1	1		
163	1			02X.1	xã Đông - xã Kông Long Khong	02X.1	xã Tơ Tung - xã Kông Bơ La		1	1		
164	1			2X.1	xã Kông Long Khong - xã Kông Bơ La	2X.2	xã Tơ Tung - xã Kông Bơ La		1	1		
165	1			02X.2	xã Kông Long Khong - xã Kông Bơ La	02X.3	xã Tơ Tung - xã Kông Bơ La		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
166		1		03X.1	xã Kông Bơ La - xã Cư An - xã Kông Long Khong	03X.1	xã Kông Bơ La - phường An Bình- xã Tơ Tung		1	1		
167	1			02X.2	xã Kông Long Khong - xã Cư An	02X.2	xã Tơ Tung - phường An Bình		1	1		
168	1			02X.1	xã Kông Long Khong - xã Cư An	02X.1	xã Tơ Tung - phường An Bình		1	1		
169	1			2H.1	huyện Kbang - huyện Đak Pơ	02X.3	xã Tơ Tung - xã Đak Pơ		1	1		
170		1		03H.1	huyện Kbang - thị xã An Khê - huyện Đak Pơ	03X.1	xã Kông Bơ La - phường An Khê - phường An Bình		1	1		
171	1			2X.2	xã Kông Bơ La - xã Thành An	2X.2	xã Kông Bơ La - phường An Khê		1	1		
172		1		03X.1	xã Tú An - xã Thành An - xã Đăk Hlơ	03X.1	xã Cửu An - phường An Khê - xã Kông Bơ La		1	1		
173	1			02X.1	xã Cửu An - phường An Phước	02X.1	phường An Khê - xã Cửu An		1	1		
174	1			2X.2	xã Cửu An - phường An Phước	2X.2	phường An Khê - xã Cửu An		1	1		
175	1			02X.3	xã Cửu An - phường An Phước	02X.3	phường An Khê - xã Cửu An		1	1		
176	1			02X.1	phường Ngô Mây - xã Song An	02X.4	phường An Khê - xã Cửu An		1	1		
177		1		03H.1	huyện Vĩnh Thạnh - huyện Tây Sơn - thị xã An Khê	03X.1	xã Vĩnh Quang - xã Bình Khê - xã Cửu An		1	1		
178	1			02H.2	thị xã An Khê - huyện Đăk Pơ	02X.1	phường An Khê - xã Ya Hội		1	1		
179		1		03X.1	xã Tân An - phường An Bình - xã Phú An	03X.1	phường An Khê - xã Ya Hội - phường An Bình		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
180	1			02X.1	xã Tân An - phường An Bình	02X.1	phường An Khê - phường An Bình		1	1		
181	1			02X.2	xã Tân An - phường An Bình	02X.2	phường An Khê - phường An Bình		1	1		
182	1			02H.1	huyện Đak Pơ - thị xã An Khê	02X.3	phường An Khê - phường An Bình		1	1		
183		1		03X.1	xã Tân An - xã Phú An - xã Yang Bắc	03X.1	phường An Bình - xã Ya Hội - xã Đak Pơ		1	1		
184		1		03X.1	xã Yang Bắc - xã Ya Hội - xã Kong Yang	03X.1	xã Ya Hội - xã Ya Ma - xã Đak Pơ		1	1		
185	1			02H.1	huyện Đak Pơ - huyện Kông Chro	02X.1	xã Đak Pơ - xã Ya Ma		1	1		
186	1			02X.1	xã An Trung - xã Yang Trung	02X.2	xã Chư Krey - xã Kông Chro		1	1		
187		1		03X.1	xã An Trung - xã Yang Trung - xã Đăk Pơ Pho	03X.1	xã Chư Krey - xã Kông Chro - xã Chơ Long		1	1		
188	1			02X.1	xã Đăk Pơ Pho - xã Yang Trung	02X.1	xã Chơ Long - xã Kông Chro		1	1		
189	1			02X.1	xã Yang Trung - xã Chơ Glong	02X.2	xã Chơ Long - xã Kông Chro		1	1		
190	1			02X.2	xã Yang Trung - xã Chơ Glong	02X.3	xã Chơ Long - xã Kông Chro		1	1		
191	1			02X.1	xã Kong Yang - thị trấn Kong Chro	02X.1	xã Kông Chro - xã Ya Ma		1	1		
192	1			02X.1	thị trấn Kong Chro - xã Ya Ma	02X.2	xã Kông Chro - xã Ya Ma		1	1		
193	1			02X.1	xã Ya Ma - xã Đăk Kơ Ning	02X.2	xã Ya Ma - xã Sró		1	1		
194	1			02X.1	xã Ia Trok - xã Chư Mố	02X.2	xã Ia Pa - xã Ia Tul		1	1		
195		1		03X.1	xã Ia Tul - phường Sông Bờ - xã Ia Trok	03X.1	xã Ia Tul - phường Ayun Pa - xã Ia Pa		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
196		1		03X.1	xã Ia Boãi - xã Ia Sao - phường Sông Bờ	03X.1	xã Ia Tul - xã Ia Sao - phường Ayun Pa		1	1		
197	1			02H.1	huyện Ia Pa - huyện Krông Pa	02X.1	xã Ia Tul - xã Ia Rsai		1	1		
198		1		03X.1	xã Chư Gu - TT Phú Túc - xã Chư Drăng	03X.1	xã Ia Rsai - xã Phú Túc - xã Uar		1	1		
199	1			02X.1	xã Chư Gu - TT Phú Túc	02X.1	xã Ia Srai - xã Phú Túc		1	1		
200	1			02X.2	xã Chư Gu - TT Phú Túc	02X.2	xã Ia Srai - xã Phú Túc		1	1		
201		1		03X.1	xã Phú Cản - xã Ia Rmok - xã Chư Drăng	03X.1	xã Phú Túc - xã Ia Dreh - xã Uar		1	1		
202	1			02X.1	xã Phú Cản - xã Ia Rmok	02X.1	xã Ia Dreh - xã Phú Túc		1	1		
203	1			02X.1	xã Chư Ngọc - xã Ia Dreh	02X.2	xã Ia Dreh - xã Phú Túc		1	1		
204	1			02X.1	xã Chư Drăng - xã Ia Rmok	02X.1	xã Uar - xã Ia Dreh		1	1		
205	1			2H.3	thị xã Ayun Pa - huyện Krông Pa	2X.1	xã Ia Sao - xã Ia Uar		1	1		
206	1			2H.1	huyện Ia Pa - huyện Krông Pa	2X.1	xã Ia Tul - xã Ia Rsai		1	1		
207		1		03X.1	xã Ia MRon - xã Chrôh Ponan - xã Ia Peng	03X.1	xã Ia Pa - xã Hiao - xã Phú Thiện		1	1		
208	1			02X.1	xã Ia Piar - xã Ia Peng	02X.1	xã Ia Hiao - xã Phú Thiện		1	1		
209	1			02X.2	xã Ia Piar - xã Ia Peng	02X.2	xã Ia Hiao - xã Phú Thiện		1	1		
210	1			02X.3	xã Ia Piar - xã Ia Peng	02X.3	xã Ia Hiao - xã Phú Thiện		1	1		
211	1			2X.4	xã Ia Piar - xã Ia Peng	2X.4	xã Ia Hiao - xã Phú Thiện		1	1		
212	1			2X.5	xã Ia Piar - xã Ia Peng	2X.5	xã Ia Hiao - xã Phú Thiện		1	1		
213		1		03X.1	xã Ia Hiao - phường Cheo Reo - xã Chư Băh	03X.1	phường Ayun Pa - xã Ia Rbol - xã Ia Hiao		1	1		
214	1			02X.2	xã Ia Hiao - xã Chư Băh	02X.1	xã Ia Hiao - xã Ia Rbol		1	1		
215	1			02X.3	xã Ia Hiao - xã Chư Băh	02X.2	xã Ia Hiao - xã Ia Rbol		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
216	1			02X.2	xã Ia Trok - phường Cheo Reo	02X.2	xã Ia Pa - phường Ayun Pa		1	1		
217		1		03X.1	xã Ia Broãi - xã Ia Sao - phường Sông Bờ	03X.1	xã Ia Tul - xã Ia Sao - phường Ayun Pa		1	1		
218	1			02X.2	phường Sông Bờ - xã Ia Sao	02X.2	phường Ayun Pa - xã Ia Sao		1	1		
219		1		03X.1	phường Sông Bờ - xã Ia Sao - xã Ia Rbol	03X.1	phường Ayun Pa- xã Ia Sao - xã Ia Rbol		1	1		
220	1			02X.2	xã Chư Băh - xã Sông Bờ	02X.2	phường Ayun Pa - xã Ia Rbol		1	1		
221	1			02X.2	xã Ia Rbol - xã Ia Sao			1				
222	1			2X.3	xã Ia Rbol - xã Ia Sao			1				
223	1			02H.1	xã Đăk Tơ Ver - xã Đak Somei	02X.1	xã Đak Somei - xã Ia Khuol		1	1		
224	1			02X.2	xã Đak Somei - xã Đak Krong	02X.2	xã Đak Somei - xã Kon Gang		1	1		
225	1			02X.1	xã Đak Somei - xã Đak Krong	02X.1	xã Đak Somei - xã Kon Gang		1	1		
226		1		03X.1	xã Đak Somei - xã Hải Yang - xã Đak Krong	03X.1	xã ĐakSomei - xã Mang Yang - xã Kon Gang		1	1		
227	1			02X.1	xã Ia Phí - xã Ia Khuol	02X.1	xã Ia Phí - xã Ia Khuol	1				
228	1			02X.1	xã Ia Khuol - xã Hòa Phú	02X.1	xã Ia Khuol - xã Chư Păh		1	1		
229		1		03X.1	xã Ia Phí - xã Ia Khuol - xã Hòa Phú	03X.1	xã Ia Phí - xã Ia Khuol - xã Chư Păh		1	1		
230	1			02X.1	xã Ia Mơ Nông - xã Ia Ka	02X.2	xã Ia Ly - xã Ia Phí		1	1		
231	1			02X.1	thị trấn Ia Ly - xã Ia Phí	02X.1	xã Ia Ly - xã Ia Phí		1	1		
232	1			02X.1	xã Ia Nhin - xã Nghĩa Hòa	02X.1	xã Ia Phí - xã Chư Păh		1	1		
233	1			02X.1	xã Ia Nhin - xã Ia Yok	02X.1	xã Ia Phí - xã Ia Hrung		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
234	1			02X.1	xã Ia Nhin - xã Ia Bă	02X.1	xã Ia Phí - xã Ia Grai		1	1		
235		1		03X.1	xã Ia Nhin - xã Nghĩa Hòa - xã Ia Yok	03X.1	xã Ia Phí - xã Chư Păh - xã Ia Hrug		1	1		
236		1		03X.1	xã Ia Nhin - xã Ia Yok - xã Ia Bă	03X.1	xã Ia Phí - xã Ia Hrug - xã Ia Grai		1	1		
237	1			02X.1	TT Phú Hòa - xã Nghĩa Hrug	02X.1	xã Chư Păh - xã Biển Hồ		1	1		
238	1			02X.2	TT Phú Hòa - xã Nghĩa Hrug	02X.2	xã Chư Păh - xã Biển Hồ		1	1		
239		1		03X.1	xã Nghĩa Hòa - xã Nghĩa Hrug - xã Ia Sao	03X.1	xã Chư Păh - xã Biển Hồ - xã Ia Hrug		1	1		
240	1			02X.1	xã Hà Bâu - xã Nam Yang	02X.1	xã Biển Hồ - xã Kon Gang		1	1		
241	1			02X.2	xã Hà Bâu - xã Nam Yang	02X.2	xã Biển Hồ - xã Kon Gang		1	1		
242	1			02X.3	xã Hà Bâu - xã Nam Yang	02X.3	xã Biển Hồ - xã Kon Gang		1	1		
243	1			02X.2	xã Biển Hồ - xã Trà Đa	02X.2	xã Biển Hồ - phường Pleiku		1	1		
244	1			02P.1	xã Biển Hồ - phường Yên Thế	02X.6	xã Biển Hồ - phường Thống Nhất		1	1		
245	1			2X.2	xã Biển Hồ - phường Yên Thế	2X.5	xã Biển Hồ - phường Thống Nhất		1	1		
246	1			02X.1	xã Biển Hồ - phường Yên Thế	02X.4	xã Biển Hồ - phường Thống Nhất		1	1		
247	1			02P.2	xã Biển Hồ - phường Yên Thế	02X.3	xã Biển Hồ - phường Thống Nhất		1	1		
248	1			02P.3	xã Biển Hồ - phường Yên Thế	02P.2	xã Biển Hồ - phường Thống Nhất		1	1		
249	1			02H.2	huyện Chư Păh - TP Pleiku	02P.1	xã Biển Hồ - phường Thống Nhất		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
250		1		03X.1	xã Hà Bầu - xã Nam Yang - TT Đak Đoa	03X.1	xã Biển Hồ - xã Kon Gang - xã Đak Đoa		1	1		
251		1		03X.1	xã Biển Hồ - xã Trà Đa - phường Thống Nhất	03X.1	xã Biển hồ - phường Pleiku - phường Thống Nhất		1	1		
252	1			02X.1	xã Kon Gang - xã K'Dang			1				
253		1		03X.1	xã Hneng - xã Kdang - xã Tân Bình	03X.1	xã Kon Gang - xã Kdang - xã Đak Đoa		1	1		
254	1			02X.1	xã Nam Yang - TT Đak Đoa	02X.1	xã Kon Gang - xã Đak Đoa		1	1		
255	1			2X.1	xã Hneng - xã Đak Đoa	2X.2	xã Kon Gang - xã Đak Đoa		1	1		
256	1			02X.2	xã Hneng - xã Đak Đoa	02X.3	xã Kon Gang - xã Đak Đoa		1	1		
257	1			02X.3	xã Hneng - xã Đak Đoa	02X.4	xã Kon Gang - xã Đak Đoa		1	1		
258	1			02X.4	xã Hneng - xã Đak Đoa	02X.5	xã Kon Gang - xã Đak Đoa		1	1		
259	1			02X.1	xã Hneng - xã Tân Bình	02X.6	xã Kon Gang - xã Đak Đoa		1	1		
260	1			02X.2	xã Hneng - xã Tân Bình	02X.7	xã Kon Gang - xã Đak Đoa		1	1		
261	1			02X.1	xã Ayun - xã Đăk Yă	02X.1	xã Ayun - xã Mang Yang		1	1		
262		1		03X.1	xã Ayun - xã Đak Ta Ley - xã Đăk Yă	03X.1	xã Ayun - xã Hra - xã Mang Yang		1	1		
263		1		03X.1	xã Đăk Yă - xã Đak Ta Ley - xã Lơ Pang	03X.1	xã Mang Yang - xã Hra - xã Lơ Pang		1	1		
264	1			02H.2	huyện Đak Đoa - huyện Mang Yang	02X.1	xã Mang Yang - xã Kdang		1	1		
265	1			2H.1	huyện Đak Đoa - huyện Mang Yang	2X.1	xã Mang Yang - xã Kdang		1	1		
266	1			02X.1	xã Kon Thụp - xã Kon Chiêng	02X.1	xã Lơ Pang - xã Kon Chiêng		1	1		
267		1		03X.1	xã Glar - xã Trang - xã Ia Pết	03X.1	xã Đak Đoa - xã KĐang - xã Ia Băng		1	1		
268	1			02X.1	xã Tân Bình - xã KĐang	02X.1	xã Đak Đoa - xã KĐang		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
269		1		03X.1	xã Ia Pết - xã Trang - xã Bar Măih	03X.1	xã KDang - xã Bờ Ngoong - Ia Băng		1	1		
270	1			02X.1	TT Đak Đoa - xã An Phú	02X.1	phường An Phú - xã Đak Đoa		1	1		
271	1			2H.4	TP Pleiku - huyện Đak Đoa	2X.2	phường An Phú - xã Đak Đoa		1	1		
272	1			2X.1	xã Glar - xã ADok	2X.1	xã Đak Đoa - xã Ia Băng		1	1		
273		1		03X.1	xã Chư á - xã Ia Băng - xã Chi Lăng	03X.1	phường An Phú - xã Ia Băng - phường Hội Phú		1	1		
274	1			02P.4	phường Chi Lăng - xã Chư á	02P.4	phường An Phú - phường Hội Phú		1	1		
275	1			2P.3	phường Chi Lăng - xã Chư á	2P.6	phường An Phú - phường Hội Phú		1	1		
276	1			02P.2	phường Chi Lăng - xã Chư á	02P.5	phường An Phú - phường Hội Phú		1	1		
277	1			02P.1	phường Chi Lăng - xã Chư á	02P.4	phường An Phú - phường Hội Phú		1	1		
278	1			02P.1	xã Chi Lăng - phường Thăng Lợi	02P.3	phường An Phú - phường Hội Phú		1	1		
279	1			2P.1	phường Trà Bá - phường Thăng Lợi	2P.1	phường An Phú - phường Hội Phú		1	1		
280	1			2P.2	phường Trà Bá - phường Thăng Lợi	2P.2	phường An Phú - phường Hội Phú		1	1		
281	1			02X.1	xã Trà Đa - xã Chư á	02P.1	phường Pleiku - phường An Phú		1	1		
282	1			02P.1	phường Phù Đổng - phường Thăng Lợi	02P.2	phường Pleiku - phường An Phú		1	1		
283	1			02P.1	phường Phù Đổng - phường Trà Bá	02P.1	phường Pleiku - phường Hội Phú		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
284		1		03P.1	phường Hội Phương - phường Hội Phú - phường Ia Kring	03P.1	phường Pleiku - phường Hội Phú - phường Diên Hồng		1	1		
285	1			02P.1	phường Yên Đỗ - phường Tây Sơn	02P.1	phường Diên Hồng - phường Pleiku		1	1		
286		1		03P.1	phường Thống Nhất - phường Tây Sơn - phường Yên Đỗ	03P.1	phường Thống Nhất - phường Pleiku - phường Diên Hồng		1	1		
287	1			2H.10	huyện Ia Grai - TP Pleiku	2X.1	xã Ia Hrungr - phường Thống Nhất		1	1		
288	1			02X.1	phường Yên Thế - xã Ia Sao	02X.2	xã Ia Hrungr - phường Thống Nhất		1	1		
289	1			02X.1	phường Yên Thế - xã Ia Dêr	02X.3	xã Ia Hrungr - phường Thống Nhất		1	1		
290	1			2H.9	huyện Ia Grai - TP Pleiku	2X.4	xã Ia Hrungr - phường Thống Nhất		1	1		
291	1			2H.8	huyện Ia Grai - TP Pleiku	2X.5	xã Ia Hrungr - phường Thống Nhất		1	1		
292	1			02H.7	huyện Ia Grai - TP Pleiku	02X.6	xã Ia Hrungr - phường Thống Nhất		1	1		
293	1			2H.6	huyện Ia Grai - TP Pleiku	2X.7	xã Ia Hrungr - phường Thống Nhất		1	1		
294		1		03X.1	phường Thống Nhất - phường Yên Đỗ - xã Ia Dêr	03X.1	phường Thống Nhất - phường Diên Hồng - xã Ia Hrungr		1	1		
295	1			02P.1	phường Thống Nhất - phường Yên Đỗ	02P.1	phường Thống Nhất - phường Diên Hồng		1	1		
296	1			02X.1	xã Ia Bả - xã Ia Hrungr	02X.1	xã Ia Grai - xã Ia Hrungr		1	1		
297	1			02X.2	xã Ia Bả - xã Ia Hrungr	02X.2	xã Ia Grai - xã Ia Hrungr		1	1		
298	1			02X.3	xã Ia Bả - xã Ia Hrungr	02X.3	xã Ia Grai - xã Ia Hrungr		1	1		
299	1			02X.4	xã Ia Bả - xã Ia Hrungr	02X.4	xã Ia Grai - xã Ia Hrungr		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
300	1			02X.1	xã Ia Hrug - xã Ia Kha	02X.5	xã Ia Grai - xã Ia Hrug		1	1		
301	1			02X.1	xã Ia Kha - xã Ia Dêr	02X.6	xã Ia Grai - xã Ia Hrug		1	1		
302		1		03X.1	xã Ia Kha - xã Ia Dêr - xã Ia Pêch	03X.1	xã Ia Hrug - xã Gào - xã Ia Grai		1	1		
303		1		03X.1	xã Ia Dêr - xã Diên Phú - xã Pêch	03X.1	xã Ia Hrug - phường Diên Hồng - xã Gào		1	1		
304	1			02H.3	huyện Ia Grai - TP Pleiku	02X.1	xã Ia Hrug - phường Diên Hồng		1	1		
305	1			2H.4	huyện Ia Grai - TP Pleiku	2X.2	xã Ia Hrug - phường Diên Hồng		1	1		
306	1			2H.5	huyện Ia Grai - TP Pleiku	2X.3	xã Ia Hrug - phường Diên Hồng		1	1		
307	1			02X.1	xã Ia Dêr - phường Yên Đỗ	02X.4	xã Ia Hrug - phường Diên Hồng		1	1		
308	1			02H.1	TP Pleiku - huyện Chư Prong	02X.1	xã Gào - xã Bàu Cạn		1	1		
309	1			02X.3	xã Gào - xã Bàu Cạn	02X.2	xã Gào - xã Bàu Cạn		1	1		
310	1			02H.2	TP Pleiku - huyện Chư Prong	02X.3	xã Gào - xã Bàu Cạn		1	1		
311	1			2X.5	xã Gào - xã Bàu Cạn	2X.4	xã Gào - xã Bàu Cạn		1	1		
312	1			2X.6	xã Gào - xã Bàu Cạn	2X.5	xã Gào - xã Bàu Cạn		1	1		
313	1			02X.7	xã Gào - xã Bàu Cạn	02X.6	xã Gào - xã Bàu Cạn		1	1		
314		1		03H.1	TP Pleiku - huyện Đak Đoa - huyện Chư Prong	04X.1	phường Hội Phú - xã Ia Bông - xã Ia Tôr - xã Gào		1	1		
315	1			02P.3	xã Ia Kênh - phường Chi Lăng	02P.3	phường Hội Phú - xã Gào		1	1		
316	1			02P.2	xã Ia Kênh - phường Chi Lăng	02P.2	phường Hội Phú - xã Gào		1	1		
317	1			2P.1	xã Ia Kênh - phường Chi Lăng	2P.1	phường Hội Phú - xã Gào		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
318		1		03X.1	xã Diên Phú - phường Hội Phú - xã Ia Kênh	03X.1	phường Diên Hồng - phường Hội Phú - xã Gà		1	1		
319	1			02X.1	xã Diên Phú - xã Ia Kênh	02X.1	phường Diên Hồng - xã Gà		1	1		
320	1			02X.1	xã Diên Phú - phường Hội Phú	02P.2	phường Diên Hồng - phường Hội Phú		1	1		
321	1			02P.1	phường Hội Phú - phường Ia Kring	02P.1	phường Diên Hồng - phường Hội Phú		1	1		
322	1			02H.3	TP Pleiku - huyện Đak Đoa	02X.1	phường Chi Lăng - xã Ia Băng		1	1		
323	1			02H.2	TP Pleiku - huyện Đak Đoa	02X.2	phường Chi Lăng - xã Ia Băng		1	1		
324	1			2H.1	TP Pleiku - huyện Đak Đoa	2X.1	phường Chi Lăng - xã Ia Băng		1	1		
325	1			02H.2	huyện Đak Đoa - huyện Chư Sê	02X.2	xã Ia Băng - xã Bờ Ngoong		1	1		
326	1			2H.1	huyện Đak Đoa - huyện Chư Sê	2X.1	xã Ia Băng - xã Bờ Ngoong		1	1		
327		1		03H.1	huyện Chư Prong - huyện Đak Đoa - huyện Chư Sê	03X.1	xã Ia Băng - xã Bờ Ngoong - xã Ia Tô		1	1		
328	1			02X.1	xã Ia Băng - xã Ia Tiêm	02X.1	xã Ia Tô - xã Bờ Ngoong		1	1		
329		1		03X.1	xã Ia Băng - xã Chư Pong - xã Ia Glai	03X.1	xã Ia Tô - xã Bờ Ngoong - xã Chư Sê		1	1		
330	1			02X.1	xã Bờ Ngoong - xã A Lbá	02X.1	xã Bờ Ngoong - xã Al Bá		1	1		
331	1			02X.1	xã Dun - xã Kông Htok	02X.1	xã Chư Sê - xã Al Bá		1	1		
332	1			02X.1	xã Hbông - xã Ia Pal	02X.1	xã Chư Sê - xã Ia Hnú		1	1		
333	1			02X.1	xã Ia Pal - xã Ia Rong	02X.2	xã Chư Sê - xã Ia Hnú		1	1		
334	1			02H.1	huyện Chư Sê - huyện Chư Puh	02X.3	xã Chư Sê - xã Ia Hnú		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
335		1		03X.1	xã Ia Blang - xã Ia Dreng - xã Ia Hlốp	03X.1	xã Chư Sê - xã Ia Hnú - xã Ia Ko		1	1		
336	1			2X.1	xã Ia Grai - xã Ia Hlốp	2X.1	xã Chư Sê - xã Ia Ko		1	1		
337		1		03X.1	xã Ia Bang - xã Ia Glai - xã Ia Hlốp	03X.1	xã Ia Tôr - xã Chư Sê - xã Ia Ko		1	1		
338	1			02H.1	huyện Chư Prong - huyện Chư Puh	02X.1	xã Ia Tôr- xã Chư Sê		1	1		
339	1			02X.1	xã Ia Hlốp - xã Ia Dreng	02X.1	xã Ia Ko - xã Ia Hnú		1	1		
340		1		03X.1	xã Ia Dreng - xã Chư Don - xã Ia Hla	03X.1	xã Ia Hnú - xã Chư Puh - xã Ia Ko -		1	1		
341		1		3X.1	xã Ia lâu - xã Ia Hla - xã Ia Blứ	3X.1	xã Ia Ko - xã Ia Le - xã Ia Lâu		1	1		
342	1			02X.2	xã Ia Hnú - TT Nhon Hòa	02X.1	xã Ia Hnú - xã Chư Puh		1	1		
343	1			02X.1	xã Ia Hnú - TT Nhon Hòa	02X.2	xã Ia Hnú - xã Chư Puh		1	1		
344	1			02H.2	huyện Chư Sê - huyện Phú Thiện	02X.1	xã Ia Hnú - xã Chư A Thai		1	1		
345		1		03H.1	huyện Mang Yang - huyện Ia Pa - huyện Chư Sê	03X.1	xã Kon Chiêng - xã Pờ Tó - xã Ia Hnú		1	1		
346	1			02X.1	xã Ia Phang - xã Ia Le	02X.1	xã Chư Puh - xã Ia Le		1	1		
347	1			02H.1	huyện Chư Prong - huyện Chư Puh	02X.1	xã Ia Lâu - xã Ia Le		1	1		
348	1			02H.2	huyện Chư Prong - huyện Chư Puh	02X.2	xã Ia Lâu - xã Ia Le		1	1		
349	1			02X.1	xã Bàu Cạn - xã Ia Phìn	02X.1	xã Bàu Cạn - xã Chư Prông		1	1		
350	1			02X.1	xã Thăng Hưng - xã Ia Drang	02X.2	xã Bàu Cạn - xã Chư Prông		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
351	1			2X.1	xã Bình Giáo - xã Ia Drang	2X.3	xã Bàu Cạn - xã Chư Prông		1	1		
352			1	04X.1	xã Bàu Cạn - xã Gào - xã Ia Băng - xã Ia Phìn	04X.1	xã Bàu Cạn - xã Gào - xã Ia Tôr - xã Chư Prông		1	1		
353	1			02X.1	xã Ia Kly - xã Ia Tôr	02X.1	xã Chư Prông - xã Ia Tôr		1	1		
354	1			02X.2	xã Ia Drang - xã Ia Boòng	02X.2	xã Chư Prông - xã Ia Boòng		1	1		
355	1			02X.1	xã Ia Drang - xã Ia Boòng	02X.1	xã Chư Prông - xã Ia Boòng		1	1		
356	1			02X.1	xã Ia Tôr - xã Ia Me	02X.1	xã Ia Tôr - xã Ia Boòng		1	1		
357	1			02X.1	xã Ia Bang - xã Ia Vê	02X.1	xã Ia Tôr - xã Ia Pia		1	1		
358	1			02X.2	xã Ia Bang - xã Ia Vê	02X.2	xã Ia Tôr - xã Ia Pia		1	1		
359	1			2X.3	xã Ia Bang - xã Ia Vê	2X.3	xã Ia Tôr - xã Ia Pia		1	1		
360		1		03X.1	xã Ia Kriêng - xã Ia O - xã Ia Puch	03X.1	xã Đức Cơ - xã Ia Boòng - xã Ia Puch		1	1		
361	1			2X.1	xã Ia Boòng - xã Ia Puch			1				
362	1			02X.2	xã Ia Boòng - xã Ia Puch			1				
363	1			02X.1	xã Ia Lâu - xã Ia Ga	02X.1	xã Ia Pia - xã Ia Lâu		1	1		
364		1		03X.1	xã Ia Ga - xã Ia Lâu - xã Ia Mơ			1				
365	1			02H.1	huyện Đức Cơ - huyện Chư Prông	02X.1	xã Đức Cơ - xã Ia Púch		1	1		
366		1		03X.1	xã Ia Đơk - xã Ia Krêl - TT Chư Ty	03X.1	xã Ia Đơk - xã Ia Krêl - xã Đức Cơ		1	1		
367	1			02X.1	xã Ia Kla - TT Chư Ty	02X.1	xã Ia Đơk - xã Đức Cơ		1	1		
368	1			02X.1	xã Ia Đơk - xã Ia Krêl			1				
369	1			2X.2	xã Ia Yeng - xã Ia MRon	2X.1	xã Phú Thiện - xã Ia Pa		1	1		
370	1			02X.2	xã Kim Tân - xã Ia Yeng	02X.2	xã Phú Thiện - xã Ia Pa		1	1		
371	1			03X.1	xã Chư Răng - xã Kim Tân - xã Ia Sol	03X.1	xã Pờ Tô - xã Ia Pa - xã Phú Thiện		1	1		

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
372	1			2X.1	xã Chư Răng - xã Kim Tân	2X.1	xã Pờ Tó - xã Ia Pa		1	1		
373		1		03X.1	xã Pờ Tó - xã Ia Sol - xã Chư A Thai	03X.1	xã Pờ Tó - xã Phú Thiện - xã Chư A Thai		1	1		
374	1			02X.2	xã Ia Ake - TT Phú Thiện	02X.2	xã Chư A Thai - xã Phú Thiện		1	1		
375	1			02X.1	xã Ia Ake - TT Phú Thiện	02X.1	xã Chư A Thai - xã Phú Thiện		1	1		
376	1			02X.2	xã Ia Sao - xã Ia RTô				1		1	
377	1			02X.1	xã Ia Sao - xã Ia RTô				1		1	
378		1		03X.1	xã Đak Rong - xã Krong - xã Kon Pne				1		1	
379	1			2X.1	xã Sơn Lang - xã Sơ Pai				1		1	
380		1		03X.1	thị trấn Kbang - xã Đông - xã Lơ Ku				1		1	
381		1		03X.1	xã Đak Smar - xã Đông - thị trấn Kbang				1		1	
382		1		03X.1	xã Đak Smar - thị trấn Kbang - xã Lơ Ku				1		1	
383	1			02X.1	xã Đak Smar - thị trấn Kbang				1		1	
384		1		03X.1	xã Hra - xã Đak Ta Ley - xã Đak Jơ Ta				1		1	
385		1		03X.1	xã Đak Jơ Ta - xã Đak Ta Ley - xã Ayun				1		1	
386	1			02X.1	xã Ayun - xã Đak Jơ Ta				1		1	
387		1		03X.1	xã Đông - xã Kông Long Khong - xã Tơ Tung				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
388		1		3X.1	xã Đông - xã Kông Bơ La - xã Kông Long Khong				1		1	
389		1		03X.1	xã Tơ Tung - xã An Bình - xã Hà Tam				1		1	
390		1		03X.1	xã Đăk Hlơ-xã Thành An - xã Kông Bơ La				1		1	
391		1		03X.1	xã Tú an - xã Đak Hlơ-xã Nghĩa An				1		1	
392		1		3X.1	xã Đak Hlơ - xã Kông Bơ La - xã Đông				1		1	
393	1			02X.2	xã Đak Hlơ - xã Kông Bờ La				1		1	
394	1			02X.1	xã Tú An - xã Xuân An				1		1	
395	1			02X.2	xã Tú An - xã Xuân An				1		1	
396	1			02X.3	xã Tú An - xã Xuân An				1		1	
397	1			02X.4	xã Tú An - xã Xuân An				1		1	
398	1			02X.2	xã Cửu An - xã Xuân An				1		1	
399	1			02X.1	xã Cửu An - xã Song An				1		1	
400	1			02T.1A	tỉnh Gia Lai - tỉnh Bình Định				1		1	
401		1		3X.1	xã Tây Thuận - xã Song An - xã Cửu An				1		1	
402	1			2T.1	tỉnh Gia Lai - tỉnh Bình Định				1		1	
403	1			2T.2	tỉnh Gia Lai - tỉnh Bình Định				1		1	
404	1			2T.3	tỉnh Gia Lai - tỉnh Bình Định				1		1	
405	1			2T.4	tỉnh Gia Lai - tỉnh Bình Định				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
406	1			2T.5	tỉnh Gia Lai - tỉnh Bình Định				1		1	
407	1			2T.6	tỉnh Gia Lai - tỉnh Bình Định				1		1	
408	1			2T.7	tỉnh Gia Lai - tỉnh Bình Định				1		1	
409	1			2T.8	tỉnh Gia Lai - tỉnh Bình Định				1		1	
410	1			2T.9	tỉnh Gia Lai - tỉnh Bình Định				1		1	
411	1			2T.10	tỉnh Gia Lai - tỉnh Bình Định				1		1	
412	1			2T.11	tỉnh Gia Lai - tỉnh Bình Định				1		1	
413	1			2T.12	tỉnh Gia Lai - tỉnh Bình Định				1		1	
414		1		03X.1	phường An Phú - xã Phú An - phường Tây Sơn				1		1	
415		1		03P.1	phường An Tân - phường An Sơn - phường An Bình				1		1	
416		1		03P.1	xã Thành An - phường An Tân - phường An Bình				1		1	
417		1		03X.1	phường An Phước - phường Ngô Mây - xã Thành An				1		1	
418	1			02P.1	phường An Phước - phường Ngô Mây				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
419	1			02P.2	phường An Phước - phường Ngô Mây				1		1	
420		1		03X.1	phường Ngô Mây - phường An Tân - xã Thành An				1		1	
421	1			02P.1	phường Ngô Mây - phường An Tân				1		1	
422		1		03P.1	phường An Tân - phường An Phú - phường Tây Sơn				1		1	
423	1			2P.1	phường An Tân - phường An Phú				1		1	
424	1			02P.2	phường An Tân - phường An Phú				1		1	
425	1			02P.3	phường An Tân - phường An Phú				1		1	
426	1			2P.4	phường An Tân - phường An Phú				1		1	
427	1			2P.5	phường An Tân - phường An Phú				1		1	
428	1			02P.1	phường An Tân - phường Tây Sơn				1		1	
429	1			02P.1	phường Tây Sơn - phường An Phú				1		1	
430	1			02P.2	phường Tây Sơn - phường An Phú				1		1	
431	1			02P.3	phường Tây Sơn - phường An Phú				1		1	
432	1			02P.4	phường Tây Sơn - phường An Phú				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
433		1		03X.1	phường An Bình - xã Phú An - xã Tân An				1		1	
434		1		03X.1	xã Tân An - xã Yang Bắc- thị trấn Đak Pơ				1		1	
435		1		03X.1	xã Cư An - xã Tân An - thị trấn Đak Pơ				1		1	
436		1		03X.1	xã An Bình - xã Tân An - xã Cư An				1		1	
437	1			02X.1	xã Cư An - phường An Bình				1		1	
438	1			02H.2	huyện Đak Pơ - thị xã An Khê				1		1	
439	1			02X.1	xã Tân An - phường An Bình				1		1	
440	1			02X.2	xã Tân An - phường An Bình				1		1	
441		1		03X.1	xã An Thành - xã Yang Bắc - xã Hà Tam				1		1	
442		1		03X.1	thị trấn Đak Pơ- xã Yang Bắc - xã An Thành				1		1	
443	1			2X.1	xã Hà Tam - xã Yang Thành				1		1	
444	1			02X.1	xã An Thành - xã Yang Bắc				1		1	
445	1			2X.1	xã An Thành - thị trấn Đak Pơ				1		1	
446	1			2X.2	xã An Thành - thị trấn Đak Pơ				1		1	
447	1			2X.3	xã An Thành - thị trấn Đak Pơ				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
448	1			02X.4	xã An Thành - thị trấn Đak Pơ				1		1	
449	1			2X.5	xã An Thành - thị trấn Đak Pơ				1		1	
450	1			2X.6	xã An Thành - thị trấn Đak Pơ				1		1	
451	1			02X.1	xã Phú An - xã Ya Hội				1		1	
452	1			02X.1	xã Chư Krey - xã An Trung				1		1	
453		1		3X.1	xã Yang Trung - xã Chơ Glong - xã Đăk Pơ Pho				1		1	
454			1	04X.1	xã Yang Trung - thị trấn Kông Chro xã Yang Nam-xã Chơ Glong				1		1	
455		1		03X.1	xã Kong Yang - xã Ya Ma - thị trấn Kông Chro				1		1	
456	1			02X.1	xã Yang Trung - thị trấn Kông Chro				1		1	
457	1			02X.2	xã Yang Trung - thị trấn Kông Chro				1		1	
458	1			02X.1	xã Đăk Tơ Pang - xã Ya Ma				1		1	
459	1			2X.1	xã Đăk Kơ Ning - xã SRó				1		1	
460	1			2X.2	xã Đăk Kơ Ning - xã SRó				1		1	
461	1			02X.1	xã Đăk Song - xã Đăk Pling				1		1	
462		1		03X.1	xã Ia Kdăm - xã Ia Mron - xã Kim Tân				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
463		1		03X.1	xã Ia Kdăm - xã Ia Trok - xã Ia Mron				1		1	
464		1		03X.1	xã Chư Mố - xã Ia Trok - xã Ia Mron				1		1	
465		1		03X.1	xã Chư Mố - xã Ia Tul - xã Ia Trok				1		1	
466		1		03X.1	xã Ia Tul - xã Ia Boãi - phường Sông Bờ				1		1	
467		1		03X.1	xã Ia Boãi - xã Ia RTô - xã Ia Sao				1		1	
468	1			02X.1	xã Ia KDăm - xã Chư Mố				1		1	
469	1			02X.1	xã Chư Mố - xã Ia Tul				1		1	
470	1			02X.2	xã Chư Mố - xã Ia Tul				1		1	
471	1			2X.1	xã Ia Tul - xã Ia Boãi				1		1	
472	1			2X.2	xã Ia Tul - xã Ia Boãi				1		1	
473		1		03X.1	xã Ia Srai - xã chư Rcăm - xã Rsuon				1		1	
474		1		03X.1	xã Ia Srai - xã Uar - xã Rsuom				1		1	
475		1		03X.1	xã Chư Rcăm - xã Chư Gu - xã Uar				1		1	
476		1		03X.1	xã Chư Gu - xã Chư Drăng - xã Uar				1		1	
477		1		03X.1	xã Ia Mlah - thị trấn Phú Túc - xã Chư Gu				1		1	
478		1		03X.1	thị trấn Phúc Túc - xã Phú Càn - xã Chư Drăng				1		1	
479		1		03X.1	xã Chư Ngọc - xã Ia Dreh - xã Ia Rmok				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
480		1		03X.1	xã Chư Ngọc Rmok - xã Phú Cần				1		1	
481	1			02X.1	xã Ia Mlah - xã Phú Cần - thị trấn Phú Cần				1		1	
482	1			2X.1	xã Phú Cần - xã Ia Mlah				1		1	
483	1			2X.1	thị trấn Phú Túc - xã Phú Cần				1		1	
484	1			2X.2	thị trấn Phú Túc - xã Phú Cần				1		1	
485	1			02X.1	xã Phú Cần - xã Chư Ngọc				1		1	
486	1			02X.1	xã Phúc Túc - xã Đất Răng				1		1	
487	1			02X.2	xã Phúc Túc - xã Đất Răng				1		1	
488	1			03X.1	thị trấn Phú Cần - xã Ia Mlah				1		1	
489	1			02X.1	xã Ia Rmok - xã Ia Dreh				1		1	
490	1			02X.1	xã Suom - xã Uar				1		1	
491	1			02X.1	xã Uar - xã Chư Drăng				1		1	
492		1		03X.1	xã Ia Yeng - xã Ia Peng - xã Ia Piar				1		1	
493		1		03X.1	xã Ia Yeng - xã Ia Peng - xã Ia Piar				1		1	
494	1			02X.1	xã Ia Peng - xã Chrôh Ponan				1		1	
495	1			02X.1	xã Chrôh Ponan - xã Ia Hiao				1		1	
496	1			02X.2	xã Chrôh Ponan - xã Ia Hiao				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
497	1			02X.3	xã Chrôh Ponan - xã Ia Hiao				1		1	
498	1			02X.4	xã Chrôh Ponan - xã Ia Hiao				1		1	
499		1		03P.1	xã Ia Trok - phường Sông Bờ - phường Đoàn Kết				1		1	
500		1		03P.1	xã Ia Trok - phường Đoàn Kết - phường Hòa Bình				1		1	
501		1		03P.1	xã Ia Trok - phường Hòa Bình - phường Cheo Reo				1		1	
502		1		03P.1	phường Sông Bờ - xã Chư Băh - phường Đoàn Kết				1		1	
503		1		03P.1	phường Hòa Bình - xã Chư Băh - phường Cheo Reo				1		1	
504		1		03P.1	phường Đoàn Kết - xã Chư Băh - phường Hòa Bình				1		1	
505	1			02P.2	phường Cheo Reo - phường Hòa Bình				1		1	
506	1			02P.1	phường Hòa Bình - phường Đoàn Kết				1		1	
507	1			02P.2	phường Hòa Bình - phường Đoàn Kết				1		1	
508	1			02P.3	phường Hòa Bình - phường Đoàn Kết				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
509	1			02P.4	phường Hòa Bình - phường Đoàn Kết				1		1	
510	1			02P.5	phường Hòa Bình - phường Đoàn Kết				1		1	
511	1			02P.1	phường Đoàn Kết - phường Sông Bờ				1		1	
512	1			02P.2	phường Đoàn Kết - phường Sông Bờ				1		1	
513		1		03X.1	phường Sông Bờ - xã Ia Rbol - xã Chư Băh				1		1	
514	1			02X.1	xã Chư Băh - xã Rbol				1		1	
515	1			02X.2	xã Chư Băh - xã Rbol				1		1	
516	1			02X.3	xã Chư Băh - xã Rbol				1		1	
517	1			02X.4	xã Chư Băh - xã Rbol				1		1	
518		1		03X.1	xã Kim Tân - xã Ia Mron - xã Ia Yeng				1		1	
519	1			02X.2	xã Phú Thiện - xã Ia Pa				1		1	
520		1		03X.1	xã Kim Tân - xã Ia Yeng - xã Ia Sol				1		1	
521	1			02X.2	xã Kim Tân - xã Mron				1		1	
522	1			2X.1	xã Kim Tân - xã Mron				1		1	
523	1			02X.2	xã MRon - xã Ia Tok				1		1	
524	1			02X.1	xã MRon - xã Ia Tok				1		1	
525		1		03X.1	xã Pờ Tó - xã Chư Răng - xã Ia Sol				1		1	
526	1			2X.1	xã Pờ Tó - xã Chư Răng				1		1	
527		1		03X.1	thị trấn Phú Thiện - xã Ia Sol - xã Ia Ake				1		1	
528		1		03X.1	xã Chư A Thai - xã Ia Ake - xã Ayun Hạ				1		1	
529	1			02X.1	xã Ayun Hạ - xã Ia Ake				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
530	1			02X.2	xã Ayun Hạ - xã Ia Ake				1		1	
531	1			02X.1	xã Đak Hlơ - xã Kông Bờ La				1		1	
532	1			02P.1	phường Đông Đa - phường Lê Hồng Phong				1		1	
533		1		3X.1	xã Phước Hòa - xã Nhơn Lý - xã Nhơn Hội				1		1	
534		1		03X.1	xã Phước Nhuận - phường Nhơn Bình - xã Phước Nghĩa				1		1	
535		1		03X.1	thị trấn Tuy Phước - phường Nhơn Phú - thị trấn Diêu Trì				1		1	
536	1			2X.1	xã Nhơn Hội - xã Nhơn Hải				1		1	
537	1			02X.2	xã Nhơn Hội - xã Nhơn Hải				1		1	
538		1		03X.1	xã Phước An - phường Trần Quang Diệu - xã Phước Thành				1		1	
539	1			2P.1	phường Trần Quang Diệu - phường Nhơn Phú				1		1	
540	1			2P.1	phường Nguyễn Văn Cừ - phường Ghênh Ráng				1		1	
541	1			2X.1	phường Bùi Thị Xuân - phường Phước Mỹ				1		1	
542	1			02X.1	thị trấn Vân Canh - xã Canh Thuận				1		1	
543	1			2X.2	thị trấn Vân Canh - xã Canh Thuận				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
544	1			2X.3	thị trấn Vân Canh - xã Canh Thuận				1		1	
545	1			2X.4	thị trấn Vân Canh - xã Canh Thuận				1		1	
546	1			2X.5	thị trấn Vân Canh - xã Canh Thuận				1		1	
547	1			02X.6	thị trấn Vân Canh - xã Canh Thuận				1		1	
548	1			02X.1	xã Canh Thuận - xã Canh Hòa				1		1	
549	1			02X.2	xã Canh Thuận - xã Canh Hòa				1		1	
550	1			02X.3	xã Canh Thuận - xã Canh Hòa				1		1	
551	1			2X.4	xã Canh Thuận - xã Canh Hòa				1		1	
552	1			02X.1	xã Canh Hiền - xã Canh Hiệp				1		1	
553	1			02X.2	xã Canh Hiền - xã Canh Hiệp				1		1	
554	1			2X.1	xã Canh Vinh - xã Canh Hiền				1		1	
555	1			02X.2	xã Canh Vinh - xã Canh Hiền				1		1	
556		1		03X.1	xã Nhơn Lộc - xã Nhơn Thọ - xã Nhơn Tân				1		1	
557		1		03X.1	xã Nhơn Lộc phường Nhơn Hòa - xã Nhơn Thọ				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
558		1		03X.1	phường Bình Định - phường Nhơn Hòa - xã Nhơn Khánh				1		1	
559		1		03X.1	xã Phước Quang - xã Phước Hiệp - phường Nhơn Hòa				1		1	
560	1			2X.1	xã Nhơn Thọ - phường Nhơn Hòa				1		1	
561		1		03X.1	xã Phước Lộc - thị trấn Tuy Phước - xã Phước An				1		1	
562	1			02X.1	xã Phước An - xã Phước Thành				1		1	
563	1			02X.2	xã Phước An - xã Phước Thành				1		1	
564		1		3X.1	xã Phước Hiệp - xã Phước Nghĩa - xã Phước Lộc				1		1	
565	1			2X.1	xã Phước Lộc - xã Phước Nghĩa				1		1	
566	1			02X.2	xã Phước Lộc - xã Phước Nghĩa				1		1	
567		1		03X.1	xã Phước Nghĩa - thị trấn Tuy Phước - xã Phước Lộc				1		1	
568	1			02X.1	xã Phước Lộc - thị trấn Tuy Phước				1		1	
569	1			02X.2	xã Phước Lộc - thị trấn Tuy Phước				1		1	
570	1			02X.3	xã Phước Lộc - thị trấn Tuy Phước				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
571	1			2X.1	thị trấn Tuy Phước - thị trấn Diêu Trì				1		1	
572	1			02X.2	thị trấn Tuy Phước - thị trấn Diêu Trì				1		1	
573	1			02X.3	thị trấn Tuy Phước - thị trấn Diêu Trì				1		1	
574	1			2X.1	xã Phước Nghĩa - xã Phước Thuận				1		1	
575	1			2X.2	xã Phước Nghĩa - xã Phước Thuận				1		1	
576		1		3X.1	xã Phước Hòa - xã Phước Sơn - xã Phước Hiệp				1		1	
577		1		03X.1	xã Phước Hòa - xã Phước Hiệp - xã Phước Quang				1		1	
578		1		03X.1	xã Phước Thắng - xã Phước Hòa - xã Phước Quang				1		1	
579		1		03X.1	xã Phước Thắng - xã Phước Quang - xã Phước Hưng				1		1	
580		1		03X.1	xã Cát Chánh - xã Phước Thắng - xã Cát Thắng				1		1	
581	1			2X.1	xã Phước Thắng - xã Phước Hòa				1		1	
582	1			02X.1	xã Phước Hòa - xã Phước Sơn				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
583		1		03X.1	xã Nhơn An - xã Phước Hưng - phường Nhơn Hưng				1		1	
584		1		03X.1	xã Phước Hưng - xã Phước Quang - phường Bình Định				1		1	
585	1			2X.1	xã Phước Hưng - xã Phước Quang				1		1	
586	1			2X.2	xã Phước Hưng - xã Phước Quang				1		1	
587		1		03X.1	xã Cát Nhơn - xã Nhơn Hạnh - xã Nhơn Phong				1		1	
588		1		3X.1	xã Cát Nhơn - xã Nhơn Phong - phường Nhơn Thành				1		1	
589		1		03X.1	xã Cát Nhơn - phường Nhơn Thành - xã Cát Tường				1		1	
590		1		03X.1	phường Nhơn Thành - xã Nhơn Hậu - xã Nhơn Mỹ				1		1	
591		1		03X.1	phường Nhơn Thành - phường Đập Đá - xã Nhơn Hậu				1		1	
592		1		03X.1	phường Nhơn Thành - xã Nhơn Phong - xã Nhơn An				1		1	
593		1		03X.1	xã Nhơn Hạnh - xã Nhơn An - xã Nhơn Phong				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
594		1		03X.1	xã Nhơn An - phường Nhơn Hưng - phường Đập Đá				1		1	
595		1		03X.1	phường Nhơn Hưng - phường Bình Định - xã Nhơn Khánh				1		1	
596	1			2X.1	xã Nhơn An - phường Nhơn Hưng				1		1	
597		1		03X.1	xã Nhơn Hậu - xã Nhơn Khánh - xã Nhơn Mỹ				1		1	
598	1			2X.1	phường Đập Đá - xã Nhơn Hậu				1		1	
599		1		03X.1	xã Tây Vinh - xã Nhơn Phúc - xã Tây Bình				1		1	
600		1		03X.1	xã Nhơn Khánh - xã Nhơn Lộc - xã Nhơn Phúc				1		1	
601	1			2X.1	phường Bình Định - xã Nhơn Khánh				1		1	
602	1			2X.1	xã Nhơn Lộc - xã Nhơn Tân				1		1	
603		1		03X.1	xã Tây Bình - xã Bình Nghi - xã Bình Hòa				1		1	
604		1		03X.1	xã Bình Hòa - xã Bình Nghi - xã Tây Xuân				1		1	
605		1		03X.1	xã Bình Hòa - xã Tây Xuân - thị trấn Phú Phong				1		1	
606		1		03X.1	xã Bình Thành - xã Bình Hòa - thị trấn Phú Phong				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
607	1			2X.1	xã Bình Tường - xã Vĩnh An				1		1	
608	1			2X.1	xã Tây Phú - xã Vĩnh An				1		1	
609		1		03X.1	xã Vĩnh Hòa - xã Tây Thuận - xã Vĩnh Quang				1		1	
610		1		3X.1	xã Bình Tân - xã Bình Hòa - xã Bình Thành				1		1	
611		1		03X.1	xã Bình Thuận - xã Bình Hòa - xã Bình Tân				1		1	
612		1		03X.1	xã Tây An - xã Bình Hòa - xã Bình Thuận				1		1	
613		1		03X.1	xã Tây An - xã Tây Bình - xã Bình Hòa				1		1	
614		1		03X.1	xã Tây An - xã Tây Vinh - xã Tây Bình				1		1	
615		1		03X.1	xã Vĩnh Hào - thị trấn Vĩnh Thạnh - xã Vĩnh Thuận				1		1	
616		1		03X.1	thị trấn Vĩnh Thạnh - xã Vĩnh Quang - xã Vĩnh Thuận				1		1	
617		1		03X.1	xã Vĩnh Thịnh - xã Vĩnh Hòa - xã Vĩnh Quang				1		1	
618	1			02X.1	xã Vĩnh Quang - xã Vĩnh Hòa				1		1	
619		1		03X.1	thị trấn Ngô Mây - xã Cát Tân - xã Bình Thuận				1		1	
620		1		3X.1	xã Cát Hanh - xã Cát Hiệp - xã Cát Lâm				1		1	
621		1		03X.1	xa Mỹ Tài - xã Cát Hanh - xã Mỹ Hiệp				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
622		1		3X.1	xã Cát Hanh - xã Cát Trinh - xã Cát Hiệp				1		1	
623		1		03X.1	xã Cát Trinh - thị trấn Ngô Mây - xã Cát Hiệp				1		1	
624	1			2X.1	xã Cát Hanh - xã Cát Hiệp				1		1	
625		1		03X.1	xã Cát Tường - xã Cát Tân - xã Cát Trinh				1		1	
626	1			02X.1	thị trấn Ngô Mây - xã Cát Trinh				1		1	
627		1		3X.1	thị trấn Ngô Mây - xã Cát Trinh - xã Cát Tân				1		1	
628	1			2X.1	xã Cát Tân - xã Cát Trinh				1		1	
629		1		03X.1	xã Cát Hưng - xã Cát Thắng - xã Cát Nhơn				1		1	
630	1			2X.1	xã Cát Tường - xã Cát Nhơn				1		1	
631		1		03X.1	xã Cát Hưng - thị trấn Cát Tiên - xã Cát Thắng				1		1	
632		1		03X.1	thị trấn Cát Tiên - xã Cát Chánh - xã Cát Thắng				1		1	
633	1			2X.1	xã Cát Thành - xã Cát Hải				1		1	
634	1			2X.2	xã Cát Thành - xã Cát Hải				1		1	
635		1		03X.1	xã Mỹ Thành - xã Cát Minh - xã Mỹ Cát				1		1	
636		1		03X.1	xã Mỹ Cát - xã Cát Minh - xã Cát Tài				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
637		1		03X.1	xã Mỹ Thành - xã Cát Khánh - xã Cát Minh				1		1	
638	1			2X.1	xã Mỹ Chánh - xã Mỹ Cát				1		1	
639	1			2X.2	xã Mỹ Chánh - xã Mỹ Cát				1		1	
640	1			2X.1	xã Mỹ Thành - xã Mỹ Chánh				1		1	
641		1		3X.1	xã Mỹ Chánh Tây - xã Mỹ Tài - xã Mỹ Quang				1		1	
642		1		03X.1	xã Mỹ Quang - xã Mỹ Hiệp - thị trấn Phù Mỹ				1		1	
643	1			02X.1	xã Mỹ Hiệp - xã Mỹ Tài				1		1	
644	1			2X.1	xã Cát Sơn - xã Cát Lâm				1		1	
645	1			02X.2	xã Cát Sơn - xã Cát Lâm				1		1	
646		1		03X.1	xã Vĩnh Hiệp - xã Vĩnh Thịnh - thị trấn Vĩnh Thạnh				1		1	
647	1			02X.1	xã Vĩnh Hiệp - xã Vĩnh Thịnh				1		1	
648	1			2X.2	xã Vĩnh Hiệp - xã Vĩnh Thịnh				1		1	
649	1			2X.3	xã Vĩnh Hiệp - xã Vĩnh Thịnh				1		1	
650	1			02X.1	xã Vĩnh Hảo - thị trấn Vĩnh Thạnh				1		1	
651	1			2X.1	xã Vĩnh Sơn - xã Vĩnh Kim				1		1	
652	1			2X.1	xã Ân Nghĩa - xã Bok Tới				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
653		1		03X.1	xã An Dũng - thị trấn An Lão - xã An Trung				1		1	
654		1		03X.1	xã An Hưng - thị trấn An Lão - xã An Dũng				1		1	
655	1			2X.1	xã An Dũng - xã An Vinh				1		1	
656	1			2X.1	xã An Trung - xã An Dũng				1		1	
657	1			2X.2	xã An Trung - xã An Dũng				1		1	
658		1		3X.1	xã An Tân - xã An Hòa - xã An Quang				1		1	
659	1			2X.1	xã An Hưng - thị trấn An Lão				1		1	
660	1			2X.1	xã An Quang - xã An Hòa				1		1	
661		1		03X.1	xã Ân Hào Đông - xã Ân Mỹ - xã Ân Tín				1		1	
662		1		3X.1	xã Ân Mỹ - xã Ân Thạnh - xã Ân Tín				1		1	
663		1		03X.1	xã Ân Thạnh - thị trấn Tăng Bạt Hổ - xã Ân Đức				1		1	
664		1		03X.1	phường Bồng Sơn - phường Hoài Đức - xã Ân Thạnh				1		1	
665	1			2X.1	xã Ân Sơn - xã Ân Tín				1		1	
666	1			2X.1	xã Ân Tín - xã Ân Thạnh				1		1	
667		1		03X.1	xã Ân Đức - xã Tường Tây - xã Ân Hữu				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
668			1	4X.1	xã Ân Phong - xã Ân Tường Đông - xã Ân Tường Tây - xã Ân Đức				1		1	
669	1			2X.1	xã Đak Mang - xã Ân Hữu				1		1	
670	1			2X.2	xã Đak Mang - xã Ân Hữu				1		1	
671		1		3X.1	xã Mỹ Trinh - xã Mỹ Quang - thị trấn Phù Mỹ				1		1	
672		1		03X.1	xã Mỹ Trinh - thị trấn Phù Mỹ - xã Mỹ Hòa				1		1	
673		1		03X.1	xã Mỹ Đức - xã Mỹ Thắng - xã Mỹ Châu				1		1	
674	1			2X.1	xã Mỹ An - xã Mỹ Thọ				1		1	
675	1			02X.2	xã Mỹ An - xã Mỹ Thọ				1		1	
676		1		03X.1	xã Mỹ Lợi - thị trấn Bình Dương - xã Mỹ Châu				1		1	
677		1		3X.1	xã Mỹ Châu - thị trấn Bình Dương - xã Mỹ Lộc				1		1	
678		1		03X.1	thị trấn Bình Dương - xã Mỹ Phong - xã Mỹ Lộc				1		1	
679	1			2X.1	thị trấn Bình Dương - xã Mỹ Phong				1		1	
680	1			2X.2	thị trấn Bình Dương - xã Mỹ Phong				1		1	
681		1		3X.1	xã Mỹ Lợi - xã Mỹ Phong - thị trấn Bình Dương				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
682	1			02X.1	thị trấn Bình Dương - xã Mỹ Lợi				1		1	
683	1			2X.2	thị trấn Bình Dương - xã Mỹ Lợi				1		1	
684	1			2X.3	thị trấn Bình Dương - xã Mỹ Lợi				1		1	
685	1			2X.1	xã Mỹ Đức - xã Mỹ Châu				1		1	
686	1			2X.2	xã Mỹ Đức - xã Mỹ Châu				1		1	
687	1			2X.3	xã Mỹ Đức - xã Mỹ Châu				1		1	
688	1			2X.1	xã Ân Đức - thị trấn Tăng Bạt Hổ				1		1	
689	1			2X.2	xã Ân Đức - thị trấn Tăng Bạt Hổ				1		1	
690	1			2X.3	xã Ân Đức - thị trấn Tăng Bạt Hổ				1		1	
691		1		3X.1	thị trấn Tăng Bạt Hổ - xã Ân Phong - xã Ân Đức				1		1	
692	1			2X.1	thị trấn Tăng Bạt Hổ - xã Ân Phong				1		1	
693	1			2X.2	thị trấn Tăng Bạt Hổ - xã Ân Phong				1		1	
694	1			2X.3	thị trấn Tăng Bạt Hổ - xã Ân Phong				1		1	
695		1		03P.1	phường Hoài Xuân - phường Bông Sơn - phường Hoài Tân				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
696		1		03X.1	phường Hoài Hương - xã Hoài Mỹ - phường Hoài Xuân				1		1	
697		1		03X.1	xã Hoài Hải - xã Hoài Mỹ - phường Hoài Hương				1		1	
698	1			2X.1	xã Hoài Mỹ - xã Hoài Hải				1		1	
699		1		03P.1	phường Hoài Thanh - phường Hoài Xuân - phường Hoài Tân				1		1	
700		1		03P.1	phường Hoài Thanh - phường Hoài Tân - phường Hoài Thanh Tây				1		1	
701		1		03P.1	phường Tam Quan Nam - phường Hoài Thanh Tây - phường Hoài Hào				1		1	
702	1			2P.1	phường Tam Quan Nam - phường Hoài Thanh Tây				1		1	
703		1		03P.1	phường Tam Quan Nam - phường Hoài Thanh - phường Hoài Thanh Tây				1		1	
704	1			2P.1	phường Tam Quan Nam - phường Hoài Thanh				1		1	
705	1			2P.2	phường Tam Quan Nam - phường Hoài Thanh				1		1	
706	1			02P.3	phường Tam Quan Nam - phường Hoài Thanh				1		1	
707	1			2P.4	phường Tam Quan Nam - phường Hoài Thanh				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
708		1		03X.1	phường Tam Quan - phường Hoài Hảo - xã Hoài Phú				1		1	
709		1		03X.1	xã Hoài Châu - phường Tam Quan - xã Hoài Phú				1		1	
710	1			02X.1	xã Hoài Phú - phường Hoài Hảo				1		1	
711		1		03X.1	xã Hoài Châu Bắc - phường Tam Quan Bắc - phường Tam Quan				1		1	
712		1		03X.1	xã Hoài Châu Bắc - phường Tam Quan - xã Hoài Châu				1		1	
713	1			2X.1	xã Hoài Sơn - xã Hoài Châu Bắc				1		1	
714	1			02X.2	xã Hoài Sơn - xã Hoài Châu Bắc				1		1	
715	1			2X.3	xã Hoài Sơn - xã Hoài Châu Bắc				1		1	
716	1			2X.1	xã Hoài Châu Bắc - phường Tam Quan Bắc				1		1	
717	1			2X.2	xã Hoài Châu Bắc - phường Tam Quan Bắc				1		1	
718		1		03X.1	xã Ia Khai - xã Ia Krái- xã Ia O				1		1	
719		1		03X.1	xã Ia Tô - xã Ia Krel - xã Ia Dok				1		1	
720	1			02X.1	xã Ia Khai - xã Ia Krái				1		1	
721		1		03X.1	xã Ia Chia - xã Ia Dok - xã Ia Kla				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
722		1		03X.1	Thị trấn Chư Ty - xã Ia Kriêng - xã Ia Pnôn				1		1	
723	1			02X.1	xã Ia Kreng - xã Ia Mơ Nông				1		1	
724	1			02X.2	xã Ia Kreng - xã Ia Mơ Nông				1		1	
725	1			02X.3	TT Ia Ly - xã Ia Mơ Nông				1		1	
726	1			02X.2	TT Ia Ly - xã Ia Mơ Nông				1		1	
727	1			02X.1	TT Ia Ly - xã Ia Mơ Nông				1		1	
728		1		03X.1	TT Ia Ly - - xã Ia Phí - xã Ia Mơ Nông				1		1	
729		1		03X.1	xã Ia Phí - xã Ia Ka - xã Ia Mơ Nông				1		1	
730	1			02X.4	xã Ia Ka - xã Ia Nhin				1		1	
731	1			02X.3	xã Ia Ka - xã Ia Nhin				1		1	
732	1			02X.2	xã Ia Ka - xã Ia Nhin				1		1	
733	1			02X.1	xã Hòa Phú - TT Phú Hòa				1		1	
734	1			02X.1	xã Nghĩa Hòa - TT Phú Hòa				1		1	
735		1		03X.1	xã Nghĩa Hòa - xã Ia Sao - xã Ia Yok				1		1	
736		1		03X.1	TT Phú Hòa - xã Nghĩa Hưng - xã Nghĩa Hòa				1		1	
737	1			02X.1	xã Chư Đang Ya - xã Nghĩa Hưng				1		1	
738	1			02X.2	xã Chư Đang Ya - xã Nghĩa Hưng				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
739	1			02X.3	xã Chư Đang Ya - xã Nghĩa Hưng				1		1	
740	1			02X.4	xã Chư Đang Ya - xã Nghĩa Hưng				1		1	
741	1			02H.1	huyện Chư Păh - TP Pleiku				1		1	
742	1			02X.3	xã Tân Sơn - xã Biển Hồ				1		1	
743	1			02H.4	huyện Chư Păh - huyện Đak Đoa				1		1	
744	1			02H.3	huyện Chư Păh - huyện Đak Đoa				1		1	
745		1		03X.1	xã Tân Sơn - xã Hà Bầu - xã Biển Hồ				1		1	
746			1	04X.1	xã Đak Krong - xã Nam Yang - xã Hà Bầu - xã Chư Đang Ya				1		1	
747		1		03X.1	xã Biển Hồ - xã Hà Bầu - xã Trà Đa				1		1	
748		1		03X.1	xã Biển Hồ - phường Thống Nhất - phường Đổng Đa				1		1	
749		1		03X.1	xã Biển Hồ - phường Đổng Đa - phường Yên Thế				1		1	
750		1		03X.1	xã Dak Krong - xã Kon Gang - xã Hneng				1		1	
751	1			02X.1	xã Kon Gang - xã Hneng				1		1	
752	1			02X.2	xã Kon Gang - xã Hneng				1		1	
753	1			02X.3	xã Kon Gang - xã Hneng				1		1	
754	1			02X.4	xã Kon Gang - xã Hneng				1		1	
755	1			02X.5	xã Kon Gang - xã Hneng				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
756		1		03X.1	xã Kon Gang - xã Kdang - xã Hneng				1		1	
757		1		03X.1	xã Nam Yang - xã Hneng - xã Đak Đoa				1		1	
758		1		03X.1	xã Hneng - xã Tân Bình - xã Đak Đoa				1		1	
759		1		03X.1	xã Hải Yang - TT Kon Dong - xã Đak Djrăng				1		1	
760	1			02X.1	TT Kon Dong - xã Đak Yă				1		1	
761	1			02X.2	TT Kon Dong - xã Đak Djrăng				1		1	
762	1			02X.3	TT Kon Dong - xã Đak Djrăng				1		1	
763		1		03X.1	xã Hải Yang - xã Đak Djrăng - xã Kdang				1		1	
764	1			02X.1	xã Lơ Pang - xã Kon Thụp				1		1	
765		1		03X.1	xã Kon Thụp - xã Kon Chiêng - xã Đak Trôi				1		1	
766	1			02X.1	xã Hnol - xã Trang				1		1	
767	1			02X.2	xã Hnol - xã Trang				1		1	
768		1		03X.1	xã Glar - xã Hnol - xã Trang				1		1	
769		1		03X.1	xã Kdang - xã Hnol - xã Glar				1		1	
770		1		03X.1	xã Kdang - xã Glar - xã Tân Bình				1		1	
771	1			02X.1	TT Đak Đoa - xã Tân Bình				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
772		1		03X.1	xã Tân Bình - xã Glar - TT Đak Đoa				1		1	
773	1			02X.1	TT Đak Đoa - xã Glar				1		1	
774	1			2X.1	xã Tân Bình - xã Glar				1		1	
775		1		03X.1	xã Adok - xã Glar - xã Ia Pết				1		1	
776	1			2X.1	xã Chư á - xã An Phú				1		1	
777	1			02X.2	xã Chư á - xã An Phú				1		1	
778	1			02X.3	xã Chư á - xã An Phú				1		1	
779		1		03X.1	xã An Phú - xã ADok - xã Chư á				1		1	
780	1			02X.1	phường Thắng Lợi - xã Chư á				1		1	
781	1			02X.3	phường Thắng Lợi - xã Chư á				1		1	
782		1		03X.1	xã Chư á - xã ADok - xã Ia Băng				1		1	
783		1		03X.1	phường Thắng Lợi - xã Chư á - phường Chi Lăng				1		1	
784		1		03P.1	phường Trà Bá - phường Thắng Lợi - phường Chi Lăng				1		1	
785		1		03X.1	xã Trà Đa - xã Chư á - phường Thắng Lợi				1		1	
786		1		03X.1	xã Trà Đa - phường Thắng Lợi - phường Phù Đổng				1		1	
787		1		03X.1	phường Hoa Lư - xã Trà Đa - phường Phù Đổng				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
788		1		03P.1	phường Hoa Lư - phường Phù Đông - phường Hội Thương				1		1	
789	1			02P.1	phường Hoa Lư - phường Hội Thương				1		1	
790		1		03P.1	phường Hoa Lư - phường Hội Thương - phường Tây Sơn				1		1	
791		1		03P.1	phường Phù Đổng - phường Trà Bá - phường Hội Phú				1		1	
792		1		3P.1	phường Thống Nhất - phường Hoa Lư - phường Tây Sơn				1		1	
793	1			02P.1	phường Thống Nhất - phường Hoa Lư				1		1	
794	1			02P.1	phường Đống Đa - phường Thống Nhất				1		1	
795	1			02P.2	phường Đống Đa - phường Thống Nhất				1		1	
796	1			02P.1	phường Yên Thế - phường Đống Đa				1		1	
797	1			02P.2	phường Yên Thế - phường Đống Đa				1		1	
798	1			2P.3	phường Yên Thế - phường Đống Đa				1		1	
799	1			02P.4	phường Yên Thế - phường Đống Đa				1		1	
800		1		03X.1	phường Yên Thế - xã Ia Dêr - xã Ia Sao				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
801		1		03X.1	phường Yên Thế - phường Đồng Đa - xã Ia Dêr				1		1	
802		1		03X.1	phường Đồng Đa - phường Thống Nhất - xã Ia Dêr				1		1	
803	1			02X.1	xã Ia Yok - xã Ia Sao				1		1	
804	1			02X.2	xã Ia Yok - xã Ia Sao				1		1	
805	1			02X.3	xã Ia Yok - xã Ia Sao				1		1	
806	1			02X.4	xã Ia Yok - xã Ia Sao				1		1	
807		1		03X.1	xã Ia Yok - xã Ia Sao - xã Ia Hrungr				1		1	
808		1		03X.1	xã Ia Sao - xã Ia Dêr - xã Ia Hrungr				1		1	
809	1			02X.1	xã Ia Hrungr - xã Ia Dêr				1		1	
810		1		03X.1	xã Ia Yok - xã Ia Hrungr - xã Ia Bả				1		1	
811		1		03X.1	xã Ia Bả - xã Ia Hrungr - xã Ia Grăng				1		1	
812		1		03X.1	xã Ia Hrungr - xã Ia Kha - xã Ia Grăng				1		1	
813		1		03X.1	xã Ia Hrungr - xã Ia Dêr - xã Ia Kha				1		1	
814		1		03X.1	xã Ia Dêr - phường Diên Hồng - phường Ia Kring				1		1	
815		1		03X.1	xã Ia Dêr - phường Yên Đỗ - phường Diên Hồng				1		1	
816	1			02X.1	xã Ia Bả - xã Ia Grăng				1		1	
817	1			02X.1	xã Ia Grăng - xã Ia Kha				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
818		1		3X.1	xã Ia Pêch - xã Ia Kênh - xã Gà				1		1	
819	1			02X.2	xã Ia Kênh - xã Gà				1		1	
820	1			2X.1	xã Ia Kênh - xã Gà				1		1	
821		1		3H.1	huyện Ia Grai - TP Pleiku - huyện Chư Prong				1		1	
822		1		03X.1	xã Gà - xã Bàu Cạn - xã Bình Gáo				1		1	
823		1		03X.1	xã Ia Kênh - phường Chi Lăng - xã Gà				1		1	
824		1		03X.1	phường Hội Phú - phường Chi Lăng - xã Ia Kênh				1		1	
825	1			02P.1	phường Diên Hồng - phường Yên Đỗ				1		1	
826	1			2X.1	phường Ia Kring - xã Diên Phú				1		1	
827	1			2X.2	phường Ia Kring - xã Diên Phú				1		1	
828		1		03X.1	phường Ia Kring - phường Hội Phú - xã Diên Phú				1		1	
829	1			02P.1	phường Trà Bá - phường Chi Lăng				1		1	
830		1		03P.1	phường Hội Phú - phường Trà Bá - phường Chi Lăng				1		1	
831	1			02P.1	phường Hội Phú - phường Chi Lăng				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
832	1			2P.2	phường Hội Phú - phường Chi Lăng				1		1	
833	1			2P.3	phường Hội Phú - phường Chi Lăng				1		1	
834	1			2P.4	phường Hội Phú - phường Chi Lăng				1		1	
835	1			02P.1	phường Hội Phú - phường Trà Bá				1		1	
836	1			02P.2	phường Hội Phú - phường Trà Bá				1		1	
837	1			02X.1	xã ADok - xã Ia Pét				1		1	
838		1		03X.1	xã ADok - xã Ia Pét - xã Ia Băng				1		1	
839	1			02X.1	xã ADok - xã Ia Băng				1		1	
840	1			2X.1	xã Ia Băng - xã Ia Pét				1		1	
841	1			02X.2	xã Ia Băng - xã Ia Pét				1		1	
842		1		3X.1	xã Ia Tiêm - xã Chư Pong - xã Ia Băng				1		1	
843		1		03X.1	xã Chư Pong - TT Chư Sê - xã Ia Glai				1		1	
844		1		03X.1	xã Chư Pong - xã Dun - TT Chư Sê				1		1	
845		1		03X.1	xã Bờ Ngoong - xã Dun - xã Chư Pong				1		1	
846	1			2X.4	xã Bar Măih - xã Bờ Ngoong				1		1	
847	1			2X.3	xã Bar Măih - xã Bờ Ngoong				1		1	
848	1			2X.2	xã Bar Măih - xã Bờ Ngoong				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
849	1			02X.1	xã Bar Măih - xã Bờ Ngoong				1		1	
850	1			2X.1	xã Ia Tiêm - xã Bar Măih				1		1	
851	1			2X.2	xã Ia Tiêm - xã Chư Pong				1		1	
852	1			02X.1	xã Ia Tiêm - xã Chư Pong				1		1	
853	1			02X.1	xã Ia Glai - TT Chư Sê				1		1	
854	1			2X.2	TT Chư Sê - xã Dun				1		1	
855	1			2X.1	TT Chư Sê - xã Dun				1		1	
856		1		03X.1	TT Chư Sê - xã Dun - xã Ia Pal				1		1	
857	1			02X.1	xã Dun - xã Ia Pal				1		1	
858	1			02X.2	xã Dun - xã Ia Pal				1		1	
859		1		03X.1	TT Chư Sê - xã Ia Pal - xã Ia Blang				1		1	
860	1			02X.1	TT Chư Sê - xã Ia Blang				1		1	
861	1			02X.1	xã Ia Blang - xã Ia Pal				1		1	
862		1		03X.1	xã Dun - xã ALBá - xã Kông Htok				1		1	
863		1		03X.1	xã Dun - xã Kông Htok - xã Ia Pal				1		1	
864		1		03X.1	xa Hbông - xã Ia Rong - xã Ia Pal				1		1	
865		1		03X.1	xã Ia Pal - xã Ia Rong - xã Ia Blang				1		1	
866		1		03X.1	xã Ia Blang - xã Ia Rong - xã Ia Dreng				1		1	
867		1		03X.1	xã Chư Sê - xã Ia Blang - xã Ia Hlốp				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
868		1		03X.1	xã Ia Grai - TT Chư Sê - xã Ia Hlốp				1		1	
869		1		03X.1	xã Ia Bàng - xã Ia Glai - xã Ia Bàng				1		1	
870	1			2X.1	xã Kông Htok - xã Ayun				1		1	
871	1			02X.2	xã A Lbá - xã Kông Htok				1		1	
872	1			2X.1	xã A Lbá - xã Kông Htok				1		1	
873	1			02X.3	xã A Lbá - xã Kông Htok				1		1	
874	1			2X.4	xã A Lbá - xã Kông Htok				1		1	
875	1			02X.5	xã A Lbá - xã Kông Htok				1		1	
876	1			02X.1	xã Ia Hlốp - xã Ia Ko				1		1	
877	1			02X.2	xã Ia Hlốp - xã Ia Ko				1		1	
878	1			2X.1	xã Ia Ko - xã Ia Hla				1		1	
879		1		03X.1	xã Ia Ko - xã Ia Dreng - xã Ia Hla				1		1	
880		1		03X.1	xã Ia Vê - xã Ia Hlốp - xã Ia Ko				1		1	
881	1			02X.2	xã Ia Hbông - xã Ia Rong				1		1	
882	1			2X.1	xã Ia Hbông - xã Ia Rong				1		1	
883	1			02X.1	xã Ia Rong - xã Ia Hnú				1		1	
884	1			02X.2	xã Ia Rong - xã Ia Hnú				1		1	
885	1			02X.3	xã Ia Rong - xã Ia Hnú				1		1	
886	1			2X.4	xã Ia Rong - xã Ia Hnú				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
887		1		03X.1	xã Ia Rong - xã Ia Hrú - xã Ia Dreng				1		1	
888	1			02X.1	xã Ia Dreng - xã Ia Hrú				1		1	
889		1		03X.1	xã Ia Dreng - xã Ia Hrú - TT Nhon Hòa				1		1	
890	1			02X.1	xã Đăk Trôi - xã Kon Chiêng				1		1	
891	1			02X.1	xã Chư Don - TT Nhon Hòa				1		1	
892	1			02X.2	xã Chư Don - TT Nhon Hòa				1		1	
893	1			2X.3	xã Chư Don - TT Nhon Hòa				1		1	
894	1			02X.4	xã Chư Don - TT Nhon Hòa				1		1	
895		1		03X.1	xã Chư Don - TT Nhon Hòa - xã Ia Phang				1		1	
896	1			02X.1	TT Nhon Hòa - xã Ia Phang				1		1	
897	1			02X.2	TT Nhon Hòa - xã Ia Phang				1		1	
898	1			02X.3	TT Nhon Hòa - xã Ia Phang				1		1	
899		1		03X.1	xã Ia Phang - xã Ia Le - xã Ia Blứ				1		1	
900	1			02X.1	xã Ia Blứ - xã Ia Le				1		1	
901	1			02X.2	xã Ia Blứ - xã Ia Le				1		1	
902		1		03X.1	xã Ia Lâu - xã Ia Blứ - xã Ia Pior				1		1	
903	1			02X.2	xã Bình Giáo - xã Thăng Hưng				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
904	1			02X.1	xã Bình Giáo - xã Thăng Hưng				1		1	
905	1			02X.1	xã Thăng Hưng - xã Bàu Cạn				1		1	
906	1			02X.2	xã Thăng Hưng - xã Bàu Cạn				1		1	
907		1		03X.1	xã Bàu Cạn - xã Ia Phìn - xã Thăng Hưng				1		1	
908		1		03X.1	xã Thăng Hưng - xã Ia Phìn - xã Ia Drang				1		1	
909		1		03X.1	xã Bình Giáo - xã Thăng Hưng - xã Ia Drang				1		1	
910		1		03X.1	xã Ia Dìn - xã Bình Giáo - xã Ia Lang				1		1	
911		1		03X.1	xã Ia Drang - xã Ia Phìn - TT Chư Prông				1		1	
912		1		3X.1	xã Ia Phìn - xã Ia Kly - TT Chư Prông				1		1	
913	1			02X.5	TT Chư Prông - xã Ia Kly				1		1	
914	1			02X.4	TT Chư Prông - xã Ia Kly				1		1	
915	1			02X.3	TT Chư Prông - xã Ia Kly				1		1	
916	1			02X.2	TT Chư Prông - xã Ia Kly				1		1	
917	1			02X.1	TT Chư Prông - xã Ia Kly				1		1	
918		1		03X.1	xã Ia Phìn - xã Ia Băng - xã Ia Kly				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
919		1		03X.1	TT Chư Prông - xã Ia Me - xã Ia Boòng				1		1	
920		1		03X.1	TT Chư Prông - xã Ia Boòng - xã Ia Drang				1		1	
921		1		03X.1	xã Ia Drang - xã Ia Boòng - xã Ia O				1		1	
922	1			2X.1	xã Ia Tôr - xã Ia Bang				1		1	
923	1			02X.2	xã Ia Tôr - xã Ia Bang				1		1	
924	1			2X.3	xã Ia Tôr - xã Ia Bang				1		1	
925		1		03X.1	xã Ia Me - xã Ia Tôr - xã Ia Bang				1		1	
926	1			02X.2	xã Ia Boòng - xã Ia Me				1		1	
927	1			02X.3	xã Ia Boòng - xã Ia Me				1		1	
928		1		03X.1	xã Ia Boòng - xã Ia Me - xã Ia Púch				1		1	
929	1			02X.1	xã Ia Pia - xã Ia Ga				1		1	
930	1			02X.2	xã Ia Pia - xã Ia Ga				1		1	
931		1		03X.1	xã Ia Pia - xã Ia Vê - xã Ia Ga				1		1	
932	1			02X.4	xã Ia Ga - xã Ia Vê				1		1	
933		1		03X.1	xã Ia Vê - xã Ia Lâu - xã Ia Ga				1		1	
934	1			2X.1	xã Ia Lâu - xã Ia Pior				1		1	
935	1			2X.2	xã Ia Lâu - xã Ia Pior				1		1	
936	1			2X.3	xã Ia Lâu - xã Ia Pior				1		1	
937	1			02X.1	TT Chư Ty - xã Ia Kriêng				1		1	
938		1		03X.1	xã Ia Krêl - xã Ia Kriêng - TT Chư Ty				1		1	
939		1		03X.1	xã Ia Krêl - xã Ia Lang - xã Ia Kriêng				1		1	

STT	Loại mốc			Số hiệu mốc	Tên mốc theo 513	Số hiệu mốc mới	Tên mốc mới	Tình trạng mốc		Hướng xử lý		Ghi chú
	2 mặt	3 mặt	4 mặt					Ổn định	Không phù hợp với thực tế quản lý	Sửa tên theo ĐVHC mới	Hủy	
940		1		03X.1	xã Ia Din - xã Ia Lang - xã Ia Krêl				1		1	

**Tổng số mốc của Tỉnh Gia Lai và Tỉnh Bình Định (cũ) đã thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg là: 979 mốc**

- 1 Mốc thay mới đối với mốc đã cắm theo Dự án 513 nhưng nay không còn phù hợp do điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 là **965 mốc**;
- 2 Mốc sửa mặt để phù hợp với tình hình quản lý thực tế tại địa phương do điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 là **393 mốc**;
- 3 Mốc phá bỏ không còn phù hợp với thực tế quản lý do điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 là **572 mốc**.
- 4 Mốc ổn định theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 là **14 mốc**.

**THÔNG KÊ ĐIỂM ĐẶC TRƯNG TRÊN ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI ĐVHC CẤP XÃ  
PHỤC VỤ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI ĐVHC HAI CẤP  
TỈNH GIA LAI**

Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.

STT	Tuyến ĐGH		Chiều dài (km)	Số lượng điểm đặc		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Có tính chuyển cơ sở toán học	Không tính chuyển cơ sở toán học	
<b>Cộng (I+II)</b>			<b>5.377,12</b>			
<b>I</b>	<b>Tuyến địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh</b>		<b>723,19</b>	<b>32</b>	<b>29</b>	
1	Tỉnh Gia Lai	tỉnh Quảng Ngãi	334,45			
2	Tỉnh Gia Lai	tỉnh Đắk Lắk	388,74			
<b>II</b>	<b>Tuyến địa giới đơn vị hành chính cấp xã</b>		<b>4.653,94</b>	<b>0</b>	<b>3.958</b>	
1	xã Ia O	xã Ia Krái	46,32		21	
2	xã Ia O	xã Ia Chia	28,32		17	
3	xã Ia Chia	xã Ia Krái	12,21		10	
4	xã Ia Chia	xã Ia Dok	16,44		15	
5	xã Ia Chia	Ia Dom	17,78		18	
6	Ia Dom	xã Ia Dok	8,15		8	
7	Ia Dom	xã Ia Nan	15,88		10	
8	xã Ia Nan	xã Ia Dơk	1,40		0	
9	xã Ia Dok	xã Ia Pnôn	2,53		1	
10	xã Ia Pnôn	xã Ia Nan	30,74		34	
11	xã Ia Pnôn	xã Đức Cơ	22,09		20	
12	xã Ia Pnôn	xã Ia Púch	17,34		13	
13	xã Đức Cơ	xã Ia Púch	14,12		5	
14	xã Ia Púch	xã Ia Boòng	19,50		17	
15	xã Ia Púch	xã Ia Mơ	30,65		39	
16	xã Ia Mơ	xã Ia Boòng	2,37		2	
17	xã Ia Mơ	xã Ia Pia	13,63		9	
18	xã Ia Mơ	xã Ia Lâu	23,37		22	
19	xã Ia Lâu	xã Ia Pia	21,06		17	
20	xã Ia Lâu	xã Ia KO	9,80		12	
21	xã Ia Lâu	xã Ia Le	15,41		7	
22	xã Ia Le	xã Ia KO	10,14		14	
23	xã Ia Le	xã Chư Puh	27,92		25	
24	xã Ia Le	xã Phú Thiện	12,78		15	
25	xã Chư Puh	xã Phú Thiện	4,66		3	
26	xã Chư Puh	xã Chư A Thai	8,79		11	
27	xã Chư Puh	xã Ia Hnú	31,27		25	
28	xã Chư Puh	xã Ia KO	14,39		4	
29	xã Ia KO	xã Ia Hnú	11,17		14	
30	xã Ia KO	xã Chư Sê	21,55		16	
31	xã Ia KO	xã Ia Tôr	3,83		2	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Số lượng điểm đặc		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Có tính chuyển cơ sở toán học	Không tính chuyển cơ sở toán học	
32	xã Ia KO	xã Ia Pia	29,76		19	
33	xã Ia Pia	xã Ia Tôr	9,70		13	
34	xã Ia Pia	xã Ia Boòng	23,40		18	
35	xã Ia Boòng	xã Ia Tôr	7,81		6	
36	xã Ia Boòng	xã Chư Prông	23,52		28	
37	xã Ia Boòng	xã Ia Krêi	7,52		7	
38	xã Ia Boòng	xã Đức Cơ	4,04		4	
39	xã Đức Cơ	xã Ia Krêi	23,13		29	
40	xã Đức Cơ	xã Ia Dok	8,26		14	
41	xã Ia Dok	xã Ia Krêi	16,07		20	
42	xã Ia Dok	xã Ia Krái	9,68		6	
43	xã Ia Krái	xã Ia Krêi	12,18		13	
44	xã Ia Krái	xã Gào	10,98		14	
45	xã Ia Krái	xã Ia Grai	40,15		22	
46	xã Ia Krái	xã Ia Phí	7,10		5	
47	xã Ia Krái	xã Ia Ly	9,76		7	
48	xã Ia Ly	xã Ia Phí	57,69		44	
49	xã Ia Phí	xã Ia Grai	15,19		15	
50	xã Ia Phí	xã Ia Hrugng	4,58		10	
51	xã Ia Phí	xã Chu Păh	15,16		19	
52	xã Ia Phí	xã Ia Khuol	7,04		5	
53	xã Chu Păh	xã Ia Khuol	16,21		14	
54	xã Chu Păh	xã Biên Hồ	21,40		15	
55	xã Chu Păh	xã Ia Hrugng	9,33		8	
56	xã Ia Hrugng	xã Biên Hồ	9,51		6	
57	xã Ia Hrugng	phường Thống Nhất	13,17		26	
58	xã Ia Hrugng	phường Diên Hồng	11,89		6	
59	xã Ia Hrugng	xã Gào	8,86		10	
60	xã Ia Hrugng	xã Ia Grai	25,96		34	
61	xã Gào	xã Ia Grai	15,62		17	
62	xã Gào	xã Ia Krêi	6,10		5	
63	xã Gào	xã Bàu Cạn	6,10		33	
64	xã Gào	phường Diên Hồng	8,59		12	
65	xã Gào	phường Hội Phú	9,75		13	
66	xã Gào	xã Ia Tôr	8,78		7	
67	xã Bàu Cạn	xã Ia Krêi	8,27		9	
68	xã Bàu Cạn	xã Chư Prông	22,72		18	
69	xã Chư Prông	xã Ia Tôr	21,49		19	
70	xã Ia Tôr	xã Chư Sê	12,43		10	
71	xã Ia Tôr	xã Bờ Ngoong	10,66		5	
72	xã Ia Tôr	xã Ia Băng	3,29		1	
73	xã Ia Băng	xã Bờ Ngoong	17,17		19	
74	xã Ia Băng	xã Kdang	6,41		4	
75	xã Ia Băng	xã Đak Đoa	16,06		19	
76	xã Ia Băng	phường An Phú	13,31		10	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Số lượng điểm đặc		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Có tính chuyển cơ sở toán học	Không tính chuyển cơ sở toán học	
77	xã Ia Băng	phường Hội Phú	9,70		9	
78	xã Bờ Ngoong	xã Kdang	8,77		6	
79	xã Bờ Ngoong	xã Lơ Pang	11,06		14	
80	xã Bờ Ngoong	xã Al Bá	12,35		7	
81	xã Bờ Ngoong	xã Chư Sê	17,57		21	
82	xã Chư Sê	xã Al Bá	21,88		24	
83	xã Chư Sê	xã Ia Hnú	14,60		19	
84	xã Ia Hnú	xã Al Bá	12,29		11	
85	xã Ia Hnú	xã Kon Chiêng	16,90		10	
86	xã Ia Hnú	xã Pờ Tó	4,98		4	
87	xã Ia Hnú	xã Chư A Thai	19,90		8	
88	xã Chư A Thai	xã Pờ Tó	10,61		4	
89	xã Chư A Thai	xã Phú Thiện	25,17		30	
90	xã Phú Thiện	xã Pờ Tó	12,75		7	
91	xã Phú Thiện	xã Ia Pa	16,88		9	
92	xã Phú Thiện	xã Ia Hiao	33,96		17	
93	xã Ia Hiao	xã Ia Pa	6,33		4	
94	xã Ia Hiao	phường Ayum Pa	4,43		6	
95	xã Ia Sao	phường Ayun Pa	2,61		5	
96	xã Ia Hiao	xã Ia Rbol	22,29		20	
97	xã Ia Rbol	phường Ayum Pa	9,22		7	
98	xã Ia Rbol	xã Ia Sao	18,31		13	
99	xã Ia Sao	xã Ia Tul	14,29		11	
100	xã Ia Sao	xã Uar	29,45		21	
101	xã Uar	xã Ia Rsai	30,47		4	
102	xã Uar	xã Phú Túc	4,31		1	
103	xã Uar	xã Ia Dreh	25,25		15	
104	xã Ia Dreh	xã Phú Túc	20,49		4	
105	xã Phú Túc	xã Ia Rsai	38,18		17	
106	xã Ia Rsai	xã Ia Tul	31,24		22	
107	xã Ia Pa	xã Ia Tul	28,84		4	
108	xã Ia Pa	xã Kông Chro	2,90		3	
109	xã Ia Tul	phường Ayun Pa	2,68		1	
110	phường Ayun Pa	xã Ia Pa	7,95		6	
111	xã Ia Pa	xã Pờ Tó	17,83		12	
112	xã Ia Tul	xã Kông Chro	7,08		8	
113	xã Ia Tul	xã Sró	14,29		10	
114	xã Ia Tul	xã Đăk Song	9,25		5	
115	xã Đăk Song	xã Sró	34,53		42	
116	xã Đăk Song	xã Ya Hội	4,70		15	
117	xã Đăk Song	xã Bình Phú	11,21		10	
118	xã Đăk Song	xã Canh Liên	25,67		27	
119	xã Sró	xã Ya Hội	21,80		12	
120	xã Sró	xã Ya Ma	21,79		21	
121	xã Sró	xã Kông Chro	11,38		8	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Số lượng điểm đặc		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Có tính chuyển cơ sở toán học	Không tính chuyển cơ sở toán học	
122	xã Kông Chro	xã Pờ Tó	7,66		5	
123	xã Kông Chro	xã Chợ Long	31,88		35	
124	xã Kông Chro	xã Chư Krey	12,80		6	
125	xã Kông Chro	xã Ya Ma	19,38		20	
126	xã Chợ Long	xã Pờ Tó	11,43		7	
127	xã Chợ Long	xã Kon Chiêng	20,25		24	
128	xã Chợ Long	xã Chư Krey	12,33		8	
129	xã Kon Chiêng	xã Chư Krey	5,55		8	
130	xã Kon Chiêng	xã Lơ Pang	36,51		38	
131	xã Kon Chiêng	xã Pờ Tó	10,39		3	
132	xã Kon Chiêng	xã Al Bá	8,32		5	
133	xã Lơ Pang	xã Kdang	27,92		21	
134	xã Lơ Pang	xã Mang Yang	18,67		20	
135	xã Lơ Pang	xã Hra	17,62		12	
136	xã Lơ Pang	xã Chư Krey	8,59		9	
137	xã Kdang	xã Đak Đoa	16,23		12	
138	xã Kdang	xã Kon Gang	11,12		13	
139	xã Kdang	xã Mang Yang	22,36		17	
140	xã Kon Gang	xã Đak Đoa	16,55		19	
141	xã Kon Gang	xã Biên Hồ	16,90		24	
142	xã Kon Gang	xã Đak Somei	12,37		11	
143	xã Kon Gang	xã Mang Yang	13,66		11	
144	xã Ia Khuol	xã Biên Hồ	7,71		5	
145	xã Ia Khuol	xã Đak Somei	58,94		42	
146	xã Đak Somei	xã Đak Rong	21,00		24	
147	xã Đak Somei	xã Ayun	20,73		28	
148	xã Đak Somei	xã Mang Yang	10,96		9	
149	xã Mang Yang	xã Ayun	18,79		19	
150	xã Mang Yang	xã Hra	6,63		5	
151	xã Hra	xã Ayun	31,54		28	
152	xã Ayun	xã Krong	11,60		10	
153	xã Krong	xã Đak Rong	35,38		25	
154	xã Đak Rong	xã Sơn Lang	30,05		21	
155	xã Krong	xã Sơn Lang	23,12		13	
156	xã Krong	xã Kbang	19,12		15	
157	xã Krong	xã Hra	10,52		8	
158	xã Hra	xã Kbang	5,50		5	
159	xã Hra	xã Tơ Tung	8,30		6	
160	xã Hra	xã Đak Pơ	13,50		14	
161	xã Hra	xã Chư Krey	6,17		5	
162	xã Đak Pơ	xã Chư Krey	17,54		13	
163	xã Chư Krey	xã Ya Ma	12,27		21	
164	xã Ya Ma	xã Đak Pơ	18,36		7	
165	xã Ya Ma	xã Ya Hội	13,48		4	
166	xã Ya Hội	xã Đak Pơ	8,07		4	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Số lượng điểm đặc		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Có tính chuyển cơ sở toán học	Không tính chuyển cơ sở toán học	
167	xã Ya Hội	phường An Bình	6,39		4	
168	xã Ya Hội	phường An Khê	10,54		8	
169	xã Ya Hội	xã Cửu An	7,79		10	
170	xã Ya Hội	xã Bình Phú	16,02		10	
171	xã Cửu An	xã Bình Khê	17,77		14	
172	xã Cửu An	xã Vĩnh Quang	13,36		17	
173	xã Cửu An	xã Kông Bơ La	16,03		13	
174	xã Cửu An	phường An Khê	20,99		14	
175	phường An Khê	xã Kông Bơ La	5,62		4	
176	phường An Khê	phường An Bình	15,78		9	
177	phường An Bình	xã Kông Bơ La	5,16		6	
178	phường An Bình	xã Tơ Tung	9,46		6	
179	phường An Bình	xã Đak Pơ	19,63		24	
180	xã Đak Pơ	xã Tơ Tung	17,97		17	
181	xã Tơ Tung	xã Kông Bơ La	20,50		11	
182	xã Tơ Tung	xã Kbang	13,48		14	
183	xã Kbang	xã Kông Bơ La	24,53		28	
184	xã Kbang	xã Vĩnh Thạnh	5,48		3	
185	xã Kbang	xã Sơn Lang	23,82		30	
186	xã Kông Bơ La	xã Vĩnh Quang	3,92		4	
187	xã Sơn Lang	xã Vĩnh Sơn	34,71		19	
188	xã Sơn Lang	xã An Toàn	13,19		5	
189	xã Kông Bơ La	xã Vĩnh Thạnh	7,45		1	
190	xã Kbang	xã Vĩnh Sơn	4,07		2	
191	xã An Toàn	xã Vĩnh Sơn	28,21		17	
192	xã An Toàn	xã Ân Tường	30,63		18	
193	xã An Toàn	xã Vạn Đức	7,42		7	
194	xã An Toàn	xã Ân Hảo	5,59		3	
195	xã An Toàn	xã An Hòa	21,01		10	
196	xã An Toàn	xã An Vinh	8,50		6	
197	xã An Vinh	xã An Hòa	15,37		12	
198	xã An Vinh	xã An Lão	21,29		14	
199	xã An Lão	xã An Hòa	16,54		12	
200	xã An Lão	phường Tam Quan	1,51		2	
201	xã An Lão	phường Hoài Nhơn Bắc	8,41		5	
202	phường Hoài Nhơn Bắc	phường Tam Quan	18,61		17	
203	phường Hoài Nhơn Bắc	phường Hoài Nhơn	0,83		3	
204	phường Tam Quan	xã An Hòa	1,14		1	
205	phường Tam Quan	phường Hoài Nhơn	7,73		6	
206	phường Tam Quan	phường Hoài Nhơn Tây	17,83		19	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Số lượng điểm đặc		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Có tính chuyển cơ sở toán học	Không tính chuyển cơ sở toán học	
207	phường Hoài Nhơn Tây	phường Hoài Nhơn	10,37		12	
208	phường Hoài Nhơn Tây	phường Hoài Nhơn Nam	3,60		3	
209	phường Hoài Nhơn Tây	xã Ân Hảo	3,60		10	
210	phường Hoài Nhơn Tây	xã An Hòa	7,00		2	
211	xã Ân Hảo	xã An Hòa	14,04		7	
212	xã Ân Hảo	xã Vạn Đức	20,54		19	
213	xã Ân Hảo	phường Bồng Sơn	9,85		10	
214	xã Ân Hảo	phường Hoài Nhơn Nam	2,03		4	
215	phường Hoài Nhơn Nam	phường Bồng Sơn	9,53		5	
216	phường Hoài Nhơn Nam	phường Hoài Nhơn Đông	7,12		5	
217	phường Hoài Nhơn Nam	phường Hoài Nhơn	11,60		12	
218	phường Hoài Nhơn	phường Hoài Nhơn Đông	5,79		7	
219	phường Hoài Nhơn Đông	phường Bồng Sơn	7,82		6	
220	phường Hoài Nhơn Đông	xã Phù Mỹ Bắc	5,52		4	
221	phường Bồng Sơn	xã Phù Mỹ Bắc	12,21		10	
222	phường Bồng Sơn	xã Hoài Ân	7,84		4	
223	phường Bồng Sơn	xã Vạn Đức	6,09		2	
224	xã Vạn Đức	xã Ân Tường	21,12		21	
225	xã Vạn Đức	xã Hoài Ân	11,25		11	
226	xã Ân Tường	xã Hoài Ân	28,05		19	
227	xã Ân Tường	xã Phù Mỹ Tây	3,09		4	
228	xã Ân Tường	xã Kim Sơn	32,25		24	
229	xã Ân Tường	xã Vĩnh Sơn	2,85		4	
230	xã Vĩnh Sơn	xã Kim Sơn	17,69		13	
231	xã Vĩnh Sơn	xã Vĩnh Thịnh	6,06		6	
232	xã Vĩnh Sơn	xã Vĩnh Thạnh	19,33		6	
233	xã Vĩnh Thạnh	xã Vĩnh Thịnh	19,36		6	
234	xã Vĩnh Thạnh	xã Vĩnh Quang	20,03		9	
235	xã Vĩnh Thịnh	xã Vĩnh Quang	12,89		10	
236	xã Vĩnh Thịnh	xã Bình Hiệp	13,58		11	
237	xã Ân Tường	xã Hội Sơn	2,66		2	
238	xã Vĩnh Thịnh	xã Hội Sơn	2,00		2	
239	xã Vĩnh Thịnh	xã Kim Sơn	15,76		12	
240	xã Kim Sơn	xã Hội Sơn	18,18		10	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Số lượng điểm đặc		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Có tính chuyển cơ sở toán học	Không tính chuyển cơ sở toán học	
241	xã Hội Sơn	xã Phù Mỹ Tây	7,64		4	
242	xã Hội Sơn	xã Phù Mỹ Nam	9,01		8	
243	xã Hội Sơn	xã Hòa Hội	20,02		23	
244	xã Hội Sơn	xã Bình Hiệp	18,81		11	
245	xã Vĩnh Quang	xã Bình Hiệp	4,44		3	
246	xã Vĩnh Quang	xã Bình Khê	18,35		18	
247	xã Bình Khê	xã Bình Hiệp	3,90		2	
248	xã Bình Khê	xã Bình An	8,07		3	
249	xã Bình Khê	xã Bình Phú	18,72		16	
250	xã Bình Phú	xã Bình An	5,81		1	
251	xã Bình Phú	xã Tây Sơn	20,84		13	
252	xã Bình Phú	xã Canh Liên	15,08		5	
253	xã Canh Liên	xã Tây Sơn	5,92		4	
254	xã Canh Liên	xã An Nhơn Tây	0,70		1	
255	xã Canh Liên	xã Canh Vinh	18,40		1	
256	xã Canh Liên	xã Vân Canh	36,95		11	
257	xã Vân Canh	xã Canh Vinh	35,67		16	
258	xã Vân Canh	phường Quy Nhơn Tây	7,57		2	
259	phường Quy Nhơn Tây	xã Canh Vinh	13,36		5	
260	phường Quy Nhơn Tây	xã Tuy Phước Tây	8,21		6	
261	phường Quy Nhơn Tây	phường Quy Nhơn Bắc	6,84		7	
262	phường Quy Nhơn Tây	phường Quy Nhơn Nam	9,74		4	
263	phường Quy Nhơn Nam	phường Quy Nhơn Bắc	3,07		4	
264	phường Quy Nhơn Nam	phường Quy Nhơn	5,41		10	
265	phường Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Bắc	1,17		0	
266	phường Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Đông	13,03		7	
267	Phường Quy Nhơn Bắc	Phường Quy Nhơn Đông	5,34		3	
268	Phường Quy Nhơn Đông	xã Tuy Phước	12,50		11	
269	Phường Quy Nhơn Đông	xã Tuy Phước Đông	8,79		5	
270	xã Tuy Phước Đông	xã Tuy Phước	10,52		10	
271	xã Tuy Phước Đông	xã Tuy Phước Bắc	15,11		21	
272	xã Tuy Phước Đông	phường An Nhơn Bắc	5,91		10	
273	xã Tuy Phước Đông	xã Ngô Mây	14,61		15	
274	xã Ngô Mây	xã Cát Tiên	25,99		21	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Số lượng điểm đặc		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Có tính chuyển cơ sở toán học	Không tính chuyển cơ sở toán học	
275	xã Ngô Máy	xã Xuân An	12,15		10	
276	xã Ngô Máy	phường An Nhơn Bắc	3,46		4	
277	xã Tuy Phước	xã Tuy Phước Bắc	9,64		12	
278	xã Tuy Phước	phường An Nhơn Nam	4,11		8	
279	xã Tuy Phước	xã Tuy Phước Tây	8,37		15	
280	xã Tuy Phước	phường Quy Nhơn Bắc	6,02		11	
281	xã Tuy Phước Tây	phường Quy Nhơn Bắc	3,63		5	
282	xã Tuy Phước Tây	phường An Nhơn Nam	13,60		8	
283	xã Tuy Phước Tây	xã Canh Vinh	10,92		7	
284	xã Ngô Máy	Phường Quy Nhơn Đông	0,76		2	
285	xã Tuy Phước Bắc	phường An Nhơn Nam	2,16		4	
286	xã Canh Vinh	phường An Nhơn Nam	1,42		1	
287	xã Canh Vinh	xã An Nhơn Tây	21,32		10	
288	xã An Nhơn Tây	xã Tây Sơn	13,75		10	
289	xã An Nhơn Tây	phường Bình Định	7,45		4	
290	xã An Nhơn Tây	phường An Nhơn Nam	17,44		17	
291	phường An Nhơn Nam	phường Bình Định	8,60		1	
292	phường Bình Định	xã Tuy Phước Bắc	3,42		8	
293	phường Bình Định	phường An Nhơn Đông	6,28		13	
294	phường Bình Định	phường An Nhơn	8,45		3	
295	phường Bình Định	xã Bình An	2,96		2	
296	phường Bình Định	xã Tây Sơn	4,55		2	
297	xã Tây Sơn	xã Bình An	15,91		14	
298	xã Bình An	phường An Nhơn	4,89		7	
299	xã Bình An	xã Bình Hiệp	29,89		35	
300	xã Bình Hiệp	phường An Nhơn	2,42		2	
301	xã Bình Hiệp	xã Phù Cát	6,77		8	
302	xã Bình Hiệp	xã Hòa Hội	15,09		11	
303	phường An Nhơn	xã Phù Cát	4,52		3	
304	phường An Nhơn	phường An Nhơn Bắc	9,37		11	
305	phường An Nhơn	phường An Nhơn Đông	7,06		8	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Số lượng điểm đặc		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Có tính chuyển cơ sở toán học	Không tính chuyển cơ sở toán học	
306	phường An Nhơn Đông	phường An Nhơn Bắc	7,70		9	
307	phường An Nhơn Đông	xã Tuy Phước Bắc	7,84		7	
308	xã Tuy Phước Bắc	phường An Nhơn Bắc	4,58		3	
309	phường An Nhơn Bắc	xã Xuân An	14,28		24	
310	phường An Nhơn Bắc	xã Phù Cát	9,49		14	
311	xã Xuân An	xã Phù Cát	16,58		15	
312	xã Xuân An	xã Cát Tiến	5,22		4	
313	xã Phù Cát	xã Cát Tiến	4,03		3	
314	xã Phù Cát	xã Đê Gi	4,42		4	
315	xã Phù Cát	xã Hòa Hội	13,40		16	
316	xã Cát Tiến	xã Đê Gi	12,97		15	
317	xã Hòa Hội	xã Đê Gi	6,63		12	
318	xã Hòa Hội	xã Phù Mỹ Nam	11,59		7	
319	xã Đê Gi	xã Phù Mỹ Nam	9,88		10	
320	xã Đê Gi	xã An Lương	20,37		16	
321	xã An Lương	xã Phù Mỹ Nam	3,09		4	
322	xã An Lương	xã Phù Mỹ	3,09		14	
323	xã An Lương	xã Phù Mỹ Đông	8,79		12	
324	xã Phù Mỹ	xã Phù Mỹ Đông	3,28		1	
325	xã Phù Mỹ	xã Phù Mỹ Tây	16,33		10	
326	xã Phù Mỹ	xã Phù Mỹ Nam	15,50		28	
327	xã Phù Mỹ Nam	xã Phù Mỹ Tây	8,04		11	
328	xã Phù Mỹ Tây	xã Hoài Ân	7,43		6	
329	xã Phù Mỹ Tây	xã Phù Mỹ Bắc	2,71		4	
330	xã Phù Mỹ Tây	xã Bình Dương	11,48		8	
331	xã Bình Dương	xã Phù Mỹ Đông	15,85		15	
332	xã Bình Dương	xã Phù Mỹ Bắc	15,52		29	
333	xã Phù Mỹ Bắc	xã Hoài Ân	12,27		11	
334	xã Phù Mỹ Bắc	xã Phù Mỹ Đông	6,81		4	
335	phường Hội Phú	xã An Phú	6,86		4	
336	phường Hội Phú	phường Pleiku	5,33		13	
337	phường Pleiku	phường Diên Hồng	4,08		11	
338	phường Pleiku	phường Thống Nhất	4,89		4	
339	phường Pleiku	xã Biển Hồ	10,56		14	
340	phường Thống Nhất	xã Biển Hồ	14,57		20	
341	phường Pleiku	phường An Phú	11,93		16	
342	phường An Phú	xã Đak Đoa	4,73		6	
343	phường An Phú	xã Biển Hồ	3,82		6	
344	xã Đak Đoa	xã Biển Hồ	7,72		6	
345	xã Ia Khuol	xã Kon Gang	1,15		0	
346	Lơ Pang	Al Bá	5,48		6	
347	phường Thống Nhất	phường Diên Hồng	1,26		3	

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Số lượng điểm đặc		Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC		Có tính chuyển cơ sở toán học	Không tính chuyển cơ sở toán học	
348	phường Diên Hồng	phường Hội Phú	6,58		10	
349	xã Ia Krêi	xã Chư Prông	11,60		12	
<b>Tổng cộng</b>			<b>5.377,12</b>	<b>61</b>	<b>3.958</b>	

**Tổng hợp:**

Điểm đặc trưng trên đường ĐGĐVHC cấp xã là: 3.958 điểm

Điểm đặc trưng trên đường ĐGĐVHC cấp tỉnh là: 61 điểm

Có tính chuyển cơ sở toán học: 32 điểm

Không tính chuyển cơ sở toán học: 29 điểm

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, PHIÊN HIỆU CÁC MẢNH BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI ĐVHC CẤP TỈNH  
PHỤC VỤ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI ĐVHC HAI CẤP TỈNH GIA LAI**

*Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.*

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ	Số lượng	Phiên hiệu mảnh	Ghi chú
	<b>Tỉnh Gia Lai</b>	<b>1/50.000</b>			
			3	D-48-48-(B,C,D)	
			1	D-48-59-B	
			4	D-48-60-(A,B,C,D)	
			2	D-48-72-(A,B)	
			1	D-49-25-D	
			2	D-49-26-(C,D)	
			1	D-49-27-C	
			4	D-49-37-(A,B,C,D)	
			4	D-49-38-(A,B,C,D)	
			3	D-49-39-(A,C,D)	
			4	D-49-49-(A,B,C,D)	
			4	D-49-50-(A,B,C,D)	
			4	D-49-51-(A,B,C,D)	
			3	D-49-61-(A,B,D)	
			4	D-49-62-(A,B,C,D)	
			1	D-49-72-A	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>45</b>		

**Tổng hợp**

**Thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh Gia Lai gồm:**

- 1 Biên tập bản đồ số phủ trùm 45 mảnh bản đồ địa hình quốc gia, tỷ lệ 1:50.000;*
- 2 Biên tập, in nhân bộ (cơ số 3) gồm: 135 mảnh bản đồ địa hình quốc gia, tỷ lệ*

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, PHIÊN HIỆU CÁC MẢNH BẢN ĐỒ ĐGDVHC CẤP XÃ  
PHỤC VỤ THÀNH LẬP HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH HAI CẤP TỈNH GIA LAI**

*Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.*

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
	<b>Cấp Xã</b>	<b>93</b>	<b>9</b>	<b>1.311</b>	<b>92</b>	<b>54</b>		
1	xã An Nhơn Tây			7			D-49-51-A-a-(3,4) D-49-51-A-c-(1,2,3) D-49-50-B-d-(2,4)	
2	xã Phù Cát			6			D-49-39-C-c-(2,3,4) D-49-39-C-d-3 D-49-51-A-a-(1,2)	
3	xã Xuân An			4			D-49-39-C-c-4 D-49-39-C-d-3 D-49-51-A-a-2 D-49-51-A-b-1	
4	xã Ngô Mỹ			7			D-49-39-C-d-(3,4) D-49-51-A-b-(1,2,3,4) D-49-51-B-a-3	
5	xã Cát Tiến			9			D-49-39-C-d-(1,2,3,4) D-49-39-C-c-4 D-49-39-D-c-3 D-49-39-A-b-(2,4) D-49-39-B-a-1	
6	xã Đê Gi			9			D-49-39-C-a-4 D-49-39-C-b-(3,4) D-49-39-C-c-(1,2,4) D-49-39-C-d-(1,2,3)	
7	xã Hòa Hội			8			D-49-38-D-d-(2,3,4) D-49-39-C-c-(1,2,3,4) D-49-51-A-a-1	
8	xã Hội Sơn			10			D-49-38-D-b-(1,2,3,4) D-49-38-D-a-4 D-49-38-D-d-(1,2,3,4) D-49-39-C-c-1	
9	xã Phù Mỹ			5			D-49-39-C-a-(1,2,3,4) D-49-39-C-b-1	
10	xã An Lương			6			D-49-39-C-a-(2,4) D-49-39-C-b-(1,2,3,4)	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
11	xã Bình Dương			6			D-49-39-A-c-(2,4) D-49-39-A-c-3 D-49-39-A-d-3 D-49-39-C-a-2 D-49-39-C-b-1	
12	xã Phù Mỹ Đông			8			D-49-39-A-c-(2,4) D-49-39-A-d-(1,3,4) D-49-39-C-a-2 D-49-39-C-b-(1,2)	
13	xã Phù Mỹ Tây			7			D-49-39-A-c-(3,4) D-49-39-C-a-(1,2,3) D-49-38-D-b-(2,4)	
14	xã Phù Mỹ Nam			6			D-49-39-C-a-(3,4) D-49-39-C-c-(1,2) D-49-38-D-b-(4,2)	
15	xã Phù Mỹ Bắc			7			D-49-39-A-a-4 D-49-39-A-b-3 D-49-39-A-c-(1,2,3,4) D-49-39-A-d-1	
16	xã Tuy Phước						D-49-51-A-c-2 D-49-51-A-d-(1,2,3,4)	
		62					D-49-51-69-(a,d,c,f,g,h,k) D-49-51-68-(f, (k+h)) D-49-51-70-(d,g,h,f,k) D-49-51-71-(f,g,h,k) D-49-51-71-(g,h) D-49-51-84-c D-49-51-85-(a,b,c,e,f,h,k) D-49-51-86-(a,b,c,d,e,f,g,h,k) D-49-51-87-(a,b,c,d,e,f,g,h,k) D-49-51-88-(a,b,c,d,e,f,g,h,k) D-49-51-103-c D-49-51-101-(b,c,e,f) D-49-51-102-(a,b)	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
17	xã Tuy Phước Đông			7			D-49-51-A-b-(1,3,4) D-49-51-B-a-3 D-49-51-A-d-(1,2) D-49-51-B-c-1	
					10		D-49-51-70-(f,k) D-49-51-71-(f,g,h,k) D-49-51-72-(g,h) D-49-51-88-(b,c)	
18	xã Tuy Phước Tây			7			D-49-51-A-c-(2,4) D-49-51-A-d-(1,3) D-49-51-C-b-1 D-49-51-C-a-2 D-49-51-A-c-3	
					12		D-49-51-68-(k+h) D-49-51-84-c D-49-51-85-(a,b,e,h) D-49-51-101-(b,d,e,g) D-49-51-117-a	
19	xã Tuy Phước Bắc			4			D-49-51-A-a-4 D-49-51-A-b-(3,4) D-49-51-A-d-1	
					9		D-49-51-69-(a,d,e,f) D-49-51-70-(d,g,h,f,k)	
20	xã Tây Sơn			6			D-49-50-B-b-(3,4) D-49-51-A-a-3 D-49-50-B-d-(1,2) D-49-51-A-c-1	
21	xã Bình Khê			10			D-49-38-D-c-(3,4) D-49-38-D-d-3 D-49-50-B-b-1 D-49-50-B-a-(1,2,3,4) D-49-50-A-b-(2,4)	
22	xã Bình Phú			11			D-49-50-B-a-(2,3,4) D-49-50-A-b-4 D-49-50-B-b-3 D-49-50-B-c-(1,2,3,4) D-49-50-B-d-(1,3)	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
23	xã Bình Hiệp			13			D-49-38-D-a-4 D-49-38-D-b-3 D-49-38-D-d-(1,3,4) D-49-38-D-c-(2,4) D-49-50-B-b-(1,2,4) D-49-39-C-c-3 D-49-51-A-a-(1,3)	
24	xã Bình An			7			D-49-50-B-a-2 D-49-50-B-b-(1,2,3,4) D-49-51-A-a-(1,3)	
25	xã Hoài Ân			10			D-49-38-B-b-(3,4) D-49-39-A-a-3 D-49-39-A-c-(1,3) D-49-39-C-a-1 D-49-38-B-d-(1,2,4) D-49-38-D-b-2	
26	xã Ân Tường			14			D-49-38-B-a-(1,2,3,4) D-49-38-B-b-3 D-49-38-B-c-(1,2,4) D-49-38-B-d-(1,2,3,4) D-49-38-D-b-(1,2)	
27	xã Kim Sơn			11			D-49-38-B-c-(1,2,3,4) D-49-38-B-d-3 D-49-38-D-b-(1,2,3) D-49-38-D-a-(1,2,4)	
28	xã Vạn Đức			7			D-49-38-B-a-(2,4) D-49-38-B-b-(1,3,4) D-49-39-A-a-3 D-49-38-B-d-1	
29	xã Ân Hào			9			D-49-26-D-d-(3,4) D-49-26-D-c-4 D-49-38-B-a-2 D-49-38-B-b-(1,2,3,4) D-49-39-A-a-3	
30	xã Vân Canh			10			D-49-50-D-b-(3,4) D-49-51-C-a-(3,4) D-49-51-C-c-(1,2,3) D-49-50-D-d-(1,2,4)	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
31	xã Canh Vinh			13			D-49-50-B-d-(2,3,4) D-49-51-A-c-(3,4) D-49-51-C-a-(1,2,3,4) D-49-50-D-b-(1,2,4) D-49-51-C-c-1	
32	xã Canh Liên			18			D-49-50-B-d-(1,2,3,4) D-49-50-B-c-4 D-49-50-D-a-(1,2,4) D-49-50-D-b-(1,2,3,4) D-49-50-D-c-(2,4) D-49-50-D-d-(1,2,3,4)	
33	xã Vĩnh Thạnh			10			D-49-38-A-d-4 D-49-38-C-b-(1,2,3,4) D-49-38-B-c-3 D-49-38-D-a-(1,3) D-49-38-C-d-2 D-49-38-D-c-1	
34	xã Vĩnh Thịnh			8			D-49-38-D-a-(1,2,3,4) D-49-38-D-c-(1,2,3,4)	
35	xã Vĩnh Quang			8			D-49-38-C-b-(3,4) D-49-38-C-d-(2,4) D-49-38-D-c-(1,2,3,4)	
36	xã Vĩnh Sơn			18			D-49-38-A-a-(2,4) D-49-38-A-b-(1,2,3,4) D-49-38-B-a-3 D-49-38-B-c-(1,3) D-49-38-A-c-2 D-49-38-A-d-(1,2,3,4) D-49-38-C-b-(1,2) D-49-38-D-a-(1,2)	
37	xã An Hòa			8			D-49-26-C-d-4 D-49-26-D-c-(3,4) D-49-38-B-a-2 D-49-26-D-d-(1,2,3,4)	
38	xã An Lão			9			D-49-26-D-b-(1,2,3,4) D-49-26-D-d-(1,2,3) D-49-26-D-c-(2,4)	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
39	xã An Vinh			12			D-49-26-D-a-(2, 3, 4) D-49-26-D-b-(1,3) D-49-26-D-d-1 D-49-26-D-c-(1, 2, 3, 4) D-49-26-C-d-(2,4)	
40	xã An Toàn			15			D-49-26-C-d-(1,2,3,4) D-49-26-D-c-(3,4) D-49-38-A-b-(1,2,3,4) D-49-38-B-a-(1,2,3) D-49-38-B-b-1 D-49-38-B-c-1	
41	xã Biển Hồ			10			D-49-37-C-a-(3,4) D-48-48-D-b-4 D-48-48-D-d-(1,2,4) D-49-37-C-c-(1,2,3,4)	
42	xã Gào			12			D-48-60-B-a-(1,2,3,4) D-48-60-B-b-(1,2,3,4) D-49-49-A-a-3 D-48-60-B-d-(1,2) D-48-60-B-c-2	
43	xã Ia Ly			13			D-48-48-B-c-4 D-48-48-B-d-3 D-48-48-D-b-(1,3) D-48-48-D-a-(1,2,3,4) D-48-48-C-b-(1,2,3,4) D-48-48-C-d-2	
44	xã Chư Păh			8			D-48-48-D-b-(1,2,3,4) D-49-37-C-a-3 D-48-48-D-d-(1,2) D-49-37-C-c-1	
45	xã Ia Khuol			17			D-49-37-A-b-4 D-49-37-A-d-(1,2,3,4) D-49-37-A-c-(2,3,4) D-49-37-C-b-(1,2) D-49-37-C-a-(1,2,3,4) D-48-48-D-b-(1,2,4)	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
46	xã Ia Phí			14			D-48-48-B-c-4 D-48-48-B-d-3 D-48-48-D-a-(2,3,4) D-48-48-D-b-(1,2,3,4) D-48-48-D-d-1 D-48-48-D-c-(1,2) D-48-48-C-b-4 D-48-48-C-d-2	
47	xã Chư Prông			10			D-48-60-B-d-(1,2,3,4) D-48-60-B-c-(3,4) D-48-60-D-a-(1,2) D-48-60-D-b-(1,2)	
48	xã Bàu Cạn			7			D-48-60-B-a-4 D-48-60-B-b-3 D-48-60-B-c-(2,4) D-48-60-B-d-(1,2,3)	
49	xã Ia Boòng			11			D-48-60-C-b-2 D-48-60-D-a-(1,2,3,4) D-48-60-D-b-(1,2,3,4) D-48-60-D-c-(1,2)	
50	xã Ia Lâu			10			D-48-60-D-c-(3,4) D-48-60-D-d-3 D-48-72-B-a-(1,2,3,4) D-48-72-B-b-(1,2,3)	
51	xã Ia Pia			11			D-48-60-D-a-4 D-48-60-D-b-(3,4) D-49-49-C-a-3 D-48-60-D-c-(1,2,3,4) D-48-60-D-d-(1,2,3)	
52	xã Ia Tôr			12			D-48-60-B-b-4 D-49-49-A-a-3 D-48-60-B-d-(2,4) D-49-49-A-c-(1,3) D-48-60-D-b-(1,2,3,4) D-49-49-C-a-(1,3)	
53	xã Chư Sê			9			D-49-49-A-c-(4,3) D-48-60-B-d-4 D-49-49-C-a-(1,2,3,4) D-49-49-C-b-3 D-49-49-C-c-2	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
54	xã Bờ Ngoong			8			D-49-49-A-c-(1,2,3,4) D-48-60-B-d-2 D-49-49-C-a-1 D-49-49-A-d-(1,3)	
55	xã Ia Ko			13			D-49-49-C-a-(1,3,4) D-48-60-D-b-4 D-49-49-C-c-(1,2,3) D-48-60-D-d-(1,2,3,4) D-48-72-B-b-(1,2)	
56	xã Al Bá			9			D-49-49-A-c-4 D-49-49-A-d-(3,4) D-49-49-C-b-(1,2,3,4) D-49-49-C-a-(2,4)	
57	xã Chư Puh			10			D-49-49-C-c-(1,2,3,4) D-49-49-C-d-(1,3,4) D-49-61-A-b-(1,2) D-49-61-A-a-2	
58	xã Ia Le			17			D-48-60-D-d-4 D-49-49-C-c-(3,4) D-48-72-B-b-(1,2,3,4) D-49-61-A-a-(1,2,3,4) D-49-61-A-b-(1,2,3,4) D-49-61-A-d-2 D-48-72-B-d-2	
59	xã Ia Hrú			14			D-49-49-C-b-(2,4) D-49-49-D-a-(1,3,4) D-49-49-C-a-4 D-49-49-C-b-3 D-49-49-C-c-(1,2) D-49-49-C-d-(1,2,3,5) D-49-49-D-c-1	
60	xã Cửu An			10			D-49-38-C-b-3,4 D-49-38-C-d-1,2,3,4 D-49-38-D-c-3 D-49-50-A-b-2,4 D-49-50-B-a-1	
							5	D-49-38-(231,246,247) D-49-50-(7,23)

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
61	xã Đak Pơ			13			D-49-37-D-d-1,2,3,4 D-49-38-C-c-3,4 D-49-49-B-b-1,2,4 D-49-50-A-a-1,2,3,4	
62	xã Ya Hội			12			D-49-50-A-b-1,2,3,4 D-49-50-A-a-4 D-49-50-A-c-2 D-49-50-A-d-1,2,4 D-49-50-B-a-3 D-49-50-B-c-1,3	
63	xã Kbang			16			D-49-37-D-b-1,2,3,4 D-49-37-D-d-2 D-49-38-C-a-1,2,3,4 D-49-38-A-c-3,4 D-49-38-A-d-3 D-49-38-C-b-1,3 D-49-38-C-c-1,2	
64	xã Kông Bơ La			8			D-49-38-C-a-3,4 D-49-38-C-b-3 D-49-38-C-c-1,2,4 D-49-38-C-d-1,3	
65	xã Tơ Tung			8			D-49-37-D-b-4 D-49-37-D-d-2,4 D-49-38-C-c-1,2,3,4 D-49-50-A-a-2	
66	xã Sơn Lang			22			D-49-26-C-c-1,2,3,4 D-49-26-C-d-3 D-49-38-A-a-1,2,3,4 D-49-37-B-b-4 D-49-37-B-d-2 D-49-38-A-b-1,3 D-49-38-A-c-1,2,3,4 D-49-38-A-d-1,3 D-49-38-C-a-1,2 D-49-38-C-b-1	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
67	xã Đak Rong			23			D-49-25-D-c-2,4 D-49-25-D-d-1,3,4 D-49-26-C-c-3 D-49-37-B-a-2,3,4 D-49-37-B-b-1,2,3,4 D-49-37-B-c-1,2,3,4 D-49-37-B-d-1,2,3 D-49-37-D-a-2 D-49-38-A-a-1,3	
68	xã Kông Chro			12			D-49-49-B-d-2,4 D-49-49-D-b-2,4 D-49-49-D-d-2 D-49-50-A-c-1,3 D-49-50-C-a-1,2,3,4 D-49-50-C-c-1	
69	xã Ya Ma			10			D-49-50-A-a-3,4 D-49-50-A-c-1,2,3,4 D-49-50-A-d-1,3 D-49-50-C-a-1,2	
70	xã Chư Krey			11			D-49-49-B-a-4 D-49-49-B-b-1,2,3,4 D-49-49-B-c-2 D-49-49-B-d-1,2 D-49-50-A-a-3 D-49-50-A-c-1,3	
71	xã SRó			17			D-49-50-A-c-4 D-49-50-A-d-1,2,3,4 D-49-50-B-c-3 D-49-50-C-a-1,2,3,4 D-49-50-C-b-1,2,3,4 D-49-50-C-c-2 D-49-50-C-d-1,2	
72	xã Đăk Song			16			D-49-50-A-d-4 D-49-50-B-c-1,3,4 D-49-50-C-b-2,4 D-49-50-D-a-1,2,3,4 D-49-50-C-d-1,2,4 D-49-50-D-c-1,2,3	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
73	xã Chợ Long			12			D-49-49-B-c-2,4 D-49-49-B-d-1,2,3,4 D-49-49-D-a-2 D-49-49-D-b-1,2,3,4 D-49-50-C-a-1	
74	xã Ia Rbol			9			D-49-61-B-a-4 D-49-61-B-b-3,4 D-49-61-B-c-1,2,4 D-49-61-B-d-1,2,3	
75	xã Ia Sao			9			D-49-61-B-b-4 D-49-61-B-d-1,2,3,4 D-49-61-D-b-1,2,3 D-49-62-A-c-1	
76	xã Phú Thiện			14			D-49-49-D-c-2,3,4 D-49-49-D-d-1,3 D-49-61-A-b-2,4 D-49-61-B-a-1,2,3,4 D-49-61-B-b-1 D-49-61-A-d-2 D-49-61-B-c-1	
77	xã Chư A Thai			10			D-49-49-D-a-3,4 D-49-49-C-d-2,4 D-49-49-D-c-1,2,3,4 D-49-61-A-b-2 D-49-61-B-a-1	
78	xã Ia Hiao			7			D-49-61-B-a-2,3,4 D-49-61-B-b-1,3 D-49-61-B-c-1,2	
79	xã Pờ Tó			10			D-49-49-D-a-2,3,4 D-49-49-D-b-1,3,4 D-49-49-D-c-2 D-49-49-D-d-1,2,3	
80	xã Ia Pa			8			D-49-49-D-d-1,2,3,4 D-49-61-B-b-1,2,3,4	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
81	xã Ia Tul			23			D-49-49-D-d-2,4 D-49-50-C-a-3,4 D-49-50-C-c-1,2,3,4 D-49-50-C-d-1,2,3,4 D-49-61-B-b-2,4 D-49-61-B-d-2 D-49-62-A-a-1,2,3,4 D-49-62-A-b-1,2,3 D-49-62-A-c-1	
82	xã Phú Túc			16			D-49-62-B-a-3 D-49-62-B-c-1,2,3,4 D-49-62-A-d-4 D-49-62-C-b-1,2,3,4 D-49-62-D-a-1,2,3,4 D-49-62-C-d-2 D-49-62-D-c-1	
83	xã Ia Dreh			17			D-49-61-D-d-2 D-49-62-C-a-3,4 D-49-62-C-b-3,4 D-49-62-D-a-3 D-49-62-C-c-1,2,3,4 D-49-62-C-d-1,2,3,4 D-49-62-D-c-1,3 D-49-74-A-b-1	
84	xã Ia Rsai			20			D-49-62-A-a-3,4 D-49-62-A-b-1,2,3,4 D-49-62-A-c-1,2,4 D-49-62-A-d-1,2,3,4 D-49-62-B-a-1,3 D-49-62-B-c-1,3 D-49-62-C-a-2 D-49-62-C-b-1,2	
85	xã Uar			18			D-49-61-B-d-2,4 D-49-61-D-b-1,2,3,4 D-49-61-D-d-2 D-49-62-A-c-1,2,3,4 D-49-62-C-a-1,2,3,4 D-49-62-C-b-1,3 D-49-62-C-c-1	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
86	xã Đak Đoa			6			D-49-37-C-c-4 D-49-37-C-d-3 D-49-49-A-a-2,4 D-49-49-A-b-1,3	
87	xã Kon Gang			8			D-49-37-C-a-4 D-49-37-C-b-3 D-49-37-C-c-2,4 D-49-37-C-d-1,2,3 D-49-49-A-b-1	
88	xã Ia Băng			9			D-49-49-A-a-1,2,3,4 D-48-60-B-d-2 D-49-49-A-c-1,2 D-49-49-A-b-3 D-49-49-A-d-1	
89	xã KDang			11			D-49-37-C-d-1,2,3,4 D-49-49-A-b-1,2,3,4 D-49-49-A-c-2 D-49-49-A-d-1,2	
90	xã Đak Somei			17			D-49-37-A-b-4 D-49-37-B-a-3 D-49-37-A-d-2,4 D-49-37-B-c-1,2,3,4 D-49-37-C-a-2,4 D-49-37-C-b-1,2,3,4 D-49-37-D-a-1,2,3	
91	xã Mang Yang			11			D-49-37-C-b-3,4 D-49-37-C-d-1,2,4 D-49-37-D-a-3 D-49-37-D-c-1,3,4 D-49-49-A-b-2 D-49-49-B-a-1	
92	xã Lơ Pang			16			D-49-37-D-c-3 D-49-49-A-b-2,4 D-49-49-B-a-1,2,3,4 D-49-49-B-b-1,3 D-49-49-A-d-1,2,3,4 D-49-49-B-c-1,2,3	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
93	xã Kon Chiêng			14			D-49-49-B-c-1,2,3,4 D-49-49-A-d-4 D-49-49-C-b-1,2,3,4 D-49-49-D-a-1,2,3,4 D-49-49-D-b-1	
94	xã Hra			12			D-49-37-D-a-4 D-49-37-D-b-3,4 D-49-37-D-c-2,3,4 D-49-37-D-d-1,2,3 D-49-49-B-a-2 D-49-49-B-b-1,3	
95	xã Ayun			9			D-49-37-D-a-1,2,3,4 D-49-37-C-b-4 D-49-37-D-c-1,2,3,4	
96	xã Ia Grai			12			D-48-48-C-d-2,4 D-48-48-D-c-1,2,3,4 D-48-48-D-d-3 D-48-60-A-b-2 D-48-60-B-a-1,2,4 D-48-60-B-b-1	
97	xã Ia Krái			17			D-48-48-C-b-3,4 D-48-48-C-c-2,3,4 D-48-48-C-d-1,2,3,4 D-48-60-A-a-2,4 D-48-60-A-b-1,2,3,4 D-48-60-B-a-1,3	
98	xã Ia Hrung			9			D-48-48-D-c-2,4 D-48-48-D-d-1,2,3,4 D-48-60-B-a-2 D-48-60-B-b-1,2	
						8	D-48-48-(239,240,255,256) D-48-60-(15,16,31,32)	
99	xã Đức Cơ			9			D-48-60-A-d-1,2,3,4 D-48-60-B-c-3 D-48-60-C-b-1,2,3 D-48-60-D-a-1	
100	xã Ia Dok			7			D-48-60-A-b-3,4 D-48-60-A-c-2,4 D-48-60-A-d-1,2,3	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
101	xã Ia Krêl			10			D-48-60-A-b-4 D-48-60-B-a-3,4 D-48-60-A-d-2,4 D-48-60-B-c-1,2,3,4 D-48-60-D-a-1	
102	phường Quy Nhơn			2			D-49-51-A-d-4 D-49-51-B-c-3	
					15		D-49-51-(103-c,e,f,g,h) D-49-51-(104-a,b,d,e) D-49-51-(119-a,b,c,f) D-49-51-(120-a,d)	
103	phường Quy Nhơn Đông			8			D-49-51-A-b-4 D-49-51-B-a-3 D-49-51-A-d-1,2,3,4 D-49-51-B-c-1,3	
					24		D-49-51-(86-c,f,h,k) D-49-51-(87-g,h,k) D-49-51-(88-c,f,g,h,k) D-49-51-(102-c,f) D-49-51-(103-c,d,e,f,g,h) D-49-51-(104-a,b,d,e)	
104	phường Quy Nhơn Tây			10			D-49-51-A-c-4 D-49-51-A-d-3,4 D-49-51-C-a-2,4 D-49-51-C-b-1,2,3 D-49-51-C-c-2 D-49-51-C-d-1	
					8		D-49-51-(117-a,b,c) D-49-51-(118-a,b,c,e,f)	
105	phường Quy Nhơn Nam			5			D-49-51-A-d-3,4 D-49-51-C-b-1,2,4	
					10		D-49-51-(103-g,h) D-49-51-(118-f) D-49-51-(119-a,b,c,d,f) D-49-51-(120-a,d)	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
106	phường Quy Nhơn Bắc	31					D-49-51-(86-h,k) D-49-51-(101-c,d,e,f,g,h,k) D-49-51-(102-a,b,c,d,e,f,g,h,k) D-49-51-(103-d,g,h) D-49-51-(117-a,b,c) D-49-51-(118-a,b,c,e,f) D-49-51-(119-a,d)	
107	phường Bình Định			4			D-49-50-B-b-4 D-49-51-A-a-3,4 D-49-51-A-b-3	
108	phường An Nhơn			4			D-49-51-A-a-1,2,3,4	
109	phường An Nhơn Đông			10			D-49-51-A-a-4 D-49-51-A-b-3	
110	phường An Nhơn Nam			8			D-49-51-A-a-3,4 D-49-51-A-c-1,2,3,4 D-49-51-A-b-3 D-49-51-A-d-1	
					4		D-49-51-(68-f, k+h) D-49-51-(69-a,d)	
111	phường An Nhơn Bắc			6			D-49-51-A-a-1,2,3,4 D-49-51-A-b-1,3	
112	phường Bồng Sơn			7			D-49-38-B-b-2,4 D-49-39-A-a-1,3,4 D-49-39-A-c-1,2	
113	phường Hoài Nhơn			4			D-49-27-C-c-3,4 D-49-39-A-a-1,2	
114	phường Tam Quan			3			D-49-26-D-d-2 D-49-27-C-c-1,3	
115	phường Hoài Nhơn Đông			6			D-49-27-C-c-4 D-49-39-A-a-1,2,3,4 D-49-39-A-b-3	
116	phường Hoài Nhơn Tây			7			D-49-26-D-d-1,2,4 D-49-27-C-c-1,3 D-49-38-B-b-2 D-49-39-A-a-1	
117	phường Hoài Nhơn Nam			4			D-49-38-B-b-2 D-49-27-C-c-3 D-49-39-A-a-1,3	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
118	phường Hoài Nhơn Bắc			7			D-49-26-D-b-4 D-49-27-C-a-3 D-49-26-D-d-2 D-49-27-C-c-1,2,3,4	
119	phường Pleiku			3			D-48-60-B-b-2 D-49-37-C-c-3 D-49-49-A-a-1	
						5	D-48-60-(16) D-49-37-(241) D-49-49-(1,2,17)	
120	phường Hội Phú			4			D-48-60-B-b-2,4 D-49-49-A-a-1,3	
						7	D-48-60-(32,48) D-49-49-(1,17,18,33,34)	
121	phường Thống Nhất		9				D-48-48- (224,239,240,255,256) D-48-60-(16) D-49-37-(225,241) D-49-49-(1)	
122	phường Diên Hồng			3			D-48-60-B-b-2,4 D-49-49-A-a-1	
						6	D-48-60-(16,31,32,48) D-49-49-(1,17)	
123	phường An Phú			5			D-49-37-C-c-3,4 D-49-49-A-a-1,2,3	
						5	D-49-49-(1,2,17,18,34)	
124	phường An Khê			5			D-49-38-C-c-4 D-49-38-C-d-3,4 D-49-50-A-b-1,2	
						8	D-49-38-(246,247) D-49-50-(5,6,7,21,22,23)	
125	phường An Bình			8			D-49-38-C-c-3,4 D-49-38-C-d-3 D-49-50-A-a-1,2,4 D-49-50-A-b-1,3	
						4	D-49-50-(5,6,21,22)	
126	phường Ayun Pa			3			D-49-61-B-b-1,3,4	
127	xã Ia O			8			D-48-48-C-c-3,4 D-48-59-B-b-2,4 D-48-60-A-a-1,2,3,4	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
128	xã Nhơn Châu			2			D-49-51-D-a-4 D-49-51-D-c-2	
129	xã Ia Púch			14			D-48-60-C-a-4 D-48-60-C-b-1,2,3,4 D-48-60-D-a-1,3 D-48-60-C-c-2,4 D-48-60-C-d-1,2,3,4 D-48-60-D-c-1	
130	xã Ia Mơ			20			D-48-60-C-c-4 D-48-60-C-d-1,2,3,4 D-48-60-D-c-1,3 D-48-72-A-a-2,4 D-48-72-A-b-1,2,3,4 D-48-72-B-a-1,3 D-48-72-A-c-2,4 D-48-72-A-d-1,2 D-48-72-B-c-1	
131	xã Ia Pnôn			7			D-48-60-A-c-4 D-48-60-A-d-3 D-48-60-C-a-2,4 D-48-60-C-b-1,3 D-48-60-C-c-2	
132	xã Ia Nan			9			D-48-59-B-d-4 D-48-60-A-c-3,4 D-48-60-A-d-3 D-48-60-C-a-1,2,3,4 D-48-60-C-b-1	
133	xã Ia Dom			7			D-48-59-B-d-2,4 D-48-60-A-c-1,2,3,4 D-48-60-A-d-3	
134	xã Ia Chia			10			D-48-59-B-b-4 D-48-59-B-d-2 D-48-60-A-a-3,4 D-48-60-A-b-1,3,4 D-48-60-A-c-1,2 D-48-60-A-d-1	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
135	xã Krong			15			D-49-37-B-b-4 D-49-37-B-c-4 D-49-37-B-d-1,2,3,4 D-49-37-D-a-2,4 D-49-37-D-b-1,2,3,4 D-49-38-A-c-1,3 D-49-38-C-a-1	
TT	Tên đơn vị hành chính	Tỷ lệ thành lập theo ĐVHC			Bản đồ thuyết minh		Cụ thể phiên hiệu mảnh	Ghi chú
		1/2.000	1/5.000	1/10.000	TL 1/2.000	TL 1/5.000		
	<b>Cấp Xã</b>	<b>93</b>	<b>9</b>	<b>1.311</b>	<b>92</b>	<b>54</b>		

Mảnh có lập SDTM	Mảnh không lập SDTM	Tổng hợp				
		Nội dung	Tổng Mảnh phủ trùm	Số lượng mảnh in nhân bản	Tổng mảnh lập mới phủ trùm	Tổng mảnh chỉnh lý phủ trùm
		Biên tập bản đồ tỷ lệ 1/2.000 (phủ trùm), in nhân bản bản đồ tỷ lệ 1/2.000 (cơ số 4 bộ)	93	372		
		Biên tập bản đồ thuyết minh tỷ lệ 1:2.000 (phủ trùm), in nhân bản (cơ số 4 bộ)	92	368		
		Biên tập bản đồ tỷ lệ 1/5.000 (phủ trùm), in nhân bản bản đồ tỷ lệ 1/5.000 (cơ số 4 bộ)	9	36		5244
		Biên tập bản đồ thuyết minh tỷ lệ 1:5.000 (phủ trùm), in nhân bản (cơ số 4 bộ)	54	216	4876	368
405	814	Biên tập bản đồ tỷ lệ 1/10.000 (phủ trùm), in nhân bản bản đồ tỷ lệ 1/10.000 (cơ số 4 bộ)	1.311	5244	1.219	92
		Biên tập sơ đồ thuyết minh tỷ lệ: 1/2.000, 1/1.000, 1/5.00, in nhân bộ sơ đồ thuyết minh tỷ lệ 1/1.000, 1/500 (cơ số 4 bộ)	405	1620		
		<b>Tổng cộng</b>	<b>1.964</b>	<b>7856</b>		

## TỔNG HỢP CÁC CHI PHÍ KHÁC

<b>I CHI PHÍ XÂY DỰNG TKKTDĐT (Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính)</b>										
STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán							
<b>1</b>	<b>Định mức chi phí Xây dựng TKKTDĐT</b>									
a	Chi phí thực hiện dự án	(Tỷ đồng)	5	10	15	20	25	30	35	40
b	Định mức chi phí Xây dựng TKKTDĐT	(%)	3,54	2,1	1,7	1,4	1,15	1	0,93	0,84
<b>2</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>	(tỷ đồng)	<b>21,379</b>							
<b>3</b>	<b>Đối chiếu với Bảng định mức chi phí</b>									
a	Quy mô định mức ngưỡng trên	(tỷ đồng)	30							
b	Định mức chi phí ngưỡng trên	(%)	0,93							
c	Quy mô định mức ngưỡng dưới	(tỷ đồng)	25							
d	Định mức chi phí ngưỡng dưới	(%)	1,00							
<b>4</b>	<b>Định mức chi phí nội suy</b>	(%)	<b>1,259</b>							
<b>5</b>	<b>Chi phí lập TKKT-DT</b>	(đồng)	<b>269.085.000</b>							
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ LỰA CHỌN NHÀ THẦU</b>	(đồng)	<b>147.420.000</b>		<b>147.420.000</b>					
<b>II.1</b>	<b>CHI PHÍ LẬP HSMT; CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ HSĐT (Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025)</b>									
<b>1</b>	<b>Chi phí lập HSMT (Điểm c, Khoản 4, Điều 14 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ)</b>									
STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán							
1	Giá gói thầu	(tỷ đồng)			24,570					
2	Định mức chi phí	(%)	0,20 %							
3	Chi phí lập HSMT	(đồng)			49.140.000					
<b>2</b>	<b>Chi phí đánh giá HSĐT (Điểm b, Khoản 5, Điều 14, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ)</b>									
STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán							
1	Giá gói thầu	(tỷ đồng)			24,570					
2	Định mức chi phí	(%)	0,20 %							
3	Chi phí đánh giá HSĐT	(đồng)			49.140.000					
<b>II.2</b>	<b>CHI PHÍ THẨM ĐỊNH HSMT; CHI PHÍ THẨM ĐỊNH KQLCNT (Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ)</b>									
<b>1</b>	<b>Chi phí thẩm định HSMT (Điểm d, Khoản 4, Điều 14, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ)</b>									
STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán							
1	Giá gói thầu	(tỷ đồng)			24,570					
2	Định mức chi phí	(%)	0,10 %							
3	Chi phí thẩm định HSMT	(đồng)			24.570.000					
<b>2</b>	<b>Chi phí thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu (Khoản 6, Điều 14, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ)</b>									
STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán							
1	Giá gói thầu	(tỷ đồng)			24,570					

2	Định mức chi phí	(%)	0,10 %						
3	Chi phí thâm định kết quả LCNT	(đồng)			24.570.000				
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ KIỂM TRA, NGHIỆM THU (Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính)</b>								
1	Định mức chi phí kiểm tra nghiệm thu nhóm II nội nghiệp				3%				
2	Định mức chi phí kiểm tra nghiệm thu nhóm II ngoại nghiệp				4%				
3	Chi phí kiểm tra nghiệm thu				<b>671.986.683</b>				
	Chi phí kiểm tra nghiệm thu Nội nghiệp	(đồng)			549.577.597				
	Chi phí kiểm tra nghiệm thu Ngoại nghiệp	(đồng)			122.409.086				

**IV. CHI PHÍ KIỂM TOÁN (Điều 45 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ)**

STT	Nội dung	Đơn vị							
<b>1</b>	<b>Định mức chi phí kiểm toán</b>								
a	Tổng mức đầu tư	(Tỷ đồng)	5	10	50	100	500	1000	10000
b	Tỷ lệ định mức chi phí kiểm toán độc lập	(%)	0,96	0,645	0,45	0,345	0,195	0,129	0,069
<b>2</b>	<b>Tổng mức đầu tư:</b>	(tỷ đồng)	<b>26,69</b>						
<b>3</b>	<b>Đối chiếu với Bảng định mức chi phí</b>								
a	Quy mô định mức ngưỡng trên	(tỷ đồng)	50						
b	Định mức chi phí ngưỡng trên	(%)	0,45						
c	Quy mô định mức ngưỡng dưới	(tỷ đồng)	10						
d	Định mức chi phí ngưỡng dưới	(%)	0,645						
<b>4</b>	<b>Định mức chi phí nội suy</b>	(%)	<b>0,564</b>						
<b>5</b>	<b>Chi phí kiểm toán</b>	(đồng)	<b>150.455.852</b>						
<b>6</b>	<b>Chi phí kiểm toán làm tròn</b>	(đồng)	<b>150.456.000</b>						

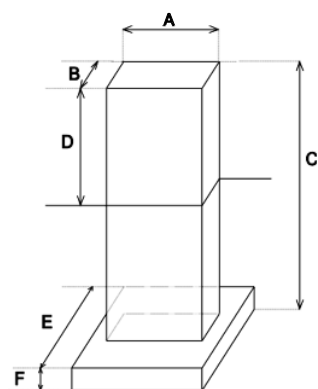
## PHỤ LỤC CÁC BẢNG BIỂU

Kèm Thiết kế Kỹ thuật - Dự toán “Lập mới hồ sơ, bản đồ ĐGĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai

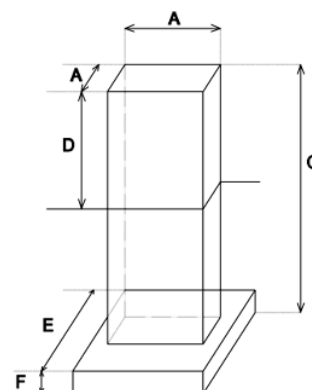
Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.

Mẫu số 01	Quy cách mốc đúc bê tông thông thường
Mẫu số 02	Ghi chú trên mặt mốc địa giới đơn vị hành chính
Mẫu số 03a	Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới đơn vị hành chính cấp xã
Mẫu số 03b	Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mẫu số 04	Bảng xác nhận tọa độ mốc địa giới đơn vị hành chính cấp xã
Mẫu số 05	Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã
Mẫu số 06	Bảng tọa độ các mốc địa giới đơn vị hành chính và điểm đặc trưng trên đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mẫu số 07	Biên bản bàn giao mốc địa giới đơn vị hành chính
Mẫu số 08	Ký hiệu bản đồ địa giới đơn vị hành chính
Mẫu số 09	Trình bày ngoài khung bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp
Mẫu số 10	Phiếu thống kê địa danh
Mẫu số 11	Sơ đồ thuyết minh địa giới đơn vị hành chính
Mẫu số 12	Biên bản xác nhận mô tả địa giới đơn vị hành chính cấp xã
Mẫu số 13	Bản xác nhận mô tả địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mẫu số 14a	Mô tả tình hình chung về địa giới đơn vị hành chính cấp xã
Mẫu số 14b	Mô tả tình hình chung về địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mẫu số 15a	Bản thống kê Danh mục tài liệu trong hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã
Mẫu số 15b	Bản thống kê Danh mục tài liệu trong hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã tỉnh
Mẫu số 16a	Mẫu bìa hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã
Mẫu số 16b	Mẫu bìa hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mẫu số 17a	Mẫu bìa tập bản đồ địa giới đơn vị hành chính cấp xã
Mẫu số 17b	Mẫu bìa tập bản đồ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mẫu số 18a	Phiếu ghi ý kiến kiểm tra
Mẫu số 18b	Biên bản kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới đơn vị hành chính
Mẫu số 18c	Bảng danh mục tài liệu đã kiểm tra

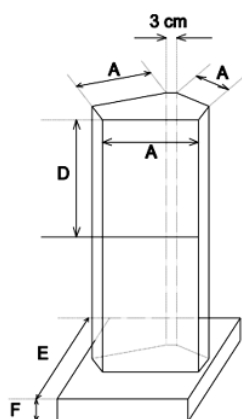
## Mẫu số 01: Quy cách mốt đúc bê tông thông thường



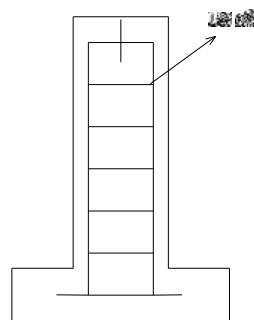
Mốt hai mặt



Mốt bốn mặt



Mốt ba mặt

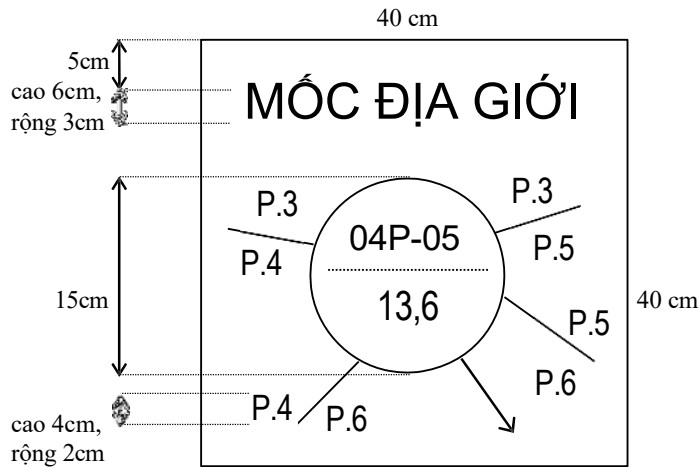


Lõi sắt làm cốt cho mốt

STT	Cấp	A cm	B cm	C cm	D cm	E cm	F cm
1	Xã	30	20	80	30	50	15
2	Tỉnh	40	30	80	30	50	15

Kích thước mốt đúc bê tông thông thường

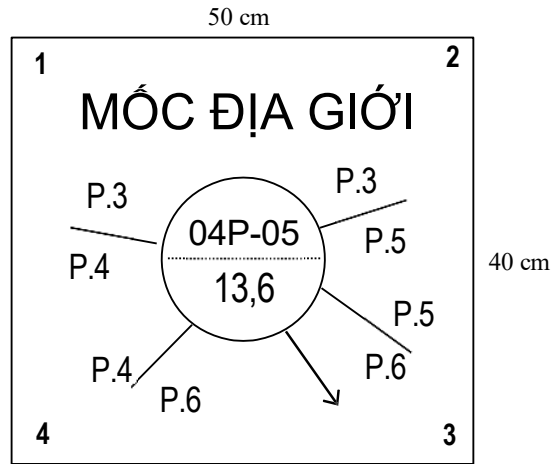
## Mẫu số 02: Ghi chú trên mặt mốc địa giới đơn vị hành chính



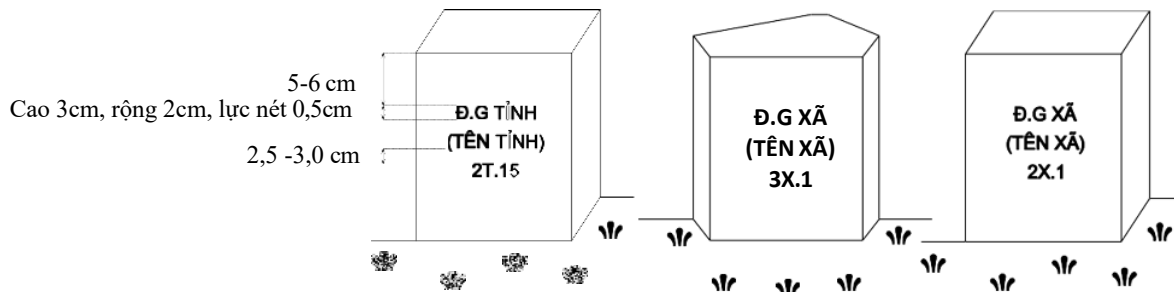
Hình thức ghi trên mặt mốc chôn ngang bằng mặt hệ phố, đường giao thông

- 05** Số thứ tự mốc
- 04P** Loại mốc
- 13,6** Khoảng cách và hướng từ mốc đến ngã tư địa giới
- P.6** Chữ viết tắt (phường)

(Các ghi chú, chữ, số đều khắc chìm, nét chữ 0,5-1,0 cm)



Hình thức ghi trên mặt mốc gắn trên vật kiến trúc kiên cố  
**1,2,3,4** Vị trí 4 ốc vít cách góc của mốc 10cm  
 Đỉnh ốc đường kính 8, dài 15 cm, đầu ngoài êcu dài 15cm  
 (các ghi chú, chữ, số đều khắc chìm, nét chữ 0,5 cm)



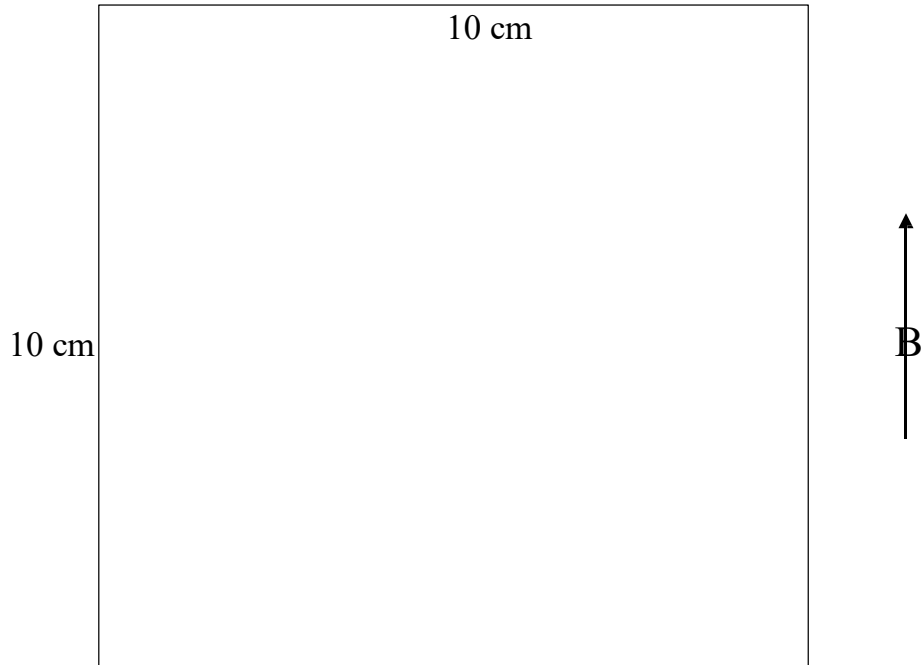
Hình thức ghi chú trên mặt mốc đúc bê tông thông thường và mốc xây

**Mẫu số 03a: Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới đơn vị hành chính cấp xã**

**BẢN XÁC NHẬN SƠ ĐỒ VỊ TRÍ MỐC ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Số hiệu mốc:

Thuộc mảnh bản đồ địa hình:



**Tỷ lệ 1:**

Nơi cắm mốc (nói rõ vị trí):

Tại (gần) thôn (xóm) ..... Xã ..... Tỉnh .....

Tại (gần) thôn (xóm) ..... Xã ..... Tỉnh .....

Tại (gần) thôn (xóm) ..... Xã ..... Tỉnh .....

STT	Tên vật chuẩn	Số liệu đo từ mốc		Ghi chú
		Góc phương vị ° ' "	Khoảng cách (m)	
A				
B				
C				

....., ngày .... tháng .... năm.....

**Địa phương cắm mốc xác nhận**

TM. UBND xã .....	TM. UBND xã .....	TM. UBND xã .....
Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ
<i>ký tên, đóng dấu</i>	<i>ký tên, đóng dấu</i>	<i>ký tên, đóng dấu</i>
Họ và tên	Họ và tên	Họ và tên

**Cấp quản lý chứng thực**

TM. UBND tỉnh .....	TM. UBND tỉnh .....	TM. UBND tỉnh .....
Ngày .... tháng .... năm ....	Ngày .... tháng .... năm ....	Ngày .... tháng .... năm ....
Chức vụ	Chức vụ	Chức vụ
<i>ký tên, đóng dấu</i>	<i>ký tên, đóng dấu</i>	<i>ký tên, đóng dấu</i>
Họ và tên	Họ và tên	Họ và tên

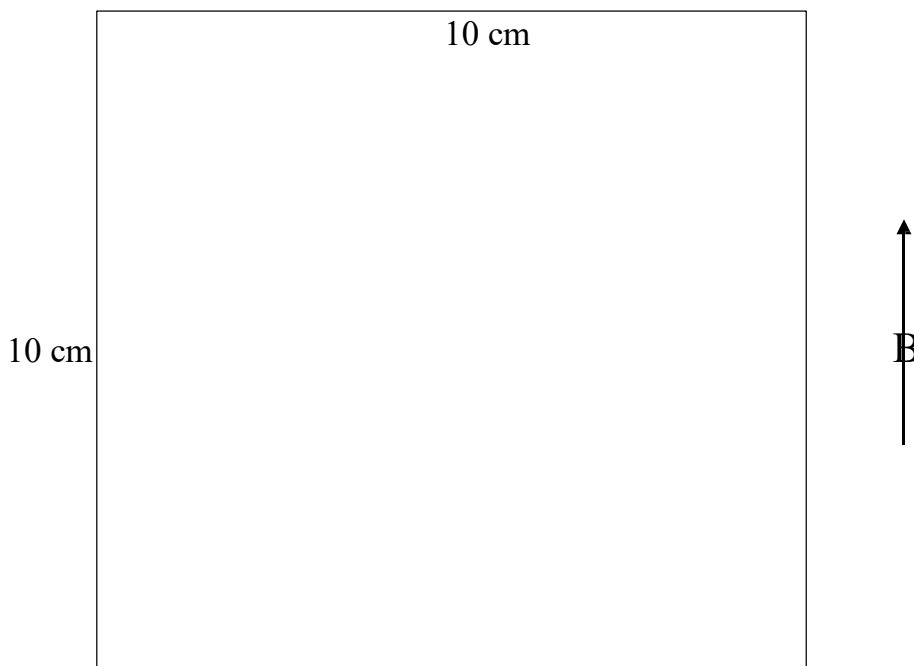
Ghi chú: Nội dung trong sơ đồ mốc vẽ màu như bản đồ địa hình ở tỷ lệ tương ứng

**Mẫu số 03b: Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh**

**BẢN XÁC NHẬN SƠ ĐỒ VỊ TRÍ MỐC ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Số hiệu mốc:

Thuộc mảnh bản đồ địa hình:



**Tỷ lệ 1:**

Nơi cắm mốc (nói rõ vị trí):

Tại (gần) thôn (xóm) ..... Xã ..... Tỉnh .....

Tại (gần) thôn (xóm) ..... Xã ..... Tỉnh .....

Tại (gần) thôn (xóm) ..... Xã ..... Tỉnh .....

STT	Tên vật chuẩn	Số liệu đo từ mốc		Ghi chú
		Góc phương vị ° ' "	Khoảng cách (m)	
A				
B				
C				

....., ngày .... tháng .... năm ....

**Địa phương cắm mốc xác nhận**

TM. UBND tỉnh .....	TM. UBND tỉnh .....	TM. UBND tỉnh .....
Ngày .... tháng .... năm ....	Ngày .... tháng .... năm ....	Ngày .... tháng .... năm ....
Chủ tịch	Chủ tịch	Chủ tịch
<i>ký tên, đóng dấu</i>	<i>ký tên, đóng dấu</i>	<i>ký tên, đóng dấu</i>
Họ và tên	Họ và tên	Họ và tên

Ghi chú: Nội dung trong sơ đồ mốc vẽ màu như bản đồ địa hình ở tỷ lệ tương ứng

**Mẫu số 04: Bảng xác nhận tọa độ mốc địa giới đơn vị hành chính cấp xã**  
**BẢNG XÁC NHẬN TỌA ĐỘ MỐC ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Xã ..... Tỉnh .....

Và các

Xã ..... Tỉnh .....

Xã ..... Tỉnh .....

Xã ..... Tỉnh .....

Xã ..... Tỉnh .....

STT	Số hiệu mốc	Tọa độ		Độ cao (m)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)		
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
4					
...					
...					
...					

Người lập bảng  
(ký và ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra  
(ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày .... tháng .... năm .....

**Cơ quan thi công .....**

(ký tên, đóng dấu)

....., ngày .... tháng .... năm .....

**TM. UBND xã .....**

Chủ tịch (ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 05: Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã**

**BẢNG TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM ĐẶC TRƯNG TRÊN ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

THEO ĐOẠN MÔ TẢ: TỪ ..... ĐẾN .....

Xã .....

Tỉnh .....

Và xã .....

Tỉnh .....

STT	Số hiệu mốc, số hiệu điểm	Tọa độ		Độ cao (m)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)		
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
4					
...					

Người lập bảng

Người kiểm tra

(ký và ghi rõ họ tên)

(ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng .... năm .....

....., ngày ..... tháng .... năm .....

**Cơ quan thi công .....**

**TM. UBND xã .....**

(ký tên, đóng dấu)

Chủ tịch (ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 06: Bảng tọa độ các mốc địa giới đơn vị hành chính và  
điểm đặc trưng trên đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh**

**BẢNG TỌA ĐỘ CÁC MỐC ĐỊA GIỚI VÀ ĐIỂM ĐẶC TRƯNG TRÊN  
ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

THEO ĐOẠN MÔ TẢ: TỪ ..... ĐẾN .....

Tỉnh ..... và tỉnh .....

STT	Số hiệu mốc, số hiệu điểm	Tọa độ		Độ cao (m)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)		
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
4					
...					

Người lập bảng

*(ký và ghi rõ họ tên)*

Người kiểm tra

*(ký và ghi rõ họ tên)*

....., ngày ..... tháng .... năm .....

**Cơ quan thi công .....**

*(ký tên, đóng dấu)*

....., ngày ..... tháng .... năm .....

**TM. UBND tỉnh .....**

*Chủ tịch (ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 07: Biên bản bàn giao mốc địa giới đơn vị hành chính**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO MỐC ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Thực hiện Nghị quyết số ...../...../..... ngày ... tháng ... năm ..... của ..... về việc..... ;

Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) ..... bàn giao cho Ủy ban nhân dân xã (phường, đặc khu) ..... mốc địa giới đơn vị hành chính có số hiệu sau để bảo quản:

- Mốc địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh:
- Mốc địa giới đơn vị hành chính cấp xã:

Trong quá trình bảo quản, nếu phát hiện thấy mốc địa giới đơn vị hành chính bị phá hủy, hư hỏng hoặc xê dịch thì Ủy ban nhân dân các xã (phường, đặc khu) liên quan có trách nhiệm khôi phục lại trong thời hạn nhanh nhất, đồng thời báo cáo lên cấp tỉnh.

Biên bản này được lưu vào hồ sơ địa giới đơn vị hành chính các cấp theo quy định./.

....., ngày ..... tháng .... năm .....

**Bên nhận**

**TM. UBND xã .....**

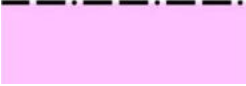
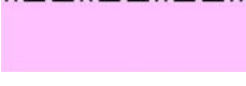


Chủ tịch (*ký tên, đóng dấu*)

**Bên giao**

**TM. UBND tỉnh .....**

Chủ tịch (*ký tên, đóng dấu*)

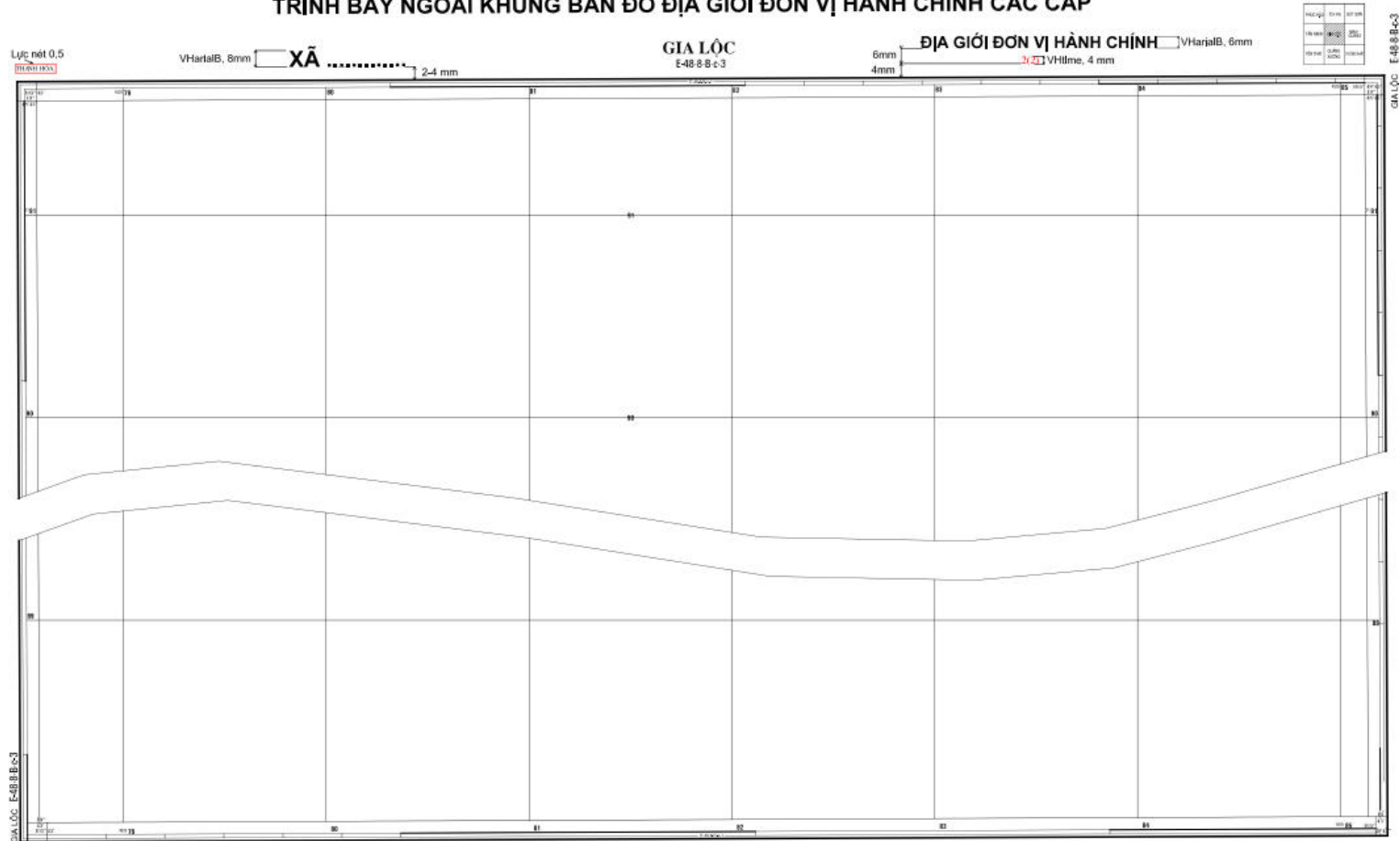
### Mẫu số 08: Ký hiệu bản đồ địa giới đơn vị hành chính

TT	LOẠI ĐỐI TƯỢNG	KÝ HIỆU	GIẢI THÍCH
1	Tô bo đường địa giới đơn vị hành chính tỉnh		Địa giới đơn vị hành chính tỉnh bao ngoài lãnh thổ 15mm  Đoạn 2cm của địa giới đơn vị hành chính 2 tỉnh khác: mỗi phía rộng 15mm  Địa giới đơn vị hành chính xã trong nội bộ tỉnh mỗi phía rộng 4mm
2	Tô bo đường địa giới đơn vị hành chính xã		Địa giới đơn vị hành chính xã bao ngoài lãnh thổ 10mm  Đoạn 2cm của địa giới đơn vị hành chính 2 xã khác: mỗi phía rộng 10mm
3	Các loại mốc (dùng chung một ký hiệu)		Vòng tròn đường kính 4mm, weight=5
4	Số hiệu mốc địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh	2T.9	Font: VnTimeH, cao: 3mm
5	Số hiệu mốc địa giới đơn vị hành chính cấp xã	3X.9	Font: VnTimeH, cao: 3mm
6	Điểm đặc trưng và số hiệu	9 	Vòng tròn đường kính 3mm, weight=5

Ghi chú: Các ký hiệu khác trên bản đồ địa giới đơn vị hành chính sử dụng theo quy định ký hiệu của bản đồ địa hình tỷ lệ tương ứng.

**Mẫu số 09: Trình bày ngoài khung bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp**

**TRÌNH BÀY NGOÀI KHUNG BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP**



(Nội dung tại khung Nam trình bày theo bản đồ địa hình quốc gia ở tỷ lệ tương ứng)

TM, UBND XÃ .....  
CHỦ TỊCH

**Mẫu số 10: Phiếu thống kê địa danh****PHIẾU THỐNG KÊ ĐỊA DANH DÂN CƯ**

Xã .....

Tỉnh .....

Tổng số dân ..... người

Tổng số hộ ..... hộ

Diện tích tự nhiên ..... ha

STT	Cấp (ấp, buôn, bản, thôn, xóm, tổ, ...)	Tên đang dùng trong các văn bản (hoặc tên chính)	Tên dùng trước khi có tên hiện nay
1			
2			
....			

Ngày .... tháng .... năm .....

....., ngày.....tháng .....năm .....

Người lập phiếu: .....

**TM. UBND xã** .....

Người kiểm tra .....

Chủ tịch (*ký tên, đóng dấu*)**PHIẾU THỐNG KÊ ĐỊA DANH SƠN VẤN**

Xã .....

Tỉnh .....

STT	Loại (dãy núi, núi, đồi, đèo, hang động, ...)	Tên đang dùng trong các văn bản (hoặc tên chính)	Tên dùng trước khi có tên hiện nay
1			
2			
....			

Ngày .... tháng .... năm .....

....., ngày.....tháng .....năm .....

Người lập phiếu: .....

**TM. UBND xã** .....

Người kiểm tra .....

Chủ tịch (*ký tên, đóng dấu*)**PHIẾU THỐNG KÊ ĐỊA DANH THỦY VĂN**

Xã .....

Tỉnh .....

STT	Loại (sông, suối, kênh, mương, hồ, đập, cửa biển, ...)	Tên đang dùng trong các văn bản (hoặc tên chính)	Tên dùng trước khi có tên hiện nay
1			
2			
....			

Ngày .... tháng .... năm .....

....., ngày.....tháng .....năm .....

Người lập phiếu: .....

**TM. UBND xã** .....

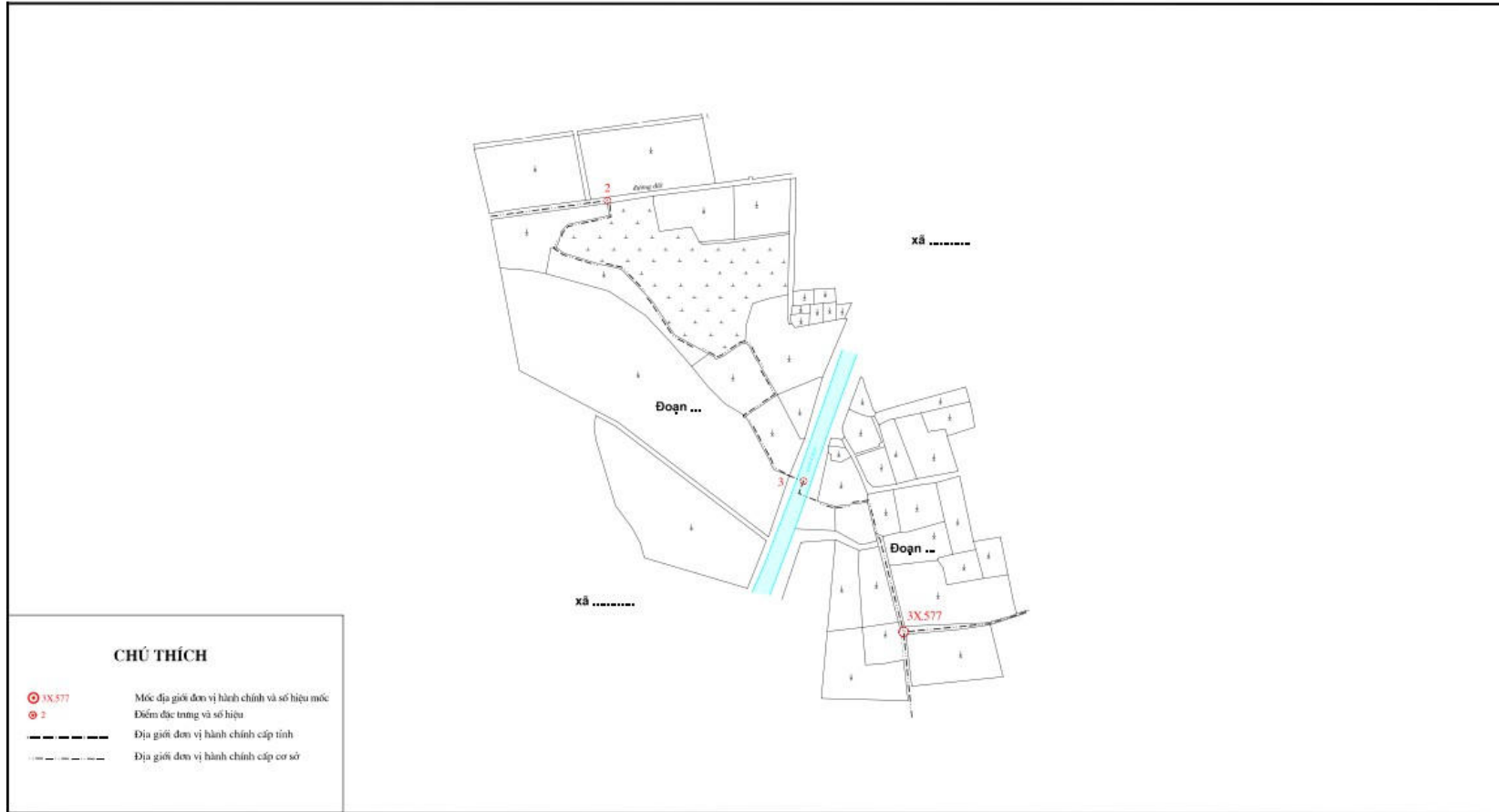
Người kiểm tra .....

Chủ tịch (*ký tên, đóng dấu*)

### Mẫu số 11: Sơ đồ thuyết minh địa giới đơn vị hành chính

THÀNH HÓA

SƠ ĐỒ THUYẾT MINH ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ .....  
TỪ ĐIỂM ĐẶC TRUNG SỐ ... ĐẾN MỐC .....



Thời gian hoàn thành tháng ... năm ...  
Người kiểm tra: .....

Tỷ lệ 1: .....

Sơ đồ được thành lập bằng phương pháp: .....

Cơ quan thành lập: .....

**Mẫu số 12: Biên bản xác nhận mô tả địa giới đơn vị hành chính cấp xã**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN MÔ TẢ ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Tuyến địa giới đơn vị hành chính giữa

Xã ..... Tỉnh .....

Và

Xã ..... Tỉnh .....

***Chúng tôi gồm:***

1. Ông (bà): ..... Chức vụ: Chủ tịch UBND xã .....
2. Ông (bà): ..... Chức vụ: Chủ tịch UBND xã .....

***Với sự chứng kiến của các:***

1. Ông (bà): ..... Chức vụ: .....
2. Ông (bà): ..... Chức vụ: .....
3. Ông (bà): ..... Chức vụ: .....
4. Ông (bà): ..... Chức vụ: .....
5. Ông (bà): ..... Chức vụ: Tổ trưởng, đại diện đơn vị thi công.

Đơn vị thi công: .....

Sau khi đã cùng nhau xem xét trên bản đồ và đi khảo sát ở thực địa, dọc theo tuyến địa giới đơn vị hành chính, chúng tôi thống nhất xác nhận mô tả tuyến địa giới đơn vị hành chính giữa hai xã như sau:

Tuyến địa giới đơn vị hành chính giữa xã ..... với xã....., trùng với tuyến địa giới đơn vị hành chính giữa tỉnh ..... với tỉnh..... (nếu có) nằm trên các mảnh bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ....., được thành lập năm ....., có các phiên hiệu:

.....

Tuyến địa giới đơn vị hành chính khởi đầu từ ngã ba địa giới 3 xã: ....., được đánh dấu trên thực địa bằng mốc bê tông ....., theo hướng chính là hướng ....., đường địa giới chủ yếu đi theo .....đến kết thúc tại ngã ba địa giới 3 xã.....,

được đánh dấu trên thực địa bằng mốc bê tông..... (mốc cắm tại ....., cách ngã ba địa giới ..... m về phía .....

Tổng chiều dài của tuyến địa giới đơn vị hành chính là ..... m, gồm .... mốc địa giới, .... điểm đặc trưng, chia làm ..... đoạn; chiều dài các đoạn đo ..... và được mô tả cụ thể như sau:

Đoạn 1: Khởi đầu từ ngã ba địa giới 3 xã:....., theo hướng Đông - Đông bắc, đường địa giới đi ....., đến điểm đặc trưng số ... . Đoạn địa giới này dài ....m.

.....

Đoạn ...: Từ điểm đặc trưng số ..., theo hướng....., đường địa giới đi ....., đến kết thúc tại ngã ba địa giới 3 xã:..... được đánh dấu trên thực địa bằng mốc bê tông..... (mốc cắm tại ....., cách ngã ba địa giới ....m về phía.....). Đoạn địa giới này dài ....m.

Chúng tôi cam đoan những vấn đề nêu trên là đúng với thực địa, phù hợp với bản đồ địa giới đơn vị hành chính, biên bản này có giá trị pháp lý trong công tác quản lý nhà nước đối với các cấp chính quyền từ nay về sau.

Biên bản này làm thành 08 bản có nội dung như nhau. Mỗi Ủy ban nhân dân xã giữ 04 bản để đưa vào Hồ sơ địa giới đơn vị hành chính xã của mình.

Biên bản làm tại xã ....., ngày ... tháng ... năm .....

**TM. UBND xã .....**

Chủ tịch (*ký, ghi rõ họ tên*)

**TM. UBND xã .....**

Chủ tịch (*ký, ghi rõ họ tên*)

### Người chứng kiến

#### Đại diện

Đơn vị thi công

(*ký, ghi rõ họ tên*)

#### Đại diện

Sở Nội vụ

(*ký, ghi rõ họ tên*)

**Mẫu số 13: Bản xác nhận mô tả địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh****BẢN XÁC NHẬN MÔ TẢ ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Tuyến địa giới đơn vị hành chính giữa

Tỉnh .....

Và tỉnh .....

Tuyến địa giới đơn vị hành chính giữa tỉnh ..... và tỉnh..... nằm trên ..... mảnh bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ ..... , được thành lập năm..... , có các phiên hiệu: .....

Tuyến địa giới đơn vị hành chính khởi đầu từ ngã ba địa giới 3 tỉnh: tỉnh ....., tỉnh ..... và tỉnh ..... (đỉnh núi), được đánh dấu trên bản đồ bằng điểm đặc trưng có ký hiệu: (.....). Hướng chung của đường địa giới là hướng ....., đường địa giới đi theo sông núi và kết thúc tại ngã ba địa giới 3 tỉnh: tỉnh ....., tỉnh ..... và tỉnh ..... (đỉnh cao .....), được đánh dấu trên bản đồ bằng điểm đặc trưng có ký hiệu: (.....).

Tổng chiều dài toàn tuyến là ..... m. Trên tuyến địa giới đơn vị hành chính này không chôn mốc, gồm có ..... điểm đặc trưng, chia thành ..... đoạn và được mô tả cụ thể như sau:

Đoạn 1: Khởi đầu từ ngã ba địa giới giữa 3 tỉnh: tỉnh ....., tỉnh..... và tỉnh ..... (đỉnh núi), được đánh dấu trên bản đồ bằng điểm đặc trưng có ký hiệu: (.....), theo hướng ....., đường địa giới đi theo sông núi đến ngã ba địa giới giữa ba tỉnh: tỉnh ....., tỉnh ..... và tỉnh .....(đỉnh cao .....), được đánh dấu trên bản đồ bằng điểm đặc trưng có ký hiệu: (.....). Đoạn địa giới này dài ..... m. Đây chính là tuyến địa giới giữa tỉnh ..... và tỉnh .....

Đoạn ....: Từ ngã ba địa giới giữa 3 tỉnh: tỉnh ....., tỉnh..... và tỉnh ..... (đỉnh núi), được đánh dấu trên bản đồ bằng điểm đặc trưng có ký hiệu: (.....), theo hướng ..... rồi chuyển hướng ....., đường địa giới đi theo sông núi đến kết thúc tại ngã ba địa giới 3 tỉnh: tỉnh ....., tỉnh ..... và tỉnh ..... (đỉnh cao .....), được đánh dấu trên bản đồ bằng điểm đặc trưng có ký hiệu: (.....). Đoạn địa giới này dài ..... m. Đây chính là tuyến địa giới giữa tỉnh ..... và tỉnh .....

Bản xác nhận mô tả tuyến địa giới đơn vị hành chính này được lập trên cơ sở các biên bản xác nhận mô tả tuyến địa giới đơn vị hành giữa các xã có đường địa giới đơn vị hành chính trùng lên đường địa giới đơn vị hành của hai tỉnh.

Bản xác nhận mô tả này được làm thành 08 bản có nội dung và giá trị như nhau. Mỗi Ủy ban nhân dân tỉnh giữ 04 bản để đưa vào hồ sơ địa giới đơn vị hành chính tỉnh của mình.

Ngày ... tháng ... năm .....

**TM. UBND tỉnh .....**

Chủ tịch (*ký tên, đóng dấu*)

Ngày ... tháng .... năm .....

**TM. UBND tỉnh .....**

Chủ tịch (*ký tên, đóng dấu*)

**Mẫu số 14a: Mô tả tình hình chung về địa giới đơn vị hành chính cấp xã**  
**MÔ TẢ TÌNH HÌNH CHUNG VỀ ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Xã ..... Tỉnh .....

Xã ....., tỉnh ..... được thành lập theo Nghị quyết số ..... / .....  
 /..... ngày ...../...../..... của ..... trên cơ sở ....., có vị trí  
 địa lý nằm ở phía ..... của tỉnh .....

Phía ..... giáp với xã ....., tỉnh .....

Phía ..... giáp với xã ....., tỉnh .....

Phía ..... giáp với xã ....., tỉnh .....

Tổng chiều dài toàn tuyến là ..... m, trong đó:

Với xã ....., dài .....m

Với xã ....., dài .....m

Với xã ....., dài .....m

Đường địa giới đơn vị hành chính chủ yếu đi theo .....  
 Gồm ..... mốc địa giới đơn vị hành chính.

*Trong đó:* - Mốc ba mặt: .....

- Mốc hai mặt: .....

Các tuyến địa giới đã được Ủy ban nhân dân xã ..... và các xã liên  
 quan xác nhận trên thực địa, lập biên bản xác nhận mô tả tuyến địa giới đơn vị  
 hành chính; cắm mốc địa giới đơn vị hành chính và lập bản xác nhận sơ đồ vị trí  
 mốc địa giới đơn vị hành chính, lập bản đồ địa giới đơn vị hành chính.

Các mốc địa giới đơn vị hành chính được đo tọa độ và độ cao bằng công  
 nghệ GNSS, ngã ba địa giới và điểm đặc trưng được đo tọa độ trên dữ liệu bản đồ  
 địa hình quốc gia tỷ lệ ..... và thống kê theo bảng riêng.

....., ngày .... tháng .... năm ....      ....., ngày.....tháng .....năm .....

Người lập: .....

**TM. UBND xã .....**

Người kiểm tra: .....

Chủ tịch (*ký tên, đóng dấu*)

**Mẫu số 14b: Mô tả tình hình chung về địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh****MÔ TẢ TÌNH HÌNH CHUNG VỀ ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Tỉnh .....

Dân số:.....người

Tổng số hộ:.....hộ

Diện tích tự nhiên: ..... ha

Tỉnh ..... có diện tích tự nhiên là ... ha, có..... đơn vị hành chính cấp xã.

Đường địa giới đơn vị hành chính của tỉnh dài ..... km, trên thực địa chủ yếu đi ..... và tiếp giáp với các tỉnh ....., nước..... cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp nước .....đoạn quốc giới dài .....km.
- Phía Đông giáp tỉnh ....., tuyến địa giới đơn vị hành chính dài..... km.

.....

Trên đường địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh đã cắm ..... mốc. Trong đó cấp tỉnh là ..... mốc và cấp xã ..... mốc.

Trên địa bàn cả tỉnh có ..... tuyến địa giới đơn vị hành chính cấp xã, dài ..... km, có ..... xã (phường, đặc khu) giáp với nước .... và có..... xã (phường, đặc khu) giáp với biển ..... Trên đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh có..... tuyến địa giới đơn vị hành chính cấp xã đi trùng lên.

Bản đồ địa giới đơn vị hành chính cấp xã được thành lập năm ..... trên nền bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ ..... và đã làm đầy đủ cho ..... xã (phường, đặc khu).

Bản đồ địa giới đơn vị hành chính của tỉnh thành lập trên nền bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ ....., bằng phương pháp ..... từ các bộ bản đồ địa giới đơn vị hành chính của cấp xã. Bản đồ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh gồm ..... mảnh, có phiên hiệu: ..... và được đóng thành tập.

Các mốc địa giới đơn vị hành chính, các tuyến địa giới đơn vị hành chính trên địa bàn toàn tỉnh đã được Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp tỉnh có liên quan xác định tại thực địa, cắm mốc địa giới đơn vị hành chính, lập bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới đơn vị hành chính, lập biên bản xác nhận mô tả địa giới đơn vị

hành chính, đã được thể hiện trên bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp, có xác nhận, chứng thực theo quy định.

....., ngày .... tháng .... năm ....

....., ngày.....tháng .....năm .....

Người lập: .....

**TM. UBND tỉnh .....**

Người kiểm tra: .....

Chủ tịch (*ký tên, đóng dấu*)

**Mẫu số 15a: Bản thống kê Danh mục các tài liệu trong hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã**

**BẢN THỐNG KÊ DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU**

1. Bản sao các văn bản pháp lý ...	Số lượng ... bản	Từ trang ....đến trang
2. Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới đơn vị hành chính	Số lượng ... bản	Từ trang ....đến trang
3. Bảng xác nhận tọa độ các mốc địa giới đơn vị hành chính	Số lượng ... bản	Từ trang ....đến trang
4. Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường địa giới đơn vị hành chính	Số lượng ... bản	Từ trang ....đến trang
5. Mô tả tình hình chung về địa giới đơn vị hành chính	Số lượng ... bản	Từ trang ....đến trang
6. Biên bản xác nhận mô tả đường địa giới đơn vị hành chính	Số lượng ... bản	Từ trang ....đến trang
7. Phiếu thống kê địa danh dân cư	Số lượng ... bản	Từ trang ....đến trang
8. Phiếu thống kê địa danh thủy văn	Số lượng ... bản	Từ trang ....đến trang
9. Phiếu thống kê địa danh sơn văn	Số lượng ... bản	Từ trang ....đến trang
10. Biên bản bàn giao mốc địa giới đơn vị hành chính	Số lượng ... bản	Từ trang ....đến trang
11. Tập bản đồ địa giới đơn vị hành chính	Số lượng .....	mảnh
12. Các tài liệu khác liên quan (nếu có):	Số lượng.....	

**Mẫu số 15b: Bản thống kê Danh mục các tài liệu trong hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh**

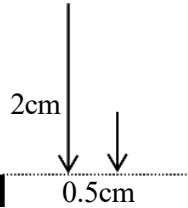
**BẢN THỐNG KÊ DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU**

- |  |                  |                        |
|--|------------------|------------------------|
| 1. Bản sao các văn bản pháp lý .....   | Số lượng ... bản | Từ trang ....đến trang |
| 2. Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới đơn vị hành chính                        | Số lượng ... bản | Từ trang ....đến trang |
| 3. Bảng tọa độ các mốc và các điểm đặc trưng trên đường địa giới đơn vị hành chính | Số lượng ... bản | Từ trang ....đến trang |
| 4. Mô tả tình hình chung về địa giới đơn vị hành chính                             | Số lượng ... bản | Từ trang ....đến trang |
| 5. Bản xác nhận mô tả đường địa giới đơn vị hành chính                             | Số lượng ... bản | Từ trang ....đến trang |
| 6. Tập bản đồ địa giới đơn vị hành chính   | Số lượng .....   | mảnh                   |

Mẫu số 16a: Mẫu bì hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã

VnArialH

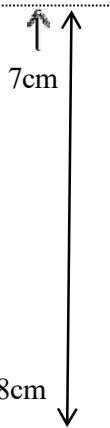
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



VnArialH

HỒ SƠ

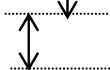
1cm



VnArialH

ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

0.8cm



2.2cm

XÃ

TỈNH

VnArialH

0.6cm

0.8cm

0.6cm

10.6cm

chữ trên  
bìa màu

v  
à

ng

Nền bì màu đỏ cờ,

**NĂM .....**

26

0.5cm

2.3cm

Mẫu số 16b: Mẫu bì hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh

VnArialH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

2cm

0.5cm



7cm

VnArialH

HỒ SƠ

1cm

0.8cm

VnArialH

ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

0.8cm

2.2cm

TỈNH

0.6cm

VnArialH

12cm

2.3cm

NĂM

0.5cm

Nền bì màu đỏ cờ,  
chữ trên bì màu vàng

**Mẫu số 17a: Mẫu bì tập bản đồ địa giới đơn vị hành chính cấp xã**

(VHtlmeb - cao 10 mm) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

(130 mm)

(VHarialb - cao 14 mm) **BẢN ĐỒ**  
25 mm **ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

(130 mm)

(cao 10 mm) **XÃ:** **(TÊN XÃ)** (cao 40 mm)  
40 mm  
(cao 10 mm) **TỈNH:** **(TÊN TỈNH)**

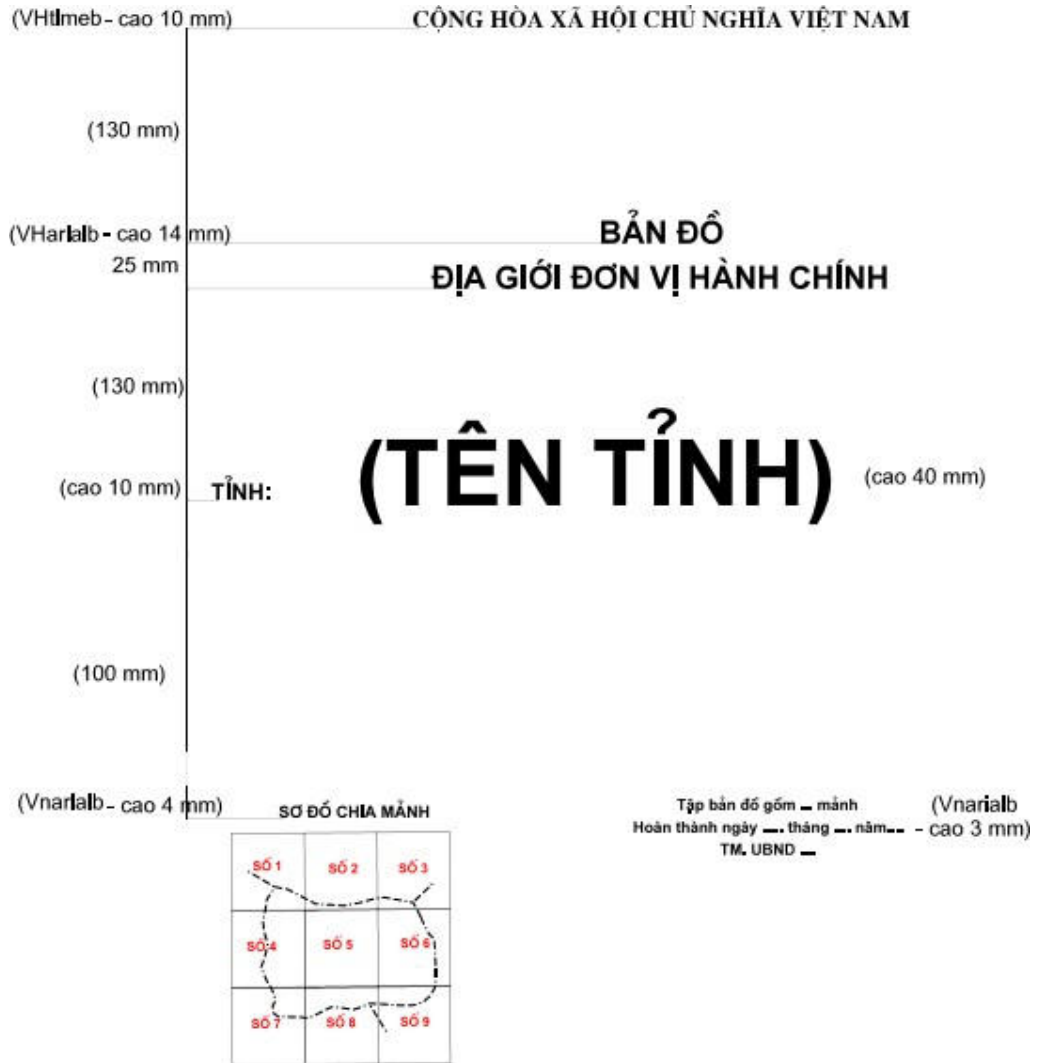
(100 mm)

(Vnarialb - cao 4 mm) **SƠ ĐỒ CHIA MẢNH**

SỐ 1	SỐ 2	SỐ 3
SỐ 4	SỐ 5	SỐ 6

Tập bản đồ gồm ... mảnh (Vnarialb  
Hoàn thành ngày ... tháng ... năm... - cao 3 mm)  
TM. UBND ...

**Mẫu số 17b: Mẫu bìa tập bản đồ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh**





**Mẫu số 18b: Biên bản kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới đơn vị hành chính**

Tỉnh: ..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
 Xã: ..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
 ....., ngày ... tháng ... năm .....

**BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HỒ SƠ  
 ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

**TỈNH: .....**

**(Theo Dự án, Thiết kế KT-DT...)**

Phần Hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã (cấp tỉnh)

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà). .... Chức vụ. .... Đại diện. ....
2. Ông (bà). .... Chức vụ. .... Đại diện. ....
3. Ông (bà). .... Chức vụ. .... Đại diện. ....

Có sự chứng kiến của

1. Ông (bà). .... Chức vụ. .... Đại diện. ....
2. Ông (bà). .... Chức vụ. .... Đại diện. ....
3. Ông (bà). .... Chức vụ. .... Đại diện. ....

Đã tiến hành kiểm tra chất lượng hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã (cấp tỉnh) do.....thực hiện

Kết quả kiểm tra như sau

1. Tổ chức và phương pháp kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu ngắn gọn về tổ chức và phương pháp đã tiến hành kiểm tra).
2. Tài liệu đã giao nộp để kiểm tra chất lượng sản phẩm (thống kê đầy đủ)
3. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm.

(Nêu trình tự kết quả chất lượng đối với từng loại hồ sơ)

A- Hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã.

B- Hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh

Mỗi chủng loại công việc, mỗi loại tài liệu cần nêu rõ tổng khối lượng, số lượng đã kiểm tra trong phòng, ngoài thực địa, tỷ lệ kiểm tra, chất lượng đạt được.

Nhận xét và đánh giá

Nhận xét chung về kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm do đơn vị thi công thực hiện. Đánh giá cụ thể các hồ sơ nào đạt, mức độ; Hồ sơ nào không đạt, lý do. Kiến nghị biện pháp khắc phục cụ thể, khối lượng công việc đã hoàn thành.

**Đại diện đơn vị thi công**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Đại diện cơ quan, đơn vị kiểm tra**

*(Ký tên, đóng dấu)*



Số: 12 /BC-TKS

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2025

## **BÁO CÁO KHẢO SÁT**

**Về việc: “Lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai theo các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã”**

Căn cứ Hợp đồng số 2410/2025/HĐTV-CIGC ngày 24 tháng 10 năm 2025 giữa Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai với Trung tâm Tin học Trắc địa Bản đồ về việc thực hiện gói thầu “Lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai theo các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã” Trung tâm đã thành lập Tổ khảo sát lập thiết kế kỹ thuật. Tổ khảo sát báo cáo kết quả triển khai thực hiện như sau:

Thời gian thực hiện: Từ ngày 24/10/2025 đến ngày 20/11/2025

### **I. THÀNH PHẦN TỔ KHẢO SÁT.**

- |                           |                     |
|---------------------------|---------------------|
| 1. Ông: Lê Văn Học        | Tổ trưởng;          |
| 2. Ông: Nguyễn Thành Dũng | Phụ trách khảo sát; |
| 3. Ông: Lê Trung Dũng     | Tổ viên;            |
| 4. Ông: Trần Việt Hà      | Tổ viên;            |
| 5. Ông: Nguyễn Văn Vương  | Tổ viên;            |

### **II. NỘI DUNG KHẢO SÁT.**

#### **1. Khảo sát điều kiện tự nhiên xã hội:**

Thu thập các tài liệu, số liệu điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, ..... Lịch sử hình thành và phát triển của tỉnh Gia Lai;

Số lượng đơn vị hành chính các cấp hiện có từ khi thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ đến nay.

#### **2. Thu thập, cập nhật tài liệu, văn bản có liên quan**

- Thu thập, phân tích, đánh giá hiện trạng hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC và mốc địa giới ĐVHC tỉnh Bình Định (cũ) và tỉnh Gia Lai (cũ) được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Thu thập tài liệu có liên quan trình phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bình Định (cũ) và tỉnh Gia Lai (cũ);

- Thu thập tài liệu có liên quan trình phương án sắp xếp tổng thể đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai (mới);

- Thu thập các văn bản, tài liệu có liên quan khác tại tỉnh.

#### **3. Khảo sát, đánh giá hiện trạng mốc địa giới đơn vị hành chính các cấp:**

Mốc sửa mặt để phù hợp với tình hình quản lý thực tế tại địa phương do điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15;

Mốc phá bỏ không còn phù hợp với thực tế quản lý do sắp xếp, điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15;

Không thực hiện cắm mốc mới.

#### **4. Thu thập hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg:**

Kết quả triển khai thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện giai đoạn 2019 - 2021 (nếu có) thuộc tỉnh Bình Định, tỉnh Gia Lai (cũ); Nghị quyết sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Bình Định, tỉnh Gia Lai (cũ) và các Nghị quyết có liên quan đến điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính khác của tỉnh Bình Định, tỉnh Gia Lai (cũ) (nếu có);

Tình trạng quản lý hồ sơ ĐGHC các cấp thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ: đã được nghiệm thu chưa, lưu trữ ở đâu, hiện trạng về tài liệu, .....

#### **5. Khảo sát, đánh giá tuyến địa giới đơn vị hành chính các cấp:**

Thống kê số tuyến địa giới đơn vị hành chính không còn phù hợp, tuyến địa giới đơn vị hành chính mới do sắp xếp, điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Thống kê chiều dài tuyến điều chỉnh mới (nếu có thay đổi) theo theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.

### **III . CÁC VĂN BẢN SỬ DỤNG KHI KHẢO SÁT.**

1. Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;

2. Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính hai cấp.

4. Thông tư số 11/2024/TT-BNV ngày 18/10/2024 quy định về việc lập, quản lý hồ sơ địa giới ĐVHC.

5. Thông tư số 24/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý;

6. Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai (cũ) thực hiện theo Dự án 513 và Nghị quyết số 859/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai giai đoạn 2019 - 2021.

- Sản phẩm hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC tỉnh Gia Lai (cũ) đã được Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, phúc tra kỹ thuật, sản phẩm đã được Bộ Nội vụ nghiệm thu và công nhận tại Quyết định số 826/QĐ-BNV ngày 24 tháng 11 năm 2024 về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC.

7. Nghị quyết số 1195/NQ-UBTVQH15 ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2023 - 2025.

8. Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Bình Định thực hiện theo Dự án 513; sản phẩm hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC tỉnh Bình Định (cũ) đã được lập đầy đủ, gồm có: 01 ĐVHC cấp tỉnh; 11 ĐVHC cấp huyện; 159 ĐVHC cấp xã. Sản phẩm đã hoàn thiện đến giai đoạn nghiệm thu kỹ thuật.

- Tỉnh Bình Định chưa thực hiện chỉnh lý hồ sơ, bản đồ ĐGHC các cấp theo Nghị quyết số 1257/NQ-UBTVQH15 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Bình Định giai đoạn 2023 - 2025.

9. Các Nghị quyết số 202/2025/QH15 Ngày 12/6/2025; số 1674/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

10. Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025.

11. Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 20/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã năm 2025;

12. Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 14/8/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 và Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15;

13. Thông tư số 70/2025/TT-BNNMT ngày 28/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ;

14. Thông tư số 27/2025/TT-BNV ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về việc lập, quản lý hồ sơ địa giới ĐVHC.

## **IV. KẾT QUẢ KHẢO SÁT**

### **1. Khái quát tình hình ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai**

Tỉnh Gia Lai được hình thành trên cơ sở sáp nhập tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai (cũ). Trong quá trình hình thành và phát triển, tỉnh Gia Lai nhiều lần điều chỉnh địa giới hành chính.

- Gia Lai cũ là một tỉnh miền núi nằm ở khu vực phía bắc của Tây Nguyên phía bắc giáp tỉnh Kon Tum, phía nam giáp tỉnh Đắk Lắk, phía tây giáp Campuchia, phía đông giáp các tỉnh (Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên). Gia Lai ngày nay là địa bàn cư trú lâu đời của các dân tộc Jrai, Bahnar có tập quán sống thành từng làng. Thời kỳ Pháp thuộc, năm 1932, tỉnh Pleiku (nay là tỉnh Gia Lai) được thành lập, gồm đại lý Pleiku và đại lý Cheo Reo. Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, tên tỉnh được chính quyền cách mạng gọi là Gia Lai và được giữ nguyên cho đến năm 1975, nhưng địa giới hành chính của tỉnh có nhiều thay đổi qua các giai đoạn khác nhau của lịch sử.

Ngày 20/9/1975, theo Nghị quyết của Bộ Chính trị, hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum được hợp nhất thành một tỉnh có tên gọi là Gia Lai - Kon Tum.

Ngày 12/8/1991, theo Nghị quyết kỳ họp thứ 9 của Quốc hội khoá VIII, tỉnh Gia Lai được tách ra từ tỉnh Gia Lai - Kon Tum, với 10 đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển cho đến nay. Đến tháng 3/2025, tỉnh Gia Lai có 17 đơn vị hành chính cấp huyện (14 huyện, 02 thị xã và thành phố Pleiku); 218 đơn vị hành chính cấp xã (180 xã, 24 phường, 14 thị trấn).

- Bình Định cũ là tỉnh nằm phía Nam của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ, là mảnh đất có bề dày lịch sử gắn với nền văn hóa Sa Huỳnh, từng là cố đô của vương quốc Champa mà di sản còn lưu giữ là thành Đồ Bàn và các tháp Chăm với nghệ thuật kiến trúc độc đáo, là nơi xuất phát phong trào Tây Sơn vào thế kỷ 18 với tên tuổi của anh hùng áo vải Quang Trung - Nguyễn Huệ.

Thời kỳ Pháp thuộc, năm 1885, Bình Định là một tỉnh lớn ở Trung Kỳ, nhiều vùng đất của Gia Lai - Kon Tum còn thuộc về Bình Định; sau nhiều lần thay đổi, sáp nhập, chia tách, tỉnh Bình Định là một tỉnh độc lập kéo dài cho đến năm 1975. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thực hiện Nghị quyết số 245-NQ/TW ngày 28/10/1975 của Bộ Chính trị, Quyết định số 147/QĐ của UBND cách mạng khu Trung Trung bộ, tỉnh Bình Định hợp nhất với tỉnh Quảng Ngãi lấy tên là tỉnh Nghĩa Bình.

Ngày 30/6/1989, tỉnh Bình Định được tái thành lập trên cơ sở tách ra từ tỉnh Nghĩa Bình cũ, với 11 đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển cho đến nay. Đến tháng 3/2025, tỉnh Bình Định có 11 đơn vị hành chính cấp huyện (08 huyện, 02 thị xã và thành phố Quy Nhơn); 155 đơn vị hành chính cấp xã (28 phường, 11 thị trấn và 116 xã).

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, theo đó, tỉnh Gia Lai sáp nhập với tỉnh Bình Định thành đơn vị hành chính mới lấy tên là tỉnh Gia Lai. Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết

số 1664/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025. Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh Gia Lai có 135 đơn vị hành chính cấp xã (trong đó có 110 xã và 25 phường).

## **2. Đặc điểm tự nhiên khu vực thi công**

### ***a. Vị trí địa lý khu vực thi công***

Tỉnh Gia Lai nằm ở vùng Nam trung bộ kéo dài địa hình từ vùng biển lên phía Tây Nguyên. Đây là tỉnh có đa dạng địa hình từ vùng miền núi, vùng cao ở phía bắc Tây Nguyên, độ cao trung bình 700 - 800 mét so với mực nước biển kéo dài giáp biên đông. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Đông giáp biên đông; phía Nam giáp tỉnh Đắk Lắk; phía Tây giáp Vương quốc Campuchia.

- Diện tích tự nhiên: 21.576 km<sup>2</sup>

- Quy mô dân số: 3.583.693 người.

Tỉnh Gia Lai có tọa độ và vị trí địa lý như sau:

- Có tọa độ địa lý:

+ Từ 12°58' đến 14°36' vĩ độ Bắc

+ Từ 107°27' đến 109°00' kinh độ Đông

### ***b. Điều kiện tự nhiên***

Địa hình tỉnh Gia Lai tương đối phức tạp và đa dạng. Phần địa hình tỉnh Gia Lai (cũ) nằm trên một phần của nền đá cổ rộng lớn, dày trên 4.000 m, thuộc địa khối Kon Tum. Cuối kỷ Nêogen sang kỷ Đệ Tứ (cách ngày nay khoảng 1,6 triệu đến 0,7 triệu năm) các chuyển động tân kiến tạo làm vỏ trái đất nứt khá sâu, khiến các núi lửa hoạt động mạnh, phun các lớp bazan phủ dày từ vài chục đến 500 m. Dung nham núi lửa đã lấp đầy các hố trũng của bề mặt địa hình, tạo nên cao nguyên rộng lớn và khá bằng phẳng. Địa hình toàn tỉnh có hướng thấp dần từ bắc xuống nam, thoải dần từ đỉnh (là trục quốc lộ 14) sang hai phía đông và tây với các đồi núi, cao nguyên và thung lũng xen kẽ nhau khá phức tạp. Phần tỉnh Bình Định (cũ) có địa hình dần từ Tây sang Đông, với độ chênh lệch khá lớn (khoảng 1.000 m). Các dạng địa hình phổ biến là các dãy núi cao, đồi thấp xen lẫn thung lũng hẹp độ cao trên dưới 100 mét, hướng vuông góc với dãy Trường Sơn, các đồng bằng lòng chảo, các đồng bằng duyên hải bị chia nhỏ do các nhánh núi đâm ra biển. Ngoài cùng là cồn cát ven biển có độ dốc không đối xứng giữa 2 hướng sườn đông và tây. Nhiều khu vực núi ăn ra sát biển tạo thành các mỏm núi đá dọc theo bờ, vách núi dốc đứng và dưới chân là các dải cát hẹp. Đặc tính này đã làm cho địa hình ven biển trở thành một hệ thống các dãy núi thấp xen lẫn với các cồn cát và đầm phá. Phần lớn địa hình tỉnh Gia Lai (cũ) là đồi núi, cao nguyên với độ chia cắt lớn, phức tạp.

### **\* Đặc điểm giao thông**

Giao thông tỉnh Gia Lai khá thuận lợi không những về đường bộ mà còn cả đường hàng không. Tỉnh có Quốc lộ 1A, Quốc lộ 1D, Quốc lộ 14 nối các tỉnh Đắk Lắk, Quảng Ngãi thông đến Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt tuyến đường Hồ Chí Minh đã rút ngắn khoảng cách từ Gia Lai đến các trung tâm kinh tế chính trị lớn của cả nước. Các tuyến Quốc lộ 19 xuống khu vực phía đông và các

vùng lân cận của tỉnh, Quốc lộ 25 đến phường Tuy Hoà, thuộc địa phận tỉnh Đắk Lắk. Ngoài ra, Sân bay Pleiku và Sân bay Phù Cát của Gia Lai, có đường bay nối Pleiku, Phù Cát với các thành phố lớn là Đà Nẵng, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng.

#### **\* Đặc điểm thủy văn**

Sông ngòi: Tài nguyên nước ở Gia Lai có tổng trữ lượng khoảng 23 tỉ m<sup>3</sup> nước, phân bố trên các hệ thống sông chính là hệ thống sông Ba, hệ thống sông Sê San.

- Hệ thống sông Ba: Sông Ba dài 304 km (dài thứ hai trên Tây Nguyên), bắt nguồn từ núi Ngok Rô ở độ cao 1.240 m trên dãy Ngok Linh (tỉnh Kon Tum), chảy theo sườn phía đông của dãy Trường Sơn qua các phường: An Khê, Ayun Pa; các xã: Kbang, Kông Chro, Ia Pa, Krông Pa của tỉnh Gia Lai trước khi đổ về tỉnh Đắk Lắk (tỉnh Phú Yên trước đây) ra biển. Các nhánh chính của sông Ba là sông Ayun (hợp lưu với sông Ba tại Ayun Pa), sông Krông Năng (hợp lưu tại Nam huyện Kông Pa) và sông Hinh.

- Hệ thống sông Sê San: Bắt nguồn từ những đỉnh núi cao nhất của dãy Trường Sơn, núi Tiêu (1.988 m), Ngok Linh (2.598 m), có hai nhánh lớn là sông Đak Bla, Pôkô và một nhánh nhỏ là sông Sa Thầy, chảy qua các xã Đak Đoa, Chư Păh, Ia Grai, Đúc Cơ trước khi đổ về Campuchia.

Ngoài những hệ thống sông chính, Gia Lai còn có các nhánh sông Srê Pôk, Ia Đrăng, Ia Lốp đều bắt nguồn từ núi Hdrung chảy qua các xã Chư Sê, Chư Prông của tỉnh và nhiều sông, suối, hồ lớn nhỏ khác cung cấp nước sinh hoạt cho người và nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Hệ thống sông suối chảy qua địa bàn còn là là nguồn thủy năng có trữ năng lý thuyết khoảng 10,5 - 11 tỷ MW; trữ năng kinh tế kỹ thuật 7,1 tỷ KW.

Hệ thống sông thuộc tỉnh Bình Định (cũ) các sông trong tỉnh đều bắt nguồn từ những vùng núi cao của sườn phía đông dãy Trường Sơn. Các sông ngòi không lớn, độ dốc cao, ngắn, hàm lượng phù sa thấp, tổng trữ lượng nước 5,2 tỷ m<sup>3</sup>, tiềm năng thủy điện 182,4 triệu kw. Ở thượng lưu có nhiều dãy núi bám sát bờ sông nên độ dốc rất lớn, lũ lên xuống rất nhanh, thời gian truyền lũ ngắn. Ở đoạn đồng bằng lòng sông rộng và nông có nhiều luồng lạch, mùa kiệt nguồn nước rất nghèo nàn; nhưng khi lũ lớn nước tràn ngập mênh mông vùng hạ lưu gây ngập úng dài ngày vì các cửa sông nhỏ và các công trình che chắn nên thoát lũ kém.

Trên địa bàn tỉnh có 4 sông lớn là: Sông Kôn, sông Lại Giang, sông La Tinh và sông Hà Thanh cùng các sông nhỏ như Châu Trúc hay Tam Quan. Ngoài các sông đáng kể nói trên còn lại là hệ thống các suối nhỏ chằng chịt thường chỉ có nước chảy về mùa lũ và mạng lưới các sông suối ở miền núi tạo điều kiện cho phát triển thủy lợi và thủy điện. Hàng năm, các sông này gây lũ lụt, sa bồi, thủy phá nghiêm trọng. Ngược lại, mùa khô nước các sông cạn kiệt, thiếu nước tưới.

### **3. Đặc điểm kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh**

Sau khi hợp nhất, tỉnh Gia Lai đặt mục tiêu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025 đạt 7,3 - 7,7%, nỗ lực phân đầu đạt mức tăng trưởng 8%.

Tổng sản phẩm địa phương (GRDP) của tỉnh Gia Lai (mới) tăng 7,5%, xếp vị trí thứ 22/34 tỉnh, thành phố cả nước (trong đó, GRDP tỉnh Bình Định trước đây tăng 7,92% và tỉnh Gia Lai trước đây tăng 6,9%). Các khu vực kinh tế chủ yếu đều tăng trưởng khá so với cùng kỳ, trong đó:

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực: Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 31,05%, công nghiệp - xây dựng chiếm 27,16%, dịch vụ chiếm 37,91%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,88%.

#### ***a) Sản xuất công nghiệp, xây dựng***

Đạt mức tăng trưởng cao, với giá trị tăng thêm toàn ngành tăng 10,5%; chỉ số sản xuất công nghiệp của cả 02 khu vực Bình Định và Gia Lai trước đây đều tăng trên 9%; trong đó, chỉ số IIP tỉnh Bình Định trước đây tăng 9,03% và của tỉnh Gia Lai trước đây tăng 9,68% so với cùng kỳ.

#### ***b) Sản xuất nông, lâm, thủy sản***

Phát triển ổn định, vừa là bộ đỡ, vừa là hậu phương của nền kinh tế; giá trị tăng thêm toàn ngành tăng 4,4%.

#### ***c) Thương mại, dịch vụ, tài chính, ngân hàng***

Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Du lịch phát triển sôi động; đã tổ chức nhiều sự kiện, lễ hội lớn, thu hút gần 7,5 triệu lượt (tỉnh Bình Định 6,5 triệu lượt, tỉnh Gia Lai 0,9 triệu lượt), góp phần tạo tác động lan tỏa mạnh mẽ thúc đẩy các trụ cột tăng trưởng kinh tế, nhất là dịch vụ - du lịch, thương mại.

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 02 tỉnh tăng trưởng rõ rệt, là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của tỉnh, góp phần tạo nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng tại địa phương, với giá trị đạt 13.656 tỷ đồng, đạt 57,2% dự toán năm, cụ thể như sau: Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Bình Định trước đây đạt hơn 10.055 tỷ đồng, đạt 57,7% dự toán năm, tăng 55% so với cùng kỳ; tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai trước đây đạt 3.597 tỷ đồng, đạt 55,9% kế hoạch, tăng 4% so với cùng kỳ.

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của 02 tỉnh đều cao hơn bình quân chung của cả nước (tỷ lệ bình quân cả nước 32,06%). Giá trị giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh Bình Định (trước đây) đạt 57,7% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao; giá trị giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh Gia Lai (trước đây) đạt 33,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

#### ***d) Công tác quốc phòng, an ninh***

Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và công tác thanh tra, kiểm tra triển khai thường xuyên theo kế hoạch. Nhiệm vụ quốc phòng - an ninh luôn được đảm bảo, phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương cơ sở thực hiện các biện pháp công tác bảo vệ biên giới, ngăn

chặn vượt biên. Chỉ đạo hoàn thành tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2025 đạt chỉ tiêu trên giao. Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm được tăng cường, phòng chống tệ nạn xã hội và kiềm chế tai nạn giao thông; đảm bảo an toàn phòng, chống cháy nổ. Đẩy mạnh triển khai Đề án 06 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

#### **4. Hiện trạng về tư liệu hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính tỉnh Gia Lai**

Thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Gia Lai (cũ) và tỉnh Bình Định (cũ) đã lập mới hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp. Bên cạnh đó, tỉnh Gia Lai (cũ) cũng đã thực hiện lập mới và chỉnh lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp theo Nghị quyết số 859/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai.

Riêng đối với Nghị quyết số 1195/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2023 - 2025 và Nghị quyết số 1257/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Bình Định giai đoạn 2023 - 2025, thì tỉnh Gia Lai (cũ) và tỉnh Bình Định (cũ) chưa thực hiện lập mới và chỉnh lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp theo hai Nghị quyết này.

##### ***a) Về số lượng hồ sơ bản đồ địa giới ĐVHC***

- Sản phẩm hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC tỉnh Gia Lai (cũ) đã được Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, phúc tra kỹ thuật, sản phẩm đã được Bộ Nội vụ nghiệm thu và công nhận tại Quyết định số 826/QĐ-BNV ngày 24/11/2024 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC. Sau khi hoàn thành, tỉnh Gia Lai đã lập đầy đủ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC 3 cấp (01 ĐVHC cấp tỉnh; 17 ĐVHC cấp huyện; 220 ĐVHC cấp xã).

- Sản phẩm hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC tỉnh Bình Định (cũ) đã được lập đầy đủ hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC 3 cấp (01 ĐVHC cấp tỉnh; 11 ĐVHC cấp huyện; 159 ĐVHC cấp xã). Sản phẩm đã hoàn thiện đến giai đoạn nghiệm thu kỹ thuật.

##### ***b) Bộ bản đồ địa giới ĐVHC***

###### **Tỉnh Gia Lai (cũ)**

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC của 220 xã, phường, thị trấn được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 và tỷ lệ 1/10.000.

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC của 17 huyện, thị xã, thành phố được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và 1/25.000.

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC tỉnh Gia Lai (cũ) được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000.

###### **Tỉnh Bình Định (cũ)**

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC của 159 xã, phường, thị trấn được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000 và tỷ lệ 1/10.000.

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC của 11 huyện, thị xã, thành phố được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và 1/25.000.

- Bộ bản đồ địa giới ĐVHC tỉnh Bình Định (cũ) được thành lập trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000.

### ***c) Hồ sơ Địa giới ĐVHC***

#### **- Tỉnh Gia Lai (cũ)**

Tổng số bộ hồ sơ địa giới ĐVHC trên địa bàn tỉnh là 220 bộ hồ sơ cấp xã, 17 bộ hồ sơ cấp huyện và 01 bộ hồ sơ cấp tỉnh. Hồ sơ đã được lập đầy đủ về nội dung, thống nhất về hình thức và số liệu giữa các văn bản, đảm bảo tính chính xác, đồng bộ với bản mô tả với bản đồ, giữa bản đồ với thực địa.

#### **- Tỉnh Bình Định (cũ)**

Tổng số bộ hồ sơ địa giới ĐVHC trên địa bàn tỉnh là: 159 bộ hồ sơ cấp xã, 11 bộ hồ sơ cấp huyện và 01 bộ hồ sơ cấp tỉnh. Về cơ bản, hồ sơ đã đầy đủ về nội dung, thống nhất về hình thức và số liệu giữa các văn bản, đảm bảo tính chính xác, đồng bộ với bản mô tả với bản đồ, giữa bản đồ với thực địa.

### ***d) Mốc địa giới ĐVHC***

#### **- Tỉnh Gia Lai (cũ)**

Tổng số mốc địa giới ĐVHC đã thực hiện theo Dự án 513 trên toàn tỉnh Gia Lai (cũ) là 623 mốc. Các mốc địa giới ĐVHC được đúc đảm bảo quy cách và kích thước theo quy định, chôn mốc đúng vị trí cần thiết, phù hợp thực tế quản lý của địa phương. Tuy nhiên do đặc điểm địa hình khu vực tỉnh Gia Lai (cũ) bị biến đổi do bão lũ, sạt lở, làm đường giao thông,... dẫn đến mốc địa giới ĐVHC bị biến dạng và vị trí bị xô dịch. Vì vậy trong quá trình thi công số lượng mốc có thể thay đổi.

- Công tác đo tọa độ, độ cao của mốc địa giới ĐVHC cấp xã được đo trực tiếp ở thực địa bằng công nghệ Hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu (viết tắt là GNSS - Global navigation satellite system), đối với các mốc địa giới ĐVHC nằm ở khu vực bị che khuất không đo được GNSS đã được bố trí các cặp điểm đo bằng GNSS gần mốc địa giới, sau đó dùng máy toàn đạc điện tử để xác định tọa độ, độ cao với độ chính xác tương đương độ chính xác của mốc ở khu vực ẩn khuất. Quy trình tính toán bình sai xác định tọa độ, độ cao mốc địa giới ĐVHC được thực hiện như quy trình tính toán bình sai lưới khống chế tọa độ các cấp. Tọa độ các mốc địa giới ĐVHC được tính toán bình sai trong Hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trục 108° phù hợp với kinh tuyến trục của bản đồ địa hình được sử dụng làm nền để thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã.

#### **- Tỉnh Bình Định (cũ)**

Tổng số mốc địa giới ĐVHC đã thực hiện theo Dự án 513 trên toàn tỉnh Bình Định (cũ) là **356 mốc**. Các mốc địa giới ĐVHC được đúc đảm bảo quy cách và kích thước theo quy định, chôn mốc đúng vị trí cần thiết, phù hợp thực tế quản lý của địa phương. Tuy nhiên do đặc điểm địa hình khu vực tỉnh Bình Định (cũ) bị biến đổi do quá trình đô thị hóa, ảnh hưởng của thiên tai bão lũ, sạt lở, quy hoạch khu công nghiệp, khu du lịch, làm đường giao thông,... dẫn đến

mốc địa giới ĐVHC bị biến dạng và vị trí bị xô dịch. Vì vậy trong quá trình thi công số lượng mốc có thể thay đổi.

- Công tác đo tọa độ, độ cao của mốc địa giới ĐVHC cấp xã được đo trực tiếp ở thực địa bằng công nghệ GPS Hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu. Quy trình tính toán bình sai xác định tọa độ, độ cao mốc địa giới ĐVHC được thực hiện như quy trình tính toán bình sai lưới khống chế tọa độ các cấp. Tọa độ các mốc địa giới ĐVHC được tính toán bình sai trong Hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trục 108° phù hợp với kinh tuyến trục của bản đồ địa hình được sử dụng làm nền để thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp xã.

## **V. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TÀI LIỆU LẬP MỚI HỒ SƠ, BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HAI CẤP TỈNH GIA LAI**

### **1. Địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh của tỉnh Gia Lai.**

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Tỉnh Gia Lai có vị trí địa lý tiếp giáp với các tỉnh lân cận như sau:

- + Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi;
- + Phía Đông là Biển Đông;
- + Phía Nam giáp tỉnh Đắk Lắk;
- + Phía Tây giáp Vương quốc Cam-pu-chia.

### **2. Địa giới đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai.**

Sau khi thực hiện sắp xếp theo Nghị quyết số 1664/QĐ-UBTVQH15, tỉnh Gia Lai có 135 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 110 xã và 25 phường; trong đó có 101 xã, 25 phường hình thành sau sắp xếp; 09 đơn vị hành chính giữ nguyên, cụ thể như sau:

1. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nhơn Lộc và xã Nhơn Tân thành xã mới có tên gọi là xã An Nhơn Tây.
2. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Ngô Mây, xã Cát Trinh và xã Cát Tân thành xã mới có tên gọi là xã Phù Cát.
3. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Cát Nhơn và xã Cát Tường thành xã mới có tên gọi là xã Xuân An.
4. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Cát Hưng, Cát Thắng và Cát Chánh thành xã mới có tên gọi là xã Ngô Mây.
5. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cát Tiến, xã Cát Thành và xã Cát Hải thành xã mới có tên gọi là xã Cát Tiến.
6. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cát Khánh, xã Cát Minh và xã Cát Tài thành xã mới có tên gọi là xã Đê Gi.

7. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Cát Hanh và xã Cát Hiệp thành xã mới có tên gọi là xã Hòa Hội.

8. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Cát Lâm và xã Cát Sơn thành xã mới có tên gọi là xã Hội Sơn.

9. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phù Mỹ, xã Mỹ Quang và xã Mỹ Chánh Tây thành xã mới có tên gọi là xã Phù Mỹ.

10. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Mỹ Chánh, Mỹ Thành và Mỹ Cát thành xã mới có tên gọi là xã An Lương.

11. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Bình Dương, xã Mỹ Lợi và xã Mỹ Phong thành xã mới có tên gọi là xã Bình Dương.

12. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Mỹ An, Mỹ Thọ và Mỹ Thắng thành xã mới có tên gọi là xã Phù Mỹ Đông.

13. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Mỹ Trinh và xã Mỹ Hòa thành xã mới có tên gọi là xã Phù Mỹ Tây.

14. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Mỹ Tài và xã Mỹ Hiệp thành xã mới có tên gọi là xã Phù Mỹ Nam.

15. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Mỹ Đức, Mỹ Châu và Mỹ Lộc thành xã mới có tên gọi là xã Phù Mỹ Bắc.

16. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì và các xã Phước Thuận, Phước Nghĩa, Phước Lộc thành xã mới có tên gọi là xã Tuy Phước.

17. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Phước Sơn, Phước Hòa và Phước Thắng thành xã mới có tên gọi là xã Tuy Phước Đông.

18. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phước An và xã Phước Thành thành xã mới có tên gọi là xã Tuy Phước Tây.

19. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Phước Hiệp, Phước Hưng và Phước Quang thành xã mới có tên gọi là xã Tuy Phước Bắc.

20. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phú Phong, xã Tây Xuân và xã Bình Nghi thành xã mới có tên gọi là xã Tây Sơn.

21. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tây Giang và xã Tây Thuận thành xã mới có tên gọi là xã Bình Khê.

22. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Vĩnh An, Bình Tường và Tây Phú thành xã mới có tên gọi là xã Bình Phú.

23. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Bình Thuận, Bình Tân và Tây An thành xã mới có tên gọi là xã Bình Hiệp.

24. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tây Vinh, Tây Bình, Bình Hòa và Bình Thành thành xã mới có tên gọi là xã Bình An.

25. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Tăng Bạt Hồ và các xã Ân Phong, Ân Đức, Ân Tường Đông thành xã mới có tên gọi là xã Hoài Ân.

26. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ân Tường Tây, Ân Hữu và Đak Mang thành xã mới có tên gọi là xã Ân Tường.

27. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ân Nghĩa và xã Bok Tới thành xã mới có tên gọi là xã Kim Sơn.

28. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ân Sơn, Ân Tín và Ân Thạnh thành xã mới có tên gọi là xã Vạn Đức.

29. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ân Hào Tây, Ân Hào Đông và Ân Mỹ thành xã mới có tên gọi là xã Ân Hào.

30. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Vân Canh, xã Canh Thuận, xã Canh Hòa và một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Canh Hiệp thành xã mới có tên gọi là xã Vân Canh.

31. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Canh Vinh, xã Canh Hiển, một phần diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Canh Liên và phần còn lại của xã Canh Hiệp sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 30 Điều này thành xã mới có tên gọi là xã Canh Vinh.

32. Sắp xếp phần còn lại của xã Canh Liên sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 31 Điều này thành xã mới có tên gọi là xã Canh Liên.

33. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Vĩnh Thạnh và xã Vĩnh Hào thành xã mới có tên gọi là xã Vĩnh Thạnh.

34. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Vĩnh Hiệp và xã Vĩnh Thịnh thành xã mới có tên gọi là xã Vĩnh Thịnh.

35. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Vĩnh Thuận, Vĩnh Hòa và Vĩnh Quang thành xã mới có tên gọi là xã Vĩnh Quang.

36. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Vĩnh Kim và xã Vĩnh Sơn thành xã mới có tên gọi là xã Vĩnh Sơn.

37. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã An Hòa, xã An Quang và một phần diện tích tự nhiên của xã An Nghĩa thành xã mới có tên gọi là xã An Hòa.

38. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn An Lão, xã An Tân và xã An Hưng thành xã mới có tên gọi là xã An Lão.

39. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã An Trung (huyện An Lão), An Dũng và An Vinh thành xã mới có tên gọi là xã An Vinh.

40. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã An Toàn và phần còn lại của xã An Nghĩa sau khi sắp xếp theo quy định tại khoản 37 Điều này thành xã mới có tên gọi là xã An Toàn.

41. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Nghĩa Hưng, Chư Đang Ya, Hà Bầu và Biển Hồ thành xã mới có tên gọi là xã Biển Hồ.

42. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Kênh, Ia Péch và Gào thành xã mới có tên gọi là xã Gào.

43. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Ia Ly, xã Ia Mơ Nông và xã Ia Krenh thành xã mới có tên gọi là xã Ia Ly.

44. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phú Hòa, xã Nghĩa Hòa và xã Hòa Phú thành xã mới có tên gọi là xã Chư Păh.

45. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đăk Tô Ver, Hà Tây và Ia Khuol thành xã mới có tên gọi là xã Ia Khuol.

46. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Ka, Ia Nhin và Ia Phí thành xã mới có tên gọi là xã Ia Phí.

47. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Chư Prông và các xã Ia Phìn, Ia Kly, Ia Drang thành xã mới có tên gọi là xã Chư Prông.

48. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Thăng Hưng, Bình Giáo và Bàu Cạn thành xã mới có tên gọi là xã Bàu Cạn.

49. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia O (huyện Chư Prông), Ia Me và Ia Boòng thành xã mới có tên gọi là xã Ia Boòng.

50. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ia Pior và xã Ia Lâu thành xã mới có tên gọi là xã Ia Lâu.

51. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Ga, Ia Vê và Ia Pia thành xã mới có tên gọi là xã Ia Pia.

52. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Bằng (huyện Chư Prông), Ia Bang và Ia Tôr thành xã mới có tên gọi là xã Ia Tôr.

53. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Chư Sê và các xã Dun, Ia Blang, Ia Pal, Ia Glai thành xã mới có tên gọi là xã Chư Sê.

54. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Bar Măih, Ia Tiêm, Chư Pong và Bờ Ngoong thành xã mới có tên gọi là xã Bờ Ngoong.

55. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Hlóp, Ia Hla và Ia Ko thành xã mới có tên gọi là xã Ia Ko.

56. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ayun (huyện Chư Sê), Kông Htok và Al Bá thành xã mới có tên gọi là xã Al Bá.

57. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Nhon Hòa, xã Chư Don và xã Ia Phang thành xã mới có tên gọi là xã Chư Puh.

58. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ia Blứ và xã Ia Le thành xã mới có tên gọi là xã Ia Le.

59. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Dreng, Ia Rong, HBông và Ia Hnú thành xã mới có tên gọi là xã Ia Hnú.

60. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Tú An, Xuân An, Song An và Cửu An thành xã mới có tên gọi là xã Cửu An.

61. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Đak Pơ và các xã Hà Tam, An Thành, Yang Bắc thành xã mới có tên gọi là xã Đak Pơ.

62. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phú An và xã Ya Hội thành xã mới có tên gọi là xã Ya Hội.

63. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Kbang, xã Lơ Ku và xã Đak Smar thành xã mới có tên gọi là xã Kbang.

64. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đông, Nghĩa An và Kông Bơ La thành xã mới có tên gọi là xã Kông Bơ La.

65. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Kông Long Khong và xã Tơ Tung thành xã mới có tên gọi là xã Tơ Tung.

66. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Sơ Pai và xã Sơn Lang thành xã mới có tên gọi là xã Sơn Lang.

67. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Kon Pne và xã Đak Rong thành xã mới có tên gọi là xã Đak Rong.

68. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Kông Chro, xã Yang Trung và xã Yang Nam thành xã mới có tên gọi là xã Kông Chro.

69. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đăk Tơ Pang, Kông Yang và Ya Ma thành xã mới có tên gọi là xã Ya Ma.

70. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã An Trung (huyện Kông Chro) và xã Chư Krey thành xã mới có tên gọi là xã Chư Krey.

71. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đăk Kơ Ning và xã SRó thành xã mới có tên gọi là xã SRó.

72. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đăk Pling và xã Đăk Song thành xã mới có tên gọi là xã Đăk Song.

73. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đăk Pơ Pho và xã Chợ GLong thành xã mới có tên gọi là xã Chợ Long.

74. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Chư Băh và xã Ia Rbol thành xã mới có tên gọi là xã Ia Rbol.

75. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ia Sao (thị xã Ayun Pa) và xã Ia Rtô thành xã mới có tên gọi là xã Ia Sao.

76. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phú Thiện và các xã Ia Sol, Ia Piar, Ia Yeng thành xã mới có tên gọi là xã Phú Thiện.

77. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ayun Hạ, Ia Ake và Chư A Thai thành xã mới có tên gọi là xã Chư A Thai.

78. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Chrôh Ponan, Ia Peng và Ia Hiao thành xã mới có tên gọi là xã Ia Hiao.

79. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Chư Răng và xã Pờ Tó thành xã mới có tên gọi là xã Pờ Tó.

80. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Mron, Kim Tân và Ia Trôk thành xã mới có tên gọi là xã Ia Pa.

81. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Chư Mố, Ia Broãi, Ia Kdăm và Ia Tul thành xã mới có tên gọi là xã Ia Tul.

82. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Phú Túc và các xã Phú Cản, Chư Ngọc, Ia Mlah, Đát Bằng thành xã mới có tên gọi là xã Phú Túc.

83. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Rmok, Krông Năng và Ia Dreh thành xã mới có tên gọi là xã Ia Dreh.

84. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Chư RCăm, Chư Gu và Ia Rsai thành xã mới có tên gọi là xã Ia Rsai.

85. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Rsum, Chư Drăng và Uar thành xã mới có tên gọi là xã Uar.

86. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Đak Đoa, xã Tân Bình và xã Glar thành xã mới có tên gọi là xã Đak Đoa.

87. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đak Krong, Hneng, Nam Yang và Kon Gang thành xã mới có tên gọi là xã Kon Gang.

88. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Bằng (huyện Đak Đoa), Adok và Ia Pét thành xã mới có tên gọi là xã Ia Bằng.

89. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Hnol, Trang và KDang thành xã mới có tên gọi là xã KDang.

90. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hà Đông và xã Đak Somei thành xã mới có tên gọi là xã Đak Somei.

91. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Kon Dong và các xã Đăk Yă, Đak Djrăng, Hải Yang thành xã mới có tên gọi là xã Mang Yang.

92. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Đê Ar, Kon Thup và Lơ Pang thành xã mới có tên gọi là xã Lơ Pang.

93. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đak Trôi và xã Kon Chiêng thành xã mới có tên gọi là xã Kon Chiêng.

94. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đak Ta Ley và xã Hra thành xã mới có tên gọi là xã Hra.

95. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đak Jơ Ta và xã Ayun (huyện Mang Yang) thành xã mới có tên gọi là xã Ayun.

96. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Ia Kha, xã Ia Bă và xã Ia Grăng thành xã mới có tên gọi là xã Ia Grai.

97. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Tô, Ia Khai và Ia Krái thành xã mới có tên gọi là xã Ia Krái.

98. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Sao (huyện Ia Grai), Ia Yok, Ia Dêr và Ia Hrung thành xã mới có tên gọi là xã Ia Hrung.

99. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Chư Ty và xã Ia Kriêng thành xã mới có tên gọi là xã Đứơc Cơ.

100. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ia Kla và xã Ia Dok thành xã mới có tên gọi là xã Ia Dok.

101. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Ia Lang, Ia Din và Ia Krêl thành xã mới có tên gọi là xã Ia Krêl.

102. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Đổng Đa (thành phố Quy Nhơn), Hải Cảng, Thị Nại và Trần Phú thành phường mới có tên gọi là phường Quy Nhơn.

103. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nhơn Bình và các xã Nhơn Hội, Nhơn Lý, Nhơn Hải thành phường mới có tên gọi là phường Quy Nhơn Đông.

104. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Bùi Thị Xuân và xã Phước Mỹ thành phường mới có tên gọi là phường Quy Nhơn Tây.

105. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Ngô Mây (thành phố Quy Nhơn), Nguyễn Văn Cừ, Quang Trung và Ghềnh Ráng thành phường mới có tên gọi là phường Quy Nhơn Nam.

106. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Trần Quang Diệu và phường Nhơn Phú thành phường mới có tên gọi là phường Quy Nhơn Bắc.

107. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Bình Định, xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Phúc thành phường mới có tên gọi là phường Bình Định.

108. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Đập Đá, xã Nhơn Mỹ và xã Nhơn Hậu thành phường mới có tên gọi là phường An Nhơn.

109. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An thành phường mới có tên gọi là phường An Nhơn Đông.

110. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nhơn Hòa và xã Nhơn Thọ thành phường mới có tên gọi là phường An Nhơn Nam.

111. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nhơn Thành, xã Nhơn Phong và xã Nhơn Hạnh thành phường mới có tên gọi là phường An Nhơn Bắc.

112. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hoài Đức và phường Bồng Sơn thành phường mới có tên gọi là phường Bồng Sơn.

113. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Hoài Thanh, Tam Quan Nam và Hoài Thanh Tây thành phường mới có tên gọi là phường Hoài Nhơn.

114. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Tam Quan và xã Hoài Châu thành phường mới có tên gọi là phường Tam Quan.

115. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hoài Hương, xã Hoài Hải và xã Hoài Mỹ thành phường mới có tên gọi là phường Hoài Nhơn Đông.

116. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hoài Hảo và xã Hoài Phú thành phường mới có tên gọi là phường Hoài Nhơn Tây.

117. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hoài Tân và phường Hoài Xuân thành phường mới có tên gọi là phường Hoài Nhơn Nam.

118. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Tam Quan Bắc, xã Hoài Sơn và xã Hoài Châu Bắc thành phường mới có tên gọi là phường Hoài Nhơn Bắc.

119. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Tây Sơn (thành phố Pleiku), Hội Thương, Hoa Lư, Phù Đổng và xã Trà Đa thành phường mới có tên gọi là phường Pleiku.

120. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Trà Bá, Chi Lăng và Hội Phú thành phường mới có tên gọi là phường Hội Phú.

121. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Đổng Đa (thành phố Pleiku), Yên Thế và Thống Nhất thành phường mới có tên gọi là phường Thống Nhất.

122. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân của các phường Yên Đỗ, Ia Kring, Diên Hồng và xã Diên Phú thành phường mới có tên gọi là phường Diên Hồng.

123. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Thăng Lợi, xã Chư Á và xã An Phú thành phường mới có tên gọi là phường An Phú.

124. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân của phường Ngô Mây và phường Tây Sơn (thị xã An Khê), các phường An Phú, An Phước, An Tân và xã Thành An thành phường mới có tên gọi là phường An Khê.

125. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường An Bình, xã Tân An và xã Cư An thành phường mới có tên gọi là phường An Bình.

126. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các phường Đoàn Kết, Sông Bờ, Cheo Reo và Hòa Bình thành phường mới có tên gọi là phường Ayun Pa.

127. Xã Ia O không thực hiện sắp xếp.

128. Xã Nhơn Châu không thực hiện sắp xếp.

129. Xã Ia Púch không thực hiện sắp xếp.

130. Xã Ia Mơ không thực hiện sắp xếp.

131. Xã Ia Pnôn không thực hiện sắp xếp.

132. Xã Ia Nan không thực hiện sắp xếp.

133. Xã Ia Dom không thực hiện sắp xếp.

134. Xã Ia Chia không thực hiện sắp xếp.

135. Xã Krong không thực hiện sắp xếp.

**3. Phương án sử dụng bản đồ nền để lập mới bản đồ địa giới đơn vị hành chính hai cấp tỉnh Gia Lai:**

-Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000 dạng số trong Hệ tọa độ VN-2000, hệ độ cao quốc gia Việt Nam

Nguồn bản đồ địa hình quốc gia để thành lập bản đồ địa giới ĐVHC hai cấp tỉnh Gia Lai (mới) được sử dụng từ nguồn bản đồ đã có khi thành lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cho tỉnh Gia Lai và tỉnh Bình Định (cũ) theo Dự án 513 và các Nghị quyết số 859/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 1195/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2023 - 2025; Nghị quyết số 1257/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Bình Định giai đoạn 2023 - 2025, cụ thể như sau:

- Đối với tỷ lệ 1/2.000: Có 07/135 đơn vị hành chính cấp xã phủ trùm trên nền bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/2.000 gồm: phường Quy Nhơn Bắc, xã Tuy Phước; được sử dụng từ nguồn bản đồ đã có khi thành lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cho tỉnh Gia Lai và tỉnh Bình Định (cũ) theo Dự án 513; (các phường Thống Nhất, Pleiku, Hội Phú, Diên Hồng, An Phú) sử dụng nguồn bản đồ địa hình thuộc sản phẩm của Đề án thành lập theo Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 09/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ “Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia”.

- Đối với tỷ lệ 1/10.000: Toàn bộ 128/135 ĐVHC cấp xã còn lại phủ trùm trên nền bản đồ địa hình quốc gia, tỷ lệ 1/10.000; được sử dụng từ nguồn bản đồ đã có khi thành lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cho tỉnh Gia Lai và tỉnh Bình Định (cũ) theo Dự án 513.

- Đối với tỷ lệ 1/50.000: Toàn bộ tỉnh Gia Lai (mới) phủ trùm trên nền bản đồ địa hình quốc gia, tỷ lệ 1/50.000.

#### **4. Dự kiến khối lượng công việc thi công**

##### **4.1. Về công tác chuẩn bị**

Kết quả khảo sát thực tế đối với tỉnh Gia Lai (mới) có 135/135 đơn vị hành chính sau khi được điều chỉnh, sắp xếp, hợp nhất để hình thành ĐVHC mới; có 09/135 đơn vị hành chính không thực hiện sắp xếp, tuy nhiên các đơn vị hành chính không thực hiện sắp xếp này hoàn toàn thay đổi về bản chất đối với toàn bộ các đối tượng địa lý trên bản đồ do có thay đổi về tên đơn vị hành chính giáp ranh, mốc địa giới hành chính có liên quan.

Do đó, công tác chuẩn bị đề nghị cho toàn bộ 135/135 ĐVHC với các nội dung công việc:

- Thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về địa giới ĐVHC các cấp, hồ sơ địa giới ĐVHC của ĐVHC có liên quan, bản đồ địa hình quốc gia, bản đồ địa chính và các tài liệu, dữ liệu khác có liên quan.

- Khảo sát thực địa đánh giá hiện trạng của 05 ĐVHC có liên quan điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15.

#### **4.2. Về Xác định đường địa giới đơn vị hành chính**

Kết quả khảo sát nguồn tài liệu (bộ hồ sơ, bản đồ thực hiện theo Dự án 513) đối với tỉnh Gia Lai (mới), cụ thể:

Tuyến địa giới đơn vị hành chính có điều chỉnh

##### **a. Chuyển vẽ đường địa giới đơn vị hành chính**

**Chuyển vẽ đường địa giới ĐVHC lên bản đồ nền (Tuyến địa giới ĐVHC có điều chỉnh)**

Gồm có 03 tuyến địa giới ĐVHC có liên quan đến điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và 02 tuyến chồng lấn địa giới ĐVHC như thống kê tại bảng sau:

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tách ra từ ĐVHC cũ theo DA 513	Mảnh bản đồ liên quan đến tuyến có điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính (mảnh)	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC				
<b>I</b>	<b>Tuyến địa giới liên quan đến điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 thực hiện trên tỷ lệ 1/10.000</b>		<b>61,45</b>		<b>15</b>	
1	xã An Hòa	xã An Toàn	21	xã An Nghĩa	D-49-26-C-d-4 D-49-26-D-c-(3,4) D-49-38-B-a-2	
2	Xã Canh Liên	Xã Vân Canh	22,05	xã Canh Liên	D-49-50-D-b-(3,4) D-49-50-D-d-(1,2,4)	
3	Xã Canh Liên	Xã Canh Vinh	18,4	xã Canh Hiệp	D-49-50-B-d-(2,3,4) D-49-50-D-b-(1,2,4)	
<b>II</b>	<b>Tuyến chồng lấn địa giới đơn vị hành chính thực hiện trên tỷ lệ 1/10.000</b>		<b>7,1</b>			

STT	Tuyến ĐGHC		Chiều dài (km)	Tách ra từ ĐVHC cũ theo DA 513	Mảnh bản đồ liên quan đến tuyến có điều chỉnh đường địa giới đơn vị hành chính (mảnh)	Ghi chú
	Giữa ĐVHC	Với ĐVHC				
1	Xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai	xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk	6,5	đoạn địa giới với diện tích từng khu vực là 521,4 ha	D-49-50-D-d-4; D- 49-51-C-c-3	
2	Xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai	xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk	0,6	đoạn địa giới với diện tích từng khu vực là 11,8 ha	D-49-51-C-c-3	
<b>Cộng</b>			<b>68,55</b>		<b>18</b>	

- Chuyển vẽ đường địa giới ĐVHC:

+ Đường địa giới ĐVHC cần chuyển vẽ lên bản đồ và xác định tại thực địa là 68,55 km;

+ Số mảnh bản đồ có liên quan đến các tuyến, đoạn địa giới ĐVHC cần chuyển vẽ, xác định trên thực địa:

\* Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000: 18 mảnh

- Số tuyến địa giới có liên quan đến các tuyến, đoạn địa giới ĐVHC cần chuyển vẽ, xác định trên thực địa trong trường hợp có lập sơ đồ thuyết minh và không lập sơ đồ thuyết minh:

+ Tuyến địa giới liên quan đến điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 thực hiện trên tỷ lệ 1/10.000: Gồm 03 tuyến, với chiều dài là **61,45** km, trong đó:

\* Giữa xã An Hòa - xã An Toàn: 21 km

\* Giữa Xã Canh Liên - Xã Vân Canh: 22,05 km

\* Giữa Xã Canh Liên - Xã Canh Vinh: 18,4 km

+ Tuyến chồng lấn địa giới đơn vị hành chính thực hiện trên tỷ lệ 1/10.000: Gồm 02 tuyến, với chiều dài là **7,1** km, trong đó:

\* Giữa Xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai - xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk: 6,5 km (đoạn địa giới với diện tích từng khu vực là 521,4 ha)

\* Giữa Xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai - xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk: 0,6 km (đoạn địa giới với diện tích từng khu vực là 11,8 ha)

\* Đối với đường địa giới ở các khu vực có tính chất nhạy cảm như: khu đô thị, khu công nghiệp, khu vực giải phóng mặt bằng,... sẽ khai thác bản đồ địa chính để chuyển vẽ đường địa giới ĐVHC theo ranh thửa.

***b. Tuyển xác định đường địa giới đơn vị hành chính, vị trí mốc địa giới đơn vị hành chính và các điểm đặc trưng:***

- Đề xuất có sử dụng tài liệu từ sản phẩm của Dự án 513 đã được nghiệm thu, kế thừa các hạng mục công việc liên quan đến việc xác định, cập nhật đường địa giới đơn vị hành chính (ĐVHC) trong trường hợp không có biến động.

- Đề xuất tổ chức xác minh ngoài thực địa tại địa phương nhằm cập nhật các biến động trong phạm vi 2 cm trên bản đồ, bao gồm: Địa danh, tên thôn, xóm, bản, làng. Tên xã mới được thành lập hoặc điều chỉnh theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15.

***c. Chiều dài tuyến địa giới có liên quan đến các tuyến, đoạn địa giới đơn vị hành chính cần xác định trên thực địa:***

- Tuyển địa giới hành chính cần đi thực địa thực địa để xác định vị trí, thống kê tình trạng các mốc địa giới hành chính cần thay thế, bị mất hoặc hư hỏng: Đề xuất thực hiện việc xác minh ngoài thực địa và thống nhất với các bên liên quan đối với toàn bộ 349 tuyến địa giới đơn vị hành chính cấp xã và 02 tuyến địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- Tuyển địa giới đơn vị hành chính có lập sơ đồ thuyết minh và không lập sơ đồ thuyết minh được tính như sau: Sơ đồ thuyết minh chỉ được lập đối với khu vực đô thị, dân cư đông đúc, nơi bản đồ địa giới đơn vị hành chính không thể hiện rõ vị trí đường địa giới. Tỷ lệ và phạm vi lập sơ đồ thuyết minh áp dụng cho toàn bộ đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã, có thể lập riêng cho từng tuyến hoặc từng đoạn địa giới tùy theo mức độ cần thiết, trên cơ sở thống nhất giữa các đơn vị hành chính liên kề. Khi thi công thực tế sẽ xác định khối lượng cụ thể. Tài liệu sử dụng để lập sơ đồ thuyết minh địa giới đơn vị hành chính là bản đồ địa hình quốc gia mới nhất có tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ bản đồ địa giới đơn vị hành chính cấp xã, hoặc bản đồ địa chính mới nhất tại khu vực. Trường hợp khu vực không có bất kỳ loại tài liệu nào, phải tiến hành đo vẽ sơ đồ thuyết minh trực tiếp tại thực địa.

- Sơ đồ thuyết minh địa giới đơn vị hành chính có kích thước bằng kích thước của tờ bản đồ nền địa hình. Việc trình bày sơ đồ thuyết minh thực hiện theo mẫu quy định tại Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT.

***4.3. Về Chiều dài tuyến địa giới đơn vị hành chính mới phục vụ lập bản mô tả đường địa giới đơn vị hành chính hai cấp.***

- Phạm vi thực hiện toàn bộ 349 tuyến địa giới ĐVHC cấp xã và 02 tuyến địa giới ĐVHC cấp tỉnh với nội dung công việc bao gồm:

- + Mô tả đường địa giới ĐVHC;
- + Lập bản mô tả tình hình chung về địa giới ĐVHC;
- + Lập biên bản xác nhận mô tả các cấp.

- Chiều dài tuyến địa giới ĐVHC cấp xã trên đường địa giới ĐVHC cấp tỉnh có tổng chiều dài là 723,19 km, trong đó:

+ Giáp ranh tỉnh Quảng Ngãi gồm 13 xã (có 23 tuyến cấp xã) với tổng chiều dài là: 334,45 km;

+ Giáp ranh tỉnh Đắk Lắk gồm 13 xã (có 28 tuyến cấp xã), với tổng chiều dài là: 388,74 km;

- Chiều dài tuyến địa giới cấp xã trong nội tỉnh Gia Lai gồm 349 tuyến địa giới ĐVHC cấp xã, với tổng chiều dài là 4653,93 km.

#### **4.4. Về mốc địa giới hành chính**

Sử dụng toàn bộ hệ thống mốc đã được cắm theo Dự án 513 tại tỉnh Gia Lai và tỉnh Bình Định (cũ) để tiến hành sửa mặt, cho phù hợp với tình hình quản lý thực tế khi thực hiện theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 và Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15.

Thực hiện hủy bỏ các mốc địa giới ĐVHC đã cắm khi lập bản đồ theo Dự án 513 nhưng nằm cách xa ngã ba địa giới hoặc không còn phù hợp với thực tế quản lý do điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 và Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15

Cụ thể như sau:

- Tổng số mốc trên toàn tỉnh Gia Lai (mới) đã thực hiện theo Dự án 513 là 979 mốc, trong đó:

+ Mốc khảo sát thống kê ổn định theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 là: 14 mốc;

+ Mốc sửa mặt để phù hợp với tình hình quản lý thực tế tại địa phương do điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 là: 393 mốc;

+ Mốc hủy bỏ không còn phù hợp với thực tế quản lý do điều chỉnh đường địa giới ĐVHC theo Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 là: 572 mốc.

- Không thực hiện cắm mới và đo tọa độ mốc.

#### **4.5. Về hồ sơ địa giới đơn vị hành chính.**

- Lập mới hồ sơ cho 01 ĐVHC cấp tỉnh Gia Lai;

- Lập mới hồ sơ cho 135 ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Gia Lai.

#### **4.6. Về bản đồ địa giới đơn vị hành chính**

##### ***a) Đối với cấp tỉnh***

Thành lập bản đồ địa giới ĐVHC cấp tỉnh Gia Lai gồm:

- Biên tập bản đồ số phủ trùm 45 mảnh bản đồ địa hình quốc gia, tỷ lệ 1/50.000;

- Biên tập, in nhân bộ (cơ số 3) gồm: 135 mảnh bản đồ địa hình quốc gia, tỷ lệ 1/50.000.

##### ***b) Đối với cấp xã***

- Thành lập mới bản đồ địa giới ĐVHC:
- + Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/2.000:
  - \* Biên tập bản đồ số tỷ lệ 1/2.000 (phủ trùm) là 281 mảnh;
  - \* Biên tập, in nhân bản bản đồ tỷ lệ 1/2.000 (cơ số 4 bộ) là 1.124 mảnh
- + Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/10.000:
  - \* Biên tập bản đồ số tỷ lệ 1/10.000 (phủ trùm) là 1.296 mảnh;
  - \* Biên tập, in nhân bản bản đồ tỷ lệ 1/10.000 (cơ số 4 bộ) là 5.184 mảnh
- Lập sơ đồ thuyết minh địa giới ĐVHC:
  - + Tỷ lệ 1/2.000: Giáp ranh ĐVHC lập trên bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/10.000.
    - \* Biên tập sơ đồ thuyết minh số tỷ lệ 1/2.000 (phủ trùm) là 184 mảnh;
    - \* Biên tập, in nhân bộ sơ đồ thuyết minh tỷ lệ 1/2.000 (cơ số 4 bộ) là 736 mảnh;
  - + Tỷ lệ 1/5.000: Giáp ranh ĐVHC lập trên bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/10.000.
    - \* Biên tập sơ đồ thuyết minh số tỷ lệ 1/5.000 (phủ trùm) là 20 mảnh;
    - \* Biên tập, in nhân bộ sơ đồ thuyết minh tỷ lệ 1/5.000 (cơ số 4 bộ) là 80 mảnh.

#### **4.7. Về địa giới đơn vị hành chính thực hiện ký pháp lý có liên quan.**

**a) Địa giới ĐVHC cấp tỉnh:** Gồm có 03 ĐVHC, trong đó:

- Địa giới ĐVHC cấp tỉnh sở tại: Tỉnh Gia Lai
- Địa giới ĐVHC cấp tỉnh liên kề: Tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Đắk Lắk.

**b) Địa giới ĐVHC cấp xã:** Gồm có 161 ĐVHC, trong đó:

- Địa giới ĐVHC cấp xã sở tại: Gồm 135 ĐVHC thuộc tỉnh Gia Lai;
- Địa giới ĐVHC cấp xã liên kề: gồm 26 ĐVHC của 02 tỉnh liên kề, cụ thể:
  - + Giáp ranh tỉnh Quảng Ngãi có 13 ĐVHC: Phường Sa Huỳnh và các xã Khánh Cường, Đặng Thùy Trâm, Ba Tô, Ba Xa, Kon Plông, Măng Đen, Đắk Rve, Kon Braih, Đắk Rơ Wa, Ia Chim, Ya Ly, Ia Toi.
  - + Giáp ranh tỉnh Đắk Lắk 13 ĐVHC cấp xã: Gồm các xã Ia Lốp, Ea Rôk, Ea H'leo, Ea Hiao, Tam Giang, Ea Knốp, Ea Ly, Suối Trai, Tây Sơn, Phú Mỹ, Xuân Lãnh, Xuân Thọ, Xuân Lộc.

## **VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Việc khảo sát khảo sát hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính, tuyến địa giới đơn vị hành chính, mốc địa giới đơn vị hành chính, các số liệu được điều tra, thu thập

và xác minh, thống kê chi tiết đảm bảo đúng và đầy đủ. Tư liệu được điều tra, thu thập từ các phòng ban chức năng của Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai cung cấp. Các số liệu đầy đủ, khoa học và được đánh giá khách quan. Trên cơ sở đó báo cáo đưa ra phương án để phục vụ cho việc xây dựng lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán kinh phí Dự án: “Lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai theo các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã”

Để hoàn thành được khối lượng khảo sát và lập Thiết kế Kỹ thuật - Dự toán nêu trên, đơn vị thực hiện khảo sát (Trung tâm Tin học Trắc địa Bản đồ) đã nhận được sự quan tâm, phối hợp chặt chẽ của hai cấp chính quyền địa phương có liên quan, các Sở ngành thuộc tỉnh, đặc biệt là Sở Nội vụ trong thời gian thực hiện công tác khảo sát tại tỉnh Gia Lai./.

## **2. Kiến nghị**

Căn cứ vào kết quả khảo sát hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính, tuyến địa giới đơn vị hành chính, mốc địa giới đơn vị hành chính và các tài liệu có liên quan khác tại tỉnh Gia Lai được thực hiện Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025. Tổ khảo sát kiến nghị khối lượng công việc thực hiện theo đề xuất nêu trên vào chi tiết trong Thiết kế kỹ thuật - Dự toán kinh phí Dự án: “Lập hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp tỉnh Gia Lai theo các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã”.

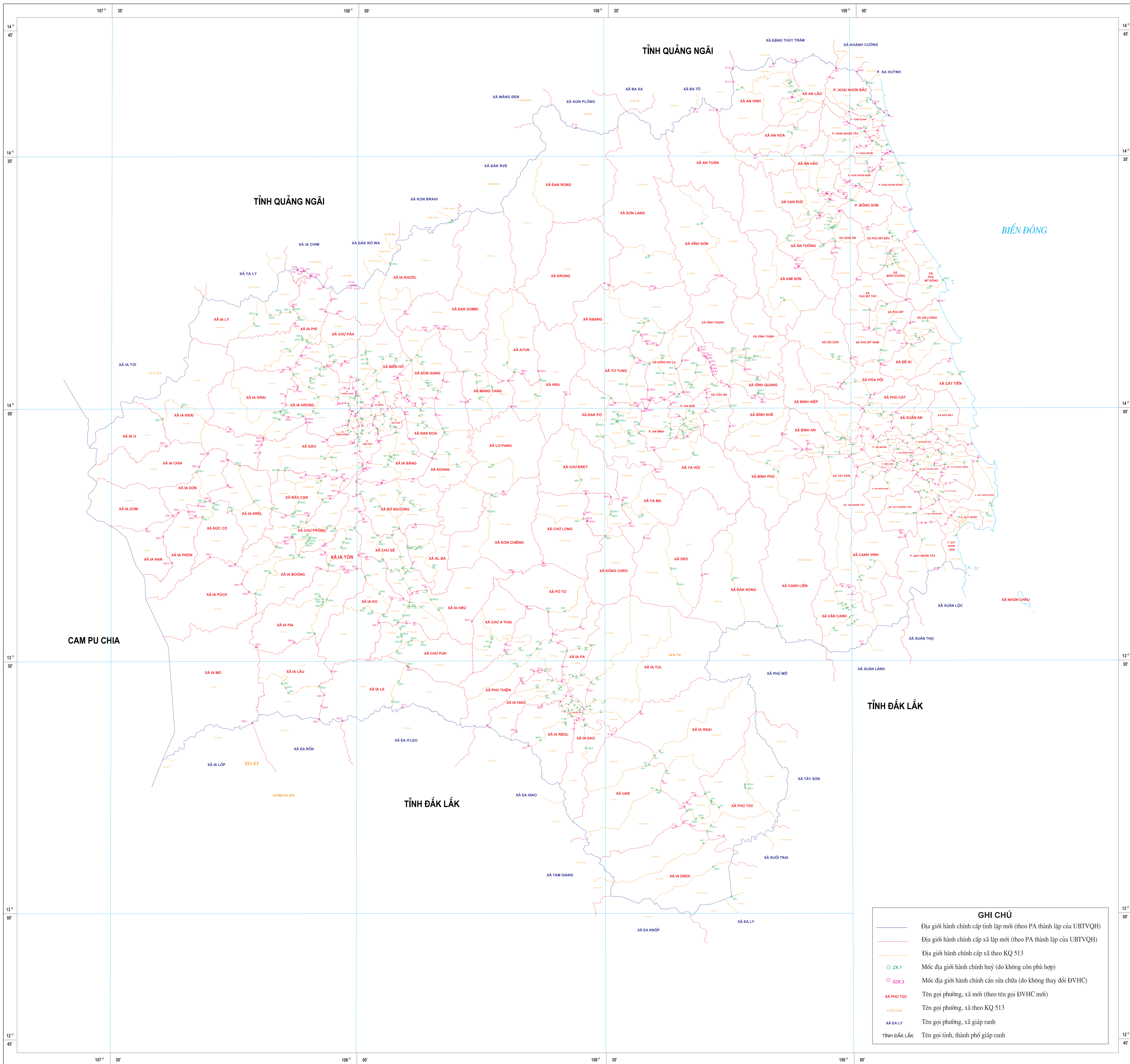
Đơn vị khảo sát xây dựng lập thiết kế kỹ thuật - dự toán kính đề nghị Chủ đầu tư xét duyệt làm cơ sở để thực hiện triển khai các bước tiếp theo của dự án.

Xin trân trọng cảm ơn!

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Trần Thị Thuý Hoà**

# SƠ ĐỒ THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ MỐC ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HAI CẤP TỈNH GIA LAI

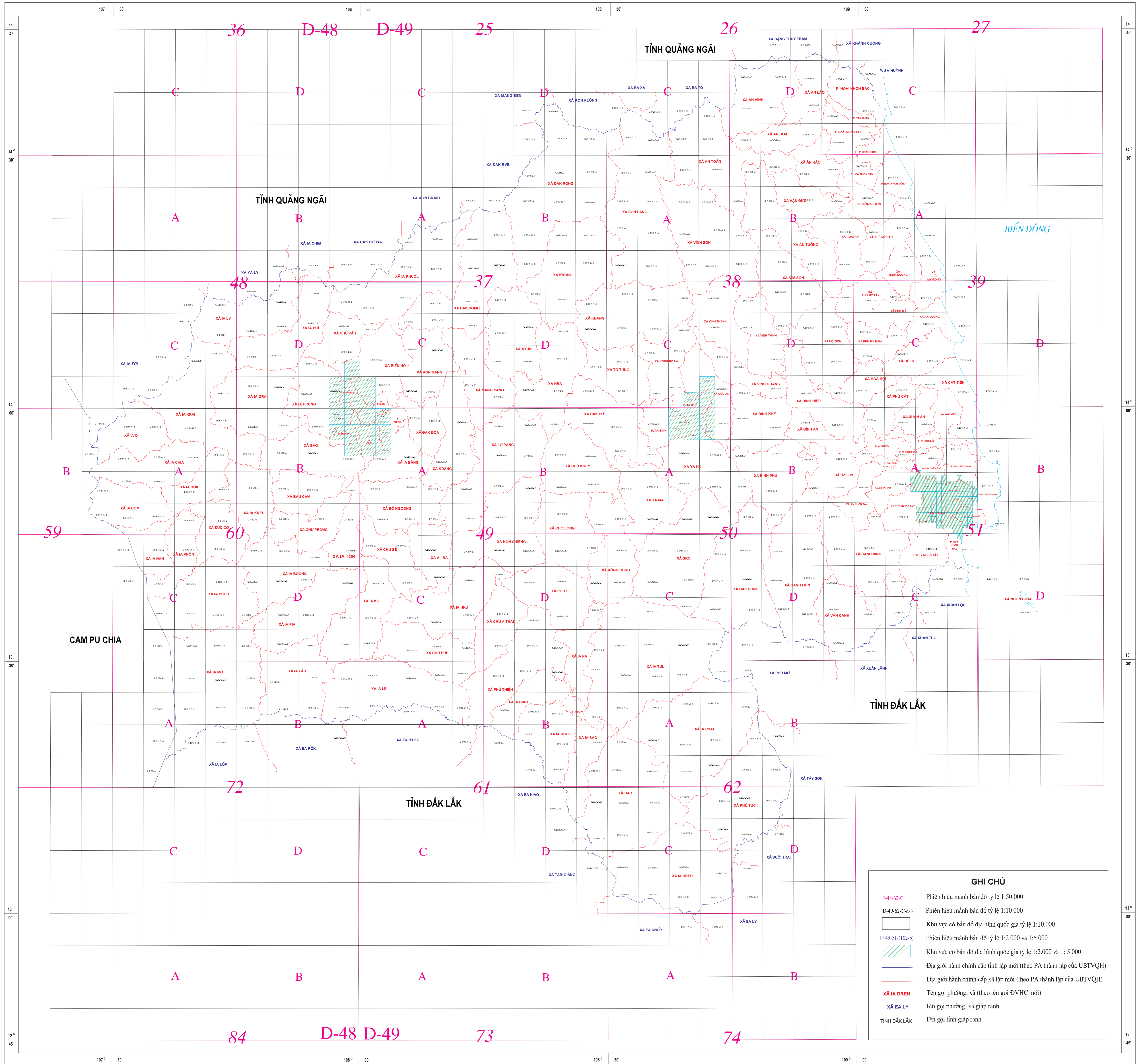
(KINH TUYẾN TRỤC 108 ĐỘ)



GHI CHÚ	
	Địa giới hành chính cấp tỉnh lập mới (theo PA thành lập của UBNDVTQH)
	Địa giới hành chính cấp xã lập mới (theo PA thành lập của UBNDVTQH)
	Địa giới hành chính cấp xã theo KQ 513
	Mốc địa giới hành chính huy (do không còn phù hợp)
	Mốc địa giới hành chính cần sửa chữa (do không thay đổi ĐVHC)
	Tên gọi phường, xã mới (theo tên gọi ĐVHC mới)
	Tên gọi phường, xã theo KQ 513
	Tên gọi phường, xã giáp ranh
	Tên gọi tỉnh, thành phố giáp ranh

# SƠ ĐỒ PHÂN MẢNH BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH THUỘC TỈNH GIA LAI

(KINH TUYẾN TRỤC 108 ĐỘ)



**GHI CHÚ**

- F-48-62-C Phiên hiệu mảnh bản đồ tỷ lệ 1:50.000
- D-49-62-C-d-3 Phiên hiệu mảnh bản đồ tỷ lệ 1:10 000
- Khu vực có bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000
- D-49-51-(102-b) Phiên hiệu mảnh bản đồ tỷ lệ 1:2.000 và 1:5.000
- ▨ Khu vực có bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và 1:5.000
- Địa giới hành chính cấp tỉnh lập mới (theo PA thành lập của UBNDVTQH)
- Địa giới hành chính cấp xã lập mới (theo PA thành lập của UBNDVTQH)
- XÁ IA DREH Tên gọi phường, xã (theo tên gọi ĐVHC mới)
- XÁ EA LY Tên gọi phường, xã giáp ranh
- TỈNH ĐẮK LẮK Tên gọi tỉnh giáp ranh